



CÁC LOÀI ĐỘNG VẬT ĐƯỢC BẢO VỆ Ở VIỆT NAM

PROTECTED ANIMALS OF VIETNAM

PHẦN ĐỘNG VẬT Ở CẠN - TERRESTRIAL SPECIES



TILO NADLER &
NGUYỄN XUÂN ĐĂNG

CÁC LOÀI ĐỘNG VẬT ĐƯỢC BẢO VỆ Ở VIỆT NAM
PROTECTED ANIMALS OF VIETNAM



TILO NADLER & NGUYỄN XUÂN ĐĂNG



FRANKFURT
ZOOLOGICAL
SOCIETY



ISBN 874 - 3 - 7057 - 1111 - 4



8 743760 711114

CÁC LOÀI ĐỘNG VẬT ĐƯỢC BẢO VỆ Ở VIỆT NAM

— PHẦN ĐỘNG VẬT Ở CẠN —

PROTECTED ANIMALS OF VIETNAM

— TERRESTRIAL SPECIES —

Tilo Nadler & Nguyen Xuan Dang



To:
Lieu Nhung (WCS)
With compliments
Tilo Nadler

MỤC LỤC	2
Lời giới thiệu	3
Lời cảm ơn	4
Lời tác giả	5
Bản đồ	6
Hướng dẫn sử dụng sách này	7
Nhận diện loài	10
Các loài thú	10
Các loài chim	64
Các loài bò sát và lưỡng cư	128
Các loài côn trùng	156
Các con vật, các bộ phận và các sản phẩm của chúng lưu hành trên thị trường	164
Chăm sóc tạm thời và xử lý các động vật tịch thu được	204
Các giải pháp xử lý động vật tịch thu được	208
Bảng tra cứu các loài	212
Bảng tra cứu các tên tiếng Việt	234
Bảng tra cứu các tên khoa học	236
Bảng tra cứu các tên tiếng Anh	238
Tài liệu tham khảo	240
CÁC PHỤ LỤC	241
PHỤ LỤC 1. Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật nguy cấp (CITES) (trích đoạn)	241
PHỤ LỤC 2. Danh lục Đỏ IUCN về các loài bị đe dọa (Danh lục Đỏ Thế giới).	244
PHỤ LỤC 3. Nghị định số 32/2006/NĐ-CP - 30 tháng 3 năm 2006 về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.	246
PHỤ LỤC 4. Quyết định số 140/2000/QĐ-BNN-KL - 21 tháng 12 năm 2000 về việc công bố bán danh mục một số loài động vật hoang dã là thiên địch của chuột.	260

Khu hệ động vật hoang dã ở Việt Nam rất đa dạng; riêng các hệ sinh thái trên cạn đã xác định được 310 loài và phân loài thú, 840 loài chim, 260 loài bò sát, 120 loài ếch nhái, trong đó các loài đặc hữu chiếm tỷ lệ cao trong khu vực¹.

Bảo tồn đa dạng sinh học, trong đó có các loài động vật hoang dã ngày càng được Nhà nước và cả xã hội quan tâm. Nhiều chính sách, văn bản pháp luật đã được Nhà nước ban hành; nhận thức của cộng đồng về vai trò cân bằng sinh thái của các loài động vật hoang dã được nâng cao; hệ thống khu bảo tồn - sinh cảnh tự nhiên của nhiều loài động vật hoang dã được thành lập; năng lực thực thi pháp luật về bảo tồn động vật hoang dã từng bước được tăng cường; hợp tác quốc tế về bảo tồn động vật hoang dã được đẩy mạnh, đặc biệt trong khuôn khổ Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (Công ước CITES). Tuy nhiên, nhiều loài động vật hoang dã vẫn tiếp tục bị đe dọa bởi nạn săn bắn, chia cắt sinh cảnh và buôn bán trái phép. Số lượng các loài liệt kê trong sách đỏ có chiều hướng gia tăng, trong số này có nhiều loài đang đứng trước nguy cơ tuyệt chủng cao.

Để bảo tồn có hiệu quả các loài động vật hoang dã cần thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ và toàn diện, trong đó có việc tăng cường kỹ năng nhận dạng động vật hoang dã. Chính vì vậy, Cuốn số tay "CÁC LOÀI ĐỘNG VẬT ĐƯỢC BẢO VỆ Ở VIỆT NAM" là một công cụ tốt, giúp nhận dạng nhanh một số loài động vật hoang dã được pháp luật ưu tiên bảo vệ, qua đó góp phần tăng cường nhận thức và tạo điều kiện để cộng đồng tham gia tích cực vào công tác bảo tồn thiên nhiên, hỗ trợ các cơ quan chức năng trong hoạt động thực thi pháp luật.

Cục Kiểm lâm xin trân trọng giới thiệu Cuốn số tay với bạn đọc.

CỤC KIỂM LÂM

¹ Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia năm 2005, Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Cuốn sách này không thể hoàn thành nếu không có sự ủng hộ, đóng góp ý kiến và cung cấp nhiều thông tin khoa học của nhiều cá nhân. Chúng tôi xin chân thành cảm ơn Đặng Thị Đáp, Hà Thăng Long, Lê Xuân Huệ, Lưu Tường Bách, Ngô Xuân Tường, Nguyễn Đào Ngọc Vân, Nguyễn Hữu Dũng, Nguyễn Huyền Trang, Nguyễn Mạnh Tuấn, Nguyễn Quảng Trường, Nguyễn Thị Thu Hiền, Vũ Ngọc Thành, Jakob Kolleck, Alexander Monastirskij, Gert Polet, Elke Schwierz, Roland Seitre, Ulrike Streicher, Sulma Wame.

Đặc biệt xin gửi lời cảm ơn hai họa sĩ tài ba là Đoàn Đức Minh và Nguyễn Ngọc Quân, và Tổ chức BirdLife đã đồng ý cho phép sử dụng ảnh minh họa từ cuốn sách "Chim Việt Nam".

Chúng tôi xin trân trọng cảm ơn Cục Kiểm lâm thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật và Vườn Quốc gia Cúc Phương đã hợp tác và ủng hộ cho sự thành công của cuốn sách này.

Cuối cùng, chúng tôi xin trân trọng cảm ơn nhà tài trợ chính cho cuốn sách này là Hội Động vật - học Frankfurt, Cộng hòa Liên bang Đức.

Việc khai thác, buôn bán và sử dụng trái phép động vật hoang dã đang là mối đe dọa nghiêm trọng đối với khu hệ động vật hoang dã ở Việt Nam. Áp lực lớn này đã dẫn đến sự suy giảm nghiêm trọng trữ lượng của nhiều loài động vật. Việt Nam là một trong số 20 nước trên thế giới có số lượng lớn nhất các loài động vật bị đe dọa. Một số lượng lớn các loài đang đứng trước bờ vực diệt vong và sự diệt vong này là không thể tránh khỏi trong tương lai gần nếu không có các biện pháp giảm thiểu các tác động đến các quần thể tự nhiên của chúng.

Các văn bản pháp luật nhằm bảo tồn tinh đa dạng sinh học của Việt Nam, cùng bảo vệ các loài động vật quý hiếm và nguy cấp. Tuy nhiên, để thực thi chúng cần chuyển hoá nội dung các văn bản này thành các thông tin phổ cập và dễ hiểu. Cuốn sách này sẽ là công cụ hỗ trợ cho các cơ quan chức năng thực thi pháp luật, đồng thời cung cấp thông tin cho rộng rãi công chúng. Chỉ khi nào công chúng nhận thức được tình trạng nguy cấp của các loài động vật và các văn bản pháp quy được thực thi một cách nghiêm minh thì đất nước đó mới có thể duy trì được giá trị đa dạng sinh học độc đáo của mình. Nhiều loài là đặc hữu cho Việt Nam vì vậy, Việt Nam có trách nhiệm bảo tồn các loài này cho toàn thế giới.

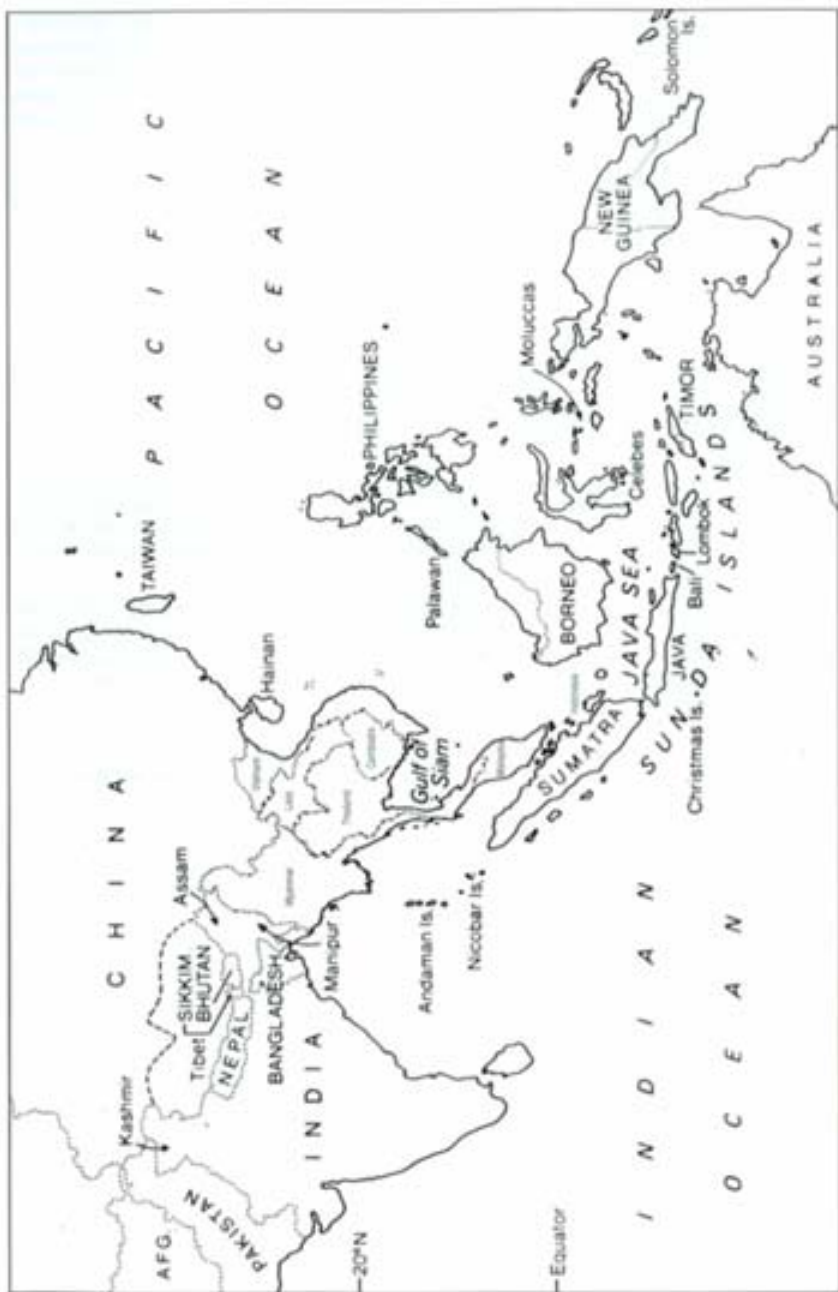
Cuốn sách này mô tả tất cả các loài động vật được bảo vệ bởi luật pháp Việt Nam và cũng liên kết với các văn bản luật pháp quốc tế hỗ trợ việc kiểm soát buôn bán động vật qua biên giới. Một số loài động vật không được pháp luật Việt Nam bảo vệ nhưng bị nghiêm cấm buôn bán bởi các luật pháp quốc tế mà Việt Nam đã ký kết.

Biên soạn cuốn sách này là sáng kiến của Hội Động vật học Frankfurt, được sự ủng hộ tích cực của Cục Kiểm lâm thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và có sự tham gia của Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật và Vườn Quốc gia Cúc Phương. Việc biên soạn cuốn sách này bị kéo dài trong vài năm liền do có sự thay đổi và chờ phê duyệt các văn bản luật pháp liên quan, cũng như cần thời gian để hoàn thành tất cả các hình vẽ cần thiết.

Chúng tôi hy vọng cuốn sách này sẽ được phân phát rộng và được các cơ quan thi hành luật lưu tâm sử dụng trong hoạt động thực thi luật pháp của mình; chúng tôi cũng hy vọng cuốn sách này sẽ thu hút được sự quan tâm của công chúng để việc thực thi pháp luật của các cơ quan chức năng được dễ dàng hơn và góp phần bảo tồn tài sản thiên nhiên này cho Đất nước và các thế hệ mai sau.

Hà Nội, Tháng 1/2008

Các tác giả



Cuốn sách này giúp giám định tên khoa học của các loài động vật trên cạn được bảo vệ. Hầu hết các loài có thể giám định được thông qua hình vẽ và phần mô tả đặc điểm nhận diện. Đối với các trường hợp khó giám định, phần mô tả đặc điểm cung cấp cả thông tin về các loài tương tự nhưng là động vật thông thường hoặc không được pháp luật bảo vệ và đưa ra các gợi ý nhận diện. Trường hợp con vật nào đó không thể giám định được một cách chắc chắn do có sự tương đồng với các loài khác, thì con vật đó phải được đối xử như các loài động vật được bảo vệ. Để giám định chính xác phục vụ cho việc lập hồ sơ xét xử phải nhờ đến sự hỗ trợ của các chuyên gia.

Việc phân loại các loài hoặc loài phụ động vật không ổn định mà thay đổi tùy thuộc vào mức độ nghiên cứu và hiểu biết về mối quan hệ di truyền của loài đó hoặc loài phụ đó. Do vậy, tên khoa học của một loài hay loài phụ cũng không ổn định và có thể thay đổi. Trong sách này sử dụng vị trí phân loại cập nhật nhất của loài. Các tên khoa học đã cũ - nhưng đôi khi vẫn sử dụng trong một số văn bản pháp luật hoặc công ước quốc tế - được trích dẫn trong ngoặc đơn nhưng tình trạng bảo tồn vẫn giữ nguyên. Các tài liệu về vị trí phân loại và hệ thống phân loại được sử dụng có nêu trong phần "Tài liệu tham khảo".

Không chỉ các con vật còn sống hay còn nguyên vẹn bị buôn bán, mà ngay cả các bộ phận của chúng cũng thường lưu hành trên thị trường, đặc biệt tại các cửa hiệu thuốc và hàng lưu niệm. Việc giám định các bộ phận của các loài động vật bảo vệ trong một số trường hợp khá dễ dàng, nhưng trong nhiều trường hợp là khó khăn hơn so với giám định con vật còn nguyên vẹn và trong một số trường hợp chỉ có thể thực hiện được thông qua các xét nghiệm bằng kỹ thuật cao trong phòng thí nghiệm. Chương "Các con vật, các bộ phận và các sản phẩm động vật trên thị trường" sẽ giới thiệu một số gợi ý để giám định các bộ phận hoặc các sản phẩm này và nhắc nhở các cơ quan thi hành luật hãy chú ý đến các dạng buôn bán này vì rõ ràng dạng buôn bán này ít liên quan trực tiếp đến buôn bán động vật hoang dã nhưng lại tham gia buôn bán các loài động vật bảo vệ, như các cửa hàng lưu niệm buôn bán các loài bộ cánh cứng, các loài bướm, các mặt hàng bằng da, ngà, răng,... và rất nhiều cửa hàng ăn buôn bán rượu ngâm các loài động vật bảo vệ.

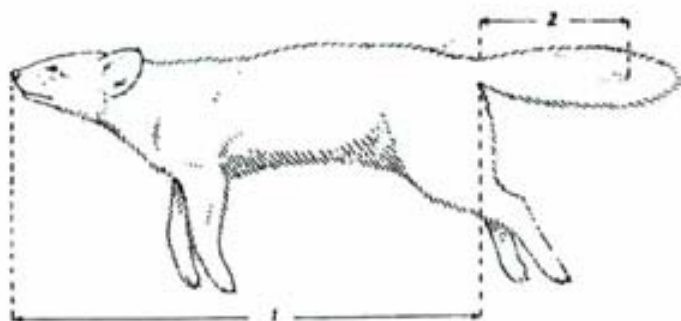
Việc giám định các động vật bảo vệ hoặc các bộ phận của các loài động vật bảo vệ bị buôn bán hoặc sử dụng trái phép thường dẫn đến việc các cơ quan thi hành luật tịch thu chúng. Trong trường hợp như vậy, các con vật còn sống cần được nuôi dưỡng tạm thời cho đến khi có quyết định phương thức xử lý. Sự sống còn của các con vật - đôi khi là của các loài cực kỳ hiếm và bị đe dọa cao - phụ thuộc nhiều vào việc ra quyết định phương thức xử lý nhanh chóng và chính xác.

Việc đưa ra quyết định xử lý phải được thực hiện trong thời gian ngắn nhất, trách nhiệm cao nhất trong việc đưa ra quyết định thuộc về các cơ quan thi hành luật. Chương "Chăm sóc tạm thời các động vật tịch thu" cung cấp một số thông tin cơ bản về nuôi giữ tạm thời các động vật tịch thu. Nội dung của chương "Xử lý động vật tịch thu" đưa ra một số kiến nghị về lựa chọn các phương thức xử lý. Năng lực của cơ quan, thành phần loài động vật có thể tiếp nhận và các địa chỉ liên hệ của các cơ quan này có thể thay đổi theo thời gian. Do vậy, các thông tin này phải thường xuyên cập nhật, để khi xảy ra trường hợp cấp thiết có thể hành động một cách nhanh nhất.

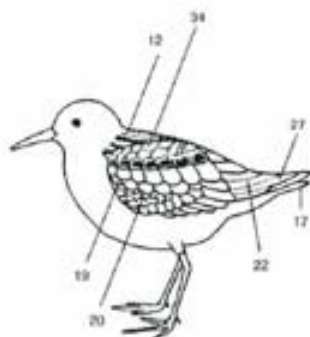
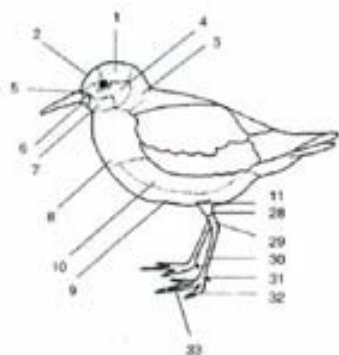
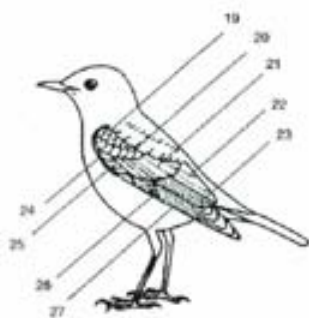
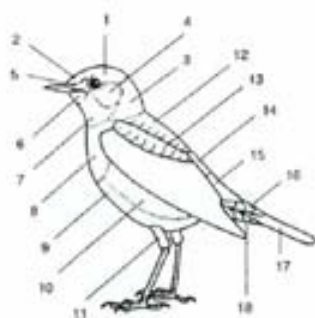
"Bảng tra cứu loài" cung cấp cái nhìn tổng quan nhanh về hiện trạng bảo tồn theo luật pháp Việt Nam, vị trí trong các phụ lục của công ước CITES, bậc đe dọa trong Sách Đỏ Việt Nam. Sách Đỏ Việt Nam không có tính văn bản luật pháp nhưng nó phản ánh tình trạng của loài ở Việt Nam theo đánh giá của các nhà khoa học Việt Nam, đó là một trong những nguồn thông tin cơ bản để xây dựng nên các văn bản pháp quy có liên quan.

Trong phần mô tả đặc điểm, một số thuật ngữ khoa học sau đã được sử dụng:

Các loài thú



Các loài chim (Hình vẽ trong Nguyễn Cử et al., 2000)



1. Chiều dài thân, đầu (HB): Đo từ mũi, dọc theo sống lưng đến bờ lỗ hậu môn.
2. Chiều dài đuôi (T): Đo từ bờ sau lỗ hậu môn đến mũi đuôi, trừ chóp lông đuôi.
3. Trọng lượng cơ thể (W): Cân toàn bộ con vật.

- | | |
|-------------------|---|
| 1. Đỉnh đầu | 18. Bao đuôi đuôi |
| 2. Trán | 19. Bao cánh nhỏ |
| 3. Gáy | 20. Bao cánh nhỏ |
| 4. Bao tai | 21. Bao cánh lớn |
| 5. Hố trước mắt | 22. Lông cánh tam cấp |
| 6. Cằm | 23. Lông cánh thứ cấp |
| 7. Họng | 24. Cánh con |
| 8. Diều | 25. Bao mép cánh (mép ngoài của cánh lớn) |
| 9. Bụng | 26. (Lông) bao cánh sơ cấp |
| 10. Sườn | 27. Lông (cánh) sơ cấp |
| 11. Đùi | 28. (phần xương) ống chân |
| 12. Lưng trên | 29. Gối (khuyết đầu gối) |
| 13. Vai | 30. Cổ chân (gối) |
| 14. Lưng | 31. Cựa |
| 15. Hông | 32. Ngón ngoài |
| 16. Bao trên đuôi | 33. Ngón giữa |
| 17. Đuôi | 34. Vảy góc cánh trên |

HỌ THỎ RỪNG FAMILY LEPORIDAE

RABBITS, HARES

Thỏ vằn *Nesolagus timminsi***Annamite Striped Rabbit**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IB/47.

Sách Đỏ Việt Nam: EN (Nguy cấp)

CITES: Không

Danh lục Đỏ IUCN: DD (Thiếu số liệu)

Nhận diện: Dài thân-đầu 40 cm; đuôi 10 cm; trọng lượng: 1,2 kg. Tương tự các loài thỏ khác nhưng tai và đuôi có phần ngắn hơn. Điểm nổi bật nhất là có các sọc nâu đỏ trên lưng và các sọc đen ở đầu.

Phân bố: Dãy Trường Sơn thuộc Trung Lào và Việt Nam.

Phân bố ở Việt Nam: Bắc Trung Bộ (Nghệ An, VQG Phong Nha - Kẻ Bàng, VQG Pù Mát và tỉnh Quảng Trị).

HỌ SÓC CÂY FAMILY SCIURIDAE

SQUIRRELS

Sóc đen *Ratufa bicolor***Black Giant Squirrel**

Tình trạng bảo tồn: Không có tên trong các nghị định, quyết định bảo vệ của Việt Nam.

Sách Đỏ Việt Nam: VU (Sẽ nguy cấp)

CITES: Phụ lục II

Danh lục Đỏ IUCN: NE (Đánh giá)

Nhận diện: Dài thân-đầu 30-38, đuôi 35-45, trọng lượng tới 1,5 kg. Phần trên thân bao gồm cả chân và vai đen; má và cổ đen nhạt hơn; đuôi thân màu hung tới trắng nhạt; đuôi đen và xù.

Ghi chú: Loài sóc nâu bạc (*Ratufa affinis*) có hình dáng tương tự nhưng bộ lông có màu kem tới nâu tối, nhạt hơn ở bên dưới. Loài này chỉ gặp phía Nam và loài này cũng có tên trong Phụ lục II của CITES; xem trang 164.

Phân bố: Từ Đông Nepal theo hướng Đông qua Assam, Myanma tới Nam Trung Quốc, Thái Lan và Đông Dương.

Phân bố ở Việt Nam: Các khu rừng từ Bắc tới Nam Việt Nam thuộc phía Bắc sông Mê Kông.



Thỏ vân
Nesolagus timminsi
Annamite Striped Rabbit

Sóc đen
Ratufa bicolor
Black Giant Squirrel



HỌ SÓC CÂY FAMILY SCIURIDAE

SQUIRRELS

Sóc bay đen trắng *Hylopetes alboniger* **Particoloured Flying Squirrel**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/ND-CP, nhóm IIB/19.

Sách Đỏ Việt Nam: VU (Sẽ nguy cấp)

CITES: Không

Danh lục Đỏ IUCN: DD (Thiếu số liệu)

Nhận diện: Dài thân-đầu 17-25 cm; đuôi 16-23 cm. Rất giống sóc bay xám (*Hylopetes phayrei*) nhưng lớn hơn; bộ lông có nhiều đốm xám; lông trên lưng xám ở gốc và trắng hoặc nâu nhạt ở ngọn; mặt trên của màng bay nâu tối; má và bụng trắng; đuôi bông xù, nâu tối; mặt dưới đuôi có đường trung tâm trắng nhạt không rõ nét; chân đen toàn bộ hoặc đen nhưng ngón trắng.

Phân bố: Népan, Assam, Bắc Myanma, Đông Bắc Thái Lan, Nam Trung Quốc (Vân Nam), Đông Dương.

Phân bố ở Việt Nam: Tây Bắc và Trung Bộ (Lai Châu, Thừa Thiên Huế, Kon Tum, Gia Lai, Lâm Đồng, Đắk Lắk).

Sóc bay Côn Đảo *Hylopetes lepidus* **Grey-cheeked Flying Squirrel**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/ND-CP, nhóm IIB/20.

Sách Đỏ Việt Nam: VU (Sẽ nguy cấp)

CITES: Không

Danh lục Đỏ IUCN: DD (Thiếu số liệu)

Nhận diện: Dài thân-đầu 13,5 cm; đuôi 11,5 cm. Lưng và đầu vàng tươi nhưng lông nệm đen; có các đốm màu gỉ sắt dọc sống lưng rất đặc trưng; mặt trên màng bay đen; đuôi dẹt mạnh, màu nâu, gốc đuôi trắng; bàn chân nâu; đuôi thân trắng kem; má xám nhạt, thường pha sắc tố vàng cam; có đốm trắng nhạt sau tai.

Phân bố: Nam Myanma, Nam Thái Lan, Nam Campuchia, Nam Việt Nam, Malaisia, Sumatra, Borneo.

Phân bố ở Việt Nam: Nam Bộ (các đảo Phú Quốc và Côn Đảo).

Sóc bay xám *Hylopetes phayrei* **Indochinese Flying Squirrel**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/ND-CP, nhóm IIB/21.

Sách Đỏ Việt Nam: R (Hiếm)

CITES: Không

Danh lục Đỏ IUCN: LC (ít lo ngại)

Nhận diện: Dài thân-đầu 14-20 cm; đuôi 13,5-17,5 cm. Lưng và đầu màu từ xám đến nâu, ngọn lông trắng nhạt hoặc nâu; đuôi dẹt mặt dưới, mặt trên chỉ hơi dẹt, xám đen hoặc nâu tối; đuôi thân trắng kem; có đốm trắng nhạt sau tai. (Không có hình).

Phân bố: Myanma, Bắc Thái Lan, Trung Lào và Việt Nam.

Phân bố ở Việt Nam: Đà ghi nhận ở Yên Bái, Sơn La và Quảng Nam.

Sóc bay đen trắng
Hylopetes alboniger
Particoloured Flying Squirrel



Sóc bay Côn Đảo
Hylopetes lepidus
Grey-cheeked Flying Squirrel



Sóc bay bé *Hylopetes spadiceus***Red-cheeked Flying Squirrel**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IIB/22.

Sách Đỏ Việt Nam: Không

CITES: Không

Danh lục Đỏ IUCN: LC (ít lo ngại)

Nhận diện: Dài thân-dấu 12-15 cm; đuôi 10-15 cm. Phần trên thân vàng cam hoặc nâu; lông trên lưng nâu tối ở gốc, vàng cam ở ngọn; má nâu tối, họng trắng; mặt trên màng bay đen; bụng trắng xám; đuôi vàng cam, trắng ở gốc và nâu tối gần cuối, không xù.

Phân bố: Myanmar, Campuchia, Nam Việt Nam, Sumatra, Borneo.

Phân bố ở Việt Nam: Các tỉnh phía Nam (các tỉnh Đắk Lắk, Kon Tum, Lâm Đồng; các đảo Phú Quốc, Côn Đảo).

Sóc bay trâu *Petaurista petaurista***Indian Giant Flying Squirrel**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IIB/24.

Sách Đỏ Việt Nam: VU (Sẽ nguy cấp)

CITES: Không

Danh lục Đỏ IUCN: LC (ít lo ngại)

Nhận diện: Dài thân-dấu 40-53 cm; đuôi 48-62 cm; trọng lượng 1-3 kg. Bộ lông dày và xốp; đầu, lưng và mặt trên màng bay nâu đỏ với các ngọn lông trắng; dưới thân nâu tối; tai đỏ nhạt, gốc tai đen phát triển thành túm lông nổi rõ; đuôi dài và xù; chân đen; màng bay nổi cổ, chân và gốc đuôi, nhưng đuôi hoàn toàn tụt đi.

Phân bố: Nepal, Ấn Độ, Sri Lanka, Trung Quốc, Thái Lan, Malaixia, Myanmar, Indônêxia và Đông Dương.

Phân bố ở Việt Nam: Tất cả các tỉnh có rừng ở phía bắc sông Cửu Long.

Sóc bay sao *Petaurista elegans***Spotted Giant Flying Squirrel**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IIB/23.

Sách Đỏ Việt Nam: EN (Nguy cấp)

CITES: Không

Danh lục Đỏ IUCN: LC (ít lo ngại)

Nhận diện: Dài thân-dấu 33,5 cm; đuôi 37 cm. Lưng và đầu màu nâu tối nâu đỏ với nhiều đốm trắng; màng bay nâu cam có các đốm hoặc vết đen và sáng (dạng mốc); mặt dưới màng bay trắng mốc; tai nâu đỏ; đuôi tròn, đen hoặc nâu đỏ.

Phân bố: Đông Himalaya, Trung Quốc, Myanmar, Bắc Thái Lan, Bắc Lào, Bắc Việt Nam, Malaixia, Sumatra, Borneo, Java.

Phân bố ở Việt Nam: Bắc Bộ (Lào Cai, Lai Châu, Sơn La).



Sóc bay bê
Hylopetes spadicus
Red-cheeked Flying Squirrel



Sóc bay trâu
Petaurista petaurista
Indian Giant Flying Squirrel



Sóc bay sao
Petaurista elegans
Spotted Giant Flying Squirrel



HỌ TÊN TÊN FAMILY MANIDAE

PANGOLINS

Tê tê Java *Manis javanica*

Malayan Pangolin

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IIB/25.

Sách Đỏ Việt Nam: EN (Nguy cấp)

CITES: Phụ lục II

Danh lục Đỏ IUCN: EN (Nguy cấp)

Nhận diện: Dài thân-đầu 43-55 cm; đuôi 34-47 cm; trọng lượng 5-7 kg. Thân phủ vảy sừng màu nâu xám, có 17 hàng vảy ở hông và 30 hàng vảy ở đuôi; tai tiêu giảm chỉ còn viền nhỏ; da bàn chân có nhiều hạt xù xì; móng dài, hàm không có răng, lưỡi dính có thể vươn dài tới 25 cm để bắt kiến, mối. Có thể cuộn mình tròn quả bóng với đuôi che kín đầu và bụng. Vuốt dài, khoẻ giúp con vật đào tìm kiến trong đất dới.

Ghi chú: Xem trang 164.

Phân bố: Myanma, Thái Lan, Đông Dương, Malaixia, Sumatra, Borneo, Java.

Phân bố ở Việt Nam: Từ Hà Tĩnh xuống phía Nam tới Đồng bằng sông Cửu Long.

Tê tê vàng *Manis pentadactyla*

Chinese Pangolin

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IIB/26.

Sách Đỏ Việt Nam: EN (Nguy cấp)

CITES: Phụ lục II

Danh lục Đỏ IUCN: EN (Nguy cấp)

Nhận diện: Dài thân-đầu 37-48 cm; đuôi 24-34 cm; trọng lượng 2-5 kg. Giống tê tê Java (*Manis javanica*) nhưng nhỏ hơn và có nhiều điểm khác biệt; đuôi có 14-17 hàng vảy; tai dài hơn và có vành tai dày thịt; dài đuôi ngắn hơn 1/2 dài thân-đầu; các vảy phía trên cách xa lỗ mũi.

Ghi chú: Xem trang 164.

Phân bố: Nam Trung Quốc, Đài Loan, Myanma, Assam, Thái Lan, Bắc Đông Dương.

Phân bố ở Việt Nam: Bắc Việt Nam (Lai Châu, Sơn La, Hoà Bình, Hà Tây, Ninh Bình).



Tê tê java
Manis javanica
 Malayan Pangolin



Tê tê vàng
Manis pentadactyla
 Chinese Pangolin

HỌ CẦY FAMILY VIVERRIDAE

CIVETS

Cầy mực *Arctictis binturong***Binturong**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IIB/25.

Sách Đỏ Việt Nam: EN (Nguy cấp)

CITES: Phụ lục III (Ấn Độ)

Danh lục Đỏ IUCN: VU (Sẽ nguy cấp)

Nhận diện: Dài thân-đầu 61-97 cm; đuôi 50-85 cm; trọng lượng 9-25 kg. Là loài cầy lớn nhất; bộ lông nhìn chung đen trừ mặt và mõm sáng màu hơn; lông dài, xù và đen, đôi khi ngọn lông xám hoặc trắng; tai tròn, vành tai có viền trắng và có tum lông dài sau tai; đuôi rộng ở gốc và thu dần thành chóp hẹp, có thể cầm nắm được.

Ghi chú: Xem trang 166.

Phân bố: Nepal, Butan, Thái Lan, Myanma, Malaixia, Indônêxia, Đông Dương.

Phân bố ở Việt Nam: Tây Bắc và Nam Việt Nam (Lai Châu, Sơn La tới Tây Ninh và Đồng Tháp).

Cầy giông sọc *Viverra zibetha***Large Spotted Civet**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IIB/12.

Sách Đỏ Việt Nam: VU (Sẽ nguy cấp)

CITES: Không

Danh lục Đỏ IUCN: VU (Sẽ nguy cấp)

Nhận diện: Dài thân-đầu 72-85 cm; đuôi 30-40 cm; trọng lượng 8-9 kg. Bộ lông màu xám tro với các đốm đen lớn nổi bật trên lưng, hông và chân sau; họng có 2 khoang trắng và 2 khoang đen lớn; có bốn lông dựng đứng được, chạy từ cổ dọc sống lưng tới đuôi; đuôi có các vòng trắng nhạt không kín ở gần gốc và đen tuyến ở nửa sau; chân nâu.

Ghi chú: Tương tự cầy giông, điểm khác biệt nổi bật là có dải lông đen chạy dọc sống lưng đến hết đuôi, nhiều đốm lớn ở sườn và chân nâu toàn bộ.

Phân bố: Lục địa Đông Nam Á.

Phân bố ở Việt Nam: Trung và Nam Bộ, từ Nghệ An xuống tới Tây Ninh và Đồng bằng sông Cửu Long.

Cầy giông *Viverra zibetha***Large Indian Civet**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IIB/13.

Sách Đỏ Việt Nam: Không

CITES: Phụ lục III (Ấn Độ)

Danh lục Đỏ IUCN: LC (Ít lo ngại)

Nhận diện: Dài thân-đầu 67-85 cm; đuôi 40-51 cm; trọng lượng 5-12 kg. Bộ lông xám mốc, đen hơn ở lưng, nhạt hơn ở bụng; có bốn gờ các lông đen dài có thể dựng đứng chạy từ cổ, dọc sống lưng đến gốc đuôi; đuôi có các khoang trắng, đen luân phiên nhau; họng dài và có các dải trắng, đen nổi bật; mõm dài; đuôi có 5-6 khoang đen, trắng xen nhau; chân đen.

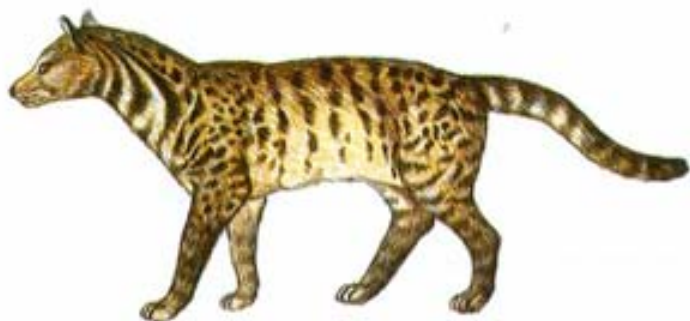
Ghi chú: Tương tự cầy giông đốm lớn nhưng hông, đùi và chân sau có các vân thay cho các đốm lớn; chân trước nâu tối, chân sau nâu vừa; xem trang 166.

Phân bố: Từ Ấn Độ về phía Đông qua Nam Trung Quốc và toàn bộ phần lục địa Đông Nam Á.

Phân bố ở Việt Nam: Khắp cả nước.



Cây mực
Arctictis binturong
Binturong



Cây giông sọc
Viverra zibetha
Large Spotted Civet



Cây giông
Viverra zibetha
Large Indian Civet

Cây hương *Viverricula indica***Small Indian Civet**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IIB/14; Quyết định 140/2000/QĐ-BNN-KL/19.

Sách Đỏ Việt Nam: Không

CITES: Phụ lục III (Ấn Độ)

Danh lục Đỏ IUCN: LC (ít lo ngại)

Nhận diện: Dài thân-dầu 54-63 cm; đuôi 30-43 cm; trọng lượng 2-4 kg. Bộ lông màu nâu tối với các đốm xếp thành hàng dọc 2 bên hông; các đốm đen ở lưng kết thành hàng chạy dọc thân; không có bờm lông đen trên sống lưng; đuôi nâu nhạt với 6-9 vòng khuyên trắng đục, mút đuôi trắng; chân và bàn chân nâu; chân tương đối ngắn so với các loài cây khác.

Phân bố: Từ Ấn Độ về phía Đông qua Đông Nam Á, Sumatra và Java.

Phân bố ở Việt Nam: khắp cả nước.

Cây gấm *Prionodon pardicolor***Spotted Linsang**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IIB/15.

Sách Đỏ Việt Nam: VU (Sẽ nguy cấp)

CITES: Phụ lục I

Danh lục Đỏ IUCN: LC (ít lo ngại)

Nhận diện: Dài thân-dầu 35-45 cm; đuôi 30-40 cm; trọng lượng 0,5-1,2 kg. Cơ thể nhỏ và mảnh; màu sắc chung nâu xám tới vàng; lông ngắn, xốp và dày; trên thân có các đốm đen lớn phân bố dọc lưng và bên hông nhưng không kết thành dải; đuôi thân nâu vàng nhạt và không có đốm; vành tai đen; đuôi dài bằng thân, có 8-10 khoang đen xen lẫn các khoang trắng.

Ghi chú: Xem trang 166.

Phân bố: Népan, Bắc Myanma, Bắc Thái Lan và Bắc Đông Dương.

Phân bố ở Việt Nam: Từ phía Bắc xuống tới Lâm Đồng, Đồng Nai.

Cây vằn Bắc *Chrotogale owstoni***Owston's Palm Civet**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IIB/16.

Sách Đỏ Việt Nam: VU (Sẽ nguy cấp)

CITES: Không

Danh lục Đỏ IUCN: VU (Sẽ nguy cấp)

Nhận diện: Dài thân-dầu 51-70 cm; đuôi 31-48 cm; trọng lượng 2-3,5 kg. Cơ thể dài và mảnh; mõm dài; bộ lông nâu nhạt tới vàng nhạt; lưng có 4 vạch đen lớn vắt ngang; một vạch đen chạy dọc mũi, trán và kết thúc ở gáy; đuôi thân và chân vàng nhạt tới trắng nhạt với các đốm đen; đuôi dài, có 2 dải đen gần gốc và nửa sau màu đen; mắt lớn.

Ghi chú: Xem trang 166.

Phân bố: Trung Quốc (Vân Nam), Lào và Việt Nam.

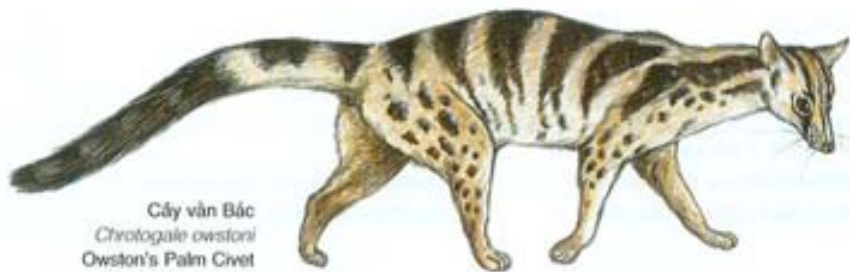
Phân bố ở Việt Nam: Các vùng rừng núi từ phía Bắc tới Lâm Đồng.



Cầy hương
Viverricula indica
Small Indian Civet



Cầy gấm
Prionodon pardicolor
Spotted Linsang



Cầy vằn Bắc
Chrotogale owstoni
Owston's Palm Civet

HỌ MÈO FAMILY FELIDAE

CATS

Mèo rừng *Prionailurus (Felis) bengalensis***Leopard Cat**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/ND-CP, nhóm IB/29.

Sách Đỏ Việt Nam: Không

CITES: Phụ lục II

Danh lục Đỏ IUCN: LC (ít lo ngại)

Nhận diện: Dài thân-dầu 45-63 cm; đuôi 23-40 cm; trọng lượng 3-5 kg. Thân màu vàng có nhiều đốm và kích thước bằng mèo nhà; lưng vàng nhạt hoặc nâu xám với nhiều đốm đen lớn; các đốm đen có cả ở chân và suốt chiều dài đuôi; từ đầu đến vai có 4-5 sọc đen chạy xuôi; mõm trắng; 2 sọc trắng chạy giữa 2 mắt, có đốm trắng ở sau tai; dài đuôi lớn hơn 1/2 dài thân-dầu.

Ghi chú: Tương tự mèo cá (*Prionailurus (Felis) viverrinus*), nhưng đuôi dài hơn, màu chủ đạo của bộ lông nâu đỏ hoặc vàng, chứ không xám hoặc nâu ôliu; chân dài hơn và các đốm đen lớn hơn.

Phân bố: Từ Népan và Bắc Ấn Độ qua Đông Trung Quốc tới Xibêri và toàn bộ Đông Nam Á bao gồm cả Sumatra, Borneo và Java.

Phân bố ở Việt Nam: Khắp các tỉnh có rừng.

Mèo ri *Felis chaus***Jungle Cat**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/ND-CP, nhóm IB/27.

Sách Đỏ Việt Nam: DD (Thiếu số liệu)

CITES: Phụ lục II

Danh lục Đỏ IUCN: LC (ít lo ngại)

Nhận diện: Dài thân-dầu 50-65 cm; đuôi 26-31 cm; trọng lượng 4-6 kg. Mèo có trung bình, chân tương đối cao; trên thân màu xám tro tới nâu vàng, dưới thân sáng hơn; trên thân không có vết hoặc đốm; có các sọc tối màu ở chân và đuôi; vành tai có một tùm lông đen cao tới 1.5 cm; đuôi thường ngắn hơn nửa dài thân-dầu; mèo con có thể có vài sọc đứng trên thân, nhưng biến mất khi mèo trưởng thành.

Phân bố: Từ Trung Á qua phần lớn Nam Á tới Đông Nam Á thuộc phía Bắc bán đảo Thái Lan.

Phân bố ở Việt Nam: Nam Việt Nam (Gia Lai, Tây Ninh).

Mèo gấm *Pardofelis (Felis) marmorata***Marbled Cat**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/ND-CP, nhóm IB/28; Quyết định 140/2000/QĐ-BNN-KL/15.

Sách Đỏ Việt Nam: VU (Sẽ nguy cấp)

CITES: Phụ lục I

Danh lục Đỏ IUCN: VU (Sẽ nguy cấp)

Nhận diện: Dài thân-dầu 40-63 cm; đuôi 45-65 cm; trọng lượng 2-5 kg. Trông giống báo gấm nhưng với kích thước nhỏ; thân dài, mảnh; đầu lớn và tròn; thân màu nâu xám tới nâu vàng với các họa tiết lông tương tự báo gấm nhưng không nét, giống vân đá hoa hơn; có các đốm đen nhỏ trên chân, đầu, cổ và lưng; tai ngắn, tròn, mặt sau vành tai có đốm trắng hoặc nâu đỏ; đuôi dài và to, mặt đuôi đen.

Ghi chú: Tương tự báo gấm nhưng nhỏ hơn, có các sọc đen mảnh đi từ mắt tới đỉnh đầu thay cho hàng đốm ở báo gấm; xem trang 166.

Phân bố: Népan, Bắc Myanma, Thái Lan, Đông Dương, Malaisia, Sumatra và Borneo.

Phân bố ở Việt Nam: Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ (Lai Châu, Lào Cai tới Lâm Đồng).



Mèo rừng
Prionailurus (Felis) bengalensis
Leopard Cat



Mèo ri
Felis chaus
Jungle Cat



Mèo gấm
Pardofelis (Felis) marmorata
Marbled Cat

Beo lửa *Catopuma (Felis) temminckii***Golden Cat**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IB/26.

Sách Đỏ Việt Nam: EN (Nguy cấp)

CITES: Phụ lục I

Danh lục Đỏ IUCN: NT (Gần bị đe dọa)

Nhận diện: Dài thân-đầu 76-92 cm; đuôi 43-56 cm; trọng lượng 12-15 kg. Dạng mèo lớn; màu lông thay đổi từ nâu tối tới đỏ nhạt và nâu xám, đuôi thân sáng hơn; nhìn chung, không có các vết hoặc đốm; có các đường màu trắng nhạt tới vàng nhạt viền đen đi từ góc trong của mắt qua má tới đỉnh đầu; một vài đường đen dọc trên trán; tai ngắn và tròn, không có đốm trắng ở mặt sau vành tai; đuôi màu nâu tối ở mặt trên, mút đuôi có đốm trắng phía dưới.

Ghi chú: Xem trang 168.

Phân bố: Từ Đông Ấn Độ về phía Đông qua Nam Trung Quốc, Đông Nam Á và Sumatra.

Phân bố ở Việt Nam: Tất cả các tỉnh có rừng từ Bắc tới Nam (Kiên Giang).

Mèo cá *Prionailurus (Felis) viverrinus***Fishing Cat**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IB/30; Quyết định 140/2000/QĐ-BNN-KL/16.

Sách Đỏ Việt Nam: EN (Nguy cấp)

CITES: Phụ lục II

Danh lục Đỏ IUCN: VU (Sẽ nguy cấp)

Nhận diện: Dài thân-đầu 73-78 cm; đuôi 25-29 cm; trọng lượng 7-11 kg. Tương tự mèo rừng, nhưng lớn hơn và bộ lông màu xám nhạt hoặc nâu ôliu với nhiều đốm đen nhỏ xếp thành hàng dọc trên sườn và lưng, hình thành các sọc trên lưng và cổ; các đốm ở sườn nhỏ hơn ở mèo rừng; các đốm phần lớn có hình tam giác với đỉnh hướng về phía dưới; phần lớn có 3-4 vạch đen ở mặt trên của cổ và vai; vành tai ngoài có đốm trắng nổi bật; dài đuôi bằng khoảng một phần ba dài thân-đầu, đuôi xám ở góc, dọc đuôi có nhiều đốm đen và khoang đen, mút đuôi đen.

Ghi chú: Tương tự mèo rừng nhưng đuôi ngắn hơn, màu lông cơ bản là xám hoặc nâu ôliu, chứ không vàng da bò hoặc vàng; chân ngắn hơn.

Phân bố: từ Ấn Độ qua hầu hết Đông Nam Á, bao gồm Đông Dương, Sumatra và Java nhưng không có ở bán đảo Malaisia.

Phân bố ở Việt Nam: Khắp cả nước, sống gần các thủy vực.

Báo gấm *Neofelis (Pardofelis) nebulosa***Clouded Leopard**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IB/30.

Sách Đỏ Việt Nam: EN (Nguy cấp)

CITES: Phụ lục I

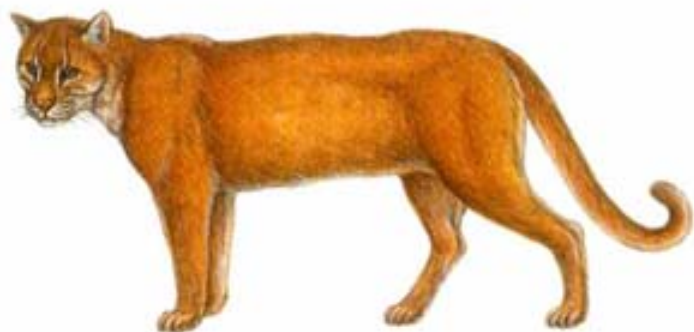
Danh lục Đỏ IUCN: VU (Sẽ nguy cấp)

Nhận diện: Dài thân-đầu 65-120 cm; đuôi 55-90 cm; trọng lượng 16-25 kg. Dạng mèo lớn, dài gần bằng báo hoa mai nhưng mảnh hơn; bộ lông xám bụi tới vàng nhạt; họa tiết hình hoa lớn rất đặc thù, hoa được viền màu đen và cách biệt bởi mạng lưới với màu nhạt hơn, hình thành các mảng gấm; các mảng gấm lớn nhất ở trên vai và giảm kích thước khi đi về phía sau thân và đuôi; hầu hết có 3 mảng lớn ở bên thân; một vạch đen chạy dọc sống lưng; các đốm đen với kích thước khác nhau lan xuống tận chân và bàn chân; bụng và mặt trong của đùi nhạt màu; tai tròn có đốm trắng lớn ở phía sau.

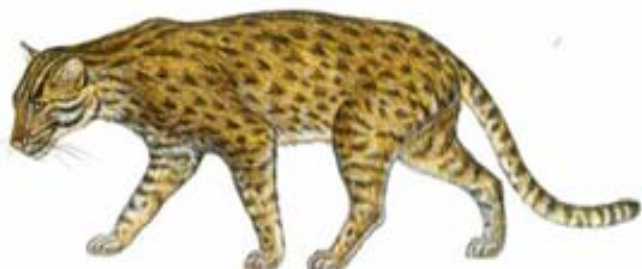
Ghi chú: Màu sắc thân và họa tiết tương tự mèo gấm, từ mắt đến đỉnh đầu là hàng đốm thay cho các vạch đen mảnh ở mèo gấm; xem trang 168.

Phân bố: Từ Népan qua Đông Nam Trung Quốc và qua phần lớn Đông Nam Á, Sumatra và Borneo.

Phân bố ở Việt Nam: Hầu hết các tỉnh có rừng, nhưng chủ yếu dọc biên giới phía Tây.



Beo kìa
Catopuma (Felis) temminckii
Golden Cat



Mèo cá
Pionailurus (Felis) viverrinus
Fishing Cat



Báo gấm
Neofelis (Pardaloides) nebulosa
Clouded Leopard

Báo hoa mai *Panthera pardus***Leopard**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IB/32.

Sách Đỏ Việt Nam: CR (Cực kỳ nguy cấp)

CITES: Phụ lục I

Danh lục Đỏ IUCN: VU (Sẽ nguy cấp)

Nhận diện: Dài thân-đầu 100-130 cm; đuôi 80-100 cm; trọng lượng 50-75 kg (đực); 30-60 kg (cái). Loài thú lớn thứ 2 trong họ Mèo ở Việt Nam; bộ lông nâu vàng, cơ thể phủ dày các đốm đen; các đốm có thể liên kết thành các họa thị hoặc các vòng xuyên hoặc gần tròn; ở dạng khác, cơ thể toàn đen, nhưng vẫn có thể thấy các họa thị nếu đủ ánh sáng.

Ghi chú: Xem trang 168.

Phân bố: Báo hoa mai là loài thú lớn có phân bố ở hầu khắp các nước trên thế giới, từ khắp châu Phi và phần lớn Nam Á, bao gồm tất cả phần lục địa Đông Nam Á và Java.

Phân bố ở Việt Nam: Có phân bố ở hầu khắp các tỉnh nhưng hiện nay chỉ còn gặp ở vùng rừng xa xôi hẻo lánh.

Hổ *Panthera tigris***Tiger**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IB/33.

Sách Đỏ Việt Nam: CR (Cực kỳ nguy cấp)

CITES: Phụ lục I

Danh lục Đỏ IUCN: EN (Nguy cấp)

Nhận diện: Dài thân-đầu 140-230 cm; đuôi 95-120 cm; trọng lượng 100-180 kg (đực), 70-110 kg (cái). Loài thú lớn nhất trong họ Mèo, rất dễ nhận biết bởi kích thước to lớn và có các sọc ngang trên nền vàng của hầu khắp cơ thể; dưới thân, cằm và họng màu trắng hoặc vàng nâu; có đốm trắng phía trên mắt với các họa tiết màu đen; tai tròn và ngắn, mặt sau vành tai đen có một đốm trắng; đuôi có nhiều vệt đen lớn, đặc biệt ở gần mút đuôi.

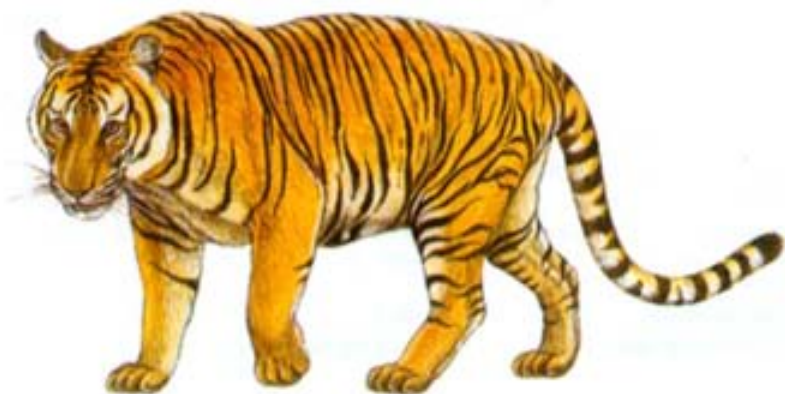
Ghi chú: Xem trang 170.

Phân bố: Từ tiểu lục địa Ấn Độ qua phần lớn Đông Nam Á, một số phân loài phân bố về phía Bắc tới Xibêri. Một số phân loài (Bali, Java) đã bị tuyệt chủng.

Phân bố ở Việt Nam: Trước đây có phân bố ở hầu khắp cả nước, nhưng hiện nay rất hiếm, chỉ còn một vài quần thể nhỏ rải rác trong các vùng rừng dọc biên giới phía Tây với Lào và Campuchia.



Báo hoa mai
Panthera pardus
Leopard



Hổ
Panthera tigris
Tiger

HỌ CHÓ FAMILY CANIDAE

DOGS, FOXES

Chó rừng *Canis aureus***Golden Jackal**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/ND-CP, nhóm IIB/8.

Sách Đỏ Việt Nam: DD (Thiếu số liệu)

CITES: Phụ lục III (Ấn Độ)

Danh lục Đỏ IUCN: LC (ít lo ngại)

Nhận diện: Dài thân-dầu 60-75 cm; đuôi 20-25 cm; trọng lượng 5-8 kg. Rất giống chó nhà; bộ lông nâu xám, đôi khi có sắc thái vàng nhạt hoặc đỏ nhạt; lông trên vai và lưng dài, ngọn đen hình thành "yên ngựa"; tai nhọn, đuôi ngắn, một phần ba cuối đen nhạt.

Ghi chú: Loài sói lữa tương tự, nhưng có lông nâu đỏ, đuôi dài rậm màu đen; mõm đen nhạt.

Phân bố: Phân bố rộng khắp Bắc và Đông Phi, Nam châu Âu, về phía Đông tới Pakistan, Ấn Độ, Myanma, Thái Lan và Nam Đông Dương.

Phân bố ở Việt Nam: Nam Trung Bộ (Đắk Lắk) và Nam Bộ (Tây Ninh, Kiên Giang, đảo Phú Quốc).

Sói lửa *Cuon alpinus***Dhole**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/ND-CP, nhóm IB/18.

Sách Đỏ Việt Nam: EN (Nguy cấp)

CITES: Phụ lục II

Danh lục Đỏ IUCN: NT (Gần bị đe dọa).

Nhận diện: Dài thân-dầu 88-90 cm; đuôi 30-40 cm; trọng lượng 15-20 kg (đực), 10-17 (cái). Là loài chó hoang lớn nhất trong khu vực. Màu lông thay đổi, nhưng thường là nâu đỏ thẫm ở phía trên, trắng nhạt ở phía dưới; đuôi dài, xù to, màu đen; tai tương đối ngắn và tròn.

Ghi chú: Chó rừng nhỏ hơn, màu nâu xám, lưng có yên ngựa; mõm không đen.

Phân bố: Từ Ấn Độ về phía Bắc qua Đông Trung Quốc, Mông Cổ tới Xibêri và về phía Nam qua hầu khắp Đông Nam Á, Sumatra và Java.

Phân bố ở Việt Nam: Bắc Bộ, dọc biên giới với Trung Quốc và Lào (Lào Cai, Lai Châu, Sơn La) và Trung Bộ (Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk), có thể phân bố rải rác ở tất cả các tỉnh có rừng, trừ Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.

Cáo *Vulpes vulpes***Red Fox**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/ND-CP, nhóm IIB/7.

Sách Đỏ Việt Nam: DD (Thiếu số liệu)

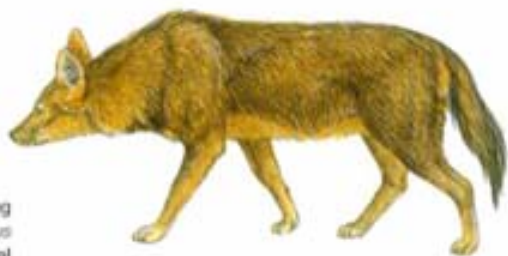
CITES: Phụ lục III (Ấn Độ)

Danh lục Đỏ IUCN: LC (ít lo ngại)

Nhận diện: Dài thân-dầu 46-90 cm; đuôi 35-56 cm; trọng lượng khoảng 7 kg. Dạng chó có chân tương đối ngắn; màu lông thay đổi từ nâu đỏ tới nâu đậm; và thay đổi theo mùa; tai nhọn, có viền đen; đuôi dài và xù.

Phân bố: Rất rộng ở châu Mỹ, châu Âu và châu Á.

Phân bố ở Việt Nam: Chỉ ở khu vực cận biên giới phía Bắc của Đất nước (Cao Bằng, Lạng Sơn).



Chó rừng
Canis aureus
Golden Jackal



Sói lùn
Cuon alpinus
Dhole



Cáo
Vulpes vulpes
Red Fox

HỌ GẤU FAMILY URSIDAE

BEARS

Gấu chó *Ursus (Helarctos) malayanus***Malayan Sun Bear**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IB/19.

Sách Đỏ Việt Nam: EN (Nguy cấp)

CITES: Phụ lục I

Danh lục Đỏ IUCN: EN (Nguy cấp)

Nhận diện: Dài thân-đầu 100-140 cm; đuôi 3-9 cm; trọng lượng 50-100 kg. Là loài gấu nhỏ nhất trong 2 loài gấu có ở Việt Nam; lông ngắn mượt, mình toàn đen trừ mõm trắng và yếm chữ U ở ngực vàng hoặc trắng; đuôi rất ngắn.

Ghi chú: Loài gấu ngựa tương tự nhưng lông rất dài và tai dài hơn, vùng trắng ở mõm ít khi lên đến mắt; xem trang 172.

Phân bố: Các vùng rừng khắp Đông Nam Á, bao gồm cả Sumatra và Borneo.

Phân bố ở Việt Nam: Tây Bắc tới Nam Trung Bộ.

Gấu ngựa *Ursus (Selenarctos) thibetanus***Asiatic Black Bear**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IB/20.

Sách Đỏ Việt Nam: EN (Nguy cấp)

CITES: Phụ lục I

Danh lục Đỏ IUCN: VU (Sẽ nguy cấp)

Nhận diện: Dài thân-đầu 120-170 cm; đuôi 7-10 cm; trọng lượng 80-180 kg (đực), 65-90 kg (cái). Là loài gấu lớn nhất trong khu vực; bộ lông đen, dài, xù, có yếm chữ V ở ngực màu trắng; tai lớn, tròn. Dạng hiếm gặp có bộ lông nâu hoặc nâu đỏ; lông ở cổ dài, tạo thành bờm lớn; mõm dài phủ lông ngắn, xám trắng; tai lớn và tròn.

Ghi chú: Loài gấu chó tương tự có mõm trắng nổi bật hơn và đa số các trường hợp đốm màu trắng kéo lên phía trên mắt một khoảng xa; lông ngắn hơn. Loài này thường bị bắt nuôi lấy mật; xem trang 172.

Phân bố: Từ Pakistan qua Himalaya tới Xibêri, Bắc Myanma, Thái Lan và Đông Dương.

Phân bố ở Việt Nam: Bắc tới Nam Trung Bộ.



Gấu chó
Ursus (Holarctos) malayanus
Malayan Sun Bear



Gấu ngựa
Ursus (Soloractos) thibetanus
Asiatic Black Bear

HỌ CHÓN FAMILY MUSTELIDAE OTTERS, WEASELS, BADGERS

Rái cá vuốt bé *Amblyonyx (Aonyx) cinerea* **Oriental Small-clawed Otter**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/ND-CP, nhóm IB/24.

Sách Đỏ Việt Nam: VU (Sé nguy cấp)

CITES: Phụ lục II

Danh lục Đỏ IUCN: EN (Nguy cấp)

Nhận diện: Dài thân-dầu 45-55 cm; đuôi 25-35 cm; trọng lượng 2-4 kg. Là loài rái cá nhỏ nhất trong khu vực; chủ yếu màu xám nâu; đuôi thân nhạt hơn; cổ trắng nhạt; bàn chân phủ màng bơi không hết chiều dài các ngón, chỉ kết nối phần gốc của các ngón chân; vuốt rất ngắn, vượt khỏi đầu ngón chân không đáng kể.

Ghi chú: Ngón chân thứ 3 và 4 dài hơn ngón 2 và 5. Rái cá lông mũi ngược lại có các móng thứ 2 đến 5 dài tương đương nhau.

Phân bố: Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan, Malaixia, Myanma, Philipin, Indônêxia, Đông Dương.

Phân bố ở Việt Nam: khắp cả nước.

Rái cá thường *Lutra lutra* **Eurasian Otter**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/ND-CP, nhóm IB/21.

Sách Đỏ Việt Nam: EN (Nguy cấp)

CITES: Phụ lục I

Danh lục Đỏ IUCN: NT (Gần bị đe dọa)

Nhận diện: Dài thân-dầu 55-70 cm; đuôi 30-50 cm; trọng lượng 5-9 kg. Lông thô ráp, màu nâu ở lưng và sáng hơn ở bụng; má, cằm và phần trước của cổ trắng nhạt; màng bơi phủ hầu hết chiều dài các ngón. Vuốt dài vươn xa khỏi đầu ngón chân. Đuôi tròn, da mũi trần, hình đe.

Phân bố: Rộng khắp từ châu Âu tới châu Á.

Phân bố ở Việt Nam: Bắc Bộ và Trung Bộ tới Lâm Đồng.

Rái cá lông mượt *Lutrogale (Lutra) perspicillata* **Smooth Coated Otter**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/ND-CP, nhóm IB/23.

Sách Đỏ Việt Nam: EN (Nguy cấp)

CITES: Phụ lục II

Danh lục Đỏ IUCN: VU (Sé nguy cấp)

Nhận diện: Dài thân-dầu 65-75 cm; đuôi 40-45 cm; trọng lượng 7-11 kg. Loài rái cá lớn trong khu vực; bộ lông mượt, màu nâu hoặc nâu nhạt trên lưng; bụng nhạt màu hơn; môi trên, họng và cổ trắng nhạt, màu trắng lan xuống đến ngực trên; chân lớn, đốt thứ 3 tự do khỏi màng bơi; phần cuối đuôi dẹt đáng kể; da mũi không phủ lông.

Phân bố: Ấn Độ, Népan, Butan, Thái Lan, Malaixia, Myanma, Đông Dương.

Phân bố ở Việt Nam: Bắc và Trung Bộ tới Lâm Đồng.

Rái cá lông mũi *Lutra sumatrana* **Hairy-nosed Otter**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/ND-CP, nhóm IB/22.

Sách Đỏ Việt Nam: EN (Nguy cấp)

CITES: Phụ lục II

Danh lục Đỏ IUCN: CR (Cực kỳ nguy cấp)

Nhận diện: Dài thân 50-82 cm; đuôi 45-50 cm; trọng lượng 4-6 kg. Lông trên lưng ngắn, mượt, màu nâu tối; đuôi thân nhạt hơn không đáng kể; môi trên, cằm và họng trắng nhạt; màng bơi phủ gần hết chiều dài các ngón, móng rất dài vượt khỏi đầu ngón; da mũi phủ kín lông.

Ghi chú: Khác với các loài rái cá khác là da mũi phủ kín lông, chỉ trừ vết nhỏ ở phía trên lỗ mũi trần. Móng thứ 2 đến thứ 5 dài gần bằng nhau, khác với rái cá vuốt bé có ngón 3 và ngón 4 dài hơn ngón 2 và ngón 5.

Phân bố: Bán đảo Malaixia, Sumatra, Bắc Borneo, Java, Nam Đông Dương.

Phân bố ở Việt Nam: Đồng bằng sông Cửu Long (An Giang, Kiên Giang, Cà Mau).

Rái cá vuốt bé
Amblyonyx (Aonyx) cinereus
Oriental Small-clawed Otter



Rái cá thường
Lutra lutra
Eurasian Otter



Rái cá lông mượt
Lutrogale (Lutra) perspicillata
Smooth Coated Otter



Rái cá lông mũi
Lutra sumatrana
Hairy-nosed Otter



Triết bụng vàng *Mustela kathiah***Yellow-bellied Weasel**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/ND-CP, nhóm IIB/9; Quyết định 140/2000/QĐ-BNN-KL/17.

Sách Đỏ Việt Nam: Không

CITES: Phụ lục III (Ấn Độ)

Danh lục Đỏ IUCN: LC (ít lo ngại)

Nhận diện: Dài thân-đầu 19-27 cm; đuôi 13-18 cm; trọng lượng 150-350 g. Bộ lông nâu nhạt đến nâu đỏ hoặc đỏ ở phía trên; dưới thân màu vàng tươi.

Phân bố: Pakistan, Nepal, Nam Trung Quốc, Đông Dương.

Phân bố ở Việt Nam: Từ Bắc xuống phía Nam tới Lâm Đồng.

Triết nâu *Mustela nivalis***Least Weasel**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/ND-CP, nhóm IIB/10.

Sách Đỏ Việt Nam: Không

CITES: Không

Danh lục Đỏ IUCN: LC (ít lo ngại)

Nhận diện: Dài thân-đầu 14-21 cm; đuôi 3-7 cm; trọng lượng 50-130g. Mùa hè, bộ lông màu nâu sáng hoặc nâu đỏ, dưới thân trắng; mùa đông, bộ lông hoàn toàn trắng, chỉ trừ mũi đuôi đen.

Phân bố: Bắc Mỹ, từ châu Âu qua châu Á tới Nhật Bản.

Phân bố ở Việt Nam: Bắc Bộ (Lào Cai).

Triết chỉ lưng *Mustela strigidorsa***Back-striped Weasel**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/ND-CP, nhóm IIB/11.

Sách Đỏ Việt Nam: Không

CITES: Không

Danh lục Đỏ IUCN: LC (ít lo ngại)

Nhận diện: Dài thân-đầu 27-33 cm; đuôi 14-21 cm; trọng lượng 1-2 kg. Lưng, chân và đuôi nâu tối; có đường chỉ trắng chạy dọc sống lưng từ đầu cho tới gốc đuôi; môi trên, má, cằm và ngực vàng nhạt; dưới thân có một đường chỉ vàng nhạt nhỏ; đuôi dài và xù.

Phân bố: Nepal, Nam Trung Quốc (Vân Nam), Bắc Thái Lan, Bắc Đông Dương.

Phân bố ở Việt Nam: Bắc Bộ tới Bắc Trung Bộ (Yên Bái, Bắc Kạn, Ninh Bình xuống tới Quảng Bình).



Triết bụng vàng
Mustela kathiah
Yellow-bellied Weasel



Triết nâu
Mustela nivalis
Least Weasel



Triết chỉ lưng
Mustela strigidorsa
Back-striped Weasel

HỌ DỜI QUẢ FAMILY PTEROPODIDAE OLD WORLD FRUIT BATS

Dơi ngựa lớn *Pteropus vampirus*

Large Flying Fox

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/ND-CP, nhóm IIB/1

Sách Đỏ Việt Nam: Không

CITES: Phụ lục II

Danh lục Đỏ IUCN: VU (Sẽ nguy cấp)

Nhận diện: Dài thân-đầu 30-34 cm; trọng lượng 0,65-1,1 kg. Là loài dơi lớn nhất trên thế giới, sải cánh tới 1.5 m; bộ lông rất mịn, trùm lên cánh tay; lưng đen, rai rác có các lông trắng; đầu nâu đỏ, đen hoặc nâu phớt đỏ; cằm đen, màu đen này kéo xuống tận họng; màu nâu đỏ hai bên cằm kéo xuống tận mặt trên của cổ, từ đó bắt đầu màu vàng cam.

Phân bố: Bán đảo Malaixia, Myanma, Indônêxia, Nam Đông Dương.

Phân bố ở Việt Nam: Trung và Nam Bộ (Thừa Thiên Huế tới Cà Mau, bao gồm các đảo Côn Đảo và Phú Quốc).

HỌ CHỐN DỜI FAMILY CYNOCEPHALIDAE FLYING LEMURS

Cây bay *Cynocephalus variegatus*

Malayan Flying Lemur

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/ND-CP, nhóm IB/1

Sách Đỏ Việt Nam: EN (Nguy cấp)

CITES: Không

Danh lục Đỏ IUCN: NT (Gần bị đe dọa)

Nhận diện: Dài thân-đầu 34-42 cm; đuôi 18-27 cm; trọng lượng 1-2.5 kg. Màng lượn bắt đầu từ 2 bên cổ, nối liền tới các đầu ngón tay và ngón chân và xuống tận mũi đuôi; trên thân và mặt trên của màng lượn màu nâu xám mốc giống như vỏ cây; đuôi thân đỏ nhạt hoặc nhạt hơn, không có đốm; mắt tròn, to; có sọc trắng chạy từ mũi cho đến trán.

Phân bố: Bán đảo Malaixia, Nam Thái Lan, Indônêxia, Nam Đông Dương.

Phân bố ở Việt Nam: Trung và Nam Bộ (từ Hà Tĩnh tới Tây Ninh).



Đơi ngựa lớn
Pteropus vampirus
Large Flying Fox



Cầy bay
Cynocephalus variegatus
Malayan Flying Lemur

HỌ CULI FAMILY LORIDAE

LORISES

Culi nhỏ *Nycticebus pygmaeus***Pygmy Loris**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/ND-CP, nhóm IB/3.

Sách Đỏ Việt Nam: VU (Sẽ nguy cấp)

CITES: Phụ lục II

Danh lục Đỏ IUCN: EN (Nguy cấp)

Nhận diện: Dài thân-đầu 21-23 cm; đuôi 1-2 cm; trọng lượng 0.25-0.65 kg. Bộ lông có màu thay đổi theo mùa: mùa hè, vàng nâu tươi và không có sọc đen nổi bật trên lưng; mùa đông, bộ lông nhiều tuyết (do các ngọn lông màu bạc) và có sọc đen nổi rõ trên lưng; lông ngắn, rậm và mềm; mắt tròn có vành nâu tối bao quanh.

Ghi chú: Xem trang 174.

Phân bố: Đông Dương.

Phân bố ở Việt Nam: Các tỉnh có rừng ở phía Bắc sông Cửu Long.

Culi lớn *Nycticebus (coucang) bengalensis***Slow Loris**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/ND-CP, nhóm IB/2.

Sách Đỏ Việt Nam: VU (Sẽ nguy cấp)

CITES: Phụ lục II

Danh lục Đỏ IUCN: EN (Nguy cấp)

Nhận diện: Dài thân-đầu 26-38 cm; đuôi 2-4 cm; trọng lượng 1-2 kg. Bộ lông xốp, rậm và dày. Màu lông thay đổi từ nâu xám nhạt tới nâu đỏ, có sọc nâu chạy từ đỉnh đầu đến giữa lưng; mỗi mắt có một vòng đen bao quanh. Có 2 sọc nâu chạy từ đỉnh đầu tới gốc tai (điểm khác biệt với cu li nhỏ).

Ghi chú: Xem trang 174.

Phân bố: Thái Lan, Đông Dương.

Phân bố ở Việt Nam: Bắc và Bắc Trung Bộ tới Thừa Thiên Huế.

HỌ KHỈ FAMILY CERCOPITHECIDAE

OLD WORLD MONKEYS

Khỉ mặt đỏ *Macaca arctoides***Stump-tailed Macaque**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/ND-CP, nhóm IIB/2.

Sách Đỏ Việt Nam: VU (Sẽ nguy cấp)

CITES: Phụ lục II

Danh lục Đỏ IUCN: VU (Sẽ nguy cấp)

Nhận diện: Dài thân-đầu 48-65 cm; đuôi 3-7 cm; trọng lượng 8-12 kg. Màu lông thay đổi từ nâu vàng tới nâu tối hoặc gần như đen; đuôi thân nhạt hơn; các cá thể già đôi khi có màu xám nhạt, hoặc hoa râm; mặt ít lông, có da trần quanh trán với đường viền nâu nổi bật; da mặt quanh mắt và cằm đỏ, có thể có các đốm đen; đục trưởng thành có râu phát triển; đuôi rất ngắn, con non trắng sữa.

Phân bố: Ấn Độ, Nam Trung Quốc, Thái Lan, Bắc Malaisia, Myanma, Đông Dương.

Phân bố ở Việt Nam: khắp các vùng rừng của cả nước.

Khỉ mốc *Macaca assamensis***Assamese Macaque**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/ND-CP, nhóm IIB/3.

Sách Đỏ Việt Nam: VU (Sẽ nguy cấp)

CITES: Phụ lục II

Danh lục Đỏ IUCN: NT (Gần bị đe dọa)

Nhận diện: Dài thân-đầu 56-65 cm; đuôi 23-25 cm; trọng lượng 12-14 kg. Bộ lông xám vàng tới nâu tối, nhạt hơn ở đầu, vai, cánh tay, chân và đuôi; mặt màu hồng nhạt với các đốm tối, có vòng tròn quanh mắt.

Ghi chú: Loài khỉ vàng tương tự, nhưng khác là vùng quanh mõng màu đỏ nhạt và lông không mọc tới viền chai mõng; xem trang 174.

Phân bố: Népan, Ấn Độ, Nam Trung Quốc, Bắc Thái Lan, Myanma, Bắc Đông Dương.

Phân bố ở Việt Nam: Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ.



Culi nhỏ
Nycticebus pygmaeus
Pygmy Loris



Culi lớn
Nycticebus (coucang) bengalensis
Slow Loris



Khỉ mặt đỏ
Macaca arctoides
Stump-tailed Macaque



Khỉ mốc
Macaca assamensis
Assamese Macaque

Khỉ đuôi lợn *Macaca (nemestrina) leonina***Pig-tailed Macaque**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/ND-CP, nhóm IIB/5.

Sách Đỏ Việt Nam: VU (Sẽ nguy cấp)

CITES: Phụ lục II

Danh lục Đỏ IUCN: VU (Sẽ nguy cấp)

Nhận diện: Dài thân-dầu 47-70 cm; đuôi 14-23 cm; trọng lượng 3,5-9 kg. Trên thân nâu xám hoặc nâu đỏ; đuôi thân sáng hơn; có đốm lông đen ở vùng đỉnh đầu; lông ở giữa đỉnh đầu ngắn và nằm sát da tạo hình dáng chiếc mũ; đuôi thon nhỏ, phủ lông ngắn và thường uốn cong lên phía lưng, nên có tên là "đuôi lợn".

Ghi chú: Xem trang 174.

Phân bố: Bắc Ấn Độ, Myanma, Thái Lan, Indônêxia, Đông Dương.

Phân bố ở Việt Nam: Khắp các vùng rừng phía Bắc sông Cửu Long.

Khỉ vàng *Macaca mulatta***Rhesus Macaque**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/ND-CP, nhóm IIB/5.

Sách Đỏ Việt Nam: LR (ít nguy cấp)

CITES: Phụ lục II

Danh lục Đỏ IUCN: LC (ít lo ngại)

Nhận diện: Dài thân-dầu 47-62 cm; đuôi 20-28 cm; trọng lượng 3-8 kg. Lông nâu nhạt trên lưng, xám nhạt trên vai; phần quanh mõng, hông và đùi nâu đỏ; dưới thân trắng nhò; mặt có lông, phần da trán màu hồng nhạt tới đỏ; chai mõng đỏ, xung quanh không lông.

Ghi chú: Loài khỉ mốc tương tự, nhưng phần mõng giống màu lông trên lưng xám nhạt; lông mọc đến sát chai mõng; xem trang 174.

Phân bố: Phân bố rộng ở Pakistan, Afganistan, Bắc Ấn Độ, Nam Trung Quốc, Myanma, Bắc Thái Lan, Bắc Đông Dương.

Phân bố ở Việt Nam: Bắc Bộ đến Trung Bộ (tới Gia Lai). Có vùng giao thoa với khỉ đuôi dài ở Trung Bộ (Quảng Trị về phía Nam tới Đắk Lắk, Bình Phước).

Khỉ đuôi dài *Macaca fascicularis***Long-tailed Macaque**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/ND-CP, nhóm IIB/4.

Sách Đỏ Việt Nam: LR (ít nguy cấp)

CITES: Phụ lục II

Danh lục Đỏ IUCN: LC (ít lo ngại)

Nhận diện: Dài thân-dầu 49-55 cm; đuôi 44-55 cm; trọng lượng 3-6,5 kg. Lông trên thân nâu xám đến đỏ nhạt; đuôi thân nhạt hơn; đỉnh đầu có lông ngắn quay ngược chiều; chưa trưởng thành thường có màu cao; các cá thể già có thể có râu dài và xám; đuôi thon nhỏ, dài (gần bằng dài thân-dầu), phủ lông ngắn; con mới sinh màu đen.

Ghi chú: Xem trang 174.

Phân bố: Nam Myanma, Nam Thái Lan, Indônêxia, Nam Đông Dương.

Phân bố ở Việt Nam: Trung Bộ (Thành Phố Đà Nẵng) tới Nam Bộ. Có vùng giao thoa với khỉ vàng ở Trung Bộ (từ Quảng Trị xuống phía Nam tới Đắk Lắk, Bình Phước).



Khỉ đuôi lợn
Macaca (nemestrina) leonina
Pig-tailed Macaque



Khỉ vàng
Macaca mulatta
Rhesus Macaque



Khỉ đuôi dài
Macaca fascicularis
Long-tailed Macaque

Vọc Hà Tĩnh (*Trachypithecus hatinhensis*)**Hatinh Langur***Trachypithecus laotum hatinhensis***Tình trạng bảo tồn:** Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IB/1.**Sách Đỏ Việt Nam:** EN (Nguy cấp)**CITES:** Phụ lục II**Danh lục Đỏ IUCN:** EN (Nguy cấp)

Nhận diện: Dài thân-đầu 55-62 cm; đuôi 75-88 cm; trọng lượng 7-9 kg. Bộ lông đen; có ria mép trắng kéo dài vòng qua tai phủ rợp xuống sau tai và chân gáy; lông trên đầu tạo thành máo; đuôi rất dài và tương đối thon nhỏ; con mới sinh vàng cam.

Ghi chú: Còn có dạng đen tuyến không có các mảng trắng ở má, được mô tả là phân loài "ebenus". Ở loài vọc đen má trắng, mảng trắng không vòng qua tai và đuôi to hơn.

Phân bố: Trung Lào và Miền Trung Việt Nam.**Phân bố ở Việt Nam:** Trung Bộ (VOG Phong Nha-Kẻ Bàng thuộc tỉnh Quảng Bình và tỉnh Quảng Trị).**Vọc má trắng** *Trachypithecus francoisi***Francois' Langur****Tình trạng bảo tồn:** Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IB/10.**Sách Đỏ Việt Nam:** EN (Nguy cấp)**CITES:** Phụ lục II**Danh lục Đỏ IUCN:** EN (Nguy cấp)

Nhận diện: Dài thân-đầu 52-65 cm; đuôi 70-90 cm; trọng lượng 6-10 kg. Bộ lông đen tương tự vọc Hà Tĩnh nhưng đám trắng ở má đi từ mép chỉ lên đến tai; con mới sinh vàng cam.

Ghi chú: Loài vọc Hà Tĩnh tương tự nhưng đám trắng ở má vượt qua tai phủ rợp xuống sau tai và chân gáy, đuôi thon nhỏ hơn.

Phân bố: Nam Trung Quốc, Bắc Việt Nam.**Phân bố ở Việt Nam:** Đông Bắc (Hà Giang, Cao Bằng, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Bắc Kạn và Thái Nguyên).



Vọc Hà Tĩnh
Trachypithecus laotum hatinhensis
Hà Tĩnh Langur



Vọc má trắng
Trachypithecus francoisi
Francois' Langur

Vọc bạc (*Trachypithecus [cristatus] villosus*) (Silvered Langur)

Vọc bạc Đông Dương *Trachypithecus germaini* Indochinese Silvered Langur

Vọc bạc Trung Bộ *Trachypithecus margarita* Annamese Silvered Langur

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IB/13.

Sách Đỏ Việt Nam: VU (Sẽ nguy cấp)

CITES: Phụ lục II

Danh lục Đỏ IUCN: EN (Nguy cấp)

Nhận diện: Dài thân-đầu 45-60 cm; đuôi 72-84 cm; trọng lượng 6-8 kg. Thân thon mảnh, lông xám tối tới nâu nhạt; lông có ngọn trắng bạc; đỉnh đầu có mào; mặt đen; đuôi rất dài màu xám; sát gốc đuôi bóng xù; con non vàng cam.

Ghi chú: Vị trí phân loại của vọc bạc *Trachypithecus villosus* trước đây không rõ ràng. Nghiên cứu gần đây đã xác định vọc bạc ở Việt Nam thuộc 2 loài rất giống nhau về màu sắc lông. Tên khoa học cho 2 loài vọc bạc đông dương là *Trachypithecus germaini* và vọc bạc Trung Bộ *Trachypithecus margarita*; xem trang 176.

Phân bố: Vọc bạc Đông Dương có ở Malaisia, Thái Lan, Campuchia, Lào, chủ yếu ở phía Tây của sông Mê Kông; vọc bạc Trung Bộ có ở Campuchia, Lào, Việt Nam chủ yếu chỉ ở phía Đông của sông Mê Kông.

Phân bố ở Việt Nam: Vọc bạc Đông Dương chỉ có ở Đồng bằng sông Cửu Long (Kiên Giang và An Giang); vọc bạc Trung Bộ phân bố từ Trung Bộ đến Nam Bộ (Kon Tum, Gia Lai xuống tới Tây Ninh, Đồng Nai và Bình Thuận; VQG Cát Tiên, VQG Núi Chúa).

Vọc xám (*Trachypithecus barbei*)

(*Trachypithecus phayrei*)

Trachypithecus crepusculus

(Tenasserim Langur)

(Phayre's Langur)

Grey Langur

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IB/8.

Sách Đỏ Việt Nam: VU (Sẽ nguy cấp)

CITES: Phụ lục II

Danh lục Đỏ IUCN: EN (Nguy cấp)

Nhận diện: Dài thân-đầu 55-60 cm; đuôi 70-76 cm; trọng lượng 7-9 kg. Bộ lông nâu xám (kể cả chân và cánh tay); bàn tay và bàn chân đen; đầu có mào, mặt xanh lợt, quanh mắt sáng hơn; có mảng trắng quanh miệng; đuôi xám; con non vàng cam.

Ghi chú: Vị trí phân loại trước đây chưa rõ. Nghiên cứu gần đây cho thấy *Trachypithecus barbei* và *Trachypithecus phayrei* là 2 loài khác nhau. Tên khoa học cho vọc xám ở Việt Nam là *Trachypithecus crepusculus*; xem trang 176.

Phân bố: Myanmar, Bắc Thái Lan, Bắc Lào, Bắc Việt Nam.

Phân bố ở Việt Nam: Tây Bắc và Bắc Trung Bộ (Lai Châu, Yên Bái, Sơn La, Hoà Bình, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An và Hà Tĩnh).



Vọoc bạc Đông Dương
Trachypithecus germani
Indochinese Silvered Langur



Vọoc xám
Trachypithecus crepusculus
Grey Langur

Vọc mỏng trắng *Trachypithecus delacouri***Delacour's Langur**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IB/9.

Sách Đỏ Việt Nam: CR (Cực kỳ nguy cấp)

CITES: Phụ lục II

Danh lục Đỏ IUCN: CR (Cực kỳ nguy cấp)

Nhận diện: Dài thân-đầu 55-64 cm; đuôi 70-85 cm; trọng lượng 7-9 kg. Bộ lông đen, trừ móng và phần lưng gần móng màu trắng nổi bật; đầu đen có đốm nâu trắng nhạt dài chạy từ mép lên đến cổ; đỉnh đầu có mào đen; đuôi đen có lông dài, dạng củ cà rốt; con non vàng cam.

Ghi chú: Xem trang 176.

Phân bố: Đặc hữu của Bắc Việt Nam (Hoà Bình, Ninh Bình, Thanh Hoá, Hà Tây, Hà Nam; VQG Cúc Phương, KBTDNN Văn Long, Hoa Lu, Chùa Hương và KBTTN Pù Luông).

Vọc Cát Bà *Trachypithecus poliocephalus***Golden-headed Langur**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IB/12.

Sách Đỏ Việt Nam: CR (Cực kỳ nguy cấp)

CITES: Phụ lục II

Danh lục Đỏ IUCN: CR (Cực kỳ nguy cấp)

Nhận diện: Dài thân-đầu 55-60 cm; đuôi 70-75 cm; trọng lượng 7-9 kg. Bộ lông màu nâu sẫm; đầu và vai vàng tươi; đầu có mào; cá thể trưởng thành có đường trắng bạc chạy từ hông tới giữa lưng; đuôi màu nâu sẫm; con non vàng cam.

Phân bố: Đặc hữu cho Bắc Việt Nam (chỉ có ở đảo Cát Bà).

Vọc mũi hếch *Rhinopithecus avunculus***Tonkin Snub-nosed Monkey**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IB/7.

Sách Đỏ Việt Nam: CR (Cực kỳ nguy cấp)

CITES: Phụ lục II

Danh lục Đỏ IUCN: CR (Cực kỳ nguy cấp)

Nhận diện: Dài thân-đầu 51-65 cm; đuôi 66-92 cm; trọng lượng vọc cái 8-9 kg, đực 12-16 kg. Bộ lông nâu tối trên lưng, nhạt hơn ở bụng; đầu tròn, không có mào; mặt xanh lá; mũi to dày, hồng; đuôi rất dài, màu nâu tối, có túm lông lớn ở cuối đuôi màu nâu sáng hơn; vọc đực to hơn cái nhiều.

Ghi chú: Xem trang 178.

Phân bố: Đặc hữu của Bắc Việt Nam: Hà Giang, Tuyên Quang, Bắc Kạn; KBTTN Châm Chu và KBTTN Na Hang, VQG Ba Bể.



Vọc mỏng trắng
Trachypithecus delacourii
Delacour's Langur

Vọc Cát Bà
Trachypithecus poliocephalus
Golden-headed Langur



Vọc mũi hếch
Rhinopithecus avunculus
Tonkin Snub-nosed Monkey

Chà vá chân nâu *Pygathrix nemaeus***Red-shanked Douc Langur**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/ND-CP, nhóm IB/5.

Sách Đỏ Việt Nam: EN (Nguy cấp)

CITES: Phụ lục I

Danh lục Đỏ IUCN: EN (Nguy cấp)

Nhận diện: Dài thân-đầu 55-63 cm; đuôi 56-67 cm; trọng lượng 7-9 kg (cái), 8-12 kg (đực). Loài linh trưởng với nhiều màu sắc (6 màu); lưng, đỉnh đầu và phần trên cánh tay màu xám; bụng hơi sáng hơn; đầu tròn không có mào ở đỉnh; mặt trên của bàn tay và cánh tay cho tới gần khuỷu màu trắng; ngón mặt trong của bàn tay đen; đoạn trên của chân đen, đoạn dưới nâu đỏ; bàn chân đen; vùng trắng ở cằm và cổ được viền bởi dải vàng; có đốm trắng hình tam giác ở gốc đuôi; đuôi trắng có tím lông ở cuối.

Ghi chú: Xem trang 178.

Phân bố: Trung Lào và Bắc Trung Bộ Việt Nam.

Phân bố ở Việt Nam: Bắc Trung Bộ (từ Nghệ An vào tới Quảng Nam).

Chà vá chân xám *Pygathrix cinerea***Grey-shanked Douc Langur**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/ND-CP, nhóm IB/4.

Sách Đỏ Việt Nam: CR (Cực kỳ nguy cấp)

CITES: Phụ lục I

Danh lục Đỏ IUCN: CR (Cực kỳ nguy cấp)

Nhận diện: Dài thân 58-64 cm; đuôi 59-65 cm; trọng lượng 7-9 kg (cái), 8-12 kg (đực). Đỉnh đầu, lưng, cánh tay và chân cùng màu xám sáng; bụng xám trắng; ngón tay và bàn chân đen; ở gốc đuôi có đốm trắng hình tam giác; đầu tròn không có mào trên đỉnh; mặt màu trắng kem, xung quanh mõm trắng; ria mép dài, trắng; đốm trắng ở cằm và cổ được viền bằng dải màu vàng cam; đuôi trắng có tím lông ở cuối; con non xám đỏ, đuôi trắng.

Ghi chú: Xem trang 178.

Phân bố: Đặc hữu của Việt Nam, Trung Bộ (Quảng Nam tới Gia Lai và Bình Định).

Chà vá chân đen *Pygathrix nigripes***Black-shanked Douc Langur**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/ND-CP, nhóm IB/5.

Sách Đỏ Việt Nam: EN (Nguy cấp)

CITES: Phụ lục I

Danh lục Đỏ IUCN: EN (Nguy cấp)

Nhận diện: Dài thân-đầu 51-68 cm; đuôi 64-70 cm; trọng lượng 8-11 kg. Đỉnh đầu và lưng xám tối; đuôi thân sáng hơn; đầu tròn, không có mào trên đỉnh; cánh tay và phía trên xám đậm, gần như đen; chân và bàn chân đen; mặt xanh lơ, vòng tròn quanh mắt trắng kem tới vàng; vùng trắng ở cằm và cổ có dải vàng cam viền phía dưới; có mảng trắng hình tam giác ở gốc đuôi; đuôi trắng, có tím lông nhỏ.

Phân bố: Đông Campuchia và Nam Việt Nam.

Phân bố ở Việt Nam: Nam Trung Bộ và Nam Bộ (từ Đắc Lắc xuống tới Đồng Nai và Bình Thuận).



Chà và chân nâu
Pygathrix nemaeus
Red-shanked Douc Langur



Chà và chân xám
Pygathrix cinerea
Grey-shanked Douc Langur



Chà và chân đen
Pygathrix nigripes
Black-shanked Douc Langur

HỌ VƯỢN FAMILY HYLOBATIDAE

GIBBONS

Vượn đen tuyền *Nomascus (Hylobates) concolor* **Black Crested Gibbon**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/ND-CP, nhóm IB/14.

Sách Đỏ Việt Nam: EN (Nguy cấp)

CITES: Phụ lục I

Danh lục Đỏ IUCN: CR (Cực kỳ nguy cấp)

Nhận diện: Dài thân-đầu 55-65 cm; trọng lượng 7-10 kg. Minh thon, chân và tay dài, không có đuôi. Đực trưởng thành hoàn toàn đen; cái trưởng thành từ vàng cho đến xám lợt; ngực thường có mảng nâu tối hoặc đen; một mảng đen trên đỉnh đầu, đôi khi kéo dài thành đường xuống tới lưng; con non vàng nâu và chuyển thành đen trong năm tuổi đầu tiên; con thiếu niên của cả đực và cái đều đen tuyền; cái chuyển thành màu vàng của tuổi trưởng thành ở 4-5 năm tuổi.

Ghi chú: Nghiên cứu gần đây đã xác định vượn đen ở vùng Đông Bắc Việt Nam là loài khác có tên khoa học là *Nomascus nasutus* (vượn cao vĩ). Con non, thiếu niên và cái của tất cả các loài vượn mèo đều rất giống nhau, rất khó phân biệt; xem trang 180.

Phân bố: Nam Trung Quốc, Lào và Bắc Việt Nam.

Phân bố ở Việt Nam: Tây Bắc (Lào Cai, Yên Bái, Sơn La) và Tây Bắc (Cao Bằng).

Vượn đen má trắng *Nomascus (Hylobates) leucogenys* **White-cheeked Crested Gibbon**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/ND-CP, nhóm IB/16.

Sách Đỏ Việt Nam: EN (Nguy cấp)

CITES: Phụ lục I

Danh lục Đỏ IUCN: CR (Cực kỳ nguy cấp)

Nhận diện: Dài thân-đầu 55-65 cm; trọng lượng 7-12 kg. Minh thon, chân và tay dài, không có đuôi. Đực trưởng thành đen, má trắng; cái trưởng thành: vàng hoặc vàng nâu; ở đỉnh đầu có đám đen có thể lan xuống tận cổ và lưng; đôi khi có đường trắng quanh mặt; con non vàng nâu và chuyển màu đen ở năm tuổi đầu tiên; con thiếu niên của cả đực và cái đều đen tuyền, má trắng; cái chuyển màu vàng trưởng thành ở 4-5 năm tuổi.

Ghi chú: Con non, thiếu niên và cái của tất cả các loài vượn mèo đều rất giống nhau, rất khó phân biệt; xem trang 180.

Phân bố: Trung Lào, Bắc và Bắc Trung Bộ Việt Nam.

Phân bố ở Việt Nam: Từ Hoà Bình xuống phía Nam tới Kon Tum.

Vượn má vàng *Nomascus (Hylobates) gabriellae* **Yellow-cheeked Crested Gibbon**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/ND-CP, nhóm IB/15.

Sách Đỏ Việt Nam: Không

CITES: Phụ lục I

Danh lục Đỏ IUCN: EN (Nguy cấp)

Nhận diện: Dài thân-đầu 50-60 cm; trọng lượng 6-10 kg. Minh thon, chân và tay dài, không có đuôi. Vượn đực đen, má vàng hung hoặc nâu sáng; cái trưởng thành: vàng kem; đám đen trên đỉnh đầu có thể lan tới cổ và lưng; con non vàng nâu và chuyển màu đen ở năm tuổi đầu tiên; thiếu niên của cả đực và cái đều đen tuyền, má vàng nâu; cái chuyển màu vàng trưởng thành ở 4-5 năm tuổi.

Ghi chú: Con non, thiếu niên và cái của tất cả các loài vượn mèo đều rất giống nhau, rất khó phân biệt; xem trang 180.

Phân bố: Đông Campuchia, Nam Trung Bộ và Nam Bộ Việt Nam.

Phân bố ở Việt Nam: Từ Kon Tum về phía Nam tới Đồng Nai.

Vượn đen tuyền
Nomascus (Hylobates) concolor
Black Crested Gibbon



Vượn đen tuyền
Nomascus (Hylobates) concolor
Black Crested Gibbon



Vượn đen má trắng
Nomascus (Hylobates) leucogenys
White-cheeked Crested Gibbon



Vượn má vàng
Nomascus (Hylobates) gabriellae
Yellow-cheeked Crested Gibbon



Vượn má vàng
Nomascus (Hylobates) gabriellae
Yellow-cheeked Crested Gibbon



Vượn đen má trắng
Nomascus (Hylobates) leucogenys
White-cheeked Crested Gibbon

HỌ ĐỐI FAMILY TUPAIIDAE

TREE-SHREWS

Đối *Tupaia belangeri***Northern Tree Shrew**

Tình trạng bảo tồn: Không có tên trong các nghị định, quyết định bảo tồn của Việt Nam.

Sách Đỏ Việt Nam: Không

CITES: Phụ lục II

Danh lục Đỏ IUCN: LC (Ít lo ngại)

Nhận diện: Dài thân-đầu 16-18 cm, đuôi 15-19 cm, trọng lượng 110-185 g. Thân và đuôi màu nâu đỏ, đuôi thân xám nhạt; đầu dài, nhọn; mắt lớn, tai giống tai người, đuôi phủ lông ngắn.

Phân bố: Từ Assam theo hướng Đông qua Myanma, Nam Trung Quốc, Thái Lan tới Đông Dương.

Phân bố ở Việt Nam: Các khu rừng từ Bắc vào Nam, không gặp ở Đồng bằng sông Cửu Long.

BỘ MÔNG QUỐC NGÓN CHÂN ORDER ARTIODACTYLA

HỌ CHEO CHEO FAMILY TRAGULIDAE

MOUSE DEER

Cheo cheo *Tragulus javanicus***Lesser Mouse Deer**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/ND-CP, nhóm IIB/17.

Sách đỏ Việt Nam (2000): VU (Sẽ nguy cấp)

CITES: Không

Danh lục Đỏ IUCN: LC (Ít lo ngại)

Nhận diện: Dài thân-đầu 42-48 cm; đuôi 6-8 cm; trọng lượng 0,7-2 kg. Trên thân nâu hung; đuôi thân trắng hoặc vàng nhạt; họng trắng, có vết nâu đen hình mũi tên; có 3 sọc ở phía dưới cổ; đầu nhỏ, tai to, không có sừng; răng nanh hàm trên dài, chân rất nhỏ và mảnh; chân sau dài hơn chân trước.

Ghi chú: Cheo cheo napu có kích thước lớn hơn đáng kể, cao vai tới 30-35 cm và có 5 sọc dưới cổ.

Phân bố: Thái Lan, Malaixia, Indônêxia, Đông Dương.

Phân bố ở Việt Nam: Các vùng rừng từ Bắc cho tới bờ Bắc sông Mê Kông.

Cheo cheo napu *Tragulus napu***Greater Mouse Deer**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/ND-CP, nhóm IIB/18.

Sách Đỏ Việt Nam: DD (Thiếu số liệu)

CITES: Không

Danh lục Đỏ IUCN: NT (Gần bị đe dọa)

Nhận diện: Dài thân-đầu 50-60 cm; đuôi 7-8 cm; trọng lượng 4-6 kg. Màu sắc chung của bộ lông là nâu xám với các vết đen không đều trên lưng; ngực và bụng hoàn toàn trắng; đầu và cổ nâu sáng, có một đường nhạt màu không rõ nét chạy dọc sống lưng; có 5 vạch trắng ở họng và ngực; đuôi nâu sáng ở trên và trắng ở mặt dưới.

Ghi chú: Loài cheo cheo chỉ có 3 vạch dưới cổ.

Phân bố: Thái Lan, Malaixia, Myanma, Indônêxia, Đông Dương.

Phân bố ở Việt Nam: Quảng Nam, Quảng Ngãi, Phú Yên và Khánh Hoà.



Dúi
Tupaia belangeri
Northern Tree Shrew



Cheo cheo
Tragulus javanicus
Lesser Mouse Deer



Cheo cheo Nàp
Tragulus napu
Greater Mouse Deer

HỌ SỪNG ĐẶC FAMILY CERVIDAE

DEER

Hươu vàng *Axis (Cervus) porcinus***Hog Deer**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/ND-CP, nhóm IB/36.

Sách Đỏ Việt Nam: EN (Nguy cấp)

CITES: Phụ lục I

Danh lục Đỏ IUCN: VU (Sẽ nguy cấp)

Nhận diện: Dài thân-dầu 140-150 cm; đuôi 17-21 cm; trọng lượng 70-110 kg. Màu lông thay đổi theo mùa; màu chung mùa đông là nâu tối, mùa hè xám nhạt; dưới thân sáng hơn; chỉ có đực có sừng gồm 3 nhánh ở mỗi bên, nhánh trong ở trên ngắn hơn và ngọn thường cong xuống; con non có các dây dốm trắng, đôi khi duy trì cho đến trưởng thành, các con trưởng thành khác không có dốm.

Ghi chú: Xem trang 180, 182.

Phân bố: Bắc Ấn Độ, Nam Trung Quốc, Myanma, Thái Lan, Nam Đông Dương.

Phân bố ở Việt Nam: Trung Bộ (từ Kon Tum về phía Nam tới Đồng Nai).

Nai cà tông *Cervus eldi***Eld's Deer**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/ND-CP, nhóm IB/37.

Sách Đỏ Việt Nam: EN (Nguy cấp)

CITES: Phụ lục I

Danh lục Đỏ IUCN: VU (Sẽ nguy cấp)

Nhận diện: Dài thân-dầu 150-170 cm; đuôi 22-25 cm; trọng lượng 95-150 kg. Trên thân nâu hung vào mùa đông và sáng hơn vào mùa hè; dưới thân trắng nhạt ở cả đực và cái; có đường nâu đen chạy dọc lưng; sừng rất khác biệt vì có nhánh uốn cong về phía trước, tạo cho sừng có hình cái cung, thân sừng dẹt hình lá; đuôi đỏ nâu, con non có nhiều dốm, giảm bớt khi trưởng thành, mặc dù một vài dốm nhạt có thể nhìn thấy trên lưng cả thể đã trưởng thành.

Ghi chú: Xem trang 180.

Phân bố: Thái Lan, Trung Quốc, Đông Dương.

Phân bố ở Việt Nam: Miền Trung (Phù Yên, Kon Tum tới Lâm Đồng).



Hươu vàng
Axis (Cervus) porcinus
Hog Deer



Nai cà tông
Cervus eldi
Eld's Deer

Mang lớn *Megamuntiacus vuquangensis***Giant Muntjac**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IB/38.

Sách Đỏ Việt Nam: VU (Sẽ nguy cấp)

CITES: Phụ lục I

Danh lục Đỏ IUCN: VU (Sẽ nguy cấp)

Nhận diện: Dài thân-dầu 100-120 cm; đuôi 20-25 cm; trọng lượng 40-50 kg. Bộ lông nâu đỏ; bụng sáng hơn; có đường đen trên trán; đường đen dọc sống lưng; đuôi nâu đỏ ở trên, trắng ở dưới; sừng lớn có 2 nhánh, nhánh dài khoảng 14-30cm, nhánh ngắn khoảng 8-12 cm; đực có nanh phát triển thò ra ngoài như ngà.

Ghi chú: Xem trang 182.

Phân bố: Lào, Việt Nam.

Phân bố ở Việt Nam: Bắc Trung Bộ (từ Nghệ An, Hà Tĩnh về phía Nam tới Đắk Lắk, Lâm Đồng, Ninh Thuận).

Mang Trường Sơn *Canimuntiacus (Muntiacus) truongsonensis***Truong Son Muntjac**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IB/39.

Sách Đỏ Việt Nam: DD (Thiếu số liệu)

CITES: Không

Danh lục Đỏ IUCN: DD (Thiếu số liệu)

Nhận diện: Dài thân-dầu 80-90 cm; đuôi 12-15 cm; trọng lượng 15 kg. Bộ lông đen nhạt; đuôi to và ngắn, đen ở trên, có nhiều lông dài trắng ở dưới; sừng rất ngắn và không phân nhánh, răng nanh rất dài như ngà.

Ghi chú: Xem trang 182.

Phân bố: Lào, Việt Nam.

Phân bố ở Việt Nam: Miền Trung (Quảng Nam).

HỌ HƯỚU XẠ FAMILY MOSCHIDAE**MUSK DEER****Hươu xạ** *Moschus berezovskii***Musk Deer**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IB/40.

Sách Đỏ Việt Nam: CR (Cực kỳ nguy cấp)

CITES: Phụ lục II

Danh lục Đỏ IUCN: NT (Gần bị đe dọa)

Nhận diện: Dài thân-dầu 70-80 cm; đuôi 4 cm; trọng lượng 6-9 kg. Bộ lông nâu, không có đốm trên lưng; cả đực và cái đều không có sừng; răng nanh dài; đuôi rất ngắn, chân dài thon nhỏ.

Phân bố: Đông Nga, Nepal, Đông Bắc Ấn Độ, Nam Trung Quốc, Myanmar, Bắc Việt Nam.

Phân bố ở Việt Nam: Bắc Việt Nam (Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Kạn, Thái Nguyên).



Mang lớn
Megamuntiacus vuquangensis
Giant Muntjac



Mang Trường Sơn
Canimuntiacus (Muntiacus) truongsonensis
Trung Son Muntjac



Hươu xạ
Moschus moschiferus
Musk Deer

HỌ SỪNG RỒNG FAMILY BOVIDAE CATTLE, SHEEP, GOATS

Bò tót *Bos gaurus***Gaur****Tình trạng bảo tồn:** Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IB/41.**Sách Đỏ Việt Nam:** EN (Nguy cấp)**CITES:** Phụ lục I**Danh lục Đỏ IUCN:** VU (Sẽ nguy cấp)

Nhận diện: Dài thân-đầu 250-300 cm; đuôi 70-105 cm; trọng lượng 650-900 kg. Cả đực và cái đều có màu lông như nhau; màu lông thay đổi từ nâu tối tới gần đen; các chân đều có "tất" xám vàng từ đầu gối xuống; trán xám hoặc vàng kim cho đến sát mắt; cổ ngắn, có yếm treo dưới họng; đực có hàng u sừng lưng cao; đực và cái đều có sừng, sừng vươn ra phía trước và cong lên, mặt sừng hơi cong xuống; mặt sừng đen, đoạn giữa vàng óng, 1/3 gần gốc nâu nhạt và có nhiều nếp gấp.

Ghi chú: Loài bò rừng tương tự, nhưng màu lông nâu đỏ, đực nâu vàng, đặc biệt ở vùng vai và cổ; bò rừng có các vết hoặc mảng trắng rải rác trên thân, có vành trắng quanh mồm, một mảng trắng nhỏ ở mí mắt và đốm trắng lớn nổi bật ở móng; khoảng cách giữa 2 gốc sừng ở bò tót là 20-25 cm, rộng hơn ở bò rừng và gấp khoảng 2 lần của bò xám; xem trang 184.

Phân bố: Từ Ấn Độ tới Nepal, về phía Đông qua Đông Nam Á.

Phân bố ở Việt Nam: Hầu khắp các tỉnh có rừng của cả nước (Lai Châu, Sơn La tới Lâm Đồng, Đông Nai, Bình Phước, Tây Ninh).

Bò rừng *Bos javanicus (banteng)***Banteng****Tình trạng bảo tồn:** Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IB/42.**Sách Đỏ Việt Nam:** EN (Nguy cấp)**CITES:** Không**Danh lục Đỏ IUCN:** EN (Nguy cấp)

Nhận diện: Dài thân-đầu 190-225 cm; đuôi 650-700 cm; trọng lượng 600-800 kg. Màu lông thay đổi từ nâu nhạt ở cả thể non và cái tới xám nâu hoặc nâu tối ở đực trưởng thành, về già đổi màu tối hơn; có dải trắng quanh mũi và mảnh trắng lớn nổi bật ở móng; chân có "tất trắng" từ đầu gối xuống; sừng cong ra và hướng về phía trước, chóp sừng cong vào; sừng bò đực có chóp đen và vàng kim ở 2/3 gốc; sừng bò cái đồng màu tối, hẹp hơn và hướng lên nhiều hơn bò đực; điểm đặc trưng là có lốm trên lưng da dày hoá sừng nằm giữa 2 gốc sừng.

Ghi chú: Loài tương tự là bò tót mình to chắc hơn, màu tối hơn và không có các vết trắng; xem trang 184, 186.

Phân bố: Ấn Độ, Myanma, Thái Lan, Malaixia, Indônêxia, Đông Dương.

Phân bố ở Việt Nam: Nam Trung Bộ (từ Kon Tum tới Đắk Lắk, Bình Phước).

Bò xám *Bos sauveli***Kouprey****Tình trạng bảo tồn:** Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IB/43.**Sách Đỏ Việt Nam:** EX (Tuyệt chủng)**CITES:** Phụ lục I**Danh lục Đỏ IUCN:** CR (Cực kỳ nguy cấp)

Nhận diện: Dài thân-đầu 210-230 cm; đuôi 100-110 cm; trọng lượng 700-900 kg. Bò đực trưởng thành có thân màu đen, cái và non thân màu xám, đuôi thân sáng hơn; bò trưởng thành có yếm cổ rất dài, gần chạm đất ở đực già; hình dáng sừng rất khác với 2 loài bò khác trong khu vực; sừng bò cái hình lượn xoay tròn ốc lên trên, mặt sừng không bao giờ tua xuống; sừng bò đực ở nửa đầu uốn vòng ra, sau đó uốn xuống thấp hơn gốc sừng, tiếp theo uốn ngược lên và chia ra trước chỉ hơi cao hơn đầu; tới 3 năm tuổi một sừng bò đực bắt đầu tua xuống, và sừng càng già thì các tua xuống càng dài ra.

Ghi chú: Loài này có lẽ đã bị tuyệt chủng. Xem trang 186.

Phân bố: Đông Dương.

Phân bố ở Việt Nam: Trước đây ở Nam Trung Bộ (Kon Tum, Đắk Lắk tới Bình Phước).



Bò tót
Bos gaurus
Gaur



Bò rừng
Bos javanicus (banteng)
Banteng



Bò xám
Bos sauveli
Kouprey

Trâu rừng *Bubalus arnee (bubalis)***Wild Water Buffalo**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IB/44.

Sách Đỏ Việt Nam: CR (Cực kỳ nguy cấp)

CITES: Phụ lục III (Népan)

Danh lục Đỏ IUCN: EN (Nguy cấp)

Nhận diện: Dài thân-đầu 240-280 cm; đuôi 60-85 cm; trọng lượng 800-1200 kg. Trâu rừng giống trâu nhà; nhưng lớn hơn nhiều, di chuyển nhanh nhẹn và hung dữ hơn nhiều; thân xám hoặc nâu đen, sáng hơn ở bụng, có đốm trắng hình chữ V ở cổ; vẻ màu sắc trâu rừng trông như một dạng của trâu nhà, nhưng có "tất" xám hoặc trắng ở phía dưới đầu gối; sừng có cả ở đực và cái; hình dáng sừng tương tự sừng trâu nhà, nhưng đoãng rộng hơn nhiều; một sừng trâu đực khá nhọn và nhỏ, mỗi sừng có hình lưới liềm, dẹt, mặt cắt ngang có hình tam giác, ở nửa gốc hoặc 2/3 gốc sừng có nhiều gờ.

Ghi chú: Loài này có lẽ đã bị tuyệt chủng ở Việt Nam; xem trang 186.

Phân bố: Népan, Ấn Độ, Campuchia, Việt Nam.

Phân bố ở Việt Nam: Trước đây có ở các tỉnh phía Nam (Đắk Lắk, Lâm Đồng, Đồng Nai, Bình Dương).

Sơn dương *Naemorhedus (Capricornis) sumatraensis***Serow**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IB/45.

Sách Đỏ Việt Nam: EN (Nguy cấp)

CITES: Phụ lục I

Danh lục Đỏ IUCN: VU (Sẽ nguy cấp)

Nhận diện: Dài thân-đầu 140-155 cm; đuôi 11-16 cm; trọng lượng 50-140 kg. Lông trên thân thô ráp, màu xám tối; dưới thân sáng hơn; có bờm gầy hình thành từ lông rất cứng; tai dài; có tuyến da rất rõ ở phía dưới mỗi mắt; cả đực và cái đều có sừng, sừng có các gờ vòng ở gốc, sau đó chỉ hơi uốn cong và dẹt về ngọn; đuôi rất ngắn và xù lông.

Ghi chú: Xem trang 186, 188.

Phân bố: Népan, Bắc Ấn Độ, Nam Trung Quốc, Myanma, Thái Lan, Malaisia, Sumatra, Đông Dương.

Phân bố ở Việt Nam: Bắc Bộ (phân bố rộng và chủ yếu ở các vùng núi đá) tới Nam Trung Bộ (Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng và Đồng Nai).

Sao la *Pseudoryx nghetinhensis***Saola**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IB/46.

Sách Đỏ Việt Nam: EN (Nguy cấp)

CITES: Phụ lục I

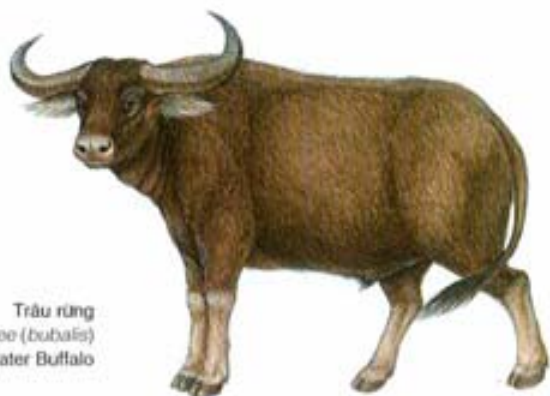
Danh lục Đỏ IUCN: CR (Cực kỳ nguy cấp)

Nhận diện: Dài thân-đầu 142-151 cm; đuôi 9 cm; trọng lượng 80-120 kg. Màu lông thay đổi từ nâu tối tới nâu hung; có vết trắng lớn chạy ngang qua chân sau nơi gần đuôi; mặt có các sọc, đốm trắng ở phía trên và dưới mắt, hai bên mặt, cằm và họng; chân nâu tối tới đen, có một vết trắng ngang cổ chân; một mảng trắng ở phía trong chân sau; sừng đặc trưng dài (tới 50 cm), không phân nhánh khá thẳng hơi uốn cong về phía sau, có cả ở đực và cái; đuôi ngắn.

Ghi chú: Xem trang 188, 190.

Phân bố: Lào, Việt Nam.

Phân bố ở Việt Nam: Bắc Trung Bộ (từ Nghệ An vào đến Quảng Nam).



Trâu rừng
Bubalus arnee (bubalis)
Wild Water Buffalo



Sơn dương
Naemorhedus (Capricornis)
sumatraensis
Serow



Sao la
Pseudoryx nghetinhensis
Saola

HỌ TÊ GIÁC FAMILY RHINOCEROTIDAE

RHINOCEROSSES

Tê giác một sừng *Rhinoceros sondaicus*

Javan Rhinoceros

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/ND-CP, nhóm IB/35.

Sách Đỏ Việt Nam: CR (Cực kỳ nguy cấp)

CITES: Phụ lục I

Danh lục Đỏ IUCN: CR (Cực kỳ nguy cấp)

Nhận diện: Dài thân-đầu 160-175 cm; đuôi 70 cm; trọng lượng 1500-2000 kg. Rất dễ nhận biết; bộ lông thưa, xám bẩn, lưng có 3 nếp gấp da lớn vắt ngang, một nếp sau cổ, một nếp sau vai và một nếp trước mõng; mũi trên nhọn; chỉ có một sừng tương đối nhỏ, ít khi vượt quá 15 cm.

Ghi chú: Phân loài *Rhinoceros sondaicus annamiticus* là đặc hữu cho Việt Nam; phân loài ở Indônêxia thuộc phân loài khác (*Rhinoceros sondaicus sondaicus*); xem trang 192.

Phân bố: Hiện nay, loài này chỉ có ở VQG Ujung Kulon thuộc đảo Java của Indônêxia và VQG Cát Tiên của Việt Nam.

Phân bố ở Việt Nam: VQG Cát Tiên (Lâm Đồng).

BỘ CỎ VÒI ORDER PROBOSCIDEA

HỌ VÒI FAMILY ELEPHANTIDAE

ELEPHANTS

Voi châu Á *Elephas maximus*

Asian Elephant

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/ND-CP, nhóm IB/34.

Sách Đỏ Việt Nam: CR (Cực kỳ nguy cấp)

CITES: Phụ lục I

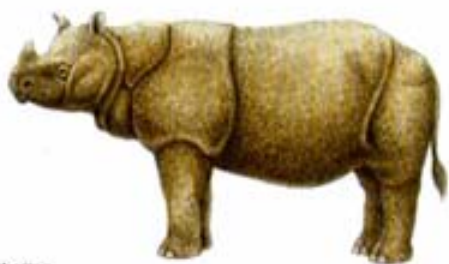
Danh lục Đỏ IUCN: EN (Nguy cấp)

Nhận diện: Dài thân-đầu 400-600 cm; đuôi 100-150 cm; trọng lượng 3500-5000 kg. Để nhận biết: da dày, màu xám hoặc nâu xám, vòi dài; đực lớn hơn cái; đực non và cái ít khi có ngà, nhưng một số đực lớn có ngà dài tới 1 mét; dấu chân của voi trưởng thành có 5 ngón ở chân trước và 4 ngón ở chân sau; voi mới sinh có nhiều lông thô, nhưng khi trưởng thành, lông giảm bớt.

Ghi chú: Xem trang 192, 194.

Phân bố: Sri Lanka, Ấn Độ, Nêpan, Bangladét, Myanma, Malaixia, Thái Lan, Sumatra, Đông Dương.

Phân bố ở Việt Nam: Bắc và Nam Trung Bộ.



Tê giác một sừng
Rhinoceros sondaicus
Javan Rhinoceros



Voi Châu Á
Elephas maximus
Asian Elephant

HỌ CỐC BIỂN FAMILY FREGATIDAE

FRIGATEBIRDS

Cốc biển bụng trắng *Fregata andrewsi* **Christmas Island Frigatebird**

Tình trạng bảo tồn: Không có tên trong các nghị định, quyết định bảo vệ của Việt Nam.

Sách Đỏ Việt Nam: Không

CITES: Phụ lục I

Danh lục Đỏ IUCN: CR (Cực kỳ nguy cấp)

Nhận diện: Dài thân 90-102 cm. Chim đực trưởng thành màu đen nhạt, có dải trắng ở phần bụng dưới. Chim cái có bụng trắng và một dải đen chạy từ gốc cánh trên tới ngực. Chim non có đầu màu hung nhạt và vành đen khép kín ở ngực.

Phân bố: Các đảo Christmas (Úc), di cư qua vùng ven biển Ấn Độ, Bán đảo Malaixia và Thái Lan.

Phân bố ở Việt Nam: Rất hiếm gặp ở vùng ven biển Việt Nam.

BỘ HẠC ORDER CICONIIFORMES

HỌ DIỆC FAMILY ARDEIDAE

EGRETS, HERONS, BITTERN

Diệc xám *Ardea cinerea* **Grey Heron**

Tình trạng bảo tồn: Quyết định 140/2000/QĐ-BNN-KL/15.

Sách Đỏ Việt Nam: Không

CITES: Không

Danh lục Đỏ IUCN: LC (ít lo ngại)

Nhận diện: Dài thân 90-98 cm. Chim đực và cái trưởng thành lớn, chân và cổ dài, bộ lông xám nhạt; đầu, cổ trắng; ở đầu có dải đen chạy từ mắt đến hết mỏ lông; mỏ dày, vàng nhạt; vai có đốm đen. Chim non màu xám hơn chim trưởng thành, các hoạ tiết ở đầu và cổ không nét, đỉnh đầu đồng màu xám đậm.

Phân bố: từ Bắc Phi và châu Âu đi qua Nam Á tới Đông Nam Á.

Phân bố ở Việt Nam: Hầu khắp cả nước, thường gặp ở các hồ nước lớn, đôi khi dọc sông.



Cóc biển bụng trắng
Fregata andrewsi
Christmas Island Frigatebird



Diệc xám
Ardea cinerea
Grey Heron

HỌ HẠC FAMILY CICONIIDAE

STORKS

Cò lạo xám *Mycteria cinerea***Milky Stork**

Tình trạng bảo tồn: Không có tên trong các nghị định, quyết định bảo vệ của Việt Nam.

Sách Đỏ Việt Nam: DD (Thiếu số liệu)

CITES: Phụ lục I

Danh lục Đỏ IUCN: VU (Sẽ nguy cấp)

Nhận diện: Dài thân 97 cm. Chim đực và cái trưởng thành có hình dáng giống Cò lạo Ấn Độ, nhưng mặt lưng trắng không có màu hồng; rìa cánh và đuôi có màu đen khi bay; mỏ nhọn hơi cong, mỏ màu vàng nhạt, chóp mỏ trắng; chân màu hồng nhạt.

Phân bố: Vùng Đông Nam Á, là loài di cư vô định cư.

Phân bố ở Việt Nam: Vùng Nam Bộ. Phát hiện ở vùng đồng bằng sông Mê Kông và Cà Mau.

Hạc cổ trắng *Ciconia episcopus***Woolly-necked Stork**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IIB/27.

Sách Đỏ Việt Nam: VU (Sẽ nguy cấp)

CITES: Không

Danh lục Đỏ IUCN: LC (ít lo ngại)

Nhận diện: Dài thân 75-90 cm. Chim đực và cái trưởng thành có bộ lông đen bóng, cổ trắng, lông bao dưới đuôi trắng, đuôi đen, đỉnh đầu đen; mỏ màu sẫm có các tia nhỏ màu đỏ nhạt; đùi và giò đỏ, da mặt xám sẫm.

Ghi chú: Loài hạc đen (*Ciconia nigra*) có hình dáng tương tự, nhưng cổ đen, bụng trắng và mỏ đỏ.

Phân bố: Từ châu Phi tới Ấn Độ, Thái Lan, Malaixia, Đông Dương và Philipin.

Phân bố ở Việt Nam: Trung Bộ và Nam Bộ, từ Đắc Lắc tới Kiên Giang và Cà Mau, Vườn quốc gia Cát Tiên. Gặp ở các hồ, đầm, sông, suối nước ngọt gần rừng.

Già đầy nhỏ *Leptoptilos javanicus***Lesser Adjutant**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/NĐ-CP, Nhóm IB/48.

Sách Đỏ Việt Nam: VU (Sẽ nguy cấp)

CITES: Không

Danh lục Đỏ IUCN: VU (Sẽ nguy cấp)

Nhận diện: Dài thân 122-129. Chim đực và cái trưởng thành rất lớn; trên thân kể cả lông bao cánh màu đen hơi ánh lục, dưới thân trắng; mỏ to dài, biau cổ lớn trần, da đầu trần màu hồng nhạt, da cổ vàng nhạt, đùi và giò xám đậm.

Ghi chú: Loài già đầy lớn (*Leptoptilos dubius*) có hình dáng tương tự, dài thân 145-150; cổ trần hồng nhạt, lông bao cánh lớn hơn, màu xám nhạt, không có biau cổ lớn.

Phân bố: Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan, Malaixia, Myanma, Indônêxia và Đông Dương.

Phân bố ở Việt Nam: Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

Cò lạo xám
Mycteria cinerea
Milky Stork



Hạc cổ trắng
Ciconia episcopus
Woolly-necked Stork



Già dầy nhỏ
Leptoptilos javanicus
Lesser Adjutant



HỌ CÒ QUĂM FAMILY THRESKIORNITHIDAE IBISES, SPOONBILLS

Quắm lớn *Thaumatibis (Pseudibis) gigantea***Giant Ibis**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IIB/28.

Sách Đỏ Việt Nam: EN (Nguy cấp)

CITES: Không

Danh lục Đỏ IUCN: CR (Cực kỳ nguy cấp)

Nhận diện: Dài thân 100-105 cm. Chim đực và cái trưởng thành rất lớn, cổ da trần xám nhạt, nhiều vân đen trên gáy và sau cổ, đầu da trần; cánh xám nhạt có các dải màu tối, chân và mắt đỏ hồng, mỏ dài cong xuống màu xám ngà.

Ghi chú: Ở Việt Nam còn 2 loài cò khác nhưng không có tên trong Nghị định 32/2006/NĐ-CP. Cả 2 đều có kích thước nhỏ hơn nhiều: quắm đen (*Plegadis falcinellus*) dài thân 55-65 cm và quắm đầu đen (*Threskiornis melanoccephalus*) dài thân 75 cm.

Phân bố: Đông Dương.

Phân bố ở Việt Nam: Nam Bộ.

Quắm cánh xanh *Pseudibis davisoni***White-shouldered Ibis**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IB/49.

Sách Đỏ Việt Nam: VU (Sé nguy cấp)

CITES: Không

Danh lục Đỏ IUCN: CR (Cực kỳ nguy cấp)

Nhận diện: Dài thân 75-85 cm. Chim đực và cái trưởng thành có mình màu nâu tối, cánh xanh đen bóng; đầu da trần, đen và có vành khuyên trắng nổi bật; mỏ dài xám nhạt, cong xuống; đuôi và giò đỏ.

Ghi chú: Ba loài cò khác, xem trên.

Phân bố: Campuchia, Nam Lào.

Phân bố ở Việt Nam: Nam Trung Bộ tới Nam Bộ.

Cò thìa *Platalea minor***Black-faced Spoonbill**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IB/50.

Sách Đỏ Việt Nam: R (Hiếm)

CITES: Không

Danh lục Đỏ IUCN: EN (Nguy cấp)

Nhận diện: Dài thân 76 cm. Chim đực và cái trưởng thành có bộ lông màu trắng, da mặt đen bao quanh góc mỏ; mỏ dài, đen, dẹt hình thìa. Trong thời kỳ sinh sản, mào và ngực màu vàng nhạt tới hung.

Phân bố: Từ Triều Tiên qua Đông Trung Quốc tới Nam Nhật Bản và Bắc Borneo.

Phân bố ở Việt Nam: Trú đông ở đồng bằng sông Hồng, đôi khi gặp dọc bờ biển Trung Bộ và Nam Bộ.



Quắm lớn
Thaumatibis (Pseudibis) gigantea
Giant Ibis



Quắm cánh xanh
Pseudibis davisoni
White-shouldered Ibis



Cò thìa
Platalea minor
Black-faced Spoonbill

HỌ VỊT, NGŨNG VÀ THIÊN NGA FAMILY ANATIDAE DUCKS, GEESE & SWANS

Ngan cánh trắng *Cairina scutulata*

White-winged Duck

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/ND-CP, Nhóm IIB/29.

Sách Đỏ Việt Nam: CR (Cực kỳ nguy cấp)

CITES: Phụ lục I

Danh lục Đỏ IUCN: EN (Nguy cấp)

Nhận diện: Dài thân 65-80 cm. Cơ thể rất lớn. Mỏ nâu tối, đầu và cổ trắng nhạt với nhiều đốm đen; mỏ vàng tối đỏ nhạt; chân vàng; lông bao cánh màu trắng tạo nên mảng trắng nhỏ trên cánh. Chim non màu nâu đậm hơn, đầu và cổ ban đầu có màu nâu nhạt.

Phân bố: Từ Đông Bắc Ấn Độ lên phía Bắc tới Thái Lan, Nam Đông Dương tới Sumatra và Java.

Phân bố ở Việt Nam: Trung Bộ và Nam Bộ.

BỘ CẮT ORDER FALCONIFORMES

HỌ Ó CÁ FAMILY PANDIONIDAE

ÓSPREY

Ó cá *Pandion haliaetus*

Osprey

Tình trạng bảo tồn: Không có tên trong các nghị định, quyết định bảo vệ của Việt Nam.

Sách Đỏ Việt Nam: Không

CITES: Phụ lục II

Danh lục Đỏ IUCN: LC (ít lo ngại)

Nhận diện: Dài thân 55-63 cm. Chim đục và cái trưởng thành có phần trên thân đồng màu nâu sẫm, tương phản với đầu trắng. Phần dưới thân có đường màu tối nối 2 mắt và các đốm đen ở ngực. Chim non có phần dưới thân có màu trắng tối hung nhạt, các họa tiết ở ngực mờ.

Phân bố: Ấn Độ, Nam Trung Quốc, Hải Nam, Đài Loan, Bắc Việt Nam, Philipin, Andamans, Nicobars, Greater Sundas.

Phân bố ở Việt Nam: Các vùng trong cả nước trừ Tây Bắc. Loài di cư.



Ngan cánh trắng
Cairina scutulata
White-winged Duck



Ô cá
Pandion haliaetus
Osprey

HỌ ƯNG FAMILY ACCIPITRIDAE

EAGLES, HAWKS

Diều mào *Aviceda leuphotes***Black Baza**

Tình trạng bảo tồn: Không có tên trong các nghị định, quyết định bảo vệ của Việt Nam.

Sách Đỏ Việt Nam: Không

CITES: Phụ lục II

Danh lục Đỏ IUCN: NE (Không đánh giá)

Nhận diện: Dài thân 33 cm. Bộ lông màu đen và trắng, có mào lông dài thẳng đứng ở đỉnh đầu rất dễ phát hiện. Phần bụng có màu hạt dẻ với những sọc ngang màu trắng. Khi bay, cánh giang rộng và tròn với nhiều mảng trắng dễ thấy khi nhìn từ trên cao xuống. Nhìn từ dưới lên, cánh màu đen, các lông bao đuôi tương phản với các lông xám; nhìn từ trên xuống, cánh có màu đen tương phản với dải trắng lông thứ cấp lớn nổi bật.

Phân bố: Nam Ấn Độ, Đông dãy Himalaya, Nam Trung Quốc, Hải Nam, và vùng Đông Nam Á (ngoại trừ Hồng Kông).

Phân bố ở Việt Nam: Vùng Đông Bắc, Trung Bộ và Nam Bộ.

Diều ăn ong *Pernis ptilorhynchus***Oriental Honey-Buzzard**

Tình trạng bảo tồn: Không có tên trong các nghị định, quyết định bảo vệ của Việt Nam.

Sách Đỏ Việt Nam: Không

CITES: Phụ lục II

Danh lục Đỏ IUCN: NE (Không đánh giá)

Nhận diện: Dài thân 51-61 cm. Chim đực và cái trưởng thành có màu trên thân thay đổi từ nâu nhạt tới đen nhạt, hai bên đầu màu xám. Phần dưới thân có màu từ trắng tới nâu tối, từ không có các đốm, sọc tới nhiều đốm, sọc màu nâu tối. Các lông ở khoảng giữa mắt và mỏ và quanh mắt có vân hình vảy đặc trưng. Cổ chân không có lông vũ. Có mào ngắn và thường có vùng tối bao quanh phần cổ và họng. Hoạ tiết ở đuôi thay đổi, phần lớn có 3 dải đen đậm.

Phân bố: Châu Phi, Ấn Độ, Trung Quốc, Đài Loan, Philipin, Sunda và Đông Nam Á.

Phân bố ở Việt Nam: Khắp các vùng trong cả nước. Định cư ở Trung Bộ và Nam Bộ, di cư vào mùa Đông ở Bắc Bộ.

Diều trắng *Elanus caeruleus***Black-shouldered Kite**

Tình trạng bảo tồn: Không có tên trong các nghị định, quyết định bảo vệ của Việt Nam.

Sách Đỏ Việt Nam: Không

CITES: Phụ lục II

Danh lục Đỏ IUCN: NE (Không đánh giá)

Nhận diện: Dài thân 28-35 cm. Chim đực và cái trưởng thành có bộ lông màu xám tro với 2 mảng đen trên vai; dưới thân màu trắng. Chim non giống chim trưởng thành, nhưng phần lưng có màu nâu nhạt và vài sọc hình vảy nhạt; ngực có vài đốm nâu.

Phân bố: Châu Phi, Nam Âu, Ấn Độ, Đông và Tây Trung Quốc, Philipin, Sunda, Niu Ghinê và Đông Nam Á.

Phân bố ở Việt Nam: Khắp các vùng trong cả nước trừ vùng Tây Bắc.

Diều mào
Aviceda leuphotes
Black Baza



Diều ăn ong
Pernis ptilorhynchus
Oriental Honey-Buzzard



Diều trắng
Elanus caeruleus
Black-shouldered Kite



Diều hâu *Milvus migrans***Black Kite**

Tình trạng bảo tồn: Không có tên trong các nghị định, quyết định bảo vệ của Việt Nam.

Sách Đỏ Việt Nam: Không

CITES: Phụ lục II

Danh lục Đỏ IUCN: LC (Ít lo ngại)

Nhận diện: Dài thân 55-60 cm. Chim đực và cái trưởng thành có bộ lông màu nâu sẫm, thường nhạt hơn ở đầu; đuôi dài, hình nĩa; giò và bàn chân vàng. Chim non có mào, bao trên, ngực và bụng có đốm màu trắng tối hung nhạt, phần còn lại của thân trên và cánh trắng nhạt hoặc có múp lông nâu nhạt.

Phân bố: Ấn Độ, Trung Quốc, Hải Nam, Đài Loan, Boneo, Đông Nam Á.

Phân bố ở Việt Nam: Vùng Đông Bắc, Bắc Trung Bộ và Nam Bộ. Loài di cư.

Diều lửa *Haliastur indus***Brahminy Kite**

Tình trạng bảo tồn: Không có tên trong các nghị định, quyết định bảo vệ của Việt Nam.

Sách Đỏ Việt Nam: Không

CITES: Phụ lục II

Danh lục Đỏ IUCN: LC (Ít lo ngại)

Nhận diện: Dài thân 43-51 cm. Chim đực và cái trưởng thành có bộ lông màu nâu hạt dẻ, riêng đầu, cổ và diều màu trắng; phần lông trắng có pha các chấm nhỏ nâu tối. Chim non giống chim trưởng thành nhưng nhỏ hơn và đuôi tròn ngắn hơn, bộ lông màu nâu nhạt, các đốm ở gáy và mào không rõ.

Phân bố: Ấn Độ, Nam Trung Quốc, Sunda, Philipin, Úc, Đông Nam Á.

Phân bố ở Việt Nam: Đông Bắc, Bắc Trung Bộ, Nam Bộ (vùng Cà Mau).

Diều mướp *Circus melanoleucos***Pied Harrier**

Tình trạng bảo tồn: Không có tên trong các nghị định, quyết định bảo vệ của Việt Nam.

Sách Đỏ Việt Nam: Không

CITES: Phụ lục II

Danh lục Đỏ IUCN: LC (Ít lo ngại)

Nhận diện: Dài thân 42-45 cm. Chim trưởng thành không có các sọc ở đầu, bao trên, lưng, ngực trên và lòng bao giữa; có đốm trắng lớn lòng bao thứ cấp; đuôi xám nhạt, không có hoa văn. Chim cái có phần trên thân màu nâu, đùi và bụng hầu như không có các vết; đuôi nâu tối với các dải đen.

Phân bố: Nam Á, Ấn Độ, Trung Quốc, Hải Nam, Boneo, Philipin, Đông Nam Á.

Phân bố ở Việt Nam: Vùng Đông Bắc, Bắc Trung Bộ và Nam Bộ. Loài di cư.



Diều hâu
Mivus migrans
Black Kite



Diều kìa
Haliastur indus
Brahminy Kite



Diều mướp
Circus melanoleucos
Pied Harrier

Ứng Ấn Độ *Accipiter trivirgatus***Crested Goshawk**

Tình trạng bảo tồn: Không có tên trong các nghị định, quyết định bảo vệ của Việt Nam.

Sách Đỏ Việt Nam: Không

CITES: Phụ lục II

Danh lục Đỏ IUCN: LC (ít lo ngại)

Nhận diện: Dài thân 40-46 cm. Chim đực và cái trưởng thành: trên thân màu nâu tối; dưới thân màu trắng xen lẫn những sọc nâu sẫm ở phần ngực trên và bụng; phần bên của ngực màu nâu đỏ hạt dẻ; ngực có vân nâu đỏ; đầu có mào ngắn đen.

Phân bố: Nam Ấn Độ, Himalaya, Nam Trung Quốc, Đài Loan, Philipin, Sundas và Đông Nam Á.

Phân bố ở Việt Nam: Khắp các vùng trong cả nước.

Ứng xám *Accipiter badius***Shikra**

Tình trạng bảo tồn: Không có tên trong các nghị định, quyết định bảo vệ của Việt Nam.

Sách Đỏ Việt Nam: Không

CITES: Phụ lục II

Danh lục Đỏ IUCN: LC (ít lo ngại)

Nhận diện: Dài thân 30-36 cm. Chim đực trưởng thành có phần lưng màu xám, má xám (thường pha hung), họng trắng nhạt xen lẫn những sọc xám. Phần đầu và bụng có nhiều sọc ngang mảnh. Dưới có các đôi lông giữa và ngoài xám nhạt; một lông sơ cấp ngoài đen nhạt. Mắt vàng tối đỏ. Chim cái giống chim đực nhưng phần dưới thân màu nâu xám nhạt, họng thường xám nhạt; dưới có 7-8 dải tối hẹp.

Phân bố: Châu Phi, Nam Á, Ấn Độ, Tây Nam và Trung Quốc, Hải Nam, Nicobars, Sumatra và Đông Nam Á.

Phân bố ở Việt Nam: Khắp các vùng trong cả nước trừ vùng Tây Bắc.

Ứng lưng đen *Accipiter soloensis***Grey Frog Hawk**

Tình trạng bảo tồn: Không có tên trong các nghị định, quyết định bảo vệ của Việt Nam.

Sách Đỏ Việt Nam: Không

CITES: Phụ lục II

Danh lục Đỏ IUCN: LC (ít lo ngại)

Nhận diện: Dài thân 29-35 cm. Chim đực và cái trưởng thành tương tự ứng xám nhưng bộ lông màu tối hơn nhiều; đầu hồng nhạt, bụng trắng nhạt; Phần dưới thân không có vạch, phần dưới của các lông sơ cấp và thứ cấp trắng tương phản với màu đen nhạt của lông sơ cấp ngoài.

Phân bố: Sinh sản ở Đông Bắc Á, Đông Nam Trung Quốc, Đài Loan; di cư đến Hải Nam, Philipin, Greater Sundas, và Đông Nam Á.

Phân bố ở Việt Nam: Vùng Bắc Bộ, Nam Trung Bộ và Nam Bộ. Loài di cư.



Chim non

Ứng Ấn Độ
Accipiter trivirgatus
Crested Goshawk



Ứng xám
Accipiter badius
Shikra



Ứng lưng đen
Accipiter soloensis
Grey Frog Hawk

Ứng Nhật Bản *Accipiter gularis***Japanese Sparrowhawk**

Tình trạng bảo tồn: Không có tên trong các nghị định, quyết định bảo vệ của Việt Nam.

Sách Đỏ Việt Nam: Không

CITES: Phụ lục II

Danh lục Đỏ IUCN: LC (ít lo ngại)

Nhận diện: Dài thân 25-30 cm; nhỏ nhất trong số các loài ưng ở Đông Nam Á. Chim đực trưởng thành có phần trên thân màu xám nhạt; đầu xám sẫm; đuôi và bụng hung hạt có hoặc không có các sọc trắng. Phần dưới cánh các dải đen trên nền trắng. Chim cái trưởng thành có phần trên thân hung xám, đỉnh đầu đen nhạt; đuôi và bụng có vân trắng và hung xám.

Phân bố: Sinh sản ở Đông Bắc Á; di cư Andamans; Nicobars, Nam Trung Quốc, Đài Loan, Greater Sundas, Philipin, Celebes, Timor và Đông Nam Á.

Phân bố ở Việt Nam: Vùng Đông Bắc, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Nam Bộ. Loài di cư.

Ứng bụng hung *Accipiter virgatus***Besra**

Tình trạng bảo tồn: Không có tên trong các nghị định, quyết định bảo vệ của Việt Nam.

Sách Đỏ Việt Nam: Không

CITES: Phụ lục II

Danh lục Đỏ IUCN: LC (ít lo ngại)

Nhận diện: Dài thân 30-36 cm. Chim đực trưởng thành có phần trên thân màu xám tối, đầu màu nhạt; đuôi và bụng xám hung, đuôi thường có các sọc rộng màu đen và trắng, ở phần bụng có các vân ngang trắng; lông bao đuôi đuôi trắng; họng trắng có một sọc tối rộng; mắt vàng da cam tối đỏ đậm. Chim cái có phần trên thân hung, đỉnh đầu và gáy đen nhạt; đuôi có sọc nâu hung; bụng có vân nâu hung; mắt vàng.

Phân bố: Ấn Độ, Nam Trung Quốc, Đài Loan, Greater Sundas, Adamans, Philipin và Đông Nam Á.

Phân bố ở Việt Nam: Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ.

Ứng mày trắng *Accipiter nisus***Northern Sparrow Hawk**

Tình trạng bảo tồn: Không có tên trong các nghị định, quyết định bảo vệ của Việt Nam.

Sách Đỏ Việt Nam: Không

CITES: Phụ lục II

Danh lục Đỏ IUCN: LC (ít lo ngại)

Nhận diện: Dài thân 28-39 cm. Chim đực trưởng thành: trên thân màu xám tối, phần dưới thân có nền trắng xen những vân ngang mảnh màu nâu đỏ; má hung vàng, cổ có các vân hung vàng hẹp; lông đuôi ngoài và giữa có các dải đen; mắt màu vàng và lông mày trắng. Chim cái: trên thân nâu sẫm, dưới thân trắng nhạt với các dải nâu tối.

Phân bố: Châu Phi, Châu Âu, Ấn Độ, Trung Quốc, Hải Nam, Borneo và Đông Nam Á.

Phân bố ở Việt Nam: Bắc Bộ, Bắc và Trung Trung Bộ. Loài di cư.

ỨNG NHẬT BẢN
Accipiter gularis
Japanese Sparrowhawk



ỨNG BỤNG HUNG
Accipiter virgatus
Besra



ỨNG MÁY TRẮNG
Accipiter nisus
Northern Sparrow Hawk



Ưng lớn *Accipiter gentilis***Northern Goshawk**

Tình trạng bảo tồn: Không có tên trong các nghị định, quyết định bảo vệ của Việt Nam.

Sách Đỏ Việt Nam: Không

CITES: Phụ lục II

Danh lục Đỏ IUCN: LC (ít lo ngại)

Nhận diện: Dài thân 48-61 cm. Chim đực trưởng thành: trên thân màu xám tối hung xám; đỉnh đầu và 2 bên đầu màu tối hơn bao vai; phần dưới của đầu trắng nhạt; họng trắng hoặc hung có các sọc tối mảnh; đùi và bụng trắng có các vân ngang mảnh màu tối; lông bao đuôi đuôi trắng. Chim cái tương tự chim đực nhưng lớn hơn.

Phân bố: Bắc Cực, Himalaya, Trung Quốc, Đài Loan và Đông Nam Á.

Phân bố ở Việt Nam: Bắc Bộ và Nam Trung Bộ. Loài di cư.

Điểu hoa Miến Điện *Spilornis cheela***Crested Serpent-Eagle**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IIB/31.

Sách Đỏ Việt Nam: Không

CITES: Không

Danh lục Đỏ IUCN: LC (ít lo ngại)

Nhận diện: Dài thân 55-75 cm. Chim đực và cái trưởng thành: trên thân màu nâu tối, lông bao cánh nhỏ và lông bao cánh nhỏ có nhiều đốm trắng nhỏ; đầu có mào, màu nâu tối tới đen nhạt; màng da dưới mỏ, da mặt và mắt có màu vàng nổi bật; đuôi đen, có dải trắng rộng ở giữa; dưới thân màu nâu, bụng có nhiều chấm trắng; khi bay có dải trắng-đen nổi bật dưới cánh. Chim non: màu nhạt hơn nhiều, đầu và dưới thân trắng nhạt, nhiều chấm đen ở đoạn giữa cổ, ngực và bụng. Đuôi trắng nhạt với ba dải đen hoàn chỉnh.

Ghi chú: Chim non tương tự loài diều đầu nâu trưởng thành (*Spizaetus cirrhatius*) nhưng có đuôi dài hơn và 5 dải đen ở đuôi.

Phân bố: Từ Ấn Độ qua Nam Trung Quốc tới Philipin.

Phân bố ở Việt Nam: Các khu vực có rừng của cả nước.

Đại bàng đầu nâu *Aquila heliaca***Imperial Eagle**

Tình trạng bảo tồn: Không có tên trong các nghị định, quyết định bảo vệ của Việt Nam.

Sách Đỏ Việt Nam: CR (Cực kỳ nguy cấp)

CITES: Phụ lục II

Danh lục Đỏ IUCN: VU (Sẽ nguy cấp)

Nhận diện: Dài thân 79-84 cm. Chim đực và cái trưởng thành có bộ lông màu nâu đen, đỉnh đầu và gáy màu hung nhạt; bả vai có mảng trắng; gốc đuôi xám, thường có các dải màu. Chim non có màu hung nhạt, nhạt hơn ở móng lông bay tối màu.

Phân bố: Ấn Độ, Trung Quốc, Đài Loan và Đông Nam Á.

Phân bố ở Việt Nam: Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. Loài di cư.

Chim non



Ứng lớn
Accipiter gentilis
Northern Goshawk



Điểu hoa Miến Điện
Spilornis cheela
Crested Serpent-Eagle

Chim non



Đại bàng đầu nâu
Aquila heliaca
Imperial Eagle

Đại bàng má trắng *Hieraaetus fasciatus***Bonelli's Eagle**

Tình trạng bảo tồn: Không có tên trong các nghị định, quyết định bảo vệ của Việt Nam.

Sách Đỏ Việt Nam: Không

CITES: Phụ lục II

Danh lục Đỏ IUCN: LC (ít lo ngại)

Nhận diện: Dài thân 62-68 cm. Chim đực và cái trưởng thành có phần trên thân màu nâu đen; phần dưới thân trắng nhạt với nhiều sọc đen ở phần trên của cổ tới đuôi; đuôi xám, có một dải đen rộng ở gần mút đuôi và một vài dải màu tối mờ khác. Chim non có phần trên thân nâu; đầu, đuôi thân và cánh hung da bò; mặt dưới của lông bay trắng nhạt với các dải tối hẹp; đuôi xám nhạt.

Phân bố: Châu Phi, Châu Âu, Ấn Độ, Nam Trung Quốc và Đông Nam Á.

Phân bố ở Việt Nam: Nam Bộ. Loài di cư.

Diều núi *Spizaetus nipalensis***Mountain Hawk Eagle**

Tình trạng bảo tồn: Không có tên trong các nghị định, quyết định bảo vệ của Việt Nam.

Sách Đỏ Việt Nam: Không

CITES: Phụ lục II

Danh lục Đỏ IUCN: LC (ít lo ngại)

Nhận diện: Dài thân 72-80 cm. Chim đực và cái trưởng thành có mỏ dài trên đầu dài, phần trên thân nâu sẫm; phần dưới thân trắng đến nâu nhạt; phần diều trên có nhiều sọc nhỏ, phần diều dưới đến bụng có các vân ngang to xếp dày, màu nâu; hông và lông bao đuôi trên có vân ngang trắng, đuôi thường có vân ngang sẫm màu.

Phân bố: Himalaya, Nhật Bản, Trung Quốc, Hải Nam, Đài Loan và Đông Nam Á.

Phân bố ở Việt Nam: Bắc Bộ, Bắc và Nam Trung Bộ, Nam Bộ.

Chim non



Đại bàng má trắng
Hieraaetus fasciatus
Bonelli's Eagle



Diều núi
Spizaetus nipalensis
Mountain Hawk Eagle

Dại bàng biển bụng trắng *Haliaeetus leucogaster* **White-bellied Sea Eagle**

Tình trạng bảo tồn: Không có tên trong các nghị định, quyết định bảo vệ của Việt Nam.

Sách Đỏ Việt Nam: Không

CITES: Phụ lục II

Danh lục Đỏ IUCN: LC (ít lo ngại)

Nhận diện: Dài thân 60-74 cm. Chim đực và cái trưởng thành có phần trên thân nâu tối; đầu trắng kéo dài đến cổ; phần dưới thân và đuôi trắng. Nhìn từ đuôi lên, toàn bộ màu trắng tương phản với phần lông cánh đen. Chim chưa trưởng thành có màu nâu tối với lông cánh đen; đầu và họng hung; đuôi thường có màu nâu nhạt ở gốc và một dải tối rộng.

Phân bố: Ấn Độ, Nicobars, Đông Nam Trung Quốc, Hải Nam, Greater Sundas, Úc và Đông Nam Á.

Phân bố ở Việt Nam: Đông Bắc Bộ, Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Nam Bộ. Loài di cư.

Dại bàng Mã Lai *Ictinaetus malayensis* **Black Eagle**

Tình trạng bảo tồn: Không có tên trong các nghị định, quyết định bảo vệ của Việt Nam.

Sách Đỏ Việt Nam: Không

CITES: Phụ lục II

Danh lục Đỏ IUCN: LC (ít lo ngại)

Nhận diện: Dài thân 69-78 cm. Chim đực và cái trưởng thành có bộ lông màu nâu đen; da gốc mỏ vàng, chân vàng; mỏ đen; vùng da trước và quanh mắt màu đen nhạt hơn phần còn lại của đầu; lông sơ cấp đen nhạt và đuôi có các vằn đen nhạt; lông bao đuôi trên đen nhạt. Chim chưa trưởng thành có phần trên thân màu nâu nhạt với nhiều sắc nâu sẫm; lông cánh nâu tối; đuôi có vằn ngang hẹp màu xám.

Phân bố: Ấn Độ, Đông Nam Trung Quốc, Đài Loan, Greater Sundas, Celebes, Moluccas và Đông Nam Á.

Phân bố ở Việt Nam: Khắp các vùng trong cả nước.



Đại bàng biển bụng trắng
Haliaeetus leucogaster
White-bellied Sea Eagle



Chim non



Đại bàng Mã Lai
Ictinaetus malayensis
Black Eagle

HỌ CẮT FAMILY FALCONIDAE

FALCONS

Cát nhỏ họng trắng *Polihierax insignis* **White-rumped Pygmy Falcon**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IIB/32; Quyết định 140/2000/QĐ-BNN-KL / 14.

Sách Đỏ Việt Nam: LR (ít nguy cấp)

CITES: không

Danh lục Đỏ IUCN: NT (Gần bị đe dọa)

Nhận diện: Dài thân 25 cm. Chim đực trưởng thành có phần trên thân màu xám tối, trán tới cổ sáng hơn với nhiều vân đen nhạt; hông, bụng và lông bao đuôi trên trắng. Bao tai xám nhạt. Thường có vành gáy trắng hơn. Chim cái tương tự chim đực nhưng đỉnh đầu tới cổ màu nâu đỏ. Chim non tương tự cái nhưng gáy dưới và lưng trên hung đỏ, phần còn lại trên thân màu nâu.

Phân bố: Đông Dương.

Phân bố ở Việt Nam: Tây Nguyên tới Nam Bộ.

Cát nhỏ bụng hung *Microhierax caerulescens* **Collared Falconet**

Tình trạng bảo tồn: Quyết định 140/2000/QĐ-BNN-KL / 14.

Sách Đỏ Việt Nam: Không

CITES: Không

Danh lục Đỏ IUCN: LC (ít lo ngại)

Nhận diện: Dài thân 25-27 cm. Cơ thể rất nhỏ. Chim đực và cái trưởng thành trên thân, đỉnh đầu và bao tai đen; trán trắng có vành trắng gầy rộng; cổ nâu đỏ; đuôi cánh và đuôi có nhiều vết ngang. Chim non: trán và lông mày nâu; cổ trắng nhạt.

Ghi chú: Tương tự loài cát nhỏ bụng trắng (*Polihierax insignis*) nhưng không có vành gáy trắng; ngực và bụng trắng.

Phân bố: Từ Đông Bắc Ấn Độ về phía Đông qua Myanma, Thái Lan tới Đông Dương.

Phân bố ở Việt Nam: Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

Cát nhỏ bụng trắng *Microhierax melanoleucus* **Pied Falconet**

Tình trạng bảo tồn: Quyết định 140/2000/QĐ-BNN-KL / 14.

Sách Đỏ Việt Nam: Không

CITES: Không

Danh lục Đỏ IUCN: LC (ít lo ngại)

Nhận diện: Dài thân 20 cm. Chim đực và cái trưởng thành có đỉnh đầu và trên thân đen; trán có chut trắng, mày trắng mảnh; bao tai rộng đen; không có vành gáy trắng; phần dưới thân trắng; sườn dưới đen tới đuôi.

Ghi chú: Tương tự loài cát nhỏ bụng hung (*M. caerulescens*) nhưng có phần lớn hơn, không có màu nâu đỏ ở trên thân, không có vành gáy trắng, trán và mày kém trắng hơn, bao tai đen hơn, cổ trắng hơn, sườn dưới đen tới đuôi.

Phân bố: Đông Bắc Ấn Độ về phía Đông tới Nam Trung Quốc, Bắc Đông Dương.

Phân bố ở Việt Nam: Bắc Bộ và Nam Trung Bộ.

Cát nhỏ họng trắng
Polyhierax insignis
White-rumped Pygmy Falcon



Cát nhỏ bụng hung
Microhierax caerulescens
Collared Falconet



Cát nhỏ bụng trắng
Microhierax melanoleucus
Pied Falconet



Cắt lưng hung *Falco tinnunculus***Common Kestrel**

Tình trạng bảo tồn: Quyết định 140/2000/QĐ-BNN-KL / 14.

Sách Đỏ Việt Nam: Không

CITES: Không

Danh lục Đỏ IUCN: LC (ít lo ngại)

Nhận diện: Dài thân 30-34 cm. Chím đực trưởng thành: trên thân hung đỏ với các vệt đen nhạt; dưới thân hung nhạt có các vân tối; đỉnh đầu, gáy và hông tối trên đuôi màu xám đá; có vệt đen từ cằm xuống má; đuôi màu xám đá, gần cuối có một dải đen rộng. Chím cái tương tự chim đực nhưng nhạt hơn và đặc trưng là bộ lông không có màu xám; đỉnh đầu và gáy màu nâu có các vân tối; trên đuôi nâu đỏ với các vân hẹp đen nhạt.

Phân bố: Từ châu Âu qua Trung Đông, Nam Á tới Đông Á.**Phân bố ở Việt Nam:** Chim di cư trú đông trên khắp nước.**Cắt Amua** *Falco amurensis***Amur Falcon**

Tình trạng bảo tồn: Quyết định 140/2000/QĐ-BNN-KL / 14.

Sách Đỏ Việt Nam: Không

CITES: Không

Danh lục Đỏ IUCN: LC (ít lo ngại)

Nhận diện: Dài thân 28-31 cm. Chím đực trưởng thành toàn thân màu xám đá đặc trưng, dưới thân nhạt hơn; đuôi và vùng hậu môn nâu đỏ; vành mắt, giò và bàn chân đỏ. Chím cái tương tự cắt bụng hung (*Falco subbuteo*) nhưng phần trên thân và trên đuôi có các vệt ngang đen; đuôi và vùng hậu môn hung-trắng, màu của các phần da trần tương tự chim đực.

Phân bố: Đông Nam Xibêri tới Đông Bắc Trung Quốc.**Phân bố ở Việt Nam:** Trú đông ở Bắc Bộ nhưng rất ít gặp.**Cắt lưng xám** *Falco columbarius***Merlin**

Tình trạng bảo tồn: Quyết định 140/2000/QĐ-BNN-KL / 14.

Sách Đỏ Việt Nam: Không

CITES: Không

Danh lục Đỏ IUCN: LC (ít lo ngại)

Nhận diện: Dài thân 25-32 cm. Chím đực trưởng thành: trên thân xám xanh; dưới thân hung nhạt với nhiều vệt hẹp màu tối trên ngực, bụng và sườn; chỉ có một dải mép-má màu tối hơn rõ nét; mày hung nhạt; vành gáy hung đỏ; đuôi xám, gần cuối có dải rộng đen nhạt; giò và bàn chân vàng cam tới vàng nhạt. Chím cái: trên thân và đỉnh đầu nâu đậm, mày nhạt, đuôi có các vạch rộng hung và đen nhạt.

Ghi chú: Chím cái rất giống chim cái loài cắt lưng hung (*Falco tinnunculus*) nhưng mày nhạt hơn.**Phân bố:** Bắc Âu và Nam Á.**Phân bố ở Việt Nam:** Trú đông ở Bắc Bộ nhưng rất ít gặp.**Cắt Trung Quốc** *Falco subbuteo***Eurasian Hobby**

Tình trạng bảo tồn: Quyết định 140/2000/QĐ-BNN-KL / 14.

Sách Đỏ Việt Nam: Không

CITES: Không

Danh lục Đỏ IUCN: LC (ít lo ngại)

Nhận diện: Dài thân 30-36 cm. Chím đực và cái trưởng thành có phần trên thân và đuôi đồng màu tối xám; ngực và bụng trắng có rất nhiều các vệt đen; đuôi và vùng hậu môn nâu đỏ.

Ghi chú: Tương tự loài cắt lớn (*Falco peregrinus*) nhưng nhỏ hơn nhiều.**Phân bố:** Châu Âu tới Trung Á.**Phân bố ở Việt Nam:** Trú đông ở Bắc Bộ nhưng rất ít gặp.



Cát lưng hung
Falco tinnunculus
Common Kestrel



Cát Amua
Falco amurensis
Amur Falcon



Cát lưng xám
Falco columbarius
Merlin



Cát Trung Quốc
Falco subbuteo
Eurasian Hobby

Cát bụng hung *Falco severus***Oriental Hobby**

Tình trạng bảo tồn: Quyết định 140/2000/QĐ-BNN-KL / 14.

Sách Đỏ Việt Nam: Không

CITES: Không

Danh lục Đỏ IUCN: LC (ít lo ngại)

Nhận diện: Dài thân 27-30 cm. Chim đực và cái trưởng thành dễ nhận biết bởi phần trên thân màu xám đen, lông cánh tối hơn; hai bên đầu đen nhạt; đuôi thân nâu đỏ; họng và trước vòng cổ nâu nhạt.

Phân bố: Từ Đông Bắc Ấn Độ qua Đông Nam châu Á, vùng Sunda, Philipin và Melanésia.

Phân bố ở Việt Nam: Chim trú đông ở Bắc Bộ nhưng ít gặp.

Cát Ấn Độ *Falco jugger***Laggar Falcon**

Tình trạng bảo tồn: Quyết định 140/2000/QĐ-BNN-KL / 14.

Sách Đỏ Việt Nam: Không

CITES: Phụ lục I

Danh lục Đỏ IUCN: NE (Không đánh giá)

Nhận diện: Dài thân 41-46 cm. Chim đực và cái trưởng thành có phần trên thân nâu nhạt; đỉnh đầu màu hung có các vạch tối; ngực trắng nhạt không có vạch; có máng nâu tối rộng ở sườn đuôi và đai; phần trên đuôi không có vân.

Phân bố: Từ Ấn Độ theo hướng Đông tới Myanmar.

Phân bố ở Việt Nam: Chim di cư ít gặp.

Cát lớn *Falco peregrinus***Peregrine Falcon**

Tình trạng bảo tồn: Quyết định 140/2000/QĐ-BNN-KL / 14.

Sách Đỏ Việt Nam: Không

CITES: Phụ lục I

Danh lục Đỏ IUCN: LC (ít lo ngại)

Nhận diện: Dài thân 38-48 cm. Loài lớn nhất trong họ Cát ở Việt Nam. Chim đực và cái trưởng thành có phần trên thân và đuôi màu xám đen; đuôi thân trắng với nhiều vết tối trên sườn và bụng; đầu xám, trắng ở đuôi và có vết đen rộng ở mép; trên đuôi có các dải nổi bật.

Ghi chú: Tương tự loài cát Trung Quốc (*Falco subbuteo*) nhưng lớn hơn.

Phân bố: Rộng ở Nam Mỹ, châu Âu, châu Phi và châu Á.

Phân bố ở Việt Nam: Trú đông ở khắp các vùng của Việt Nam nhưng hiếm gặp.

Cát bụng hung
Falco severus
Oriental Hobby



Cát Ấn Độ
Falco jugger
Laggar Falcon



Cát lớn
Falco peregrinus
Peregrine Falcon



HỌ TRĨ FAMILY PHASIANIDAE

PHEASANTS

Gà lôi trắng *Lophura nycthemera***Silver Pheasant**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IB/60.

Sách Đỏ Việt Nam: LR (lơ nguy cấp)

CITES: Không

Danh lục Đỏ IUCN: LC (lơ lo ngại)

Nhận diện: Dài thân đực 80-127 cm (đuôi tới 75 cm), cái: 55-70 cm. Chim đực trưởng thành: trên thân và cánh màu trắng bạc với các vết đen chữ V và các đường đen; mỏ đen; đuôi thân màu tím xanh nhạt; đuôi trắng, da mặt và chân đỏ. Các cá thể ở Trung Bộ có lưng tối màu hơn nhiều và có nhiều đốm, vết đen rộng. Chim cái: trên thân nâu đậm với nhiều vân lân tân không rõ nét; màu đen; đuôi thân có dạng các vảy trắng đen; da mặt, chân và bàn chân đỏ. Ở Trung Bộ, đuôi thân nâu và hầu như đồng màu.

Phân bố: Đông Nam Á, từ Myanma đến Đông Dương, Nam Trung Quốc.

Phân bố ở Việt Nam: Hầu khắp các vùng có rừng.

Gà lôi hồng tía *Lophura diardi***Siamese Fireback**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IB/56.

Sách Đỏ Việt Nam: VU (Sẽ nguy cấp)

CITES: Không

Danh lục Đỏ IUCN: NT (Gần bị đe dọa)

Nhận diện: Dài thân đực 53-80 cm (đuôi tới 39 cm), cái 53-60 cm. Chim đực: trên thân, cổ và ngực xám tối; bụng và vùng hậu môn màu tím đen bóng; phần dưới lưng màu vàng da bò; hông có các vân nâu đỏ và xanh tím; cánh có các vân đen lớn và vân trắng hẹp; mỏ lông cụp; đuôi dài, xanh ánh thép. Chim cái: lưng trên nâu hung, cánh có các vân đen đậm và vân trắng; hông và bao đuôi trên có các vân mảnh hơn, màu đen nhạt và nâu đỏ; đuôi thân nâu hung, bụng và hông có các hình vẩy trắng; lông đuôi ngoài hầu như nâu đen, lông đuôi giữa đen nhạt với các vân lân tân màu nâu và hung nhạt; không có mỏ.

Phân bố: Thái Lan, Nam Đông Dương.

Phân bố ở Việt Nam: Trung và Nam Bộ.



Gà lôi trắng
Lophura nycthemera
Silver Pheasant



Gà lôi hồng tía
Lophura diardi
Siamese Fireback

Gà lôi mào đen *Lophura imperialis***Imperial Pheasant**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IB/59.

Sách Đỏ Việt Nam: CR (Cực kỳ nguy cấp)

CITES: Phụ lục I

Danh lục Đỏ IUCN: NE (Không đánh giá)

Nhận diện: Dài thân đực 75 cm (đuôi tới 38 cm), cái 60 cm. Chim đực trưởng thành: màu lam bóng; mào đen, ngắn; da mặt và chân đỏ. Chim cái: tương tự gà lôi trắng (*Lophura nycthemera*) nhưng lông ở trên thân và bao cánh màu nâu sẫm, xám nhạt ở đỉnh tạo nên màu mốc; đuôi thân hơi nhạt hơn, mào ngắn, đuôi nâu đen.

Ghi chú: Tương tự loài gà lôi mào trắng (*Lophura edwardsi*) nhưng lớn hơn, đuôi nhọn hơn, mào không trắng.

Phân bố: Loài đặc hữu của Trung Bộ Việt Nam.

Gà lôi mào trắng *Lophura edwardsi***Edwards's Pheasant**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IB/57.

Sách Đỏ Việt Nam: EN (Nguy cấp)

CITES: Phụ lục I

Danh lục Đỏ IUCN: EN (Nguy cấp)

Nhận diện: Dài thân đực 58-65 cm (đuôi tới 26 cm), cái 55 cm. Chim đực: màu lam tối, ánh kim; mào trắng, ngắn có búp lông; đuôi ngắn, tù; lông sơ cấp và thứ cấp đen nhạt, da mặt và chân đỏ. Chim cái: tương tự gà lôi mào đen (*Lophura imperialis*), nhưng nhỏ hơn, mào tối hơn; đầu, cổ, lưng trên và ngực thuần nâu xám tối; đuôi đen nhạt hoặc nâu tối; da mặt và chân đỏ.

Ghi chú: Tương tự gà lôi mào đen, nhưng nhỏ hơn và có mào trắng.

Phân bố: Đặc hữu của Trung Bộ, Việt Nam.

Gà lôi Hà Tĩnh *Lophura hatinhensis***Vietnamese Pheasant**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IB/58.

Sách Đỏ Việt Nam: EN (Nguy cấp)

CITES: Không

Danh lục Đỏ IUCN: EN (Nguy cấp)

Nhận diện: Dài thân đực 58-65 cm (đuôi tới 26 cm), cái 40-45 cm. Chim đực: tương tự gà lôi mào trắng nhưng có 2-4 đôi lông giữa đuôi màu trắng. Chim cái: không khác biệt rõ với gà lôi mào trắng.

Ghi chú: Xem gà lôi mào đen và gà lôi mào trắng.

Phân bố: Đặc hữu của Trung Bộ, Việt Nam (Hà Tĩnh và Quảng Bình).



Gà lôi mào đen
Lophura imperialis
Imperial Pheasant



Gà lôi mào trắng
Lophura edwardsi
Edwards's Pheasant



Gà lôi Hà Tĩnh
Lophura hatinhensis
Vietnamese Pheasant

Gà tiến mặt vàng *Polyplectron bicalcaratum***Grey Peacock Pheasant**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IB/52.

Sách Đỏ Việt Nam: VU (Sẽ nguy cấp)

CITES: Phụ lục II

Danh lục Đỏ IUCN: LC (Ít lo ngại)

Nhận diện: Dài thân đực 56-76 cm (đuôi tới 42 cm), cái 48-53 cm. Chim đực: bộ lông màu nâu thẫm với các vết và đốm trắng nhạt tới độ da bò, các đốm tròn (đốm tiến) màu xanh đen bóng và tím than trên cánh và đuôi; họng trắng nhạt; đỉnh đầu có mào lông dày; da mặt vàng nhạt tới phớt hồng. Chim cái: tương tự chim đực nhưng nhỏ hơn, tối màu hơn; trên cánh, bả vai và lông bao cánh có ít đốm đồng tiến đen và nâu nhạt; da mặt sẫm hơn. Chim non: giống chim cái nhưng các đốm đồng tiến đen hơn và kém nét; bả vai và bao cánh có các hình vẩy nhạt màu; đuôi thân đồng màu hơn.

Ghi chú: Loài gà tiến mặt đỏ tương tự nhưng chim đực không có mào lông rậm, còn da mặt màu đỏ; chim cái rất khó phân biệt.

Phân bố: Đông Bắc Ấn Độ, Tây Nam Trung Quốc, Đông Dương.

Phân bố ở Việt Nam: Bắc và Trung Bộ.

Gà tiến mặt đỏ *Polyplectron germaini***Germain's Peacock Pheasant**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IB/53.

Sách Đỏ Việt Nam: VU (Sẽ nguy cấp)

CITES: Phụ lục II

Danh lục Đỏ IUCN: NT (Gần bị đe dọa)

Nhận diện: Dài thân đực 56-60 cm (đuôi tới 34 cm), cái 48 cm. Chim đực: tương tự gà tiến mặt vàng nhưng nhỏ hơn, tối màu hơn với các vân nhỏ và các đốm trắng nhạt đến nâu đỏ, các đốm tiến tới và xanh nhạt; đầu tối màu, cổ có các vân nổi bật nhạt màu; da mặt màu đỏ máu; không có mào. Chim cái: giống gà tiến mặt vàng nhưng tối màu hơn và đồng màu hơn, các đốm tiến nhỏ, các hình vẩy ở trên thân không rõ nét.

Ghi chú: Tương tự gà tiến mặt vàng, đực có màu đậm, da mặt vàng nhạt tới phớt hồng, không đỏ. Chim cái khó phân biệt.

Phân bố: Đông Campuchia tới Việt Nam.

Phân bố ở Việt Nam: Trung và Nam Bộ.

Trĩ sao *Rheinardia ocellata***Crested Argus**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IB/54.

Sách Đỏ Việt Nam: VU (Sẽ nguy cấp)

CITES: Phụ lục I

Danh lục Đỏ IUCN: NT (Gần bị đe dọa)

Nhận diện: Dài thân đực 190-240 cm (đuôi tới 175 cm), cái 75 cm. Chim đực: dễ nhận biết, mặt trên thân nâu đen với nhiều chấm trắng nhỏ; đỉnh đầu nâu đen có mào lông dài rủ xuống, màu nâu đen và trắng; mày và họng nâu vàng; đuôi thân và đuôi kém đen so với trên thân; đuôi rất dài, rộng và nhọn. Chim cái: bộ lông màu nâu tối với các vân nâu sẫm và đen; đuôi thân nhạt hơn; đầu tương tự chim đực, nhưng mào không có các lông trắng dài; đuôi ngắn hơn nhiều so với chim đực.

Phân bố: Malaisia, Nam Đông Dương.

Phân bố ở Việt Nam: Trung Bộ.



Gà tiến mắt vàng
Polyplecton bicalcaratum
Grey Peacock Pheasant



Gà tiến mắt đỏ
Polyplecton germaini
Germain's Peacock Pheasant



Trĩ sao
Rheinardia ocellata
Crested Argus

Công *Pavo muticus***Green Peafowl**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IB/55.

Sách Đỏ Việt Nam: EN (Nguy cấp)

CITES: Phụ lục II

Danh lục Đỏ IUCN: VU (Sẽ nguy cấp)

Nhận biết: Dài thân đực 180-250 cm (đuôi tới 160 cm), cái 100-110 cm. Chim đực: dễ phân biệt, cổ rất to, dài; bộ lông màu xanh ánh thép, có hình vảy cá đen nhạt trên thân và cánh; đuôi rất dài màu xanh ánh đồng và nhiều đồng tiền lớn; đuôi thân nâu tối, có màu xanh ở ngực dưới và hông; mỏ dài, cứng đùng, màu xanh đen; da mặt vàng và xanh. Chim cái: tương tự chim đực nhưng tối màu hơn; đuôi ngắn hơn nhiều; trên thân và đuôi nâu đen với nhiều vân nâu nhạt và tím than; bao đuôi trên dài, màu xanh lá cây và màu đồng. Chim non: tương tự chim cái nhưng tối màu hơn.

Phân bố: Đông Nam Á, từ Myanmar qua Thái Lan, Nam Đông Dương.

Phân bố ở Việt Nam: Nam và Trung Bộ.

Gà so cổ hung *Arborophila davidi***Orange-Necked Partridge**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IB/33.

Sách Đỏ Việt Nam: EN (Nguy cấp)

CITES: Không

Danh lục Đỏ IUCN: EN (Nguy cấp)

Nhận biết: Dài thân 27 cm. Chim đực và cái có dải đen rộng nối liền hai mắt, đi tiếp xuống cổ và qua ức trên; phần cổ còn lại vàng cam với một đường đen hẹp đi ra phía sau cổ; phần ngực dưới và bụng trên xám; sườn đen có các vết trắng.

Ghi chú: Ở Việt Nam có 4 loài tương tự là gà so họng đen (*Arborophila torqueola*), gà so họng trắng (*A. brunneopectus*), gà so ngực gụ (*A. chloropus*) và gà so họng hung (*A. rufogularis*). Loài gà so (*A. charltonii*) không có dải đen đi qua mắt xuống ngực trên.

Phân bố: Đặc hữu của Nam Trung Bộ và Nam Bộ (Đắk Nông, Lâm Đồng, Bình Phước, Đồng Nai).

Gà so ngực gụ *Arborophila charltonii***Chestnut-Necklaced Partridge**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IB/34.

Sách Đỏ Việt Nam: LR (Ít nguy cấp)

CITES: Phụ lục III (Malaixia)

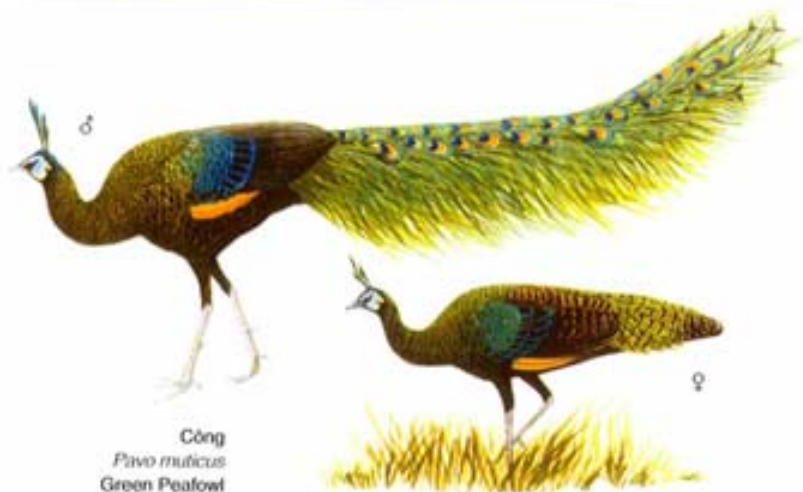
Danh lục Đỏ IUCN: NT (Gần bị đe dọa)

Nhận biết: Dài thân 26-32 cm. Chim đực và cái có phần trên thân và cánh gần đồng màu nâu ôliu với các vân nhỏ đen nhạt không rõ nét; có dải nâu đỏ đi ngang ngực trên và máng nâu nhạt trên bao tai; ngực và sườn vàng cam với các vết, đốm đen đậm.

Ghi chú: Ở Việt Nam có 4 loài tương tự là gà so họng đen (*Arborophila torqueola*), gà so họng trắng (*A. brunneopectus*), gà so ngực gụ (*A. chloropus*) và gà so họng hung (*A. rufogularis*). Loài gà so (*A. charltonii*) không có dải đen đi qua mắt xuống ngực trên.

Phân bố: Bán đảo Malaixia, Nam Thái Lan và Đông Dương.

Phân bố ở Việt Nam: Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ.



Công
Pavo muticus
Green Peafowl



Gà só cổ hung
Arborophila davidi
Orange-Necked Partridge



Gà só ngực gụ
Arborophila charitonii
Chestnut-Necked Partridge

HỌ SẾU FAMILY GRUIDAE

CRANES

Sếu đầu đỏ *Grus antigone***Sarus Crane**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IB/51.

Sách Đỏ Việt Nam: VU (Sẽ nguy cấp)

CITES: Phụ lục II

Danh lục Đỏ IUCN: VU (Sẽ nguy cấp)

Nhận diện: Dài thân 150-160 cm. Chim đực và cái trưởng thành dễ nhận biết; cơ thể lớn, cổ rất dài; đồng màu xám; lông bao sơ cấp đen nhạt; da đầu trần, đỏ; mỏ dài và xanh-nâu; chân đỏ nhạt. Chim non: đầu và cổ trên vàng da bò và có lông, bộ lông màu tối hơn với các sắc thái nâu xám.

Phân bố: Từ Malaxia và Myanma về phía Đông tới Đông Dương.

Phân bố ở Việt Nam: Chim di cư ở Nam Bộ.

Sếu xám *Grus nigricollis***Black-necked Crane**

Tình trạng bảo tồn: Không có tên trong các nghị định, quyết định bảo vệ của Việt Nam.

Sách Đỏ Việt Nam: Không

CITES: Phụ lục I

Danh lục Đỏ IUCN: VU (Sẽ nguy cấp)

Nhận diện: Dài thân 140 cm. Chim đực và cái trưởng thành dễ phân biệt; bộ lông xám nhạt, đầu và trên cổ đen; sau mắt có một mảng trắng nhỏ; đỉnh đầu trần và đỏ đục. Chim non: bộ lông màu hung có dạng vảy.

Phân bố: Tây Bắc Ấn Độ, Tây Tạng, Tây Trung Quốc, Bắc Việt Nam.

Phân bố ở Việt Nam: Chim di cư thỉnh thoảng gặp ở Đông Bắc.

HỌ Ô TÁC FAMILY OTIDIDAE

BUSTARDS

Ô tác *Houbaropsis (Eupodotis) bengalensis***Bengal Florican**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IB/30.

Sách Đỏ Việt Nam: CR (Cực kỳ nguy cấp)

CITES: Phụ lục I

Danh lục Đỏ IUCN: EN (Nguy cấp)

Nhận diện: Dài thân 65-70 cm. Chim đực dễ nhận biết; cổ nhỏ; mỏ ngắn; bộ lông chủ yếu đen, nhưng cánh trắng toàn bộ; trên thân nâu mốc. Chim cái: nâu mốc và nâu tối với các họa tiết đen; lông sơ cấp đen, cánh không trắng. Chim non: giống chim cái nhưng chất nâu đỏ của bộ lông đậm hơn nhiều và màu ẩm hơn.

Phân bố: Bắc Ấn Độ, Nam Đông Dương.

Phân bố ở Việt Nam: Nam Việt Nam (VQG Tràm Chim ở tỉnh Đồng Tháp, huyện Hà Tiên của tỉnh Kiên Giang).



Sếu đầu đỏ
Grus antigone
Sarus Crane



Sếu xám
Grus nigricollis
Black-necked Crane



Ô tác
Houbaropsis (Eupodotis) bengalensis
Bengal Florican

HỌ RÊ FAMILY SCOLOPACIDAE

SANDPIPERS

Choát lớn mỏ vàng *Tringa guttifer***Spotted Greenshank**

Tình trạng bảo tồn: Không có tên trong các nghị định, quyết định bảo vệ của Việt Nam.

Sách Đỏ Việt Nam: EN (Nguy cấp)

CITES: Phụ lục I

Danh lục Đỏ IUCN: EN (Nguy cấp)

Nhận diện: Dài thân 32 cm. Chim đực và cái trưởng thành vào mùa sinh sản có phần trên thân nhiều sọc hoa đậm; đầu và trên cổ có các vạch tối, có các đốm lớn ở cổ dưới và ngực. Ngoài mùa sinh sản, từ đỉnh đầu tới ngực có các vân; trên thân đồng màu.

Ghi chú: Rất giống với *Tringa nebularia* nhưng khác là có 2 màu và ngoài mùa sinh sản bộ lông phần trên mắt trắng hơn.

Phân bố: Đông Bắc châu Á.

Phân bố ở Việt Nam: Chim di cư mùa đông hiếm gặp ở Đông Bắc Việt Nam.

HỌ MÒNG BÉ FAMILY LARIDAE

GULLS, TERNS

Mòng bé relic *Larus relictus***Relict Gull**

Tình trạng bảo tồn: Không có tên trong các nghị định, quyết định bảo vệ của Việt Nam.

Sách Đỏ Việt Nam: DD (Thiếu số liệu)

CITES: Phụ lục I

Danh lục Đỏ IUCN: NE (Không đánh giá)

Nhận diện: Dài thân 40-45 cm. Chim đực và cái trưởng thành ngoài mùa sinh sản có đầu, cổ trên thân trắng; phần lưng trên xám bạc; lông sơ cấp có múp trắng; mỏ đỏ tối. Trong mùa sinh sản, đầu và cổ đen; có viền trắng quanh mắt rộng không khép kín. Chim non trên thân xám nhạt tương phản mạnh với các vạch tối trên lông bao cánh.

Phân bố: Kazakhstan, Nam Sibêri, Mông Cổ, Bắc Trung Quốc và Bắc Đông Dương.

Phân bố ở Việt Nam: Chim di cư mùa đông ít gặp ở Đông Bắc Việt Nam.

Choắt lớn mỏ vàng
Tringa guttifer
 Spotted Greenshank



Mòng bể relic
Larus relictus
 Relict Gull



HỌ BỐ CẦU FAMILY COLUMBIDAE

PIGEONS

Bồ câu nâu *Columba punicea***Pale-capped Pigeon**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IIB /36.

Sách Đỏ Việt Nam: EN (Nguy cấp)

CITES: Không

Danh lục Đỏ IUCN: VU (Sẽ nguy cấp)

Nhận diện: Dài thân 36-41 cm. Chim đực trên thân nâu thẫm hơi tía, lưng trên và 2 bên cổ phớt xanh lá cây; đỉnh đầu trắng nhạt; bao đuôi trên và đuôi đen nhạt; họng và dưới thân nâu nhạt; bao đuôi dưới xám da; da trần quanh mắt đỏ tím. Chim cái giống chim đực nhưng đỉnh đầu xám nhạt. Chim non; bao cánh đực màu hơn chim trưởng thành với các sắc nâu; đỉnh đầu lúc đầu cùng màu với lưng trên.

Phân bố: Đông Nam Á, từ Myanma qua Thái Lan và Đông Dương.

Phân bố ở Việt Nam: Trung và Nam Bộ.

Bồ câu Nicôba *Caloenas nicobarica***Nicobar Pigeon**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IIB /36.

Sách Đỏ Việt Nam: DD (Thiếu số liệu)

CITES: Phụ lục I

Danh lục Đỏ IUCN: NT (Gần bị đe dọa)

Nhận diện: Dài thân 41 cm. Chim đực và cái trưởng thành màu tối; đầu đen nhạt; cổ có các lông dài; ngực và lông cánh phần lớn màu xanh ánh đồng; đuôi ngắn trắng; mỏ đen nhạt. Chim non màu nâu đực hơn; đầu màu xanh ánh đồng tối; không có lông dài ở cổ.

Phân bố: Các đảo Andaman và Nicoba; vùng Sunda, Philippin, Sulawesi, vùng Niu Ghinê, Bắc Melanesia, Nam Đông Dương.

Phân bố ở Việt Nam: Nam Việt Nam (Côn Đảo).

Bồ câu nâu
Columba punicea
 Pale-capped Pigeon



Bồ câu Nicôba
Catenas nicobarica
 Nicobar Pigeon



HỌ VỆ FAMILY PSITTACIDAE

PARROTS

Vẹt lùn *Loriculus vernalis*

Vernal Hanging Parrot

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/ND-CP, nhóm IIB/46.

Sách Đỏ Việt Nam: Không

CITES: Phụ lục II

Danh lục Đỏ IUCN: LC (ít lo ngại)

Nhận diện: Dài thân 13-15 cm. Loài vẹt nhỏ, đuôi ngắn. Chim đực có bộ lông xanh sáng, lưng tối bao đuôi trên đỏ; cổ dưới và ngực trên xanh lam; mỏ đỏ, chân vàng đục tới vàng cam; mắt trắng nhạt tới vàng nhạt. Chim cái: đầu và đuôi thân màu đục hơn; màu đỏ trên lưng mờ hơn và lẫn một chút xanh lá cây; hông và ngực không có xanh lam. Chim non: giống chim cái nhưng lưng và bao đuôi trên pha màu xanh lá cây, mắt và chân tối màu hơn.

Phân bố: Từ Népan, Ấn Độ, Đông Nam Trung Quốc về phía Đông qua Myanma và Thái Lan tới Đông Dương.

Phân bố ở Việt Nam: Trung và Nam Bộ.

Vẹt má vàng *Psittacula eupatria*

Alexandrine Parakeet

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/ND-CP, nhóm IIB/42.

Sách Đỏ Việt Nam: Không

CITES: Phụ lục II

Danh lục Đỏ IUCN: LC (ít lo ngại)

Nhận diện: Loài vẹt lớn, dài thân 50-58 cm. Chim đực trưởng thành có bộ lông màu xanh lá cây, lưng trên nhạt hơn; đầu xanh lá cây tới xanh vàng nhạt, xanh lam nhạt phía sau đỉnh đầu; vai có mảng lớn đỏ thẫm; vòng cổ hẹp, phía trước đen, phía sau hồng; mỏ dày, đỏ; đuôi dài, xanh lam nhạt; chân vàng. Chim cái: không có vòng cổ và màu xanh lam trên đầu; mảng vai nhỏ hơn và nhạt hơn; đuôi ngắn hơn. Chim non: giống chim cái nhưng lưng trên toàn xanh lá cây, xanh lam chỉ có ở đỉnh đầu; mỏ vàng đục tới đen nhạt, chóp mỏ vàng; chân vàng đục.

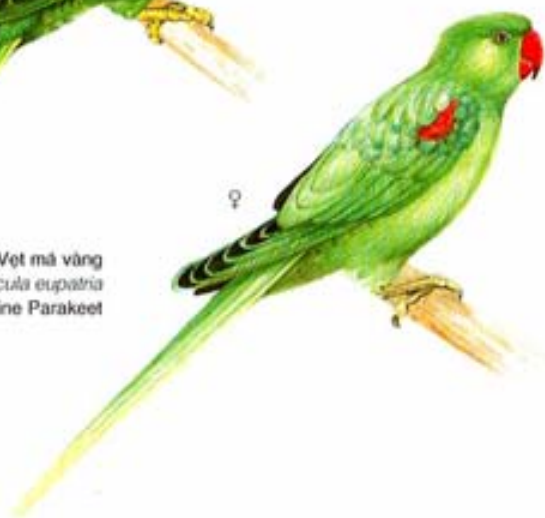
Phân bố: Từ Myanma về phía Đông qua Thái Lan và Đông Dương.

Phân bố ở Việt Nam: Trung và Nam Bộ.

Vẹt lùn
Loriculus vernalis
Vernal Hanging Parrot



Vẹt má vàng
Psittacula eupatria
Alexandrine Parakeet



Vẹt đầu xám *Psittacula finschii***Grey-headed Parakeet**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/ND-CP, nhóm IIB/43.

Sách Đỏ Việt Nam: Không

CITES: Phụ lục II

Danh lục Đỏ IUCN: LC (ít lo ngại)

Nhận diện: Dài thân 36-40 cm. Chim đực: bộ lông xanh lá cây, đầu xám; họng đen kéo dài thành dải qua bao tai và thành đường mảnh phía sau đỉnh đầu; vòng cổ xanh lam sáng nổi bật; máng vai đỏ thẫm nhỏ; mỏ đỏ, hàm dưới vàng; đuôi rất dài, xanh lam ở gốc và vàng nhạt ở chóp; mắt trắng kem. Chim cái: màu xanh của thân hơi tối hơn, không có mảnh vai, giữa họng đen, đuôi ngắn hơn. Chim non: giống chim cái; đỉnh đầu xanh lá cây đậm; 2 bên đầu xanh lam nhạt; họng và sau cổ xanh lá cây nhạt; mỏ vàng nhạt; mắt đen.

Ghi chú: Tương tự chim cái loài vẹt đầu hồng (*P. roseata*) nhưng khác ở màu mỏ và mảnh vai nâu đỏ lớn hơn.

Phân bố: Từ Đông Bắc Ấn Độ về phía Đông qua Myanmar, Thái Lan tới Đông Dương.

Phân bố ở Việt Nam: Bắc và Trung Bộ.

Vẹt đầu hồng *Psittacula roseata***Blossom-headed Parakeet**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/ND-CP, nhóm IIB/44.

Sách Đỏ Việt Nam: Không

CITES: Phụ lục II

Danh lục Đỏ IUCN: LC (ít lo ngại)

Nhận diện: Dài thân 30-36 cm. Chim đực: trán và xung quanh đầu hồng tươi; gáy tím nhạt; họng đen và vòng cổ hẹp; máng vai nâu đỏ nhỏ; mỏ vàng cam, hàm dưới hồng; đuôi xanh ngọc, vàng nhạt ở chóp, dưới đuôi vàng đều. Chim cái: đầu tím nhạt, thiếu vòng cổ; giữa họng xanh lá cây; đuôi ngắn hơn. Chim non: giống chim cái nhưng sau gáy xanh lá cây; không có máng vai; mỏ vàng đều; khác loài vẹt đầu xám ở kích thước cơ thể và mỏ nhỏ hơn, đỉnh đầu trước và bao tai xám nhỏ nhạt.

Ghi chú: Chim cái tương tự loài vẹt đầu xám (*Psittacula finschii*) nhưng khác ở màu mỏ và máng vai rất nhỏ.

Phân bố: Từ Đông Bắc Ấn Độ về phía Đông qua Myanmar, Thái Lan tới Đông Dương.

Phân bố ở Việt Nam: Bắc Trung Bộ và Nam Bộ.

Vẹt ngực đỏ *Psittacula alexandri***Red-breasted Parakeet**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/ND-CP, nhóm IIB/45.

Sách Đỏ Việt Nam: Không

CITES: Phụ lục II

Danh lục Đỏ IUCN: LC (ít lo ngại)

Nhận diện: Dài thân 33-37 cm. Chim đực dễ phân biệt; đỉnh đầu và quanh đầu xám hồng đến xanh hồng; có dải đen nhỏ chạy qua trán; ria mép đen rộng; ngực hồng vàng; bụng xanh; đuôi xanh ngọc và tương đối ngắn; mỏ dày, hàm trên đỏ, hàm dưới đen nhạt. Chim cái: tương tự chim đực nhưng trán và quanh đầu xám đục, đám đen trên đầu đục hơn, phần còn lại của đỉnh đầu và ngực tối bụng trên xanh lá cây.

Phân bố: Từ Đông Bắc Ấn Độ về phía Đông qua Myanmar, Thái Lan, Đông Dương tới Sumatra, Java và Borneo.

Phân bố ở Việt Nam: Khắp các vùng rừng của cả nước.



♂
 ♀
 Vẹt đầu xám
Psittacula finschii
 Grey-headed Parakeet



Chim non



♂
 ♀
 Vẹt đầu hồng
Psittacula roseata
 Blossom-headed Parakeet



Chim non



♂
 ♀
 Vẹt ngực đỏ
Psittacula alexandri
 Red-breasted Parakeet

HỌ CŨ CU FAMILY CUCULIDAE

CUCKOOS

Phướn đất *Carpococcyx renauldi***Coral-billed Ground Cuckoo**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IIB/35.

Sách Đỏ Việt Nam: VU (Se nguy cấp)

CITES: Không

Danh lục Đỏ IUCN: LC (ít lo ngại)

Nhận diện: Dài thân 69 cm (đuôi tới 36 cm). Để nhận biết. Chim đực và cái trưởng thành: bộ lông xám nhạt, đầu đen nhạt láng bóng; đuôi xanh lá cây nhạt và tím nhạt; mỏ và chân đỏ; da mặt đỏ. Chim non: đỉnh đầu, cổ và lưng nâu đen nhạt, phần còn lại trên thân nâu tối phớt xanh lá cây; trán, hông và ngực nâu đỏ mờ; da mặt xám nhạt; chân hung tối.

Phân bố: Từ Thái Lan tới Đông Dương.

Phân bố ở Việt Nam: Bắc và Trung Bộ.

BỘ CŨ CU ORDER STRIGIFORMES

HỌ CŨ LỢN FAMILY TYTONIDAE

BARN OWLS

Củ lợn lưng xám *Tyto alba***Barn Owl**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IIB/47.

Sách Đỏ Việt Nam: Không

CITES: Phụ lục II

Danh lục Đỏ IUCN: LC (ít lo ngại)

Nhận diện: Dài thân 35 cm. Chim đực và cái trưởng thành: phía trên thân nâu xám, có các vạch màu hung vàng và các đốm đen nhạt hoặc trắng nhạt; da mặt hình trái tim, trắng; đuôi thân nâu đỏ với các đốm trắng và đen nhạt; mắt nâu đen. Chim non: tương tự chim trưởng thành.

Ghi chú: Tương tự loài củ lợn lưng nâu (*Tyto capensis*).

Phân bố: Từ châu Phi qua châu Âu và Nam Á, Myanma, Thái Lan, Đông Dương, Sumatra, Borneo và Philipin.

Phân bố ở Việt Nam: Hầu khắp cả nước.

Củ lợn lưng nâu *Tyto capensis***Grass Owl**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IIB/48; Quyết định 140/2000/QĐ-BNN-KL/10.

Sách Đỏ Việt Nam: VU (Se nguy cấp)

CITES: Phụ lục II

Danh lục Đỏ IUCN: LC (ít lo ngại)

Nhận diện: Dài thân 35 cm. Chim đực và cái trưởng thành: tương tự loài củ lợn, nhưng trên thân nâu tối với các vạch hung vàng và các đốm trắng nhạt; mặt, bên cổ và ngực nâu nhạt; đuôi nâu đỏ với các vạch nâu đen lớn nổi rõ. Chim non: ở 4 tuần tuổi đã rất giống chim trưởng thành.

Ghi chú: Tương tự loài củ lợn.

Phân bố: Từ Đông Phi theo hướng Đông qua Ấn Độ, Nam Trung Quốc, Đông Dương, Philipin, Tân Ghê và Úc.

Phân bố ở Việt Nam: Hạng khắp, trừ vùng Đông Bắc.



Phướn đất
Carpococcyx renauldi
Coral-billed Ground Cuckoo

Chim non



Cú lợn lưng xám
Tyto alba
Barn Owl



Cú lợn lưng nâu
Tyto capensis
Grass Owl



HỌ CŨ MÈO FAMILY STRIGIDAE

OWLS

Củ mèo khoang cổ *Otus bakkamoena***Collared Scops Owl**

Tình trạng bảo tồn: Quyết định 140/2000/QĐ-BNN-KL/11.

Sách Đỏ Việt Nam: Không

CITES: Phụ lục II

Danh lục Đỏ IUCN: LC (ít lo ngại)

Nhận diện: Dài thân 23 cm. Chim đực và cái trưởng thành: bộ lông thay đổi từ xám nhạt tới nâu sẫm với các vân và đốm xen lẫn; nổi bật là lông mày và vòng cổ rộng, trắng nhạt đến nâu nhạt, tup lông tai nổi rõ; trên thân nâu xám với các vết nâu đỏ, đuôi thân nhạt hơn, trắng nhạt tới nâu đậm. Mỏ vàng đục tới trắng ngà.

Phân bố: Nepal, Myanma, Đông Dương.

Phân bố ở Việt Nam: Gặp ở tất cả các tỉnh có rừng.

Củ vọ lưng nâu *Ninox scutulata***Brown Hawk Owl**

Tình trạng bảo tồn: Quyết định 140/2000/QĐ-BNN-KL/13.

Sách Đỏ Việt Nam: Không

CITES: Phụ lục II

Danh lục Đỏ IUCN: LC (ít lo ngại)

Nhận diện: Dài thân 31 cm. Chim đực và cái trưởng thành: phía trên đồng màu nâu tối, có mảng trắng nhạt giữa 2 mắt; dưới thân trắng nhạt tới trắng nâu, có nhiều đốm rất lớn hình trái tim màu nâu đỏ; đầu nhỏ, đĩa mặt không rõ; mắt vàng; đuôi khá dài màu xám với các vết đen rộng, cuối đuôi đen mờ. Chim non: trên thân nhạt hơn, các hoa tiết ở phần dưới thân mờ hơn.

Phân bố: Ấn Độ, Trung Quốc, Đông Dương, Đông Nam Xêbir, Nhật Bản và Philipin.

Phân bố ở Việt Nam: Hầu khắp các vùng rừng của cả nước.

Chim non



Cú mèo khoang cổ
Otus bakkamoena
Collared Scops Owl



Cú vọ lưng nâu
Ninox scutulata
Brown Hawk Owl



Dù di phương Đông *Ketupa zeylonensis***Brown Fish Owl**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/ND-CP, nhóm IIB/49; Quyết định 140/2000/QĐ-BNN-KL/12.

Sách Đỏ Việt Nam: Không

CITES: Phụ lục II

Danh lục Đỏ IUCN: LC (ít lo ngại)

Nhận diện: Dài thân 40-54 cm. Chim đực và cái trưởng thành: trên thân và đỉnh đầu màu nâu đỏ với các vạch nâu đen; túp lông tai có sọc và cuộn; cánh có các vết, đốm nâu đen và hung nhạt; đuôi thân có nhiều sọc dài, nâu đen; màu dưới thân nhạt hơn trên thân; mắt vàng ánh kim; không có màu trắng trên trán và lông mày; mỏ nâu xanh, chóp đen. Chim non: đầu và thân nâu nhạt có các sọc dài, đen, cánh nhạt màu hơn chim trưởng thành.

Ghi chú: Ba loài cũ rất giống nhau. Dù di hung (*Ketupa flavipes*) và dù di kétupu (*Ketupa ketupu*) có đốm trắng ở trán và lông mày, nhưng có thể thay đổi. Dù di hung lớn hơn nhiều (59-61 cm), trên thân và đuôi thân nâu vàng hơn và ít họa tiết hơn. Dù di kétupu nâu đỏ nhiều hơn và có các sọc đen rộng trên thân, cánh nhiều họa tiết.

Phân bố: Từ Trung Á đến Ấn Độ, Nam Trung Quốc, Myanma, Thái Lan và Đông Dương.

Phân bố ở Việt Nam: Đông Bắc, Trung và Nam Bộ.

Dù di hung *Ketupa (Bubo) flavipes***Tawny Fish Owl**

Tình trạng bảo tồn: Quyết định 140/2000/QĐ-BNN-KL/12.

Sách Đỏ Việt Nam: Không

CITES: Phụ lục II

Danh lục Đỏ IUCN: LC (ít lo ngại)

Nhận diện: Dài thân 59-61 cm. Chim đực và cái trưởng thành: rất giống với dù di phương đông (*Ketupa zeylonensis*), nhưng nhiều màu nâu vàng hơn; đuôi thân tối màu với các sọc lớn hơn; cánh màu nhạt và các vạch đuôi đậm màu nâu đỏ, mỏ đen nhạt.

Phân bố: Bắc và Đông Bắc Ấn Độ, Nam Trung Quốc, Bắc Myanma và Bắc Đông Dương.

Phân bố ở Việt Nam: Bắc Bộ.

Dù di kétupu *Ketupa (Bubo) ketupu***Buffy Fish Owl**

Tình trạng bảo tồn: Quyết định 140/2000/QĐ-BNN-KL/12.

Sách Đỏ Việt Nam: Không

CITES: Phụ lục II

Danh lục Đỏ IUCN: LC (ít lo ngại)

Nhận diện: Dài thân 45-47cm. Chim đực và cái trưởng thành: rất giống dù di phương đông; nhưng bộ lông có nhiều nâu đỏ hơn, có các sọc đen nhạt rộng và cánh có nhiều họa tiết.

Phân bố: Malaixia, Indônêxia và Đông Dương.

Phân bố ở Việt Nam: Trung và Nam Bộ.

Dù di phương Đông
Ketupa zeylonensis
Brown Fish Owl



Dù di hung
Ketupa (Bubo) flavipes
Tawny Fish Owl



Dù di Kétupu
Ketupa (Bubo) ketupu
Buffy Fish Owl



HỌ YẾN FAMILY APODIDAE

SWIFTS

Yến sào *Collocalia germani*

Edible-nest Swiftlet

*(Collocalia fuciphaga)**(Aerodramus fuciphagus)*

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/ND-CP, nhóm IIB/37.

Sách Đỏ Việt Nam: Không

CITES: Không

Danh lục Đỏ IUCN: LC (ít lo ngại)

Nhận diện: Dài thân 11-12 cm. Chim đực và cái trưởng thành: trên thân nâu đen; dưới thân nhạt hơn, đặc biệt ở vùng họng và ngực trên; dải hông xám với các sọc đen nhạt; chân không có lông.

Ghi chú: Trước đây được xem là phân loài của yến hồng xám *C. fuciphaga*. Rất khó phân biệt với loài yến núi (*Collocalia brevirostris*); yến núi lớn hơn (13-14 cm), trên thân nâu đen có lông bóng xanh, dưới thân tối màu hơn và điểm xé dưới sâu hơn. Tổ yến rất có giá trị, được hình thành từ nước dãi của chim, và được dùng để nấu súp yến. Nơi khai thác tổ yến nhiều là tỉnh Khánh Hoà. Việc lấy trộm tổ yến làm cho quần thể yến bị suy giảm và đang là vấn đề đáng lo ngại.

Phân bố: Từ Myanmar về phía Đông qua Thái Lan, bán đảo Malaixia, Đông Dương.

Phân bố ở Việt Nam: Chủ yếu ven biển và các đảo xa bờ vùng Trung và Nam Bộ.

HỌ HỔNG HOÀNG FAMILY BUCEROTIDAE

HORN BILLS

Hồng hoàng *Buceros bicornis*

Great Hornbill

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/ND-CP, nhóm IIB/38

Sách Đỏ Việt Nam: VU (Sẽ nguy cấp)

CITES: Phụ lục I

Danh lục Đỏ IUCN: NT (Gần bị đe dọa)

Nhận diện: Dài thân 119-122 cm. Để nhận biết. Chim đực: bộ lông chủ yếu đen nhạt, gáy và cổ trắng; mỏ rất lớn, vàng nhạt, mũi mỏ lớn; đuôi trắng có dải đen rộng ở giữa; mắt đỏ nhạt. Chim cái: mắt trắng; mũi mỏ ít đen hơn ở chòm đực. Chim non: mỏ nhỏ hơn nhiều; mũi mỏ trần, mắt xám xanh, vành mắt hồng.

Ghi chú: Xem trang 194.

Phân bố: Từ tiểu lục địa Ấn Độ về phía Đông qua Nam Thái Lan tới Đông Dương.

Phân bố ở Việt Nam: Khắp các vùng rừng của cả nước.

Niệc nâu *Anorrhinus (Ptilolemus) tickelli*

Brown Hornbill

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/ND-CP, nhóm IIB/39.

Sách Đỏ Việt Nam: VU (Sẽ nguy cấp)

CITES: Không

Danh lục Đỏ IUCN: NT (Gần bị đe dọa)

Nhận diện: Dài thân 74 cm. Chim đực: bộ lông chủ yếu màu nâu nhạt; họng và ngực trên trắng nhạt; ngực dưới và bụng nâu đỏ; mỏ vàng nhạt, mũi mỏ nhỏ; da mắt xanh nhạt; lông đuôi ngoài và cánh sơ cấp có đầu mùt trắng. Chim cái: mũi mỏ nhỏ hơn; cổ và dưới thân nâu tối. Chim non: tương tự chim cái, nhưng dưới thân nâu xám mờ; lông sơ cấp không trắng ở mùt, mỏ nhỏ hơn.

Phân bố: Từ Đông Bắc Ấn Độ về phía Đông qua Tây Nam Trung Quốc, Myanmar, Thái Lan, tới Đông Dương.

Phân bố ở Việt Nam: Bắc và Trung Bộ.



Yến sào
Collocalia germani
Edible-nest Swiftlet



Hồng hoàng
Buceros bicornis
Great Hornbill



Niệc nâu
Anorhynchus (Phileornis) tickelli
Brown Hornbill

Niệc cổ hung *Aceros nipalensis***Rufous-necked Hornbill**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IIB/40.

Sách Đỏ Việt Nam: CR (Cực kỳ nguy cấp)

CITES: Phụ lục I

Danh lục Đỏ IUCN: VU (Sẽ nguy cấp)

Nhận diện: Dài thân 117 cm. Chim đực: phía trên thân màu đen; mót lông cánh sơ cấp ngoài trắng; đầu, cổ và dưới thân hung đỏ; mỏ vàng nhạt, hàm trên có các sọc đứng màu đen, không có mỏ mỏ; da mắt xanh lam; da trán dưới mỏ đỏ; đuôi đen, nửa cuối trắng. Chim cái: nhỏ hơn, đầu, cổ và dưới thân đen; da trán dưới mỏ đỏ. Chim non: giống chim đực; nhưng mỏ nhỏ, không có các sọc đen.

Ghi chú: Chim cái tương tự chim cái niệc mỏ vân (*Aceros undulatus*); ở niệc mỏ vân đuôi toàn bộ trắng và tai dưới mỏ xanh.

Phân bố: Nepal, Thái Lan, Myanma, Đông Dương.

Phân bố ở Việt Nam: Bắc và Trung Bộ.

Niệc mỏ vân *Aceros (Rhyticeros) undulatus***Wreathed Hornbill**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IIB/41.

Sách Đỏ Việt Nam: VU (Sẽ nguy cấp)

CITES: Phụ lục II

Danh lục Đỏ IUCN: LC (ít lo ngại).

Nhận diện: Dài thân đực 100-115, cái 85-98 cm. Chim đực: bộ lông chủ yếu đen nhạt, bên đầu, cổ và ngực trắng nâu; biau cổ vàng có sọc bên dài, đen nhạt; đỉnh đầu tối sau gáy lông xù màu nâu tối; mỏ vàng nhạt, gốc tối màu; mỏ mỏ nhỏ, ngắn có các sọc tối; da mắt đỏ nhạt, đuôi trắng. Chim cái: chủ yếu đen nhạt, biau cổ xanh lam, đuôi trắng.

Ghi chú: Chim cái giống chim cái loài niệc cổ hung (*Aceros nipalensis*); niệc cổ hung chỉ có nửa ngoài đuôi trắng và có mảng biau đỏ.

Phân bố: Từ Đông Bắc Ấn Độ về phía Đông qua Butan, Tây Nam Trung Quốc, Myanma tới Đông Dương.

Phân bố ở Việt Nam: Trung và Nam Bộ.



Niệc cổ hung
Aceros nipalensis
Rufous-necked Hornbill



Niệc mỏ vân
Aceros (Rhyticeros) undulatus
Wreathed Hornbill

HỌ ĐỐP RUỒI FAMILY MUSCICAPIDAE TRUSHES, FLYCATCHERS,
BABBLERS**Chích chòe lửa** *Copsychus malabaricus***White-rumped Shama**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/ND-CP, nhóm IIB/50.

Sách Đỏ Việt Nam: Không

CITES: Không

Danh lục Đỏ IUCN: LC (Ít lo ngại).

Nhận diện: Dài thân 21-28 cm (đuôi chim đục tới 7cm). Chim đục: trên thân, đầu và ngực trên xanh đen bóng; phần còn lại dưới thân nâu vàng; lưng dưới và bao đuôi trên trắng; đuôi dài đen nhạt với các lông ngoài trắng. Chim cái: tương tự chim đục nhưng trên thân xám sẫm; đuôi thân nâu nhạt.

Ghi chú: Thường bị bắt nuôi lồng.

Phân bố: Từ tiểu lục địa Ấn Độ về phía Đông qua Nam Trung Quốc tới Đông Dương và Sunda.

Phân bố ở Việt Nam: Khắp cả nước.

Thiên đường đuôi phướn *Terpsiphone paradisi***Asian Paradise Flycatcher**

Tình trạng bảo tồn: Không có tên trong các nghị định, quyết định bảo vệ của Việt Nam.

Sách Đỏ Việt Nam: Không

CITES: Phụ lục II

Danh lục Đỏ IUCN: LC (Ít lo ngại).

Nhận diện: Bộ lông trắng tương phản với họng và đầu màu đen. Vient lông cánh sơ cấp màu đen. Đuôi cùng màu thân. Con đực và con cái màu nâu đỏ; thân trên có màu nâu hung đỏ, đầu có màu; lông máo xanh, họng màu xám, đuôi nâu đỏ.

Phân bố: Turkestan, Afghanistan, Trung Quốc, Greater Sundas, các đảo Adaman, Nicôba (Ấn Độ) và Đông Nam Á.

Phân bố ở Việt Nam: Vùng Bắc Bộ, Trung Bộ.

Thiên đường đuôi đen *Terpsiphone atrocaudata***Black Paradise Flycatcher**

Tình trạng bảo tồn: Không có tên trong các nghị định, quyết định bảo vệ của Việt Nam.

Sách Đỏ Việt Nam: Không

CITES: Phụ lục II

Danh lục Đỏ IUCN: NT (Gần bị đe dọa).

Nhận diện: Dài thân 20 cm. Chim đực có đuôi dài tới 25 cm; đầu, họng, ngực và đuôi có màu đen. Thân trên màu nâu sẫm; thân dưới bụng trắng. Chim cái: họng và hai bên đầu nâu xám; Đuôi ngắn nâu hoặc nâu đỏ.

Phân bố: Sinh sản ở Nhật Bản, Triều Tiên, Di cư: Đông Trung Quốc, Đài Loan, Sumatra, Philipin và Đông Nam Á.

Phân bố ở Việt Nam: Vùng Trung Trung Bộ.

Chích chòe lửa
Copsychus malabaricus
White-rumped Shama



Thiên đường đuôi phướn
Terpsiphone paradisi
Asian Paradise Flycatcher



Thiên đường đuôi đen
Terpsiphone atrocaudata
Black Paradise Flycatcher



Họa mi *Garrulax canorus*

Hwamei

Tình trạng bảo tồn: Không có tên trong các nghị định, quyết định bảo vệ của Việt Nam.

Sách Đỏ Việt Nam: Không

CITES: Phụ lục II

Danh lục Đỏ IUCN: LC (ít lo ngại).

Nhận diện: Dài thân 25 cm. Chim đực và cái trưởng thành: trên thân màu nâu với nhiều sọc nhỏ màu đen trên đỉnh đầu và gáy; đỉnh đầu vàng nâu; vùng quanh mắt màu trắng kéo dài ở đuôi mắt; thân dưới vàng nâu, bụng màu xám tro; họng và trên cổ có nhiều sọc mảnh sẫm màu.

Phân bố: Nam Trung Quốc, Hải Nam, Đài Loan và Đông Nam Á.

Phân bố ở Việt Nam: Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ.

Khướu cánh đỏ *Garrulax formosus*

Crimson-winged Laughingthrush

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IIB/51.

Sách Đỏ Việt Nam: Không

CITES: Không

Danh lục Đỏ IUCN: LC (ít lo ngại).

Nhận diện: Dài thân 27-28 cm. Chim đực và cái trưởng thành: trên thân màu nâu đất; đỉnh đầu và bao tai xám xám có sọc; dưới thân và đuôi nâu đỏ; họng đen; cánh đỏ.

Ghi chú: Tương tự khướu ngực đốm (*Garrulax milnei*); nhưng ở khướu ngực đốm đỉnh đầu đỏ không có các sọc xám; cánh đỏ và tai cũng đỏ; bao tai xám bạc; thân nâu xám có dạng vẩy tối màu hơn.

Phân bố: Tây Nam, Tây Trung Quốc và Bắc Đông Dương.

Phân bố ở Việt Nam: Đông Bắc, trên độ cao 2.400-2.800m.

Khướu ngực đốm *Garrulax merulinus*

Spot-breasted Laughingthrush

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IIB/52.

Sách Đỏ Việt Nam: LR (ít nguy cấp)

CITES: Không

Danh lục Đỏ IUCN: LC (ít lo ngại).

Nhận diện: Dài thân 25-26 cm. Chim đực và cái trưởng thành: trên thân màu nâu đất; họng và ngực vàng da bò với nhiều đốm nâu đen; hàng mi sau mắt hẹp màu trắng mờ. Chim non: phía trên và sườn đỏ hung hơn.

Ghi chú: Loài họa mi (*Garrulax canorus*) có hình dáng tương tự, nhưng có các sọc nâu tối trên đỉnh đầu, gáy và lưng trên; họng và ngực nâu cam; mi mắt nâu cam nhạt hơn.

Phân bố: Đông Bắc Ấn Độ về phía Đông tới Tây Nam Trung Quốc và Bắc Đông Dương.

Phân bố ở Việt Nam: Bắc và Trung Bộ.

Họa mi
Garrulax canorus
Hwamei



Khuông cánh đỏ
Garrulax formosus
Crimson-winged Laughingthrush



Khuông ngực đốm
Garrulax merulinus
Spot-breasted Laughingthrush



Khướu đầu đen *Garrulax milleti***Black-hooded Laughingthrush**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/ND-CP, nhóm IIB/53.

Sách Đỏ Việt Nam: LR (lít nguy cấp)

CITES: Không

Danh lục Đỏ IUCN: NT (Gần bị đe dọa).

Nhận diện: Dài thân 28-30 cm. Chim đực và cái trưởng thành: đầu và ngực trên đồng màu đen nâu với đường viền trắng nhạt chạy từ trên lưng trên tới ngực dưới; hông, cánh và đuôi nâu đất; bụng nâu nhạt; có mảnh da trần trắng xanh sau mắt hình giọt nước nổi bật.

Phân bố: Đông Dương.

Phân bố ở Việt Nam: Tây Nguyên.

Khướu đầu xám *Garrulax vassali***White-cheeked Laughingthrush**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/ND-CP, nhóm IIB/54.

Sách Đỏ Việt Nam: Không

CITES: Không

Danh lục Đỏ IUCN: LC (lít lo ngại)

Nhận diện: Dài thân 26-29 cm. Chim trưởng thành: trên thân màu nâu đất; đỉnh đầu và gáy xám; bao tai đen; bên họng trắng; có một đường đen nhỏ ở giữa họng; ngực xám nhạt; dưới thân nhạt màu hơn với sườn nâu đỏ; đuôi xám nâu với dải đen rộng ở gần cuối và một các lông ngoài trắng.

Ghi chú: Loài khướu bạc má (*Garrulax chinensis*) tương tự, nhưng đường chỉ đen ở giữa họng lớn hơn và chuyển dần thành mảng đen ở ngực; gần cuối đuôi không có dải đen.

Phân bố: Đông Dương.

Phân bố ở Việt Nam: Trung Bộ.

Khướu đầu đen má xám *Garrulax yersini***Collared Laughingthrush**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/ND-CP, nhóm IIB/55.

Sách Đỏ Việt Nam: EN (Nguy cấp)

CITES: Không

Danh lục Đỏ IUCN: EN (Nguy cấp)

Nhận diện: Dài thân 26-28 cm. Chim trưởng thành: đầu đen, bao tai xám bạc; ngực và vòng cổ nâu cam đậm; lông cánh có sắc vàng tươi tới ổiu cam; bao sơ cấp đen và hình thành mảng đen trên cánh.

Phân bố: Đặc hữu của Nam Trung Bộ Việt Nam.

Khuôn đầu đen
Garrulax milleti
Black-hooded Laughingthrush



Khuôn đầu xám
Garrulax vassalli
White-cheeked Laughingthrush



Khuôn đầu đen má xám
Garrulax yersini
Collared Laughingthrush



Kim oanh tai bạc *Leiothrix argentauris***Silver-eared Mesia**

Tình trạng bảo tồn: Không có tên trong các nghị định, quyết định bảo vệ của Việt Nam.

Sách Đỏ Việt Nam: Không

CITES: Phụ lục II

Danh lục Đỏ IUCN: LC (ít lo ngại)

Nhận diện: Dài thân 18 cm. Chim trưởng thành: đầu đen, phần tai có lông bạc, mỏ vàng; cổ họng và đầu màu vàng cam; gốc của lông sơ cấp có màu đỏ; lông bao đuôi màu đỏ ở con đực và màu da cam ở con cái.

Phân bố: Himalaya, Nam Trung Quốc, Sumatra và Đông Nam Á.

Phân bố ở Việt Nam: Vùng Bắc Bộ, Bắc và Nam Trung Bộ..

Kim oanh mỏ đỏ *Leiothrix lutea***Red-billed Leiothrix**

Tình trạng bảo tồn: Không có tên trong các nghị định, quyết định bảo vệ của Việt Nam.

Sách Đỏ Việt Nam: Không

CITES: Phụ lục II

Danh lục Đỏ IUCN: LC (ít lo ngại)

Nhận diện: Dài thân 15 cm. Chim đực: màu sắc sặc sỡ; mỏ đỏ, họng vàng ngực vàng cam, cánh có các vệt đỏ và vàng, nhìn chung phía lưng có màu xanh lá cây nhạt. Chim cái có họng và ngực nhạt màu hơn, cánh không có mảng đỏ.

Phân bố: Tây Nam Himalaya, Nam Trung Quốc và Đông Nam Á.

Phân bố ở Việt Nam: Vùng Tây Bắc (Sa Pa).

HỌ SÁO FAMILY STURNIDAE**STARLINGS, MYNAS****Yểng** *Gracula religiosa***Hill Myna**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/ND-CP, nhóm IIB/56.

Sách Đỏ Việt Nam: Không

CITES: Phụ lục II

Danh lục Đỏ IUCN: LC (ít lo ngại)

Nhận diện: Dài thân 27-31 cm. Chim trưởng thành: bộ lông đen bóng, có mảng trắng trên cánh nổi bật; mỏ dày, vàng cam, thường phía cuối vàng hơn; da tai hai bên đầu vàng; chân vàng nhạt.

Phân bố: Ấn Độ, Nam Trung Quốc, Sunda, Philippin, Đông Dương.

Phân bố ở Việt Nam: Khắp cả nước.

Kim oanh tai bạc
Leiothrix argenteauris
Silver-eared Mesia



Kim oanh mỏ đỏ
Leiothrix lutea
Red-billed Leiothrix



Yến
Gracula religiosa
Hill Myna



HỌ CÁ SẤU FAMILY CROCODYLIDAE

CROCODILES

Cá sấu hoa cà *Crocodylus porosus*

Saltwater Crocodile

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IIB/75.

Sách Đỏ Việt Nam: EW (Tuyệt chủng ngoài thiên nhiên)

CITES: Phụ lục I

Danh lục Đỏ IUCN: NE (Không đánh giá)

Nhận diện: Thân dài tới 6 m (tối đa 9-10 m). Toàn thân phủ bởi các tấm sừng dày màu nâu đến xám. Con non màu nhạt hơn và có các mảng tối. Đầu không có bướu, nhưng có 6 u xương ở cổ; 2 gờ xương chạy từ 2 mắt đến lỗ mũi; lưng chỉ có vảy ở giữa.

Ghi chú: Xem trang 196.

Phân bố: Ấn Độ, Sri Lanka, Thái Lan, Malaixia, Myanma, Philippin, Indônêxia, Campuchia.

Phân bố ở Việt Nam: Nam Bộ (Vùng Tàu, Cần Giỏi, Kiên Giang, Phú Quốc và Côn Đảo).

Cá sấu xiêm *Crocodylus siamensis*

Siamese Crocodile

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IIB/76.

Sách Đỏ Việt Nam: CR (Cực kỳ nguy cấp)

CITES: Phụ lục I

Danh lục Đỏ IUCN: CR (Cực kỳ nguy cấp)

Nhận diện: Thân dài tới 4 m. Toàn thân phủ bởi các tấm sừng dày vàng nhạt và đen nhạt; bụng và sườn nhạt hơn; có gờ xương nổi bật ở mặt trên của sọ, phát triển hơn ở các cá thể già; có 4 vảy ở phía sau đầu; đuôi rộng và khoẻ với 4 gờ dọc đứng ở mặt trên.

Ghi chú: Xem trang 196.

Phân bố: Đông Dương, Thái Lan, Malaixia, Indônêxia.

Phân bố ở Việt Nam: Tây Nguyên tới Nam Bộ (Gia Lai, Kon Tum tới Đắk Lắk, Khánh Hoà, Phú Yên).



Cá sấu hoa cà
Crocodylus porosus
Saltwater Crocodile



Cá sấu xiêm
Crocodylus siamensis
Siamese Crocodile

HỌ KỶ ĐÀ FAMILY VARANIDAE

MONITOR LIZARDS

Kỳ đà vân *Varanus bengalensis* (*nebulosus*)**Clouded Monitor**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/ND-CP, nhóm IIB/57.

Sách Đỏ Việt Nam: EN (Nguy cấp)

CITES: Phụ lục I

Danh lục Đỏ IUCN: NE (Không đánh giá)

Nhận diện: Thân dài tới 1.5m. Toàn thân kể cả đầu phủ lớp vảy; màu sắc thay đổi từ xám xanh với các đốm trắng tạo thành các hoa văn đều đặn đến đồng màu xám đục; trên đầu và gáy vàng nhạt; đuôi có 2 dải vàng rộng; bụng vàng nhạt với các họa tiết vân đá nâu; mõm dài, dẹt có 2 lỗ mũi ở van gần với mắt hơn là chóp mũi; lưỡi dài, mảnh, đầu lưỡi chế tua; đuôi dài có vệt sọc đuôi nổi rõ.

Ghi chú: Xem trang 198.

Phân bố: Pakistan, Népan, Ấn Độ, Sri Lanka, Myanma, Thái Lan, Malaixia, Indônêxia, Philippin, Đông Dương.

Phân bố ở Việt Nam: Từ Quảng Trị đến Kiên Giang.

Kỳ đà hoa *Varanus salvator***Water Monitor**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/ND-CP, nhóm IIB/58.

Sách Đỏ Việt Nam: EN (Nguy cấp)

CITES: Phụ lục II

Danh lục Đỏ IUCN: NE (Không đánh giá)

Nhận diện: Thân dài tới 2.5m. Thân phủ bởi các vảy nhỏ màu xám nâu với nhiều đốm vàng li ti tạo thành các đường vắt ngang ở phần thân trên (giữa các chân); lỗ mũi gần với chóp mũi hơn là gần mắt; lưỡi dài, mảnh, đầu lưỡi chế tua; đuôi dẹp bên và có vệt sọc đuôi.

Ghi chú: Xem trang 198.

Phân bố: Từ Ấn Độ và Sri Lanka qua Nam Trung Quốc, Malaixia, Indônêxia, Đông Dương tới Úc.

Phân bố ở Việt Nam: Khắp cả nước.



Kỳ đà vân
Varanus bengalensis (niebulosus)
Clouded Monitor



Kỳ đà hoa
Varanus salvator
Water Monitor

HỌ RẮN NƯỚC FAMILY COLUBRIDAE

COLUBRID SNAKES

Rắn sọc dưa *Elaphe radiata***Radiated Rat Snake**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/ND-CP, nhóm IIB/62. Quyết định 140/2000/QĐ-BNN-KL/1.

Sách Đỏ Việt Nam: VU (Se nguy cấp)

CITES: Không

Danh lục Đỏ IUCN: NE (Không đánh giá)

Nhận diện: Thân dài tới 2m. Phần trên thân xám nhạt hoặc nâu vàng, có 4 sọc đen ở phần trước thân; bụng vàng nhạt; đầu dài, nâu đồng, đồng màu và phân biệt với cổ bởi 3 sọc đen phát tán từ mắt, một sọc chạy về phía sau thành dải đen nhỏ phía trên gáy; mặt dưới vàng nhạt hoặc màu kem.

Ghi chú: Xem trang 198.

Phân bố: Ấn Độ, Banglades, Trung Quốc, Myanma, Đông Dương.

Phân bố ở Việt Nam: Khắp cả nước.

Rắn ráo thường *Ptyas korros***Indochinese Rat Snake**

Tình trạng bảo tồn: Quyết định 140/2000/QĐ-BNN-KL/2.

Sách Đỏ Việt Nam: EN (Nguy cấp)

CITES: Không

Danh lục Đỏ IUCN: NE (Không đánh giá)

Nhận diện: Dài thân tới 2m. Nửa thân trước màu ôliu, phần còn lại màu nâu với các vảy có viền tối; mặt dưới vàng nhạt; đầu dài, phân biệt rõ với cổ; mắt to, viền mắt tròn; vảy thân nhẵn hoặc có gờ ở phần thân trước.

Ghi chú: Xem trang 198.

Phân bố: Ấn Độ, Trung Quốc, Myanma, Malaixia, Indônêxia, Đông Dương.

Phân bố ở Việt Nam: Tất cả các tỉnh có rừng.

Rắn ráo trâu *Ptyas mucosus***Common Rat Snake**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/ND-CP, nhóm IIB/63. Quyết định 140/2000/QĐ-BNN-KL/2.

Sách Đỏ Việt Nam: EN (Nguy cấp)

CITES: Phụ lục II

Danh lục Đỏ IUCN: NE (Không đánh giá)

Nhận diện: Dài thân tới 2.3m. Phần trên thân nâu nhạt tới nâu trung bình, phần lưng trước có các dải đen vắt ngang lưng xuống tận bên bụng; dưới thân trắng nhạt hoặc vàng nhạt; đầu nâu xám có các vạch đen trên má và 2 bên gáy, tách biệt khỏi cổ; mắt lớn, viền mắt tròn; vảy nhẵn, ở trên lưng có thể hơi nổi to hơn.

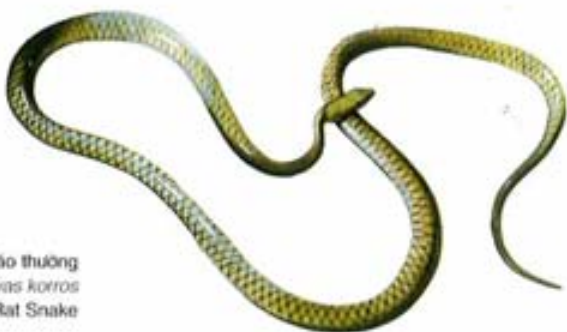
Ghi chú: Xem trang 198.

Phân bố: Nga, Népan, Ấn Độ, Sri Lanka, Afghanistan, Trung Quốc, Thái Lan, Malaixia, Myanma, Indônêxia, Đông Dương.

Phân bố ở Việt Nam: Khắp cả nước.



Rắn sọc dưa
Elaphe radiata
Radiated Rat Snake



Rắn ráo thường
Ptyas korros
Indochinese Rat Snake



Rắn ráo trâu
Ptyas mucosus
Common Rat Snake

HỌ RẮN HỔ FAMILY ELAPIDAE

ELAPID SNAKES

Rắn cạp nia Nam *Bungarus candidus***Blue Krait / Malayan Krait**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IIB/64.

Sách Đỏ Việt Nam: Không

CITES: Không

Danh lục Đỏ IUCN: NE (Không đánh giá)

Nhận diện: Dài thân tới 1,4 m. Đai thân có 25-30 đai đen xen kẽ 25-30 đai trắng, nhưng các đai đen không khép kín ở phần bụng trắng; đầu xám đen, hơi tách biệt với gáy; vảy nhẵn rộng ở trên sống lưng; mắt nhỏ, viền mắt tròn.

Ghi chú: Xem trang 198.

Phân bố: Thái Lan, Xingapo, Malaixia, Indônêxia, Đông Dương.

Phân bố ở Việt Nam: Trung và Nam Bộ.

Rắn cạp nong *Bungarus fasciatus***Banded Krait**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IIB/67. Quyết định 140/2000/QĐ-BNN-KL/5.

Sách Đỏ Việt Nam: EN (Nguy cấp)

CITES: Không

Danh lục Đỏ IUCN: NE (Không đánh giá)

Nhận diện: Dài thân có thể tới 1,5m. Thân có vảy sống lưng cao nên có dạng tam giác; thân và đuôi có các đai vàng và các đai đen rộng như nhau; toàn thân, kể cả đuôi có 23-30 đai đen xen lẫn 22-29 đai vàng; đầu phân biệt với cổ và chủ yếu đen, vàng phần dưới; mắt nhỏ, viền mắt tròn.

Ghi chú: Xem trang 198.

Phân bố: Nepal, Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan, Myanma, Malaixia, Indônêxia, Đông Dương.

Phân bố ở Việt Nam: Khắp cả nước.

Rắn cạp nia Bắc *Bungarus multicinctus***Many-banded Krait**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IIB/66.

Sách Đỏ Việt Nam: Không

CITES: Không

Danh lục Đỏ IUCN: NE (Không đánh giá)

Nhận diện: Dài thân tới 1,3m. Thân có 44-47 đai đen xen kẽ 45-48 đai trắng, các đai đen không khép kín ở phần bụng và rộng hơn các đai trắng nhiều; đầu xám nhạt, trắng đục ở phía dưới và cổ.

Ghi chú: Xem trang 198.

Phân bố: Trung Quốc, Bắc Myanma, Bắc Đông Dương.

Phân bố ở Việt Nam: Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ.



Rắn cạp nia Nam
Bungarus candidus
Blue Krait / Malayan Krait



Rắn cạp nong
Bungarus fasciatus
Banded Krait



Rắn cạp nia bắc
Bungarus multicinctus
Many-banded Krait

Rắn cạp nia đầu vàng *Bungarus flaviceps***Red-headed Krait**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IIB/67.

Sách Đỏ Việt Nam: Không

CITES: Không

Danh lục Đỏ IUCN: NE (Không đánh giá)

Nhận diện: Dài thân tới 2m. Thân màu xanh đen; đầu và gáy vàng nhạt hoặc đỏ tối; dưới thân trắng; rắn non phía dưới đen nhạt.

Ghi chú: Xem trang 198.

Phân bố: Myanmar, Thái Lan, Nam Đông Dương.

Phân bố ở Việt Nam: Trung và Nam Bộ.

Rắn hổ mang *Naja naja* (*Naja atra*, *Naja kaouthia*)**Monocellate Cobra**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IIB/68. Quyết định 140/2000/QĐ-BNN-KL/5.

Sách Đỏ Việt Nam: EN (Nguy cấp)

CITES: Phụ lục II

Danh lục Đỏ IUCN: NE (Không đánh giá)

Nhận diện: Dài thân tới 2m. Trên thân màu sắc thay đổi nâu tối, nâu xám hoặc đen; dưới thân màu sắc cũng thay đổi nhưng thường có một dải màu tối nổi bật ở họng được nối tiếp bằng một dải sáng và dải tối khác, phần bụng còn lại màu mốc tối; có dấu nổi bật trên cổ với hình dạng thay đổi nhưng thường giống mắt kính.

Ghi chú: Vị trí phân loại của loài rắn hổ mang này ở Việt Nam chưa rõ; xem trang 198.

Phân bố: Nepal, Ấn Độ, Sri Lanka, Trung Quốc, Thái Lan, Myanmar, Philippin, Indônêxia, Đông Dương.

Phân bố ở Việt Nam: Khắp cả nước.



Rắn cạp nia đầu vàng
Bungarus flaviceps
Red-headed Krait



Rắn hổ mang
Naja naja
Monocellate Cobra

Rắn hổ mang xiêm *Naja siamensis***Siamese Cobra**

Tình trạng bảo tồn: Không có tên trong các nghị định, quyết định bảo vệ của Việt Nam.

Sách Đỏ Việt Nam: Không

CITES: Phụ lục II

Danh lục Đỏ IUCN: NE (Không đánh giá)

Nhận diện: Dài thân tới 2 m. Trên thân xám, vằn nhạt hoặc nâu tối; đầu hơi phân biệt với cổ; mắt nhỏ; thân tròn; đôi khi có dấu hình chữ O, V hoặc chữ U, nhưng thường là không có.

Ghi chú: Xem trang 198.

Phân bố: Thái Lan, Nam Đông Dương.

Phân bố ở Việt Nam: Trung và Nam Bộ.

Rắn hổ mang chúa *Ophiophagus hannah***King Cobra**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IIB/51.

Sách Đỏ Việt Nam: CR (Cực kỳ nguy cấp)

CITES: Phụ lục II

Danh lục Đỏ IUCN: NE (Không đánh giá)

Nhận diện: Dài thân tới 4 m (tối đa tới 6 m). Trên thân vàng nhạt tới nâu đỏ, đôi khi có các đai; họng vàng; dưới thân trắng nhạt, xám hoặc nâu sáng; có 2 vảy lớn đặc trưng ở giữa đầu. Rắn non đen có các đai vàng tối.

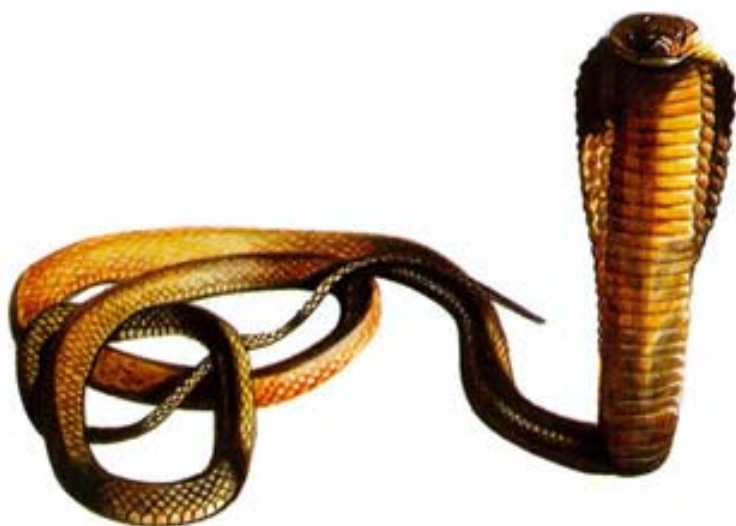
Ghi chú: Xem trang 198.

Phân bố: Từ Ấn Độ theo hướng Đông qua Bangladét, Myanma, Thái Lan tới Đông Dương, Malaixia, Borneo, Sumatra.

Phân bố ở Việt Nam: Khắp cả nước.



Rắn hổ mang xiêm
Naja siamensis
Siamese Cobra



Rắn hổ mang chúa
Ophiophagus hannah
King Cobra

HỌ RẮN LỤC FAMILY VIPERIDAE

VIPERS

Rắn lục cuồn *Trimeresurus (Protobothrops) mucrosquamatus* **Chinese Habu**

Tình trạng bảo tồn: Quyết định 140/2000/QĐ-BNN-KL/6.

Sách Đỏ Việt Nam: Không

CITES: Không

Danh lục Đỏ IUCN: NE (Không đánh giá)

Nhận diện: Dài thân tới 1 m. Trên thân nâu sáng tới nâu xám, có 3 dãy đốm nâu hình thoi dọc lưng; các đốm hình thoi ở giữa lớn hơn ở 2 bên; đầu hình tam giác phân biệt với cổ và phủ vảy nhỏ; viên mắt elip; có một đường đen chạy từ mắt tới mõm; môi vàng nhạt; dưới thân trắng hoặc xám sáng với các đốm trắng.

Ghi chú: Xem trang 198.

Phân bố: Từ Ấn Độ theo hướng Đông qua Banglades, Myanma, Nam Trung Quốc, Đông Dương.

Phân bố ở Việt Nam: Nam Bộ.

Rắn lục mép trắng *Trimeresurus albotabris* **White-lipped Pit-Viper**

Tình trạng bảo tồn: Quyết định 140/2000/QĐ-BNN-KL/6.

Sách Đỏ Việt Nam: Không

CITES: Không

Danh lục Đỏ IUCN: NE (Không đánh giá)

Nhận diện: Dài thân tới 1m. Trên thân xanh lá cây sáng; vàng hoặc xanh nhạt ở phần dưới đầu; đầu tam giác phân biệt với cổ; đôi khi có đường trắng mảnh từ giữa gáy chạy dọc thân; dưới phía trên nâu đỏ, xanh lá cây ở bên; phía dưới vàng nhạt tới trắng.

Ghi chú: Xem trang 198.

Phân bố: Từ Ấn Độ theo hướng Đông qua Myanma, Thái Lan tới Đông Dương, Malaixia, Sumatra.

Phân bố ở Việt Nam: Khắp cả nước.

Rắn lục sừng *Trimeresurus cornutus* **Horned Tree Viper**

Tình trạng bảo tồn: Quyết định 140/2000/QĐ-BNN-KL/6.

Sách Đỏ Việt Nam: Không

CITES: Không

Danh lục Đỏ IUCN: NE (Không đánh giá)

Nhận diện: Dài thân tới 60 cm. Trên thân nâu xám, có 2 dãy đốm tối hình tứ giác chạy dọc sống lưng, đôi khi liên kết với nhau bởi các đường vắt ngang; mỗi bên sườn có một hàng các vết trắng; dưới thân trắng nhạt lẫn màu nâu; đầu tam giác phân biệt với cổ; đầu có các đốm nâu, trên đầu có nhiều vảy nhỏ và 3-4 mảnh nhỏ nằm giữa 2 mắt kéo dài thành sừng nhỏ.

Ghi chú: Không có hình; xem trang 198.

Phân bố: Có lẽ đặc hữu cho Việt Nam.

Phân bố ở Việt Nam: Bắc Bộ (Fansipan và Trung Bộ).



Rắn lục cườm
Trimeresurus mucrosquamatus
Chinese Habu



Rắn lục mép trắng
Trimeresurus albolabris
White-lipped Pit-Viper

Rắn lục giếc đôn *Trimeresurus jerdoni* **Jerdon's Viper/Oriental Pit-Viper**

Tình trạng bảo tồn: Quyết định 140/2000/QĐ-BNN-KL/6.

Sách Đỏ Việt Nam: Không

CITES: Không

Danh lục Đỏ IUCN: NE (Không đánh giá)

Nhận diện: Thân dài tới 1.1 m. Trên thân màu vàng xanh hoặc ô liu; có một hàng các đốm hình thoi lớn màu nâu đỏ viền đen chạy dọc sống lưng; có các dải đen ở mỗi bên thân; dưới thân vàng với các đốm hoặc đường đen; đầu tam giác phân biệt với cổ; mặt trên của đầu đen với các sọc đối xứng trắng nhạt hoặc vàng; mõm trên vàng.

Ghi chú: Xem trang 198.

Phân bố: Ấn Độ, Nepal, Bắc Myanma, Nam Trung Quốc, Bắc Việt Nam.

Phân bố ở Việt Nam: Bắc Bộ (Sa Pa, Lào Cai).

Rắn lục mac rốp *Trimeresurus macrops* **Macrop's Viper**

Tình trạng bảo tồn: Quyết định 140/2000/QĐ-BNN-KL/6.

Sách Đỏ Việt Nam: Không

CITES: Không

Danh lục Đỏ IUCN: NE (Không đánh giá)

Nhận diện: Dài thân tới 70 cm. Trên thân xanh nước biển nhạt; đầu ngắn, tròn nhưng vẫn có hình tam giác; mắt lớn vàng kim.

Ghi chú: Xem trang 198.

Phân bố: Thái Lan, Nam Đông Dương.

Phân bố ở Việt Nam: Trung Bộ.

Rắn lục núi *Trimeresurus (Ovophis) monticola* **Mountain Pit-Viper**

Tình trạng bảo tồn: Quyết định 140/2000/QĐ-BNN-KL/6.

Sách Đỏ Việt Nam: Không

CITES: Không

Danh lục Đỏ IUCN: NE (Không đánh giá)

Nhận diện: Dài thân tới 85 cm. Trên thân nâu hoặc vàng nhạt; phía trên đầu nâu tối; bên đầu nâu nhạt hoặc vàng nhạt có sọc tối ở bên thái dương; mỗi bên có 2 hàng các đốm nâu tối; dưới thân trắng đục với các đốm nâu, các đốm này đôi khi liên kết với nhau thành hàng.

Ghi chú: Xem trang 198.

Phân bố: Từ Ấn Độ theo hướng Đông qua Myanma tới Đông Dương, Malaixia, Indônêxia.

Phân bố ở Việt Nam: Khắp cả nước.



Rắn lục giéc đôn
Trimeresurus jerdoni
Jordon's Viper/Oriental Pit-Viper



Rắn lục mác róp
Trimeresurus macrops
Macrop's Viper



Rắn lục núi
Trimeresurus (Ovophis) monticola
Mountain Pit-Viper

Rắn lục miền nam *Trimeresurus popeorum* (*vogeli*, *gumprechtii*) **Pope's Pit-Viper**

Tình trạng bảo tồn: Quyết định 140/2000/QĐ-BNN-KL/6.

Sách Đỏ Việt Nam: Không

CITES: Không

Danh lục Đỏ IUCN: NE (Không đánh giá)

Nhận diện: Dài thân tới 80 cm. Trên thân xanh lá cây; dưới thân xanh lá cây nhạt; có một vạch trắng, đôi khi được viền phía dưới bởi màu đỏ tối hoặc vàng cam chạy dọc thân; mắt dưới nâu đỏ hoặc nâu tối; đầu tam giác và tách biệt hẳn với cổ.

Ghi chú: Dựa vào màu sắc rất khó phân biệt với loài rắn lục xanh (*Trimeresurus stejnegeri*); xem trang 198.

Phân bố: Myanma, Thái Lan, Đông Dương, Malaixia, Sumatra.

Phân bố ở Việt Nam: Khắp cả nước.

Rắn lục xanh *Trimeresurus stejnegeri* **Bamboo Pit-Viper**

Tình trạng bảo tồn: Quyết định 140/2000/QĐ-BNN-KL/6.

Sách Đỏ Việt Nam: Không

CITES: Không

Danh lục Đỏ IUCN: NE (Không đánh giá)

Nhận diện: Thân dài tới 110 cm. Về màu sắc rất khó phân biệt với loài rắn lục miền nam.

Ghi chú: Xem trang 198. (Không có hình).

Phân bố: Từ Ấn Độ theo hướng Đông tới Myanma, Thái Lan, Đông Dương.

Phân bố ở Việt Nam: Bắc Bộ và Nam Bộ.

Rắn lục hoa càn *Trimeresurus wagleri* **Wagler's Pit-Viper**

Tình trạng bảo tồn: Quyết định 140/2000/QĐ-BNN-KL/6.

Sách Đỏ Việt Nam: Không

CITES: Không

Danh lục Đỏ IUCN: NE (Không đánh giá)

Nhận diện: Dài thân tới 1 m. Trên thân xanh lá cây tối, đôi khi nâu nhạt tới đen, có các đốm vàng nhỏ xếp thành 26-35 dãy vàng hẹp chạy từ lưng tới bụng; đầu tam giác tách biệt rõ với cổ; đỉnh đầu đen có các đốm nhỏ xanh lá cây và vàng; dưới thân trắng viền đen; đuôi đen.

Ghi chú: Xem trang 198.

Phân bố: Thái Lan, Nam Đông Dương, Malaixia, Indônêxia, Philippin.

Phân bố ở Việt Nam: Nam Bộ.



Rắn lục miền nam
Trimeresurus popeorum
Pope's Pit-Viper



Rắn lục hoa càn
Trimeresurus wagleri
Wagler's Pit-Viper

HỌ TRẦN FAMILY BOIDAE

PYTHONS

Trần cộc *Python curtus***Blood Python**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/ND-CP, nhóm IIB/59.

Sách Đỏ Việt Nam: Không

CITES: Phụ lục II

Danh lục Đỏ IUCN: NE (Không đánh giá)

Nhận diện: Dài thân tới 2.7m. Thân dày; trên thân vàng nhạt, nâu tối hoặc đỏ gạch, trên sườn có các nốt sáng, giữa tối không đều đặn; dưới thân màu kem tối trắng; đầu nhỏ tương ứng và có dạng tam giác với một đường xám bụi chạy từ mõm tới má.

Ghi chú: Xem trang 198.

Phân bố: Thái Lan, Malaisia, Indônêxia và Nam Đông Dương.

Phân bố ở Việt Nam: Nam Bộ.

Trần mốc *Python molurus***Burmese Python**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/ND-CP, nhóm IIB/60. Quyết định 140/2000/QĐ-BNN-KL/7

Sách Đỏ Việt Nam: CR (Cực kỳ nguy cấp)

CITES: Phụ lục II

Danh lục Đỏ IUCN: NE (Không đánh giá)

Nhận diện: Dài thân tới 4 m (tối đa tới 7m). Mặt trên màu nâu vừa tới nâu tối; có một loạt các nốt nâu tối viền đen trên nền màu đất sáng; dưới thân trắng hoặc màu kem; màu sắc có thể thay đổi nhiều, đôi khi có màu nâu sáng và hoàn toàn vàng các hoạt tiết; trên đỉnh đầu có một vết nhạt hình mũi tên.

Ghi chú: Xem trang 198.

Phân bố: Từ Ấn Độ theo hướng Đông qua Nepal, Trung Quốc, Thái Lan, Myanma, Malaisia, Indônêxia tới Đông Dương.

Phân bố ở Việt Nam: Hầu hết các tỉnh có rừng.

Trần gấm *Python reticulatus***Reticulated Python**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/ND-CP, nhóm IIB/61. Quyết định 140/2000/QĐ-BNN-KL/8.

Sách Đỏ Việt Nam: CR (Cực kỳ nguy cấp)

CITES: Phụ lục II

Danh lục Đỏ IUCN: NE (Không đánh giá)

Nhận diện: Dài thân tới 6 m. Trên thân nâu vàng nhạt, có các đường đen tạo thành mạng lưới ở lưng chạy xuống đến bên thân, ở đây các đường phình to và khoanh thành các đốm trắng; một đường đen từ mõm chạy qua đỉnh đầu tới cổ, các đường đen khác xuất phát từ môi bên mắt chạy tới góc hàm.

Ghi chú: Xem trang 198.

Phân bố: Từ Ấn Độ theo hướng Đông qua Thái Lan, Malaisia, Myanma tới Đông Dương, Philippin và Indônêxia.

Phân bố ở Việt Nam: Trung Bộ và Nam Bộ.



Trăn cộc
Python curtus
Blood Python



Trăn mốc
Python molurus
Burmese Python



Trăn gấm
Python reticulatus
Reticulated Python

HỘ RÙA ĐẦU TO FAMILY PLATYSTERNIDAE BIG-HEADED TURTLES

Rùa đầu to *Platysternon megacephalum*

Big-headed Turtle

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/ND-CP, nhóm IIB/59.

Sách Đỏ Việt Nam: EN (Nguy cấp)

CITES: Phụ lục II

Danh lục Đỏ IUCN: EN (Nguy cấp)

Nhận diện: Mai dài tới 17 cm. Mai dẹt; đầu rất to không thể rụt vào trong mai được; hàm trên hình móc; đuôi rất dài. Rùa non có yếm vàng cam và các nốt đen ở giữa; chân vàng cam.

Phân bố: Myanma, Thái Lan, Đông Dương.

Phân bố ở Việt Nam: Bắc Bộ tới Trung Bộ.

HỘ RÙA ĐÁM FAMILY BATAGURIDAE BOX TURTLES, POND TURTLES

Rùa hộp ba vạch *Cuora trifasciata*

Three-striped Box Turtle

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/ND-CP, nhóm IB/62.

Sách Đỏ Việt Nam: CR (Cực kỳ nguy cấp)

CITES: Phụ lục II

Danh lục Đỏ IUCN: EN (Nguy cấp)

Nhận diện: Mai dài tới 20 cm. Mai màu nâu có 3 đường đen chạy dọc; yếm màu tối, vàng ở xung quanh và phía trước; yếm có bản lề cho phép rùa khép vỏ lại thành hộp; đỉnh đầu nâu nhạt hoặc vàng với các đường đen chạy bên mặt và các đốm vàng cam sau mắt.

Phân bố: Bắc Myanma, Nam Trung Quốc, Đông Dương.

Phân bố ở Việt Nam: Bắc Bộ tới Trung Bộ.

Rùa đất lớn *Heosemys grandis*

Giant Asian Pond Turtle

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/ND-CP, nhóm IB/70.

Sách Đỏ Việt Nam: VU (Sẽ nguy cấp)

CITES: Phụ lục II

Danh lục Đỏ IUCN: NT (Gần bị đe dọa)

Nhận diện: Mai dài tới 48 cm. Mai có gờ sống lưng nhạt màu; yếm vàng với các tia phóng xạ xuất phát từ một đốm đen trên mỗi tấm mai, mặc dù các tia đen đôi khi biến mất ở các cá thể già; yếm không có bản lề; đầu vàng cam nhạt với các đốm và sọc đen.

Ghi chú: xem điểm khác biệt với loài rùa rừng (*Heosemys annandali*).

Phân bố: Thái Lan, Myanma, Malaixia, Đông Dương.

Phân bố ở Việt Nam: Từ Trung Bộ đến Nam Bộ.

Rùa đầu to
Platysternon megacephalum
Big-headed Turtle



Rùa hộp ba vạch
Cuora trifasciata
Three-striped Box Turtle



Rùa đất lớn
Heosemys grandis
Giant Asian Pond Turtle



Rùa rắng *Hieremys annandalii***Yellow-headed Temple Turtle**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/ND-CP, nhóm IIB/71.

Sách Đỏ Việt Nam: EN (Nguy cấp)

CITES: Phụ lục II

Danh lục Đỏ IUCN: VU (Sẽ nguy cấp)

Nhận diện: Mai dài tới 50 cm. Mai kéo dài không có gờ; yếm vàng với các đốm hoặc vết đen, cũng với tuổi, yếm chuyển dần thành hoàn toàn đen; đầu xám với các đốm đen và vàng, hàm vàng; chân dẹt có màng bơi nối liền các ngón. Rùa non có hộp tròn, thấp, gờ sống lưng vàng, một vùng mền trên yếm vàng đồng màu, đầu đen với các đường vàng.

Ghi chú: khác biệt với loài rùa đất lớn (*Heosemys grandis*) ở chỗ có màu mốc vàng trên đầu, không có các đường phóng xạ ở yếm, không có gờ sống lưng.

Phân bố: Thái Lan, Malaixia, Myanma, Đông Dương.

Phân bố ở Việt Nam: Nam Bộ.

Rùa ba gờ *Malayemys subtrijuga***Snail-eating Turtle**

Tình trạng bảo tồn: Không có tên trong các nghị định, quyết định bảo vệ của Việt Nam.

Sách Đỏ Việt Nam: VU (Sẽ nguy cấp)

CITES: Phụ lục II

Danh lục Đỏ IUCN: VU (Sẽ nguy cấp)

Nhận diện: Mai dài tới 21 cm. Mai có 3 đường gờ nổi rõ và viền mai nhẵn; mai nâu bờ trắng hoặc vàng; đầu to có các vết trắng hoặc vàng; yếm vàng với các đốm đen trên mỗi tấm.

Phân bố: Thái Lan, Malaixia, Đông Dương, Indônêxia.

Phân bố ở Việt Nam: Nam Bộ.

Rùa trung bộ *Mauremys annamensis***Vietnamese Pond Turtle**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/ND-CP, nhóm IIB/72.

Sách Đỏ Việt Nam: CR (Cực kỳ nguy cấp)

CITES: Phụ lục II

Danh lục Đỏ IUCN: NE (Không đánh giá)

Nhận diện: Mai dài tới 29 cm. Đầu tối với 3 hoặc 4 sọc vàng chạy xuống bên; yếm bám chặt, vàng hoặc vàng cam với đốm đen ở mỗi tấm.

Phân bố ở Việt Nam: Đặc hữu cho Trung Bộ (Quảng Nam).



Rùa rặng
Hieremys annandali
Yellow-headed Temple Turtle



Rùa ba gờ
Malayemys subtrijuga
Snail-eating Turtle



Rùa trung bộ
Mauremys annamensis
Vietnamese Pond Turtle



Rùa cằm *Mauremys mutica***Asian Yellow Pond Turtle**

Tình trạng bảo tồn: Không có tên trong các nghị định, quyết định bảo vệ của Việt Nam.

Sách Đỏ Việt Nam: Không

CITES: Phụ lục II

Danh lục Đỏ IUCN: NE (Không đánh giá)

Nhận diện: Mai dài tới 19 cm. Đầu xám hoặc nâu với một đường vàng chạy từ sau mắt qua tai về phía sau; cằm và dưới cổ vàng; yếm vàng có đốm đen lớn ở mỗi tấm, đôi khi đốm đen phủ khắp yếm.

Phân bố: Nam Trung Quốc, Đài Loan, Việt Nam.

Phân bố ở Việt Nam: Bắc Bộ tới Trung Bộ.

Rùa sa nhân *Pixidea mouhotii***Keeled Box Turtle**

Tình trạng bảo tồn: Không có tên trong các nghị định, quyết định bảo vệ của Việt Nam.

Sách Đỏ Việt Nam: Không

CITES: Phụ lục II

Danh lục Đỏ IUCN: NE (Không đánh giá)

Nhận diện: Mai dài tới 19 cm. Mai cao đỉnh dẹt, có 3 gờ rõ nét, gờ mai xé; phần đỉnh mai dẹt thường có màu nhạt hơn phần bên của mai; đầu lớn với các hoạ tiết nhạt; yếm có bán lẻ yếu không thể đóng yếm hoàn toàn; yếm nhạt với các đốm đen hoặc nâu ở rìa ngoài của mỗi tấm.

Phân bố: Từ Ấn Độ theo hướng Đông qua Myanma, Nam Trung Quốc tới Đông Dương.

Phân bố ở Việt Nam: Bắc Bộ tới Trung Bộ.

Rùa cổ bự *Siebenrockiella crassicoilis***Black Marsh Turtle**

Tình trạng bảo tồn: Không có tên trong các nghị định, quyết định bảo vệ của Việt Nam.

Sách Đỏ Việt Nam: Không

CITES: Phụ lục II

Danh lục Đỏ IUCN: NE (Không đánh giá)

Nhận diện: Mai dài tới 20 cm. Mai hoàn toàn đen; đầu rộng hàm bạnh giống đang cười; có một đốm trắng lớn hoặc vàng nhạt ở sau mắt; yếm nâu có các đốm phóng xạ hoặc hoàn toàn đen.

Phân bố: Myanma, Thái Lan, Nam Đông Dương, Malaixia, Indônêxia.

Phân bố ở Việt Nam: Nam Bộ.



Rùa cần
Mauremys mutica
Asian Yellow Pond Turtle



Rùa sa nhân
Pyxidea mouhoti
Keel'd Box Turtle



Rùa cổ bự
Siebenrockiella crassicollis
Black Marsh Turtle



HỘ RUA CẠN FAMILY TESTUDINIDAE

TORTOISES

Rùa núi vàng *Indotestudo elongata***Elongated Tortoise**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IB/73.

Sách Đỏ Việt Nam: EN (Nguy cấp)

CITES: Phụ lục II

Danh lục Đỏ IUCN: VU (Sẽ nguy cấp)

Nhận diện: Mai dài tới 36 cm. Mai vàng với các đốm đen kích thước khác nhau, một số cá thể có hộp đen nhạt; đầu vàng; chân tròn với các vảy lớn và bàn chân chắc như chân voi; chỉ có một tấm cạn đuôi lớn ở phía trên đuôi.

Phân bố: Ấn Độ, Nepal, Thái Lan, Malaixia, Myanma, Indônêxia, Đông Dương.

Phân bố ở Việt Nam: Khắp cả nước tới Đồng Nai.

Rùa núi viền *Manouria impressa***Impressed Tortoise**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IIB/74.

Sách Đỏ Việt Nam: VU (Sẽ nguy cấp)

CITES: Phụ lục II

Danh lục Đỏ IUCN: VU (Sẽ nguy cấp)

Nhận diện: Mai dài tới 31 cm. Mai dẹt trên; các vảy dẹt; mỗi bên đuôi có một vảy lớn duy nhất; có 2 tấm trên đuôi; chân tròn với các vảy lớn hình voi.

Phân bố: Myanma, Thái Lan, Indônêxia, Malaixia, Đông Dương.

Phân bố ở Việt Nam: Khắp cả nước tới Lâm Đồng.

BỘ CÓ ĐUÔI ORDER CAUDATA

HỘ CÁ CỐC FAMILY SALAMANDRIDAE

SALAMANDER

Cá cóc Tam Đảo *Paramesotriton deloustali***Vietnamese Salamander**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IIB/77.

Sách Đỏ Việt Nam: EN (Nguy cấp)

CITES: Không

Danh lục Đỏ IUCN: VU (Sẽ nguy cấp)

Nhận diện: Thân dài 15-21 cm. Trên thân đen nhạt không có vảy; có 3 gờ nổi bật kéo dài từ gáy tới bên móng (2 gờ chạy ở sườn và 1 gờ chạy dọc sống lưng); da ráp; bụng đỏ nhạt với các đường đen nhạt nổi với nhau thành mạng lưới đồ.

Phân bố: Đặc hữu cho Bắc Việt Nam.



Rùa núi vàng
Indotestudo elongata
Elongated Tortoise



Rùa núi viền
Manouria impressa
Impressed Tortoise



Cá cóc Tam Đảo
Paramesotriton deloustali
Vietnamese Salamander

HỌ SỪNG HƯƠNG FAMILY LUCANIDAE

STAG BEETLES

Cặp kim sừng cong *Dorcus curvidens*

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IIB/78.

Sách Đỏ Việt Nam: CR (Cực kỳ nguy cấp)

CITES: Không

Danh lục Đỏ IUCN: NE (Không đánh giá)

Nhận diện: Loài cánh cứng cỡ lớn, đực dài 30-78 mm, cái dài 27-42 mm; toàn thân màu đen tuyền, lông xúc biến miệng vàng nâu; sừng chẻ đôi từ đoạn giữa trông như gác nài, đầu mũi nhọn; sừng con cái rất ngắn.

Ghi chú: Xem trang 200.

Phân bố: Đông Bắc Ấn Độ, Sikkim, Butan, Myanma, Bắc Thái Lan và Việt Nam.

Phân bố ở Việt Nam: Vinh Phúc (huyện Tam Đảo).

Cặp kim lớn *Dorcus grandis*

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IIB/79.

Sách Đỏ Việt Nam: Không

CITES: Không

Danh lục Đỏ IUCN: NE (Không đánh giá)

Nhận diện: Rất giống cặp kim sừng cong (*Dorcus curvidens*), nhưng sừng con đực hơi tù hơn; dài thân của con cái chỉ bằng 2/3 dài thân con đực. Loài này rất hiếm trong thiên nhiên.

Phân bố: Đông Dương.

Phân bố ở Việt Nam: Lai Châu.

Cặp kim lưới hái *Dorcus antaeus*

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IIB/80.

Sách Đỏ Việt Nam: EN (Nguy cấp)

CITES: Không

Danh lục Đỏ IUCN: NE (Không đánh giá)

Nhận diện: Rất giống cặp kim sừng cong (*Dorcus curvidens*). Đực dài 34-86 mm, cái 33-48 mm; thân màu đen tuyền. Đặc điểm khác biệt của loài này là có cặp sừng doang rộng, phần nhánh ở vị trí gần 1/3 kể từ gốc, cong gấp khúc ở đoạn giữa làm cho sừng có dạng lưới hái và đuôi sừng rất nhọn.

Ghi chú: Xem trang 200.

Phân bố: Đông Bắc Ấn Độ, Butan, Sikkim, Myanma, Nam Trung Quốc, Bắc Thái Lan, Malaisia và Việt Nam.

Phân bố ở Việt Nam: Lai Châu (huyện Phong Thổ), Vinh Phúc (huyện Tam Đảo).

Cặp kim sừng đao *Eurytrachelteulus titanus*

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IIB/81.

Sách Đỏ Việt Nam: EN (Nguy cấp)

CITES: Không

Danh lục Đỏ IUCN: NE (Không đánh giá)

Nhận diện: Có kích thước lớn, đực dài: 36-86, cái 31-40 mm; toàn thân đen tuyền; hình dáng ngoài rất giống với cặp kim sừng cong (*Dorcus curvidens*), nhưng sừng của con đực khác về hình dạng nhánh. Sừng có dạng thanh long đao, mặt trong của lưới đao hình răng cưa; răng to nhất, giống nhánh ở cặp kim sừng cong, nằm ở vị trí trong khoảng 1/3 độ dài của sừng kể từ gốc. Con cái rất giống cặp kim sừng cong.

Ghi chú: Xem trang 200.

Phân bố: Đông Bắc Ấn Độ, Myanma, Nam Trung Quốc bao gồm cả đảo Hải Nam, Bắc Thái Lan, Lào và Việt Nam.

Phân bố ở Việt Nam: Đắk Lắk (Thành phố Buôn Ma Thuột) và Vinh Phúc (huyện Tam Đảo).

Cặp kim sừng cong
Dorcus curvidens



Cặp kim lớn
Dorcus grandis



Cặp kim lưỡi hái
Dorcus antaeus



Cặp kim sừng đao
Eurytrachelobolus titanous

HỌ BỘ HUNG FAMILY SCARABAEIDAE

DUNG BEETLES

Cua bay hoa *Cheilotonus battareli*

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IIB/82.

Sách Đỏ Việt Nam: EN (Nguy cấp)

CITES: Không

Danh lục Đỏ IUCN: NE (Không đánh giá)

Nhận diện: Cơ thể lớn, đục dài khoảng 55 mm; tấm lưng ngực trước có màu xanh cổ vịt óng ánh, điểm bên có lông màu vàng. Cánh trên màu đen, có những hàng chấm hoa nâu dọc trên cánh. Con đực có chân trước phát triển, ống chân trước mảnh mai, dài và cong, đỉnh của nó có một gai dài chia vào trong, giữa của ống chân có một gai ngắn, chỉ bằng 1/3-1/2 chiều dài gai trước. Ống chân giữa và sau bình thường, có nhiều gai ngắn. Cái có màu sắc giống đực nhưng chân trước không phát triển.

Phân bố: Có thể có ở Nam Trung Quốc và Bắc Việt Nam.

Phân bố ở Việt Nam: Cao Bằng, Lào Cai và Vĩnh Phúc.

Cua bay đen *Cheilotonus jansoni*

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IIB/83.

Sách Đỏ Việt Nam: EN (Nguy cấp)

CITES: Không

Danh lục Đỏ IUCN: NE (Không đánh giá)

Nhận diện: Cơ lớn, đục dài khoảng 75mm; tấm lưng ngực trước có màu xanh cổ vịt óng ánh, điểm bên có lông màu vàng. Cánh trên đen, điểm cánh màu nâu vàng hay vàng; con đực có chân trước phát triển, dài hơn chiều dài cơ thể, có nhiều gai ngắn, ở giữa có các gai dài hướng vào trong. Cái tương tự đực, nhưng chân trước không phát triển dài, ống chân trước ngắn và mép ngoài của nó có nhiều gai ngắn.

Phân bố: Nam Trung Quốc, Bắc Việt Nam, Bắc Myanma.

Phân bố ở Việt Nam: Vĩnh Phúc, Hà Giang.

Bọ hung năm sừng *Eupatorus gracilicornis*

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IIB/84.

Sách Đỏ Việt Nam: VU (Sẽ nguy cấp)

CITES: Không

Danh lục Đỏ IUCN: NE (Không đánh giá)

Nhận diện: Kích thước lớn, đục dài khoảng 60-70 mm; cơ thể đen bóng; cánh trên nâu có các vệt đen; đỉnh đầu có sừng dài cong về phía sau phủ quá 1/2 tấm lưng ngực trước. Tấm lưng ngực trước có 4 sừng hướng về phía trước, 2 sừng ở 2 góc bên tấm lưng ngực trước dài hơn 2 sừng ở phía sau; cái tương tự đực nhưng không có sừng.

Ghi chú: Xem trang 200.

Phân bố: Lào, Thái Lan, Myanma, Việt Nam.

Phân bố ở Việt Nam: Cao Bằng, Hà Giang, Hoà Bình, Lào Cai và Lâm Đồng.



Cua bay hoa
Cheritonius baillareii



Cua bay đen
Cheritonius jansoni



Bọ hung năm sừng
Eupatorus gracilicornis

HỌ BỌ LÁ FAMILY PHYLLIDAE

LEAF INSECTS

Bọ lá *Phyllium succiflorium*

Leaf Insect

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/ND-CP, nhóm IIB/89.

Sách Đỏ Việt Nam: VU (Sẽ nguy cấp)

CITES: Không

Danh lục Đỏ IUCN: NE (Không đánh giá)

Nhận diện: Dài thân khoảng 100 mm; thân hình là cây màu xanh; hai cánh trên dài và rộng có hình cái lá; hai cánh dưới hình quạt nan với nhiều gân trong suốt; bụng có dạng dẹt mỏng, đôi chân trước dẹt ống có nhiều riềm mỏng, các riềm này có màu xanh lá cây và trông giống như là cây bị rách, hai đôi chân tiếp theo cũng có riềm như đôi chân trước nhưng nhỏ hơn.

Phân bố: Ấn Độ, Nam Trung Quốc, Đông Nam Á.

Phân bố ở Việt Nam: Bắc Việt Nam (Lào Cai, Ninh Bình, Thanh Hoá và Hoà Bình).

BỘ BƯỚM ORDER LEPIDOPTERA

HỌ BƯỚM PHƯỢNG FAMILY PAPILIONIDAE

Bướm phượng đuôi kiếm răng nhọn *Teinopalpus aureus* Golden Kaiser-I-Hind

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/ND-CP, nhóm IIB/85.

Sách Đỏ Việt Nam: VU (Sẽ nguy cấp)

CITES: Phụ lục II

Danh lục Đỏ IUCN: DD (Thiếu số liệu)

Nhận diện: Loài bướm rất lớn; sải cánh con đực tới 70 mm, cái khoảng 80 mm; cánh trước con đực nâu tối có dải nâu sáng và đen gần nhau; cánh sau có mảng vàng lớn và một dải xa có các đốm xanh; mỗi cánh sau có đuôi dài; cánh sau con cái có các mảng lớn màu trắng tới vàng và mỗi cánh có 2 đuôi. Ở Việt Nam có 2 phân loài rất giống nhau.

Ghi chú: Tương tự bướm phượng đuôi kiếm răng tú (*Teinopalpus imperialis*); xem trang 202.

Phân bố: Đông Nam Trung Quốc, Hải Nam, Việt Nam.

Phân bố ở Việt Nam: Phân loài *T. a. aureus* ở Bắc và Trung Bộ (Cao Bằng, Phú Thọ, Hà Tĩnh), phân loài *T. a. eminens* ở Trung Bộ (Nghệ An, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Khánh Hoà).

Bướm phượng đuôi kiếm răng tú *Teinopalpus imperialis* Kaiser-I-Hind

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/ND-CP, nhóm IIB/85.

Sách Đỏ Việt Nam: EN (Nguy cấp)

CITES: Phụ lục II

Danh lục Đỏ IUCN: NE (Không đánh giá)

Nhận diện: Loài bướm rất lớn; sải cánh con đực khoảng 70 mm; cái khoảng 80 mm; cánh trước của con đực màu nâu tối với một dải sáng màu hơn; cánh sau màu nâu có các mảng nâu vàng và mỗi cánh có một đuôi dài; cái màu tươi hơn, các mảng trên cánh sau lớn hơn và có màu trắng tới vàng và có 2 đuôi ở mỗi cánh. Loài này có 2 phân loài ở Việt Nam.

Ghi chú: Đực tương tự *Teinopalpus aureus*, nhưng các mảng trên cánh sau nhỏ hơn; cái cũng tương tự *Teinopalpus aureus* nhưng dải xa màu tối ở cánh sau nhỏ hơn và các đuôi trên cánh sau dài hơn. Có 2 phân loài rất giống nhau ở Việt Nam (*T. i. imperialis* và *T. i. gillessi*); xem trang 202.

Phân bố: Từ Bắc Ấn Độ về phía Đông qua Myanma, Bắc Thái Lan, Lào, Nam Trung Quốc tới Việt Nam.

Phân bố ở Việt Nam: Phân loài *T. i. imperialis* ở Bắc Việt Nam (Lào Cai, Cao Bằng), phân loài *T. i. gillessi* ở miền Trung Việt Nam (Quảng Nam, Kon Tum).



Bọ lá
Phyllium succiflorum
Leaf Insect



♂



♀

Bướm phượng đuôi kiếm răng nhọn
Teinopalpus aureus
Golden Kaiser-I-Hind



♂



♀

Bướm phượng đuôi kiếm răng tù
Teinopalpus imperialis
Kaiser-I-Hind

Bướm phượng cánh chim chân liến *Troides helena cerberus***Common
Birdwing**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IIB/87.

Sách Đỏ Việt Nam: VU (Sẽ nguy cấp)

CITES: Phụ lục II

Danh lục Đỏ IUCN: NE (Không đánh giá)

Nhận diện: Loài bướm rất lớn; sải cánh con đực khoảng 120 mm, cái khoảng 130 mm; đực và cái rất giống nhau; cánh trước rất dài, xám đen; cánh sau con đực màu vàng có các đốm đen nhỏ và một dải xa đen; con cái có đốm lớn hơn trên cánh sau và cũng có một dải đen ở xa.

Ghi chú: Ở Việt Nam có 2 phân loài rất giống nhau (*T. h. cerberus* và *T. h. euthyocrates*). Đực và cái đều rất giống với *Troides aeacus*; xem trang 202.

Phân bố: Từ Nepal và Bắc Ấn Độ về phía Đông qua Nam Trung Quốc, Đông Dương, Bán đảo Malaisia tới Indônêxia.

Phân bố ở Việt Nam: Phân loài *T. h. euthyocrates* ở Bắc Việt Nam, phân loài *T. h. cerberus* ở Trung và Nam Việt Nam.

Bướm phượng cánh chim *Troides aeacus***Golden Birdwing**

Tình trạng bảo tồn: Không có tên trong các nghị định, quyết định bảo vệ của Việt Nam.

Sách Đỏ Việt Nam: VU (Sẽ nguy cấp)

CITES: Phụ lục II

Danh lục Đỏ IUCN: NE (Không đánh giá)

Nhận diện: Loài bướm rất lớn; sải cánh con đực khoảng 120 mm, con cái khoảng 130 mm, cánh trước rất dài; cái và đực tương tự nhau; cánh trước màu xám đen; cánh sau vàng, đực không có các đốm nhưng có dải dịch đặc màu đen; cái có các đốm trên cánh sau và cũng có dải dịch đặc xa.

Ghi chú: Rất giống với *Troides helena*; xem trang 202.

Phân bố: Từ Bắc Ấn Độ tới Đông Dương, Trung Quốc, Đài Loan.

Phân bố ở Việt Nam: Khắp cả nước.

HỘ BướM RỪNG FAMILY AMATHUSIIDAE**Bướm rừng đuôi trái đào** *Zeuxidia masoni***Mason's Saturn**

Tình trạng bảo tồn: Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IIB/88.

Sách Đỏ Việt Nam: DD (Thiếu số liệu)

CITES: Không

Danh lục Đỏ IUCN: NE (Không đánh giá)

Nhận diện: Loài bướm rất lớn; sải cánh con đực khoảng 70 mm, con cái khoảng 80 mm; chủ yếu màu nâu, con đực trên cánh có các dải màu xanh lơ, cái có một dải màu trắng.

Phân bố: Myanmar, Thái Lan, Đông Dương.

Phân bố ở Việt Nam: Trung Bộ (Quảng Trị, Thừa Thiên Huế và Quảng Nam) và Nam Bộ (Khánh Hoà).



Bướm phượng cánh chim chân liền
Troides helena cerberus
Common birdwing



Bướm phượng cánh chim
Troides aeacus
Golden Birdwing



Bướm rừng đuôi trái đào
Zeuxidia masoni
Mason's Saturn

Các loài động vật bảo vệ và các bộ phận của chúng bị buôn bán

Chương này nêu lên các loài động vật được bảo vệ và các bộ phận của chúng thường xuất hiện trên thị trường buôn bán trái phép động vật hoang dã. Các bộ phận của các loài bảo vệ đôi khi rất khó xác định. Đối với một số trường hợp như xương, sọ, ngà, da cá sấu cần có hiểu biết tốt hoặc thậm chí phải nhờ đến kỹ thuật phân tích trong phòng thí nghiệm mới có thể xác định được loài, xuất xứ của mẫu vật hoặc xuất xứ của sản phẩm đó. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp chỉ cần xem xét kỹ lưỡng là có thể xác định được, kể cả một số trường hợp khi mới nhìn qua cảm thấy rất khó xác định. Chương này cung cấp một số thông tin hữu ích cho việc nhận diện các loài động vật bảo vệ thường xuất hiện trên thị trường buôn bán trái phép động vật hoang dã, đồng thời cũng nêu lên các loài động vật bảo vệ và các bộ phận của chúng thường gặp trong các nhà hàng, các cửa hiệu hàng lưu niệm và các hiệu thuốc.

Các loài thú

Các loài thú chiếm tỷ trọng lớn nhất trong buôn bán trái phép động vật hoang dã. Chúng bị săn bắn bằng súng, bẫy bắt hoặc thậm chí đơn giản là sưu tầm bằng tay không hoặc các dụng cụ thô sơ khác.

BỘ GÀM NHĂM ORDER RODENTIA

HỌ SÓC CÂY FAMILY SCIURIDAE

SQUIRRELS

Các loài sóc cây rất thường thấy trong các cửa hiệu hàng lưu niệm hoặc thậm chí các mẫu nhỏ của chúng được bày bán dọc đường. Không phải tất cả các loài sóc cây đều được luật pháp Việt Nam bảo vệ, ví dụ, loài sóc đen *Flatufa bicolor* (Hình 1) nhưng lại có tên trong phụ lục của công ước CITES (phụ lục II), vì vậy, chúng cũng được hạn chế buôn bán quốc tế.

BỘ CỎ VÂY ORDER CIMOLESTA (PHOLIDOTA)

HỌ TÊ TÊ FAMILY MANIDAE

PANGOLINS

Cả 2 loài tê tê đều thường xuyên gặp trên thị trường. Tê tê được dùng làm thực phẩm, làm thuốc (Hình 2), làm thú nhồi hoặc da tấm (Hình 3) làm cánh. Tê tê cũng bị ngâm rượu làm thuốc bồi bổ sức khoẻ (Hình 4).

Hình 1: Sóc đen
Ratufa bicolor bày bán
Ảnh: T.Nadler.



Hình 2: Vẩy tê tê vàng
Manis pentadactyla thường dùng làm thuốc.
Ảnh: T. Nadler.



Hình 3: Da tê tê vàng
Manis pentadactyla.
Ảnh: T. Nadler.



Hình 4: Tê tê *Manis* sp.
ngâm rượu làm thuốc tăng lực.
Ảnh: E. Schwiertz.

HỌ CÂY FAMILY VIVERRIDAE

CIVETS

Một số loài cây bị dùng thường xuyên cho chế biến các món ăn đặc sản ở các nhà hàng. Các loài cây cũng là những loài bị nhồi máu làm cảnh phổ biến nhất. Phần lớn các loài cây được luật pháp bảo vệ nghiêm ngặt và việc nhận diện các loài này tương đối dễ.

Hình 5 là mẫu nhồi của loài cây mục *Arctictis binturong* (Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IIB/25). Cùng bộ sưu tập này còn có các loài cây giống *Viverra zibetha* (Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IIB/13) (Hình 6), cây gấm *Prionodon particolor* (Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IIB/15), chồn vàng *Martes flavigula* (Hình 7, 8), cây vân Bắc *Chrotogale owstoni* (Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IIB/16) (Hình 9), mèo gấm *Pardofelis (Felis) marmorata* (Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IB/28), cây vòi mốc *Paguma larvata* và một số loài sóc.



Hình 5: Mẫu nhồi cây mực
Arctictis binturong.
Ảnh: T. Nadler.



Hình 6: Cây giềng *Viverra zibetha*
cùng với mẫu nhồi các động vật khác
Ảnh: T. Nadler.



Hình 7: Cây gấm
Prionodon pardicolor cùng với
chồn vàng *Martes flavigula*.
Ảnh: T. Nadler.



Hình 8: Cây gấm *Prionodon pardicolor*
cùng với chồn vàng *Martes flavigula*.
Ảnh: T. Nadler.



Hình 9: Cây vân Bắc *Chrotogale owstoni* cùng
với mèo gấm *Pardofelis (Felis) marmorata*, cây
với mốc *Paguma larvata* và một số loài sóc.
Ảnh: T. Nadler.

HỌ MÈO FAMILY FELIDAE

CATS

Các loài thú họ Mèo, đặc biệt là các loài có kích thước lớn như hổ, là những động vật có giá trị cao trong buôn bán trái phép động vật hoang dã và có thể bán với giá cực kỳ cao. Các loài nhỏ hơn thường bị bán dưới dạng thú sống hoặc bộ phận ướp lạnh như chân hoặc da.

Hình 6 là cảnh bày bán mèo rừng *Prionailurus (Felis) bengalensis* (Nghị định 32/2006/ND-CP, nhóm IB/29), mèo cá *Prionailurus (Felis) viverrinus* (Nghị định 32/2006/ND-CP, nhóm IB/30) và một số loài khác. Các đốm đen trên lưng và sườn là đặc điểm đặc trưng của mèo rừng và mèo cá và được dùng để nhận diện chúng.

Loài mèo gấm *Pardofelis (Felis) marmorata* (Nghị định 32/2006/ND-CP, nhóm IB/28) thường bị bán dưới dạng thú sống và dạng mẫu nhồi cùng với các mẫu thú nhồi thú khác (Hình 04/9). Đặc điểm đặc trưng của mèo gấm là có các mảng đen lớn ở 2 bên thân tương tự như hoa văn của báo gấm, có đuôi rất dài và to (Hình 11).

Loài beo lửa *Catopuma (Felis) temminckii* (Nghị định 32/2006/ND-CP, nhóm IB/26) dễ nhận biết nhờ bộ lông đồng màu nâu đỏ (Hình 12, 13).

Loài báo gấm *Neofelis (Pardofelis) nebulosa* (Nghị định 32/2006/ND-CP, nhóm IB/30) có các hoa văn rất đặc thù trên bộ lông; chỉ cá thể non mới có thể nhầm lẫn với mèo gấm. Con báo gấm trên hình 14 bị mắc bẫy nên chân bị thương nặng. Chân báo gấm khá lớn nên cũng bị dùng làm đồ trang trí (Hình 15).

Da loài báo hoa mai *Panthera pardus* (Nghị định 32/2006/ND-CP, nhóm IB/32) (Hình 16) có giá bán rất cao trên thị trường buôn bán động vật hoang dã.



Hình 10: Mèo gấm sống
Pardofelis (Felis) marmorata bày bán.
Ảnh: T. Nadler.



Hình 11: Da mèo gấm
Pardofelis (Felis) marmorata.
Ảnh: T. Nadler.



Hình 12/13: Báo lửa (beo) sống *Catopuma (Felis) temminckii* bày bán.
Ảnh: T. Nadler.



Hình 14: Báo gấm *Neofelis (Pardofelis) nebulosa* mức bầy bị thương nặng.
Ảnh: T. Nadler.



Hình 15: Móng vuốt báo gấm
Neofelis (Pardofelis) nebulosa
bày làm vật trang sức.
Ảnh: T. Nadler.



Hình 16: Da báo hoa mai
Panthera pardus.
Ảnh: T. Nadler.

Giá bán cực kỳ cao là các bộ phận của hổ *Panthera tigris* (Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IB/33). Da hổ dễ nhận biết nhờ màu sắc và các hoa văn đặc thù. Các bộ phận khác và xương của chúng cũng được bán với giá cao và khó nhận diện. Việc nhận diện sọ hổ không dễ dàng, các đặc điểm để phân biệt sọ hổ với sọ sư tử không rõ ràng, việc phân biệt với sọ báo cũng chỉ phần nào nhờ có kích thước nhỏ hơn. Sọ của hổ trưởng thành rất lớn nhưng hộp não lại khá thấp (Hình 17, 18). Kích thước sọ của hổ đực và hổ cái có khác nhau. Chiều dài hộp sọ của hổ đực giao động từ 320 - 370mm, của hổ cái khoảng 280-310mm. Xương chũm của hổ rất nhỏ (Hình 19). Điểm đặc biệt nhất là có lỗ "mắt phượng" trên xương đùi (Hình 20, 21).

Do có giá trị cao nên răng hổ và xương hổ thường bị làm giả. Lỗ mắt phượng giả trên xương đùi của các loài thú lớn cũng được làm tương tự lỗ mắt phượng của xương hổ.

Răng hổ giả khá phổ biến (Hình 22). Các răng này, hầu hết được làm từ chất dẻo nên không nặng như răng hổ thật và hầu hết không có đường viền rõ nét giữa lớp men bóng và men răng (Hình 23: ở trên là răng hổ giả, ở dưới là răng hổ thật). Răng hổ thật, đặc biệt là răng nanh lớn hơn nhiều so với răng gấu (Hình 24, 25).



Hình 17/18: Sọ hổ trưởng thành *Panthera tigris*.
Ảnh: Vũ Ngọc Thành.



Hình 19: Xương chũm hổ trưởng thành *Panthera tigris*.
Ảnh: Vũ Ngọc Thành.



Hình 20/21: Xương đùi hổ trưởng thành *Panthera tigris* thấy rõ lỗ "mắt phượng".
Ảnh: Vũ Ngọc Thành.



Hình 22: Răng hổ già.
Ảnh: Vũ Ngọc Thành.



Hình 23: Trên là răng hổ già, dưới là răng hổ thật.
Ảnh: T. Nadler.



Hình 24: Các răng gấu và một răng hổ (bên phải).
Ảnh: T. Nadler.



Hình 25: Xương hàm dưới của hổ trưởng thành có răng nanh lớn.
Ảnh: Vũ Ngọc Thành.

HỌ GẤU FAMILY URSIDAE

BEARS

Gấu và các bộ phận của gấu không hiếm gặp trên thị trường buôn bán trái phép động vật hoang dã. Các bộ phận chủ yếu là của gấu ngựa *Ursus (Selenarctos) thibetanus* (Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IB/20) hoặc gấu chó *Ursus (Helarctos) malayanus* (Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IB/19). Đôi khi cũng gặp bộ phận của các loài gấu khác không phân bố ở Việt Nam như gấu nâu *Ursus arctos* (Hình 26).

Sản phẩm phổ biến nhất trên thị trường là mật gấu. Mật gấu được bán dưới dạng mật phơi khô hoặc mật hoà tan trong rượu. Đôi khi cũng thấy bán cả túi mật nguyên chiếc (Hình 27). Món ăn đặc sản được chế biến từ chân gấu (Hình 28 và 29). Một số nhà hàng bán rượu ngâm chân gấu như là thuốc tăng lực (Hình 30, 31). Móng vuốt và răng gấu làm đồ trang trí cũng được bán phổ biến trong các cửa hiệu hàng lưu niệm (Hình 24, 32, 33, 34).

Vuốt gấu có màu nâu và có thể có kích thước rất lớn. Việc nhận diện các bộ phận của gấu khá khó khăn.



Hình 26: Vuốt gấu nâu
Ursus arctos.
Ảnh: T. Nadler.



Hình 27: Mặt gấu ngựa
Ursus (Selenarctos) thibetanus.
Ảnh: T. Nadler.



Hình 28: Chân gấu bày bán trên thị trường.
Ảnh: Vũ Ngọc Thành.



Hình 29: Bàn chân gấu.
Ảnh: T. Nadler.



Hình 30/31: Gấu ngựa *Ursus (Selenarctos) thibetanus* ngâm rượu làm thuốc tăng lực.
Ảnh: T. Nadler.



Hình 32/33: Răng và vuốt gấu dùng làm vật trang sức.
Ảnh: T. Nadler.



Hình 34: Răng và vuốt gấu dùng làm vật trang sức.
Ảnh: T. Nadler.

HỘ CULI FAMILY LORIDAE

LORISES

Cả 2 loài cu li, cu li nhỏ *Nycticebus pygmaeus* (Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IB/3) và cu li lớn *Nycticebus (coucang) bengalensis* (Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IB/2) đều bị sử dụng làm thuốc dân tộc. Cu li có thể bị buôn bán ở dạng thú sống (Hình 35, 36), dạng sấy khô (Hình 38, 39, 40) hoặc lột da làm thịt khô (Hình 37). Dựa vào kích thước cơ thể và màu sắc của bộ lông có thể nhận diện được loài.

HỘ KHỈ FAMILY CERCOPITHECIDAE

OLD WORLD MONKEYS

Tất cả các loài thuộc họ Khỉ Cercopithecidae đều bị sử dụng với các mục đích khác nhau. Các loài thuộc giống *Macaca* thường dùng để chế biến các món ăn, để nấu cao khỉ và cung để làm vật cảnh. Các loài voọc, chà vá, voọc mũi hếch khó nuôi vì chúng có chế độ ăn chuyên hoá cao và hệ tiêu hoá nhạy cảm. Hầu hết chúng chỉ sống được một thời gian ngắn trong điều kiện nuôi và hầu hết bị sử dụng để nấu cao hoặc chế biến các món ăn.

Việc giám định loài qua các bộ phận của giống *Macaca* như sọ, xương, thú sấy khô hoặc thú ngâm rượu hầu như là không thể được nếu không có sự nghiên cứu kỹ hoặc sử dụng các kỹ thuật phân tích trong phòng thí nghiệm (Hình 41, 42, 43, 44). Điểm nổi bật trên sọ của giống *Macaca* là có vết khứa trước ổ mắt sâu hình thành nút ổ mắt (Hình 45).



Hình 35: Cu li nhỏ sống *Nycticebus pygmaeus* bày bán.
Ảnh: T. Nadler.



Hình 36: Cu li lớn sống *Nycticebus (couang) bengalensis* bày bán.
Ảnh: T. Nadler.



Hình 37: Cu li xông khói *Nycticebus* sp.
Ảnh: Vũ Ngọc Thành.



Hình 38/39/40: Cu li nhỏ *Nycticebus pygmaeus* sấy khô làm thuốc.
Photos: không rõ.



Hình 41: Đầu khỉ *Macaca* sp. xông khói.
Ảnh: T. Nadler.



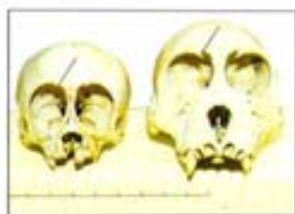
Hình 42: Sưu tập xương của nhiều loài khỉ khác nhau.
Ảnh: G. Polet.



Hình 43: Khỉ xông khói, *Macaca* sp.
Ảnh: Vũ Ngọc Thành.

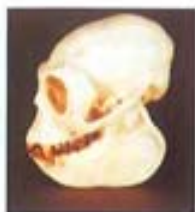


Hình 44: Khỉ non và bào thai khỉ *Macaca* sp. ngâm rượu làm thuốc tăng lực.
Ảnh: Vũ Ngọc Thành.



Hình 45: Sọ khỉ *Macaca* sp. thấy rõ chìa sấu trước ổ mắt và khớp xương ổ mắt.
Ảnh: T. Nadler.

Sọ vôi sọ của giống *Macaca*, sọ của các loài vượn, chà vá và vượn mũi hếch có hàm không nhỏ cao nhưng xương hàm lớn (Hình 46). Việc giám định loài qua sọ, xương, thú khô và thú ngâm rượu của các loài vượn rất khó (Hình 46, 47, 48, 49, 50). Các mẫu nhồi của thú trưởng thành dễ nhận diện hơn (Hình 51, 52). Việc nhận diện các con vật còn non gặp khó khăn bởi vì con non của tất cả các loài vượn ở Đông Dương đều có bộ lông vàng cam rất giống nhau, về sau mới chuyển thành màu lông đặc trưng của thú trưởng thành (Hình 53). Nguồn gốc của con vật có thể là thông tin hữu ích để xác định loài.



Hình 46: Xương hàm vọc có phần thân xương to nặng.
Ảnh: T. Nadler.



Hình 47: Khó mà xác định loài vọc trong sưu tập xương này.
Ảnh: G. Polet.



Hình 48/49: Khó mà xác định loài của mẫu vọc xông khói này. Biết được xuất xứ của mẫu vọc xông khói này có thể là gợi ý hữu ích cho việc giám định loài.
Ảnh: Vũ Ngọc Thành.



Hình 50: Khó mà xác định loài của cá thể vọc móng trắng non *Trachypithecus delacouri* ngâm rượu làm thuốc tăng lực.
Ảnh: T. Nadler.



Hình 51: Vọc móng trắng bị săn bắt *Trachypithecus delacouri*.
Ảnh: T. Nadler.



Hình 52: Mẫu nhồi vọc móng trắng *Trachypithecus delacouri* bày bán.
Ảnh: T. Nadler.



Hình 53: Vọc móng trắng non *Trachypithecus delacouri*.
Ảnh: T. Nadler.

Các loài chà va rất khó xác định loài nếu không còn bộ lông (Hình 54, 55). Chà va chân xám *Pygathrix cinerea* (Nghị định 32/2006/ND-CP, nhóm IB/4), chà va chân đỏ *Pygathrix nemaeus* (Nghị định 32/2006/ND-CP, nhóm IB/5), chà va chân đen *Pygathrix nigripes* (Nghị định 32/2006/ND-CP, nhóm IB/6) và vọc mũi hếch *Rhinopithecus avunculus* (Nghị định 32/2006/ND-CP, nhóm IB/7) cũng bị sử dụng làm thuốc và chế biến các món ăn. Bộ lông thường dùng trang trí (Hình 56, 61). Giúp ích cho việc giám định loài có thể là nguồn gốc của các mẫu vật vì các loài này có vùng phân bố khác nhau.



Hình 54/55: Thịt vọc móng trắng và Chà và chân đỏ non *Pygathrix* sp. ngâm rượu làm thuốc tăng lực.

Ảnh: Vũ Ngọc Thành.



Hình 56: Mẫu nhồi chà và chân xám *Pygathrix cinerea* trưng bày trong nhà hàng.

Ảnh: E. Schwierz.



Hình 57: Chà và chân xám sống *Pygathrix cinerea* chuẩn bị đem bán.

Ảnh: E. Schwierz.



Hình 58/59: Da chà và *Pygathrix* sp.

Ảnh: Vũ Ngọc Thành.



Hình 60: Chà và chân xám *Pygathrix cinerea* trong nhà hàng.

Ảnh: Vũ Ngọc Thành.



Hình 61: Mẫu nhồi chà và chân đen *Pygathrix nigripes* trong nhà hàng.

Ảnh: E. Schwierz.



Hình 62: Vóc mũi hếch *Rhinopithecus avunculus* xông khói trong nhà thợ săn.

Ảnh: T. Nadler.

Hình 63: Túi đi săn làm từ da vọc mũi hếch *Rhinopithecus avunculus*.

Ảnh: T. Nadler.



HỌ Vượn FAMILY HYLOBATIDAE

GIBBONS

Các loài vượn thường bị săn bắt để buôn bán làm vật cảnh. Hình thức săn bắt phổ biến nhất là bán con cái đang bế con và bắt sống vượn con về nuôi. Trong nhiều trường hợp vượn con bị chết do bị bán hoặc rơi từ trên ngọn cây xuống đất. Các con vật chết cũng được trưng bày làm cảnh (Hình 2, 64). Xương vượn không thường gặp trên thị trường như xương của các loài khỉ và vọc.

HỌ SỪNG ĐẶC FAMILY CERVIDAE

DEER

Các loài hươu bị săn bắt trộm làm thực phẩm; sừng của hươu đực được dùng làm cảnh và thường bày bán trong các cửa hiệu hàng lưu niệm.

Loài hươu vàng *Axis (Cervus) porcinus* (Nghị định 32/2006/ND-CP, nhóm IB/36) không khó nhận diện vì kích thước của nó nhỏ hơn nhiều so với loài nai và loài hươu sao *Cervus nippon pseudaxis* đã bị tuyệt chủng trong thiên nhiên, chỉ còn tồn tại trong điều kiện nuôi. Sừng của hươu vàng đực trưởng thành (Hình 65) có dạng phân nhánh tương tự sừng nai (Hình 66, 67, 68, 69). Chúng ít biến dạng hơn sừng nai. Sừng của hươu vàng đực chưa trưởng thành (Hình 73) dễ nhầm với sừng hoẵng *Muntiacus muntjak*, nhưng với kích thước này thì sừng hoẵng đã có nhánh nhỏ ở phía trước.

Sừng của hươu cà toong *Cervus eldi* (Nghị định 32/2006/ND-CP, nhóm IB/37) có hình dạng rất đặc trưng, rất khó nhầm lẫn với sừng của loài hươu nai khác. Từ nhánh gần đầu trở ra sừng có dáng thất huyền cảm (Hình 71, 72, 73).



Hình 64: Vượn non bày bán tại cửa hiệu hàng lưu niệm.
Ảnh: G. Polet.



Hình 65: Vượn cái dùng trang trí.
Ảnh: E. Schwierz.



Hình 66: Sừng hươu vàng
Axis (Cervus) porcinus.
Ảnh: T. Nadler.



Hình 67/68/69: Sừng nai *Cervus unicolor* có kích thước rất khác nhau nhưng có cùng kiểu phân nhánh.
Ảnh: T. Nadler.



Hình 70/71/72: Sừng nai cà toong *Cervus eldi* có hình dạng rất đặc trưng.
Photos: T. Nadler.

Loài mang lớn *Megamuntiacus vuquangensis* (Nghị định 32/2006/ND-CP, nhóm IB/38) có kích thước lớn hơn loài hoẵng thường *Muntiacus muntjak* (Hình 74). Sừng có thể dài tới 20cm, trong khi đó sừng của hoẵng chỉ dài bằng một nửa (Hình 75, 53). Có rất ít thông tin về loài mang trường sơn *Muntiacus truongsonensis* (Nghị định 32/2006/ND-CP, nhóm IB/39), loài mới được mô tả năm 1998. Loài này nhỏ hơn hoẵng thường và có màu đen nhạt. Sừng ngắn (Hình 79) và không phân nhánh, chỉ dài khoảng 20mm.



Hình 73: Sừng hưu vàng đực non chưa phân nhánh có thể nhầm lẫn với sừng hoẵng.
Ảnh: T. Nadler.



Hình 74: Mang lớn *Megamuntiacus vuquangensis* rất giống với hoẵng *Muntiacus muntjak* nhưng lớn hơn.
Ảnh: T. Nadler.



Hình 75: Đầu mang lớn *Megamuntiacus vuquangensis*.
Ảnh: T. Nadler.



Hình 76/77: Sọ mang lớn *Megamuntiacus vuquangensis* so với sọ hoẵng *Muntiacus muntjak*.
Photos: T. Nadler.



Hình 78: Đầu hoẵng *Muntiacus muntjak*.
Ảnh: Vũ Ngọc Thành.



Hình 79: Sọ mang trường sơn *Muntiacus truongsonensis*.
Ảnh: không rõ.

HỌ SÚNG RỒNG FAMILY BOVIDAE CATTLE, SHEEP, GOATS

Các loài thú họ Bò (Bovidae) bị săn bắt chủ yếu để làm thực phẩm, nhưng da và sừng được dùng làm vật trang trí và đôi khi bán với giá cao. Cả bò đực và cái đều có sừng, nhưng sừng con đực lớn hơn nhiều.

Bò tót *Bos gaurus* (Nghị định 32/2006/ND-CP, nhóm IB/41) lớn nhất trong họ Bò ở Đông Dương và con đực đôi khi có bộ sừng rất lớn với chiều rộng cung sừng từ 60cm đến 115cm. Sừng có màu xám nhạt ở gốc, màu men bóng ở thân và màu đen bóng ở đỉnh (Hình 80, 81, 82, 83).

Sừng của bò rừng *Bos javanicus* (*banteng*) (Nghị định 32/2006/ND-CP, nhóm IB/42) nhỏ hơn sừng bò tót. Sừng bò đực có dạng khối 3 cạnh, doãng ra 2 bên và cong ngược lên, múp sừng quay vào trong. Độ rộng cung sừng từ 60 - 75cm (Hình 85, 86, 87, 88). Sừng bò cái ngắn hơn, nhìn chung có hình lưỡi liềm nhưng rất khác nhau (Hình 89, 90, 91). Sừng có màu nâu nhạt hơn và không có ranh giới rõ ràng giữa gốc sừng và mút sừng như ở bò tót.



Hình 80: Đầu bò tót bị bán trộn *Bos gaurus*.
Ảnh: không rõ.



Hình 84: Chân và đuôi bò tót bị bán trộn *Bos gaurus*.
Ảnh: Vũ Ngọc Thành.



Hình 81/82: Sừng bò tót đực *Bos gaurus*
rộng hơn sừng bò tót cái.
Ảnh: T. Nadler.



Hình 83: Sừng bò tót cái
Bos gaurus.
Ảnh: T. Nadler.



Hình 85/86/87/88: Sừng bò rừng đực *Bos javanicus* (*banfeng*) lớn hơn sừng bò rừng cái.
Ảnh: T. Nadler.

Bò xám *Bos sauveli* (Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IB/43) có lẽ đã bị tuyệt chủng. Tuy nhiên, sừng của loài này đôi khi có bán trên thị trường hoặc trong các cửa hiệu đồ lưu niệm. Sừng bò xám đục và cái rất khác nhau. Bò đực có sừng rất lớn, vươn rộng ra ngoài và chúi xuống, sau đó uốn cong về phía trước và lên trên (Hình 92). Khi bò đực khoảng 3 năm tuổi, sừng bị tước xò cho đến tận chóp, tuy vậy, sừng vẫn tiếp tục to lên và các tua xước cũng dài ra (Hình 93). Ở bò cái sừng có hình thất huyền cảm và uốn lên trên theo hình xoắn ốc (Hình 94).

Loài trâu rừng *Bubalus arnee* (*bubalis*) (Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IB/44) cũng có thể đã bị tuyệt chủng ở Việt Nam, nhưng sừng của chúng vẫn thấy bán trên thị trường. Việc phân biệt sừng trâu rừng với trâu nhà hầu như không thể, nhưng điểm nổi bật của sừng trâu rừng là có kích thước rất lớn. Cả đực và cái đều mang sừng, sừng to nặng ở phần gốc, thường uốn cong về phía sau và vào trong, mặt cắt ngang gần có hình tam giác, thân sừng có nhiều nếp gấp lớn. Độ rộng cung sừng có thể tới 200cm dọc theo viền ngoài, lớn hơn sừng của bất kỳ loài bò nào hiện còn sống (Hình 95).

Sơn dương *Naemorhedus* (*Capricornis*) *sumatraensis* (Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IB/45) bị săn bắt ráo riết để làm thực phẩm và có giá bán cao (Hình 96, 97). Sừng sơn dương rất phổ biến trên thị trường và các cửa hiệu hàng lưu niệm. Sừng sơn dương được dùng làm vật trang trí, sừng màu đen chỉ hơi cong và có nhiều gờ ngang hẹp ở 3/4 phần gốc, dài khoảng 15-25cm (Hình 98, 99). Theo truyền tụng, các bộ phận khác nhau của sơn dương có giá trị dược phẩm vì vậy, chân và dịch hoàn bị ngâm trong rượu (Hình 100, 101) và xương bị dùng nấu cao (Hình 102).



Hình 89/90/91: Sừng bò rừng cái *Bos javanicus* (banfeng).
Ảnh: T. Nadler.



Hình 92: Sừng bò xám đục *Bos sauveli* rất lớn.
Ảnh: R. Seitre.



Hình 93: Sau 3 năm tuổi sừng bò xám đục bắt đầu chế xước tới đỉnh.
Ảnh: không rõ.



Hình 94: Sừng bò xám cái *Bos sauveli* có hình thất huyền cảm và xoắn ốc lên trên.
Ảnh: R. Seitre.



Hình 95: Trâu rừng *Bubalus arnee* (bubalis) có bộ sừng rất lớn.
Ảnh: T. Nadler.



Hình 96: Sơn dương *Naemorhedus* (*Capricornis*) *sumatraensis* bị săn trộm làm thực phẩm.
Ảnh: T. Nadler.



Hình 97: Thịt sơn dương *Naemorhedus* (*Capricornis*) *sumatraensis* bày bán ở chợ.
Ảnh: T. Nadler.

Sao la *Pseudoryx nghetinhensis* (Nghị định 32/2006/ND-CP, nhóm IB/46), loài thú mới được phát hiện vào năm 1992. Sau khi loài này được phát hiện và sự khan hiếm của loài này trong thiên nhiên được mọi người biết đến thì ngày càng nhiều sừng và đầu sao la xuất hiện trên thị trường và các cửa hiệu hàng lưu niệm. Sừng dài, thon nhọn, hoàn toàn nhẵn, gần như tròn trên thiết diện ngang và hầu như thẳng, chỉ cong chút ít. Sừng dài 32-52cm, đường kính gốc sừng khoảng 3cm (Hình 103, 104, 105, 106). Sừng con đực và con cái có lẽ ít khác nhau về kích thước và hình dạng. Sừng sao la non ngắn có thể nhầm với sừng sơn dương, nhưng sừng sao la nhẵn và không có các gò ngang ở 3/4 phần gốc (Hình 107, 108, 109). Giá đắt dẫn đến hiện tượng làm giả, đôi khi thấy bán đầu sơn dương cầm sừng sao la (Hình 110).



Hình 98: Sừng sừng dương *Naemorhedus (Capricornis) sumatraensis* trong cửa hiệu hàng lưu niệm.
Ảnh: T. Nadler.



Hình 99: Sừng sừng dương *Naemorhedus (Capricornis) sumatraensis* tại nhà thợ săn.
Ảnh: T. Nadler.



Hình 100/101: Chân sừng dương *Naemorhedus (Capricornis) sumatraensis* ngâm rượu làm thuốc tăng lực.
Ảnh: Vũ Ngọc Thành.



Hình 102: Xương sừng dương *Naemorhedus (Capricornis) sumatraensis* để nấu cao.
Ảnh: Vũ Ngọc Thành.



Hình 103: Đầu sao la *Pseudoryx nghetinhensis*.
Ảnh: T. Nadler.



Hình 104/105: Mẫu vật sao la bị bán trộm *Pseudoryx nghetinhensis*.
Ảnh: T. Nadler/Nguyễn Xuân Đặng.



Hình 106: Sọ sao la *Pseudoryx nghetinhensis*.
Ảnh: T. Nadler.



Hình 107: Sừng sao la non và sọ sao la trưởng thành
Pseudoryx nghetinhensis.
Ảnh: T. Nadler.



Hình 108/109: Sọ sao la non *Pseudoryx nghetinhensis*.
Photos: T. Nadler.



Hình 110: Hàng giò, sừng sao la cầm đầu sơn dương.
Ảnh: T. Nadler.

HỌ TÊ GIÁC FAMILY RHINOCEROTIDAE

RHINOCEROSES

Chỉ còn một số lượng nhỏ tê giác java *Rhinoceros sondaicus* (Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IB/35) phân bố ở Việt Nam. Đây là nguồn cực kỳ nhỏ bé so với nhu cầu rất cao về sừng tê giác. Tuy nhiên, sừng của các loài tê giác châu Phi vẫn nhập khẩu trái phép vào Việt Nam, mặc dù tê giác châu Phi được bảo vệ nghiêm ngặt bởi luật pháp quốc gia và công ước quốc tế CITES. Sừng tê giác được bán với giá cao bởi người ta cho rằng có giá trị dược liệu đặc biệt. Người ta cho rằng bột sừng tê giác chữa được nhiều loại bệnh hiểm nghèo.

Sừng tê giác được cấu tạo hoàn toàn từ các lá keratin móng (Hình 111, 112). Tên loài và nguồn gốc của sừng tê giác có thể xác định bằng phân tích DNA và sắc ký trong phòng thí nghiệm trên cơ sở đo lượng cacbon và nitơ trong mẫu sừng. Các sợi keratin của sừng tê giác cho phổ sắc ký giống voi lông cừu, nhưng bột sừng lại có phổ sắc ký đặc trưng mà nhờ đó người ta có thể xác định được sừng tê giác ở nồng độ 1% bột.

Giá bán cao dẫn đến việc làm sừng tê giác giả từ chất dẻo và làm xương tê giác giả từ hàm và răng bò (Hình 113, 114).

BỘ CŨ VÔI ORDER PROBOSCIDEA

HỌ VÔI FAMILY ELEPHANTIDAE

ELEPHANTS

Các bộ phận của voi châu Á *Elephas maximus* (Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IB/34) đôi khi xuất hiện trên thị trường hoặc các cửa hiệu hàng lưu niệm. Đó là da voi để làm thuốc, răng và ngà voi làm vật trang trí. Da voi khó khô để nhận diện. Răng voi là những khối xương lớn (Hình 115).

Các sản phẩm mỹ nghệ được làm từ ngà voi thật đôi khi lại được công bố là làm bằng chất dẻo hoặc xương để tránh bị xử phạt. Đôi khi rất khó nhận diện ngà voi thật. Ngà voi thật thường nhẵn bóng, nặng hơn và chắc hơn xương. Ngà có dạng hạt uốn cong cắt ngang các đường cong mảnh toả ra từ trung tâm các đoạn và đi qua các đường Schreger (Hình 80/116). Gần đến đỉnh các đường rất dày và đôi khi không thể nhìn thấy bằng mắt thường. Ngà được sử dụng làm hàng trang trí cao cấp (Hình 116, 117, 118).



Hình 111: Một mẫu sừng tê giác tại hiệu thuốc.
Ảnh: Vũ Ngọc Thành.



Hình 112: Sừng tê giác Châu Phi nhập khẩu trái phép vào Việt Nam.
Ảnh: Vũ Ngọc Thành.



Hình 113: Sừng tê giác giả làm từ chất dẻo.
Ảnh: T. Nadler.



Hình 114: Hàm và răng tê giác giả làm từ hàm loài thú lớn khác.
Ảnh: T. Nadler.



Hình 115: Răng voi.
Ảnh: T. Nadler.



Hình 116: Ngà voi, thấy rõ các đường cong mạnh đặc trưng tỏa ra từ trung tâm chạy suốt chiều dài ngà - gọi là các "đường Schreger".
Ảnh: T. Nadler.

Ngà voi chưa bị chế tác để dùng nhận diện. Các đường Schreger dễ nhìn thấy và gần tới đỉnh thường là những miếng xước mảnh (Hình 119, 120). Một cặp sừng nguyên vẹn là một mặt hàng trang trí rất giá trị (Hình 121).

Vòi kỹ thuật phân tích trong phòng thí nghiệm như kỹ thuật kính hiển vi điện tử quét, phân tích tia X, huỳnh quang tia X và sắc ký có thể phân biệt được ngà voi châu Á với ngà voi châu Phi.

Các loài chim

Một số loài chim được bảo vệ đôi khi cũng xuất hiện trên thị trường buôn bán chim cảnh; chủ yếu là các loài vẹt, chim trĩ, một số loài chèo bẻo và sáo. Bộ phận của chim gặp trên thị trường thường là mỏ các loài hồng hoàng được bày bán trong các cửa hiệu hàng lưu niệm.

HỌ HỒNG HOÀNG FAMILY BUCEROTIDAE

HORNBILLS

Mỏ của tất cả các loài họ Hồng Hoàng ở Việt Nam đều khác nhau, có sự khác biệt giới tính và có thể xác định được đến loài nếu đối chiếu với ảnh của loài đực. Trong tài liệu này, chỉ có loài cao cổ bụng trắng *Anthracoceros albirostris* là không được liệt kê và mô tả. Mỏ của hồng hoàng *Buceros bicornis* (Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IIB/38) rất lớn và không thể nhầm lẫn với mỏ của các loài khác. Mỏ được dùng là vật trang trí (Hình 123).



Hình 117/118/119: Đồ trang sức nga voi chất lượng cao, thấy rõ các đường Schreger mảnh mà mắt trần thường không nhìn thấy được.
Ảnh: T. Nadler.



Hình 120/121: Nga voi chưa chế tác thấy rõ các vết nứt gần đỉnh.
Ảnh: T. Nadler.



Hình 122: Nga voi nguyên chiếc là mặt hàng trang trí rất có giá trị.
Ảnh: T. Nadler.



Hình 123: Mô hồng hoàng *Buceros bicornis* gắn vào đầu làm bằng gỗ để trang trí.
Ảnh: T. Nadler.

Các loài bò sát

Các loài bò sát bị sử dụng cho các mục đích khác nhau: món ăn đặc sản, các loài rắn ngâm rượu làm thuốc tăng lực. Da cá sấu và da rắn được sử dụng làm các mặt hàng da.

Một số loài bảo vệ được nhân nuôi trong các trang trại để lấy da cho ngành kỹ nghệ da. Trên thị trường nguồn gốc của các con vật này đôi khi khó xác định, có cả nguồn hợp pháp và bất hợp pháp.

BỘ CÁ SẤU ORDER CROCODYLIA

HỌ CÁ SẤU FAMILY CROCODYLIDAE

CROCODILES

Cá 2 loài cá sấu phân bố ở Việt Nam, cá sấu nước lợ *Crocodylus porosus* (Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IIB/75) và cá sấu xiêm *Crocodylus siamensis* (Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IIB/76) đều được nuôi trong các trại nuôi. Trong các trang trại, việc lai tạp giữa 2 loài này là khá phổ biến và cũng xảy ra sự lai tạp với loài cá sấu cu ba *Crocodylus rhombifer* nhập nội. Việc xác định các con lai và sản phẩm của các con lai rất phức tạp và hầu như không thể.

Các cửa hàng lưu niệm thường bày bán một số sản phẩm của cá sấu, tuy nhiên cần xác định những sản phẩm nào có nguồn gốc hợp pháp và những sản phẩm nào có nguồn gốc bất hợp pháp (Hình 124, 125, 126).



Hình 124/125/126: Các mặt hàng da làm bằng da cá sấu và da rắn.
 Ảnh: T. Nadler.



Hình 127: Cá sấu xiêm non *Crocodylus siamensis* ngâm rượu làm thuốc tăng lực.
 Ảnh: T. Nadler.

HỌ KỶ ĐÀ FAMILY VARANIDAE

MONITOR LIZARDS

Cả 2 loài kỳ đà của Việt Nam là kỳ đà hoa *Varanus bengalensis* (*nebulosus*) Nghi định 32/2006/ND-CP, nhóm IIB/57) và kỳ đà vân *Varanus salvator* (Nghi định 32/2006/ND-CP, nhóm IIB/58) đều bị khai thác làm thực phẩm, ngâm rượu làm thuốc tăng lực và nhồi máu để trang trí (Hình 128, 129, 130, 131).

HỌ RẮN NƯỚC FAMILY COLUBRIDAE

COLUBRID SNAKES

HỌ RẮN HỔ FAMILY ELAPIDAE

ELAPID SNAKES

HỌ RẮN LỤC FAMILY VIPERIDAE

VIPERS

HỌ TRẦN FAMILY BOIDAE

PYTHONS

Một số loài rắn được bảo vệ vẫn thường xuất hiện trên thị trường buôn bán động vật hoang dã. Mặc dù có một số loài được nhân nuôi sinh sản trong các trang trại nhưng trên thị trường buôn bán thì nguồn gốc của hầu hết các loài đều không rõ và khó chứng minh.

Rắn thường dùng phổ biến để chế biến các món ăn đặc sản và khắp nơi đều thấy bán rắn ngâm rượu làm thuốc tăng lực. Loài rắn hổ chúa *Ophiophagus hannah* (Nghi định 32/2006/ND-CP, nhóm IIB/61) (Hình 132, 133, 134) có giá bán đặc biệt cao.

Một số loài rắn, đặc biệt là trăn còn được dùng để lấy da sản xuất các mặt hàng da (Hình 124, 125, 126). Tui một của trăn cũng được dùng trong y học cổ truyền (Hình 135).



Hình 128: Mẫu nhồi kỹ da hoa *Varanus bengalensis (nebulosus)* làm vật trang trí.
Ảnh: T. Nadler.



Hình 129: Tay và chân kỹ da làm dây đeo chìa khoá.
Ảnh: T. Nadler.



Hình 130/131: Mẫu nhồi kỹ da vằn *Varanus salvator* làm vật trang trí.
Ảnh: T. Nadler.



Hình 132/133: Rắn hổ chúa *Ophiophagus hannah* ngâm rượu làm thuốc tăng lực.
Ảnh: T. Nadler.



Hình 134: Một số loài rắn được bảo vệ (Rắn sọc dưa *Elaphe radiata*; rắn ráo thường *Ptyas korros*; rắn cạp nong *Bungarus fasciatus*; rắn hổ mang *Naja naja*) ngâm rượu làm thuốc tăng lực.
Ảnh: T. Nadler.



Hình 135: Tỏi mật rắn. Ảnh: Vũ Ngọc Thành.

Các loài côn trùng

Côn trùng, đặc biệt một số loài cánh cứng và bướm có kích thước lớn, hấp dẫn vẫn thường gặp trên thị trường buôn bán hoặc trong các cửa hiệu hàng lưu niệm. Các loài này thường được tuyên bố là nhân nuôi trong các trang trại, tuy nhiên, chưa có cơ sở nào nhân nuôi các loài cánh cứng và các bướm được bảo vệ. Một số loài bướm bảo vệ được các nhà sưu tầm trả giá khá cao.

BỘ CẢNH CỨNG ORDER COLEOPTERA

HỌ SỪNG HƯỚU FAMILY LUCANIDAE

STAG BEETLES

HỌ BỌ HUNG FAMILY SCARABAEIDAE

DUNG BEETLES

Những loài cánh cứng có hình thù hấp dẫn đã được bảo vệ nhưng vẫn bị bắt làm vật cảnh là *Dorcus curvidens* (Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IIB/78) *D. grandis* (Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IIB/79), *D. antaeus* (Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IIB/80), *Eurytracheiteulus bitarneus* (Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IIB/81) (Hình 136, 137, 138, 139) và loài bọ hung *Eupatorus gracilicornis* (Nghị định 32/2006/NĐ-CP, nhóm IIB/84) (Hình 140, 141).



Hình 136: Các loài cánh cứng bảo vệ cặp kim sừng cong *Dorcus curvidens* và cặp kim sừng đao *Eurytrachelteulus titanus* bày bán tại cửa hiệu hàng lưu niệm.
Ảnh: T. Nadler.



Hình 137/138/139: Cặp kim sừng đao *Eurytrachelteulus titanus* bày bán tại cửa hiệu hàng lưu niệm.
Ảnh: T. Nadler.



Hình 140/141: Loài bộ hung 5 sừng được bảo vệ *Eupatorus gracilicornis* bán trên thị trường làm vật cảnh.
Ảnh: T. Nadler.

HỌ BƯỚM PHƯỢNG FAMILY PAPILIONIDAE

Loài bướm phượng rất hấp dẫn các nhà sưu tầm. Loài này đôi khi được bày bán cùng với các loài bướm thông thường khác (Hình 142, 143).



Hình 142/143: Các loài bướm bảo vệ, bướm phượng cánh chim *Troides aeacus* bày bán tại cửa hiệu hàng lưu niệm.

Ảnh: T. Nadler.

Chăm sóc tạm thời và xử lý các động vật tịch thu được

Các động vật tịch thu được chỉ nên giữ lại ở các trạm kiểm lâm trong thời gian ngắn nhất có thể. Việc lựa chọn giải pháp xử lý thích hợp cần được ưu tiên. Quyết định này phải được những người lãnh đạo đưa ra sớm. Đặc biệt, đối với những động vật vừa mới bị bắt từ thiên nhiên ra vì chúng thường bị stress và có thể bị chết kể cả khi con vật có thể trạng tốt. Sự lưỡng lự trong việc đưa ra quyết định chọn giải pháp có thể làm mất đi cơ hội sống sót của con vật.

Đối với các loài đang có nguy cơ diệt vong cao, một cá thể có thể có ý nghĩa lớn đối với sự tồn tại của cả quần thể tự nhiên vì vậy các cơ quan kiểm lâm phải đưa ra quyết định xử lý chúng với tinh thần trách nhiệm cao nhất.

Trong một số trường hợp, có thể cần phải lưu giữ con vật một thời gian nào đó. Chẳng hạn, việc vận chuyển con vật đến cơ sở nuôi có thể mất một vài ngày hoặc các giấy phép cần thiết cũng không thể lấy được trong một thời gian ngắn. Khi đó, cơ quan tịch thu phải tạm thời chăm sóc các con vật.

Việc đưa ra các khuyến cáo chăm sóc chi tiết cho tất cả các loài động vật tịch thu được - từ các loài rắn, rùa đến các loài cầy, linh trưởng, các loài gấu và hổ - là quá lớn, vượt khỏi phạm vi của cuốn sách này. Ở đây, chỉ đưa ra một số thông tin cơ bản phù hợp cho tất cả các loài và một số khuyến cáo cho những loài thường gặp nhất trong buôn bán động vật.

Các công việc sau khi tịch thu

1. Nhất giữ các con vật tịch thu được và điều kiện nuôi dưỡng tối thiểu

- Bất kỳ địa điểm hoặc trạm kiểm lâm nào liên quan đến xử lý động vật tịch thu đều phải có phòng nhốt tạm thời các con vật tịch thu và phải có phương tiện nuôi nhốt động vật tối thiểu.
- Các cũi/ống phải đa năng, để vệ sinh và phù hợp cho việc nuôi con vật trong một thời gian ngắn. Điều quan trọng là việc mở cũi/ống, thùng hay túi đựng con vật chỉ được thực hiện trong phòng đã đóng cửa, để phòng con vật trốn ra thì không thể chạy mất. Cũi/ống phải đủ rộng để nuôi con vật trong vài ngày liền, và cũng nhỏ vừa phải để dễ dàng vận chuyển chúng.
- Các con vật tịch thu phải được giữ ở nơi cách ly hoặc trong phòng không cho nhiều người tiếp cận, chỉ những người có trách nhiệm nuôi hoặc đưa ra quyết định xử lý mới được phép tiếp cận. Động vật hoang dã thường rất dễ bị hoảng sợ khi buộc phải ở gần người, vì vậy, điều quan trọng là phải giữ con vật ở nơi yên tĩnh. Tốt nhất, là các cũi/ống được che chắn bớt một phần.
- Cần tuyệt đối tránh cho chúng tiếp xúc với chó, mèo hoặc các động vật nuôi khác.
- Nếu các con vật được nhốt trong các thùng, cũi hoặc túi đóng kín thì nên để ở nơi khô ráo và yên tĩnh trong phòng để tiến hành các công việc kiểm dịch tiếp theo. Cũng không nên để con vật ở nơi quá khô hạn. Hầu hết động vật tránh sự khô hạn và nhiều loài rất miễn cảm với sự quá khô.
- Cần chuyển các con vật từ các cũi/ống nhỏ, hộp hoặc túi kín sang cũi/ống phù hợp với con vật hơn, ít nhất là ở mức chấp nhận được; và trong một số trường hợp cũng để thuận tiện cho việc giám định loài. Điều đó cần thiết cho việc quyết định chọn giải pháp xử lý con vật một cách phù hợp.
- Nước sạch và môi phải luôn sẵn có. Các động vật tịch thu thường hay bị mất nước, chỉ không cho uống nước khi thấy có những vấn đề sức khỏe không rõ nguyên nhân. Các con vật bị mất nước có thể từ chối không ăn bất cứ loại thức ăn nào.
- Cần cho con vật ăn những loại thức ăn phù hợp.
- Cũi/ống và máng nước cần phải vệ sinh ít nhất một lần trong ngày.
- Sự an toàn cho những người tiếp xúc với con vật cũng cần được đảm bảo ở mức tốt nhất có thể. Để bắt, giữ các con vật lớn hoặc hung dữ cần phải mang găng tay da hoặc dùng lưới/vợt để bắt. Điều cần lưu tâm chính là tránh gây ra thương tích. Các động vật hoang dã cũng như các con vật đã nuôi nhốt một thời gian nhất định có thể mang bệnh và truyền nhiễm sang người. Trong trường hợp bị các vết thương, vết cắn hoặc cào xước cần phải rửa sạch và sát trùng cẩn thận. Sát trùng

tay sau mỗi lần tiếp xúc với con vật là điều rất quan trọng.

- Các nhân viên làm việc tiếp xúc với con vật phải được tiêm vắc xin phòng bệnh dại và uốn ván. Những người làm việc với thú linh trưởng cần phải tiêm thêm vắc xin phòng viêm gan B.
- Cần bố trí nơi riêng biệt để đổ các rác thải dọn vệ sinh mà các vật nuôi như chó, mèo không tiếp cận được.

2. Giám định loài

Việc giám định loài chính xác là cần thiết cho tất cả các giải pháp xử lý con vật, cũng như quyết định về mức thu lệ phí hoặc mức phạt cho người vi phạm. Hãy sử dụng các sách hướng dẫn giám định và các tài liệu khoa học khác nếu có.

3. Kiểm tra sức khỏe

Kiểm tra sức khỏe các động vật tịch thu cũng cần thiết cho việc lựa chọn các giải pháp xử lý tiếp theo. Việc kiểm tra sức khỏe không thể thực hiện được nếu con vật còn để trong túi hoặc thùng hẹp, hoặc thành đồng lớn như rắn và rùa. Cần lần lượt kiểm tra từng cá thể một.

Có một số thông tin đơn giản cho việc kiểm tra sức khỏe động vật nói chung. Tuy nhiên, các triệu chứng mang bệnh có tính đặc thù cho từng nhóm loài động vật khác nhau.

Tiến hành kiểm tra sức khỏe và những triệu chứng đặc trưng khi bị bệnh

- Các con vật khỏe mạnh trông lanh lợi và đầu ngẩng lên.
 Các dấu hiệu bị bệnh: Đầu gục xuống ngực.
 Con vật trông uể oải hoặc buồn ngủ.
 Đầu con vật chao đảo hoặc không giữ thẳng được.
- Các con vật khỏe có mắt sáng và tích cực quan sát xung quanh.
 Các dấu hiệu bị bệnh: Có máu, gỉ hoặc các tiết dịch khác quanh mắt.
 Con vật không thể mở mắt.
 Có vũng sưng húp quanh mắt.
 Mắt màu mờ đục, xám ngắt hoặc sụp xuống.
- Các con vật khỏe mạnh có lỗ mũi sạch và hơi thở bình thường.
 Các dấu hiệu bị bệnh: Có máu, gỉ hoặc các tiết dịch khác quanh lỗ mũi.
 Con vật thở nặng nhọc.
 Con vật thở có tiếng rên.
- Các con vật khỏe cử động tai khi chúng nghe thấy tiếng động.
 Các dấu hiệu bị bệnh: Có máu, gỉ hoặc các tiết dịch khác ở một hoặc cả 2 tai.
 Tai cụp không bình thường.
 Có vết thương hoặc sưng tấy quanh tai.
- Các con vật khỏe có bộ lông trông khỏe đẹp.
 Các dấu hiệu bị bệnh: Có các vết xước hoặc vết thương.
 Có các mảng lông rụng đứng.
- Các con vật khỏe mạnh có hình dáng cơ thể bình thường và vận động bình thường.
 Các dấu hiệu bị bệnh: Có các chỗ sưng tấy hoặc u bướu.
 Các chi có tư thế khác thường.
 Các chi không hoạt động được.

- Các con vật khoẻ mạnh có thể cử động đuôi.
Các dấu hiệu bị bệnh: Có các chỗ sưng tấy hoặc u bướu.
Tư thế không bình thường.
Không cử động được.
- Các con vật khoẻ mạnh thải phân với khối lượng, hình dạng và cơ chất bình thường.
Các dấu hiệu bị bệnh: Hoàn toàn không thải phân.
Phân rất ít.
Phân có màu sắc không tự nhiên.
- Các con vật khoẻ mạnh ăn và uống một cách bình thường.
Các dấu hiệu bị bệnh: Con vật rõ ràng có vấn đề khi ăn.
Con vật rõ ràng có vấn đề khi uống.
Con vật nôn sau khi ăn.
- Các con vật khoẻ mạnh không có hoặc có rất ít ngoại kí sinh.
Các dấu hiệu bị bệnh: Con vật có lượng ngoại kí sinh rất cao.

4. Những khuyến cáo cơ bản về dinh dưỡng

Không thể đưa ra các hướng dẫn về dinh dưỡng cho đa dạng các loài động vật lịch thú được từ buôn bán bất hợp pháp. Tuy nhiên, có một số khuyến cáo chung cho các loài hay lịch thú được như sau:

Các loài thú

- | | | |
|----------------------|-----------------------------|--|
| • Bộ Gặm nhấm | Các loài sóc/sóc bay: | các loại hạt củ, hạt quả, quả hạch, quả cây, rau, trứng luộc. |
| | Đơn, nhím: | củ cà rốt, củ khoai tây, đậu quả, rau, quả cây, thân mía. |
| • Bộ Có vảy | Tê tê: | cháo gạo với thịt luộc thái rất nhỏ và trứng luộc, tổ kiến. |
| • Bộ Ăn thịt | Cây/chồn, lớn/triết: | quả cây, trứng và côn trùng, thịt hoặc cá thái nhỏ. |
| | Các loài mèo nhỏ/chó hoang: | gà hoặc vịt cả lông, thịt có xương. |
| | Các loài gấu: | quả cây, rau, cơm, ngô, trứng, xương. |
| • Bộ Linh trưởng | Rái cá: | cá các loại. |
| | Cu li: | quả cây, trứng luộc, côn trùng. |
| | Khỉ: | quả cây, rau củ, cơm, ngô, khoai, sắn, lạc, trứng luộc. |
| | Voọc: | lá cây, rau (lá, quả và hoa cây phượng; lá và quả cây keo; lá và hoa cây rôm bụt, lá và quả cây sung, cây vả; lá cây nhãn, lá cây vải), rau (khoai lang, rau muống), củ (khoai lang, cà rốt, dưa chuột).
KHÔNG được cho quả cây chua ngọt. |
| | Vượn: | lá cây, quả cây, rau củ, cơm, ngô, khoai, sắn, lạc, trứng luộc. |
| • Bộ Mòng guốc chân: | Hươu, nai, hoẵng: | lá cây, củ, hạt, hạt quả, cơm, ngô. |
| | Trâu, bò: | cỏ, ngô, cỏ khô. |
| | Sơn dương/sáo lả: | lá cây. |

Chim

- | | | |
|----------|-----------------------|---|
| • Bộ Hạc | Các loài hạc | thịt, cá, chuột. |
| • Bộ Cắt | Các loài ưng/cắt | gà hoặc vịt cả lông, thịt, chuột. |
| • Bộ Gà | Các loài trĩ: | hạt quả, ngô, cơm, côn trùng, thức ăn công nghiệp cho gà. |
| • Bộ Vịt | Các loài vịt (nhông): | quả hạch, hạt, rau. |
| • Bộ Cú | Các loài cú mèo: | gà hoặc vịt cả lông, thịt, chuột. |
| • Bộ Sả | Các loài hồng hoàng: | hạt, gà hoặc vịt cả lông, thịt, chuột. |
| • Bộ Sẻ | Chim chích/kiều/sáo: | hạt, quả cây, côn trùng. |

Bò sát

- | | | |
|-------------|----------------------|---|
| • Bộ Cá sấu | Các loài cá sấu: | gà, vịt, thịt. |
| • Bộ Có vảy | Các loài kỳ đà: | gà, vịt, thịt, chuột. |
| | Các loài rắn: | gà, chuột. |
| • Bộ Rùa | Rùa đầu to: | ốc sên, cua, cá, giun, ếch, nhái, nòng nọc. |
| | Rùa đất lớn/rùa rằn: | quả cây, lá cây thủy sinh. |
| | Rùa trung bộ: | côn trùng, giun, lá cây thủy sinh. |
| | Rùa núi vàng: | quả cây, cỏ. |
| | Rùa núi viên: | quả cây, cỏ, măng tre. |

Các giải pháp xử lý động vật tịch thu được

Có 3 giải pháp có thể lựa chọn để xử lý các động vật tịch thu là:

1. *Thả lại thiên nhiên*
2. *Chuyển cho các cơ sở nuôi*
3. *Thủ tiêu và bán đấu giá như là thú tiêu con vật về sau*

1. Thả lại thiên nhiên

Việc thả lại thiên nhiên nghe có vẻ như là việc tốt, nhưng thực sự hiếm khi là một lựa chọn phù hợp. Cho đến nay, thì việc thả lại thiên nhiên thực chất chỉ là đổ tháo con vật vào các khu rừng gần nhất - rất tiếc lại là các vườn quốc gia hoặc các khu bảo tồn thiên - nhiên mà không có sự xem xét cẩn thận nào.

Có một số lý do cho thấy việc thả lại thiên nhiên không phải là giải pháp tốt nhất, đặc biệt đối với các con vật không rõ nguồn gốc. Sự thực là hầu hết các con vật thả không thể sống sót. Các con vật thả không thể thích nghi với môi trường mới. Trong thời gian bị nhốt chùng đã bị suy yếu, mất định hướng, bị stress mạnh và đôi khi còn bị hành hạ bởi các tổn thương không xác định được, bị bỏ đói hoặc mất nước. Do vậy, chúng thường trở thành con mồi cho các loài động vật khác.

Ngoài ra, các con vật thả này có thể làm ảnh hưởng đến sự cân bằng của quần thể trong tự nhiên, có thể truyền các bệnh mà nó bị nhiễm trong quá trình nhốt, giữ cho các động vật hoang dã ở nơi thả. Sự lai tạp của nó với quần thể đã tiến hoá và thích nghi với điều kiện địa phương có thể cũng đe dọa các quần thể trong tự nhiên này.

Giải pháp thả lại thiên nhiên chỉ nên xem xét khi có những điều kiện sau:

- Biết rõ nguồn gốc của con vật và có thể thả chúng lại chính nơi đó.
- Con vật mới bị bắt giữ trong thời gian rất ngắn (không quá vài ngày).
- Con vật tỏ ra không có các tổn thương hoặc suy yếu.
- Con vật không quá non trẻ để tự tồn tại trong thiên nhiên.

Không nên thả lại con vật vào thiên nhiên nếu chúng có một hoặc vài trong số các điểm sau:

- Không rõ nguồn gốc của con vật (thường gặp đối với hầu hết các con vật tịch thu từ buôn bán)
- Con vật không phải sống tại vùng mà nó được tịch thu.
- Con vật đã bị giữ lâu (vài tuần hoặc hơn).
- Con vật có các thương tổn, thể hiện sự suy yếu hoặc có dấu hiệu bị bệnh.
- Con vật là quá non không thể tự sống sót trong thiên nhiên.

Việc thả các con vật đã bị giữ lâu ngày hoặc thả các con vật sinh ra trong nuôi nhốt phải tuân thủ các qui định quốc tế trong "Danh lục Đỏ IUCN - Hướng dẫn thả trở lại thiên nhiên" (IUCN Red List-Guidelines for Reintroduction). Hướng dẫn này yêu cầu một sự chuẩn bị rất chu đáo cho thả lại, bao gồm nghiên cứu quần thể tự nhiên, qui trình kiểm dịch con vật chuẩn bị thả và giám sát sau khi thả.

2. Chuyển cho các cơ sở nuôi

Ở Việt Nam có rất ít các cơ sở có thể nuôi các loài động vật tịch thu. Cần phải giành mọi cố gắng cho việc chuyển giao các con vật của các loài hiếm nhất và có nguy cơ diệt vong nhất đến các trung tâm cứu hộ, các vườn thú và các cơ sở nuôi phi thương mại. Các loài thuộc các nhóm IB và IIB của Nghị định 32/2006/ND-CP cần được áp dụng biện pháp trên.

Nếu như biện pháp này không thể thực hiện được thì nên tham vấn ý kiến các chuyên gia để xác định xem việc thả lại chúng vào thiên nhiên có nên không (chỉ nên đối với một số loài nhất định trong một số điều kiện nhất định có thể kiểm soát được và ở nơi đặc biệt).

3. Các cơ sở cứu hộ động vật hoang dã tích thu

Miền Bắc

Trung tâm Cứu hộ ĐVHD Sóc Sơn	
Chi cục Kiểm lâm Hà Nội, Sóc Sơn, Hà Nội.	
Loại tiếp nhận	Tất cả các loài
Giải pháp bảo tồn	Nuôi tạm thời và thả lại thiên nhiên
Nơi được hỗ trợ	Hà Nội và các tỉnh phía Bắc
Địa chỉ liên hệ	Ông Ngô Bà Oanh (Giám đốc) Điện thoại: 04.8853071, Di động: 0982558120 Ông Nguyễn Văn Khải (Phó giám đốc) Điện thoại: 04.8850294, Di động: 0913025940

Vườn thú Hà Nội	
TP. Hà Nội	
Loại tiếp nhận	Tất cả các loài
Giải pháp bảo tồn	Nuôi lâu dài
Nơi được hỗ trợ	Các tỉnh phía Bắc
Địa chỉ liên hệ	Ông Đặng Gia Tung (Phó giám đốc) Điện thoại: 04.7660707, Di động: 0913238366

Miền Trung

Trung tâm Cứu hộ ĐVHD Pù Mát	
VQG Pù Mát, tỉnh Nghệ An	
Loại tiếp nhận	Tất cả các loài
Giải pháp bảo tồn	Nuôi tạm thời trước khi chọn giải pháp xử lý và thả lại thiên nhiên
Nơi được hỗ trợ	Chỉ tỉnh Nghệ An
Địa chỉ liên hệ	Ông Đặng Văn Lưu (Trưởng Phòng Khoa học) Điện thoại: 0383.873034, Di động: 0912591375

Trung tâm Cứu hộ ĐVHD Phong Nha	
VQG Phong Nha - Kẻ Bàng, tỉnh Quảng Bình	
Loại tiếp nhận	Linh trưởng, rùa, rắn, động vật nhỏ
Giải pháp bảo tồn	Nuôi tạm thời trước khi xử lý và thả lại thiên nhiên, đôi khi nuôi lâu dài.
Nơi được hỗ trợ	Chỉ tỉnh Quảng Bình
Địa chỉ liên hệ	Ông Đinh Huy Trí (Giám đốc Trung tâm) Điện thoại: 052.675278, Di động: 0983191335 Ông Trương Thanh Khai (Phó giám đốc Trung tâm). Điện thoại: 052.675278, Di động: 0982557383

Miền Nam

Trung tâm Cứu hộ Củ Chi

Chi cục Kiểm lâm TP. Hồ Chí Minh, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh

Loài tiếp nhận	Bò sát, cây, chồn, cu li
Giải pháp bảo tồn	Nuôi tạm thời trước khi xử lý và thả lại thiên nhiên
Nơi được hỗ trợ	Các tỉnh phía Nam
Địa chỉ liên hệ	Ông Nguyễn Văn Chương (Chi cục Kiểm lâm TP. Hồ Chí Minh) Điện thoại: 08.7947045, Di động: 0903697089

Trung tâm Cứu hộ ĐVHD Cát Tiên

VQG Cát Tiên, tỉnh Đồng Nai

Loài tiếp nhận	Gấu, thú ăn thịt nhỏ, rắn, rùa, tê tê/ trút, linh trưởng.
Giải pháp bảo tồn	Nuôi và tạm giữ chờ thả lại thiên nhiên
Nơi được hỗ trợ	Tỉnh Đồng Nai và các tỉnh lân cận
Địa chỉ liên hệ	Ông Lương Văn Hiến (Giám đốc Trung tâm) Điện thoại: 0613.669273, Di động: 0919043084

Sở thú Thảo Cầm Viên

TP. Hồ Chí Minh

Loài tiếp nhận	Tất cả các loài
Giải pháp bảo tồn	Nuôi dưỡng
Nơi được hỗ trợ	Các tỉnh phía Nam
Địa chỉ liên hệ	Ông Phan Việt Lâm (Phó giám đốc) Điện thoại: 08.9101439, Di động: 0903847316

Các trung tâm cứu hộ loài quốc gia

TT Cứu hộ Linh trưởng nguy cấp

VQG Cúc Phương, Tỉnh Ninh Bình

Loài tiếp nhận	Vượn, vượn, cu li
Giải pháp bảo tồn	Nuôi lâu dài và nhân nuôi bảo tồn; thả một số loài đặc biệt.
Nơi được hỗ trợ	Toàn quốc
Địa chỉ liên hệ	Bà Nguyễn Thị Thu Hiền (Điều hành Trung tâm) Điện thoại: 030848002, Di động: 0986898608

Chương trình Cứu hộ Rùa

VQG Cúc Phương, Tỉnh Ninh Bình

Loài tiếp nhận	Tất cả các loài rùa cạn và rùa nước ngọt.
Giải pháp bảo tồn	Nuôi lâu dài và nhân nuôi bảo tồn; thả một số loài đặc biệt.
Nơi được hỗ trợ	Toàn quốc
Địa chỉ liên hệ	Ông Bùi Đăng Phong (Điều hành Chương trình) Điện thoại: 030.848090, Di động: 0988424073

Chương trình bảo tồn thú ăn thịt nhỏ	
VQG Cúc Phương, Tỉnh Ninh Bình	
Loài tiếp nhận	Cây vằn, cây mực, cây gấm, báo gấm, mèo nhỏ, rái cá, các loài thú ăn thịt nhỏ hiếm
Giải pháp bảo tồn	Nuôi dưỡng
Nơi được hỗ trợ	Toàn quốc
Địa chỉ liên hệ	Ông Trần Quang Phương (Điều hành Chương trình) Điện thoại: 030.848053, Di động: 0988643539

Chương trình bảo tồn tê tê châu Á	
VQG Cúc Phương, Tỉnh Ninh Bình	
Loài tiếp nhận	Tê tê vàng, tê tê Java
Giải pháp bảo tồn	Nuôi dưỡng
Nơi được hỗ trợ	Toàn quốc
Địa chỉ liên hệ	Ông Nguyễn Văn Thái (Điều hành Chương trình) Điện thoại: 0988935014

4. Thú tiêu và bán đấu giá để giết sau

Tài liệu "Hướng dẫn xử lý động vật sống tích thu của IUCN" xem việc thú tiêu là một giải pháp nhân đạo cho các động vật hoang dã tích thu mà không thể chuyển vào các cơ sở nuôi, và không tốn các chi phí lâu dài cho việc thả hoặc tái phục hồi cơ giám sát. Tuyên bố này và hành động thực tế có vẻ đi ngược lại khái niệm "cứu hộ". Tuy nhiên, việc chấm dứt săn bắt trộm và buôn bán trái phép động vật hoang dã cần thiết phải có những quyết sách khó khăn và đôi khi không dễ chịu chút nào. Điều cơ bản là, các con vật được đưa ra khỏi mạng lưới buôn bán và không còn lợi nhuận tài chính nào mà bọn người buôn bán có thể thu được từ việc bán lại các con vật cho họ. Việc bán lại con vật không làm nản chí bọn buôn bán vì chúng chỉ việc chuyển phần chi phí gia tăng sang cho khách hàng.

Bán đấu giá động vật hoang dã là phù hợp với pháp luật nhưng đó chỉ là sự giết chết con vật muộn hơn mà thôi, không có đóng góp gì cho bảo vệ và bảo tồn nhưng lại khuyến khích việc săn bắt trộm và buôn bán trái phép động vật hoang dã.

Một khi đã quyết định thú tiêu con vật thì phải thực hiện ngay không chậm trễ. Mọi sự dilly dally con vật tích thu đều là vô nhân đạo và tàn nhẫn. Các con vật cần được diết chết một cách nhẹ nhàng.

Các con vật bị diết vì lý do sức khoẻ hoàn toàn không thích hợp hoặc thậm chí nguy hiểm nếu con người sử dụng. Nhưng con vật này có thể mang các bệnh nguy hiểm (các loài khỉ, chẳng hạn, mang virus viêm gan gây chết người). Xác chết cần phải đốt hoặc chôn dưới đất sâu ít nhất 0.8m và không gần giếng hoặc hồ nước.

Bảng tra cứu các loài

Bảng này liệt kê các loài động vật của Việt Nam có tên trong công ước CITES, tình trạng bảo tồn của chúng theo Danh lục Đỏ IUCN, Sách Đỏ Việt Nam và qui chế bảo vệ chúng theo luật pháp Việt Nam.

Bậc phân hạng của IUCN và của Sách Đỏ Việt Nam

CR (Cực kỳ nguy cấp)	LC (Ít lo ngại)
EN (Nguy cấp)	DD (Thiếu số liệu)
VU (Sẽ nguy cấp)	NE (Không đánh giá)
NT (Gần bị đe dọa)	EW (Tuyệt chủng ngoài thiên nhiên)
	EX (Tuyệt chủng)

Để hiểu rõ hơn về các bậc phân hạng này có thể tham khảo:

Phụ lục I: Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES).

Phụ lục II: Danh lục Đỏ IUCN về các loài bị đe dọa.

LỚP THÚ

MAMMALS

BỘ THỎ

Họ Thỏ rừng

Thỏ vằn

ORDER LAGOMORPHA

Family Leporidae

Nesolagus timminsi

BỘ GÀM NHẮM

Họ Sóc cây

Sóc đen

Sóc bay đen trắng

Sóc bay Côn Đảo

Sóc bay xám

Sóc bay bé

Sóc bay trâu

Sóc bay sao

ORDER RODENTIA

Family Scluridae

Ratufa bicolor

Hylomyscus alboniger

Hylomyscus lepidus

Hylomyscus phayrei

Hylomyscus spadicus

Petaurista petaurista

Petaurista efegans

BỘ CỎ VÂY

Họ Tê tê

Tê tê Java

Tê tê vàng

ORDER CIMOLESTA (PHOLIDOTA)

Family Manidae

Manis javanica

Manis pentadactyla

	Phụ lục CITES	Phân loại IUCN	Sách đỏ Việt Nam	Văn bản Luật pháp VN 32/2006	Văn bản Luật pháp VN 140/2000	Trang
	1	2	3	4	5	6
Rabbits, Hares						
Annamite Striped Rabbit	o	DD	EN	IB	o	10
Squirrels						
Black Giant Squirrel	II	NT	VU	o	o	10
Particoloured Flying Squirrel	o	DD	VU	IIB	o	12
Grey-cheeked Flying Squirrel	o	DD	VU	IIB	o	12
Indochinese Flying Squirrel	o	LC	VU	IIB	o	12
Red-cheeked Flying Squirrel	o	LC	o	IIB	o	14
Indian Giant Flying Squirrel	o	LC	VU	IIB	o	14
Spotted Giant Flying Squirrel	o	LC	EN	IIB	o	14
Pangolins						
Malayan Pangolin	II	EN	EN	IIB	o	16
Chinese Pangolin	II	EN	EN	IIB	o	16

LỚP THÚ

MAMMALS

BỘ ĂN THỊT

Họ Cáy
Cây mực
Cây giòng sọc
Cây giòng
Cây hương
Cây gấm
Cây vân Bắc

ORDER CARNIVORA

Family Viverridae
Arctictis binturong
Viverra megaspila
Viverra zibetha
Viverricula indica
Prionodon pardicolor
Chrotogale owstoni

Họ Mèo
Mèo rừng
Mèo ri
Mèo gấm
Beo lửa
Mèo cá
Báo gấm
Báo hoa mai
Hổ

Family Felidae
Prionailurus (Felis) bengalensis
Felis chaus
Pardofelis (Felis) marmorata
Catopuma (Felis) temminckii
Prionailurus (Felis) viverrinus
Neofelis (Pardofelis) nebulosa
Panthera pardus
Panthera tigris

Họ Chó
Chó rừng
Sói lửa
Cáo

Family Canidae
Canis aureus
Cuon alpinus
Vulpes vulpes

Họ Gấu
Gấu chó
Gấu ngựa

Family Ursidae
Ursus (Helarctos) malayanus
Ursus (Selenarctos) thibetanus

Họ Chồn
Rái cá vuốt bé
Rái cá thường
Rái cá lông mượt
Rái cá lông mũi
Triết bụng vàng
Triết nâu
Triết chỉ lưng

Family Mustelidae
Amblyonyx (Aonyx) cinerea
Lutra lutra
Lutrogale (Lutra) perspicillata
Lutra sumatrana
Mustela kathiah
Mustela nivalis
Mustela strigidorsa

	1	2	3	4	5	6
Civets						
Binturong	III	VU	EN	IIB	o	18
Large Spotted Civet	o	VU	VU	IIB	o	18
Large Indian Civet	III	LC	o	IIB	o	18
Small Indian Civet	III	LC	o	IIB	X	20
Spotted Linsang	I	LC	VU	IIB	o	20
Owston's Palm Civet	o	VU	VU	IIB	o	20
Cats						
Leopard Cat	II	LC	o	IB	o	22
Jungle Cat	II	LC	DD	IB	o	22
Marble Cat	I	VU	VU	IB	X	22
Golden Cat	I	NT	EN	IB	o	24
Fishing Cat	II	VU	EN	IB	X	24
Clouded Leopard	I	VU	EN	IB	o	24
Leopard	I	VU	CR	IB	o	26
Tiger	I	EN	CR	IB	o	26
Dogs, foxes						
Golden Jackal	III	LC	DD	IIB	o	28
Dhole	II	NT	EN	IIB	o	28
Red Fox	III	LC	DD	IIB	o	28
Bears						
Malayan Sun Bear	I	EN	EN	IB	o	30
Asian Black Bear	I	VU	EN	IB	o	30
Otters, Weasels, Badgers						
Oriental Small-clawed Otter	II	EN	VU	IB	o	32
Eurasian Otter	I	NT	VU	IB	o	32
Smooth Coated Otter	II	VU	EN	IB	o	32
Hairy-nosed Otter	II	CR	EN	IB	o	32
Yellow-bellied Weasel	III	LC	o	IIB	X	34
Least Weasel	o	LC	o	IIB	o	34
Back-striped Weasel	o	LC	o	IIB	o	34

LỚP THÚ**MAMMALS****BỘ Dơi**

Họ Dơi quả

Dơi ngựa lớn

ORDER CHIROPTERA

Family Pteropodidae

*Pteropus vampirus***BỘ CÁNH DA**

Họ Chồn dơi

Cây bay

ORDER DERMOPTERA

Family Cynocephalidae

*Cynocephalus variegatus***BỘ LINH TRƯỞNG**

Họ Culi

Culi nhỏ

Culi lớn

ORDER PRIMATES

Family Loridae

*Nycticebus pygmaeus**Nycticebus (coucang) bengalensis*

Họ Khi

Khi mặt đỏ

Khi mốc

Khi đuôi lớn

Khi vàng

Khi đuôi dài

Voọc Hà Tĩnh

Voọc má trắng

(Voọc bạc)

Voọc bạc đồng dương

Voọc bạc Assam

Voọc xám

Voọc mõng trắng

Voọc Cát Bà

Voọc mũi hếch

Voọc chà và chân xám

Voọc chà và chân nâu

Voọc chà và chân đen

Họ Vượn

Vượn đen tuyền

Vượn đen má trắng

Family Cercopithecidae

*Macaca arctoides**Macaca assamensis**Macaca (nemestrina) leonina**Macaca mulatta**Macaca fascicularis**(Trachypithecus hatinhensis)**Trachypithecus laotum hatinhensis**Trachypithecus francoisi**(Trachypithecus [cristatus] villosus)**Trachypithecus germaini**Trachypithecus margarita**(Trachypithecus barbei)**(Trachypithecus phayrei)**Trachypithecus crepusculus**Trachypithecus delacouri**Trachypithecus polocephalus**Rhinopithecus avunculus**Pygathrix cinerea**Pygathrix nemaus**Pygathrix nigripes*

Family Hylobatidae

*Nomascus (Hylobates) concolor**Nomascus (Hylobates) leucogenys*

	1	2	3	4	5	6
Old World Fruit Bats						
Large Flying Fox	II	VU	o	IB	o	36
Flying Lemurs						
Malayan Flying Lemur	o	NT	EN	IB	o	36
Lorises						
Pygmy Loris	II	EN	VU	IB	o	38
Slow Loris	II	EN	VU	IB	o	38
Old World Monkeys						
Stump-tailed Macaque	II	VU	VU	IB ²	o	38
Assamese Macaque	II	NT	VU	IB	o	38
Pig-tailed Macaque	II	VU	VU	IB	o	40
Rhesus Macaque	II	LC	LR	IB	o	40
Long-tailed Macaque	II	LC	LR	IB	o	40
Hatinh Langur	II	EN	EN	IB	o	42
Francois' Langur	II	EN	VU	IB	o	42
(Silvered Langur)	II	EN	o	IB	o	44
Indochinese Silvered Langur	II	EN	o	IB	o	44
Assamese Silvered Langur	II	EN	o	IB	o	44
(Tenasserim Langur)	II	EN	VU	IB	o	44
(Phayre's Langur)	II	EN	VU	IB	o	44
Grey Langur	II	EN	VU	IB	o	44
Delacour's Langur	II	CR	CR	IB	o	46
Golden-headed Langur	II	CR	CR	IB	o	46
Tonkin Snub-nosed Monkey	II	CR	CR	IB	o	46
Grey-shanked Douc Langur	I	CR	CR	IB	o	48
Red-shanked Douc Langur	I	EN	EN	IB	o	48
Black-shanked Douc Langur	I	EN	EN	IB	o	48
Gibbons						
Black Crested Gibbon	I	CR	EN	IB	o	50
White-cheeked Crested Gibbon	I	CR	EN	IB	o	50

LỚP THŨ**MAMMALS**

Vượn mã vàng	<i>Nomascus (Hylobates) gabriellae</i>
BỘ NHIỀU RĂNG	ORDER SCADENTIA
Họ Dúi	Family Tupaiidae
Dúi	<i>Tupaia belangeri</i>
BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHÂN	ORDER ARTIODACTYLA
Họ Cheo cheo	Family Tragulidae
Cheo cheo	<i>Tragulus javanicus</i>
Cheo cheo napu	<i>Tragulus napu</i>
Họ sừng đặc	Family Cervidae
Hươu vàng	<i>Axis (Cervus) porcinus</i>
Nai cà tông	<i>Cervus eldi</i>
Mang lớn	<i>Megamuntiacus vuquangensis</i>
Mang Trường Sơn	<i>Ganimumtiacus (Muntiacus) truongsonensis</i>
Họ Hươu xạ	Family Moschidae
Hươu xạ	<i>Moschus berezovskii</i>
Họ Sừng rỗng	Family Bovidae
Bò tót	<i>Bos gaurus</i>
Bò rừng	<i>Bos javanicus (banteng)</i>
Bò xám	<i>Bos sauveli</i>
Trâu rừng	<i>Bubalus amey (bubalis)</i>
Sơn dương	<i>Naemorhedus (Capricornis) sumatraensis</i>
Sao la	<i>Pseudoryx nghetinhensis</i>
BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LỀ	ORDER PERISSODACTYLA
Họ Tê giác	Family Rhinocerotidae
Tê giác một sừng	<i>Rhinoceros sondaicus</i>
BỘ CÓ VÔI	ORDER PROBOSCIDEA
Họ Voi	Family Elephantidae
Voi Châu Á	<i>Elephas maximus</i>

BẢNG TRA CỨU CÁC LOÀI

	1	2	3	4	5	6
Yellow-cheeked Crested Gibbon	I	EN	EN	IB	o	50
Tree-Shrews						
Northern Tree Shrew	II	LC	o	o	o	52
Mouse deers						
Lesser Mouse Deer	o	LC	VU	IIB	o	52
Greater Mouse Deer	o	NT	DD	IIB	o	52
Deer						
Hog Deer	I	VU	EN	IB	o	54
Eid's Deer	I	VU	EN	IB	o	54
Giant Muntjac	I	VU	VU	IB	o	56
Truong Son Muntjac	o	DD	DD	IB	o	56
Musk Deer	II	NT	CR	IB	o	56
Cattle, Sheep, Goats						
Gaur	I	VU	EN	IB	o	58
Banteng	o	EN	EN	IB	o	58
Kouprey	I	CR	EX	IB	o	58
Wild Water Buffalo	III	EN	CR	IB	o	60
Serow	I	VU	EN	IB	o	60
Saola	I	CR	EN	IB	o	60
Rhinoceroses						
Javan Rhinoceros	I	CR	CR	IB	o	62
Elephants						
Asian Elephant	I	EN	CR	IB	o	62

LỚP CHIM**BIRDS****BỘ BÓ NÔNG****ORDER PELECANIFORMES**

Họ Cóc biển

Family *Fregatidae*

Cóc biển bụng trắng

*Fregata andrewsi***BỘ HẠC****ORDER CICONIIFORMES**

Họ Diệc

Family *Ardeidae*

Diệc xám

Ardea cinerea

Họ Hạc

Family *Ciconiidae*

Cù lạo xám

Mycteria cinerea

Hạc cổ trắng

Ciconia episcopus

Già dẫy nhỏ

Leptoptilos javanicus

Họ Cò quàm

Family *Threskiornithidae*

Quàm lớn

Thaumatibis (Pseudibis) gigantea

Quàm cánh xanh

Pseudibis davisoni

Cò thia

*Platalea minor***BỘ NGỔNG****ORDER ANSERIFORMES**

Họ Vịt, Ngỗng, Thiên nga

Family *Anatidae*

Ngan cánh trắng

*Cairina scutulata***BỘ CÁT****ORDER Falconiformes**

Họ Ó cò

Family *Pandionidae*

Ó cò

Pandion haliaetus

Họ Ưng

Family *Accipitridae*

Diều mào

Aviceda leucophotes

Diều án ong

Pernis ptilorhynchus

Diều trắng

Elanus caeruleus

Diều nâu

Milvus migrans

Diều lửa

Haliastur indus

Diều muỗi

Circus melanoleucos

Ưng Ấn Độ

Accipiter trivirgatus

Ưng xám

Accipiter badius

Ưng lưng đen

Accipiter soloensis

Ưng Nhật Bản

Accipiter gularis

Ưng bụng hung

Accipiter virgatus

BẢNG TRA DỮ LIỆU CÁC LOÀI

	1	2	3	4	5	6
Frigatebirds						
Christmas Island Frigatebird	I	CR	o	o	o	64
Hérons						
Grey Heron	o	LC	o	o	X	64
Storks						
Milky Stork	I	VU	DD	o	o	66
Woolly-necked Stork	o	LC	VU	IIB	o	66
Lesser Adjutant	o	VU	VU	IB	o	66
Ibises, Spoonbills						
Giant Ibis	o	CR	DD	IIB	o	68
White-shouldered Ibis	o	CR	CR	IB	o	68
Black-faced Spoonbill	o	EN	EN	IB	o	68
Ducks, Geese, Swans						
White-winged Duck	I	EN	CR	IIB	o	70
Osprey						
Osprey	II	LC	o	o	o	70
Eagles, Hawks						
Black Baza	II	NE	o	o	o	72
Oriental Honey-Buzzard	II	NE	o	o	o	72
Black-shouldered Kite	II	NE	o	o	o	72
Black Kite	II	LC	o	o	o	74
Brahminy Kite	II	LC	o	o	o	74
Pied Harrier	II	LC	o	o	o	74
Crested Goshawk	II	LC	o	o	o	76
Shikra	II	LC	o	o	o	76
Grey Frog Hawk	II	LC	o	o	o	76
Japanese Sparrowhawk	II	LC	o	o	o	78
Besra	II	LC	o	o	o	78

LỚP CHIM**BIRDS**

Ứng mây trắng	<i>Accipiter nisus</i>
Ứng lớn	<i>Accipiter gentilis</i>
Diều hoa Miến Điện	<i>Spilornis cheela</i>
Đại bàng đầu nâu	<i>Aquila heliaca</i>
Đại bàng má trắng	<i>Hieraaetus fasciatus</i>
Diều núi	<i>Spizaetus nipalensis</i>
Đại bàng biển bụng trắng	<i>Haliaeetus leucogaster</i>
Đại bàng Má Lai	<i>Ictinaetus malayensis</i>
Họ Cắt	Family Falconidae
Cắt nhỏ họng trắng	<i>Polyhierax insignis</i>
Cắt nhỏ bụng hung	<i>Microhierax caerulescens</i>
Cắt nhỏ bụng trắng	<i>Microhierax melanoleucus</i>
Cắt lưng hung	<i>Falco tinnunculus</i>
Cắt Amur	<i>Falco amurensis</i>
Cắt lưng xám	<i>Falco columbarius</i>
Cắt Trung Quốc	<i>Falco subbuteo</i>
Cắt bụng hung	<i>Falco severus</i>
Cắt Ấn Độ	<i>Falco jugger</i>
Cắt lớn	<i>Falco peregrinus</i>

BỘ GÀ	ORDER GALLIFORMES
Họ Trĩ	Family Phasianidae
Gà lôi trắng	<i>Lophura nycthemera</i>
Gà lôi hồng tía	<i>Lophura diardi</i>
Gà lôi mỏ đen	<i>Lophura imperialis</i>
Gà lôi mỏ trắng	<i>Lophura edwardsi</i>
Gà lôi Hà Tĩnh	<i>Lophura hatinhensis</i>
Gà tiền mặt vàng	<i>Polyplectron bicarcaratum</i>
Gà tiền mặt đỏ	<i>Polyplectron germaini</i>
Trĩ sao	<i>Rheinardia ocellata</i>
Cồng	<i>Pavo muticus</i>
Gà so cổ hung	<i>Arborophila davidi</i>
Gà so ngực gụ	<i>Arborophila chartoni</i>

BỘ SẾU	ORDER GRUIFORMES
Họ Sếu	Family Gruidae
Sếu đầu đỏ	<i>Grus antigone</i>

BẢNG TRA CỤ CÁC LOÀI

	1	2	3	4	5	6
Northern Sparrow Hawk	II	LC	o	o	o	78
Northern Goshawk	II	LC	o	o	o	80
Crested Serpent-Eagle	o	LC	o	IIB	o	80
Imperial Eagle	II	VU	CR	o	o	80
Bonelli's Eagle	II	LC	o	o	o	82
Mountain Hawk Eagle	II	LC	o	o	o	82
White-bellied Sea Eagle	II	LC	o	o	o	84
Black Eagle	II	LC	o	o	o	84
Falcons						
White-rumped Pygmy Falcon	o	NT	LR	IIB	X	86
Collared Falconet	o	LC	o	o	X	86
Pied Falconet	o	LC	o	o	X	86
Common Kestrel	o	LC	o	o	X	88
Amur Falcon	o	LC	o	o ²	X	88
Merlin	o	LC	o	o	X	88
Eurasian Hobby	o	LC	o	o	X	88
Oriental Hobby	o	LC	o	o	X	90
Laggar Falcon	I	NE	o	o	X	90
Peregrine Falcon	I	LC	o	o	X	90
Pheasants						
Silver Pheasant	o	LC	LR	IB	o	92
Siamese Fireback	o	NT	VU	IB	o	92
Imperial Pheasant	I	NE	CR	IB	o	94
Edwards's Pheasant	I	EN	EN	IB	o	94
Vietnamese Pheasant	o	EN	EN	IB	o	94
Grey Peacock Pheasant	II	LC	VU	IB	o	96
Germain's Peacock Pheasant	II	NT	VU	IB	o	96
Crested Argus	I	NT	VU	IB	o	96
Green Peafowl	II	VU	EN	IB	o	98
Orange-necked Partridge	o	EN	EN	IB	o	98
Chestnut-necklaced Partridge	III	NT	LR	IB	o	98
Cranes						
Sarus Crane	II	VU	VU	IB	o	100

LỚP CHIM**BIRDS**

Sếu xám	<i>Grus nigricollis</i>
Họ Ô tác	Family Otididae
Ô tác	<i>Houbaropsis (Eupodotis) bengalensis</i>
BỘ RÈ	ORDER CHARADRIIFORMES
Họ Rẻ	Family Scolopacidae
Choát lớn mỏ vàng	<i>Tringa guttifer</i>
Họ Mòng bể	Family Laridae
Mòng bể relict	<i>Larus relictus</i>
BỘ BỐ CẦU	ORDER COLUMBIFORMES
Họ Bồ câu	Family Columbidae
Bồ câu nâu	<i>Columba punicea</i>
Bồ câu Nicôba	<i>Caloenas nicobarica</i>
BỘ VỆT	ORDER PSITTACIFORMES
Họ Vẹt	Family Psittacidae
Vẹt lùn	<i>Loriculus vernalis</i>
Vẹt mỏ vàng	<i>Psittacula eupatria</i>
Vẹt đầu xám	<i>Psittacula finschii</i>
Vẹt đầu hồng	<i>Psittacula roseata</i>
Vẹt ngực đỏ	<i>Psittacula alexandri</i>
BỘ CU CU	ORDER CUCULIFORMES
Họ Cu cu	Family Cuculidae
Phướn đất	<i>Carpococcyx renaulti</i>
BỘ CÚ	ORDER STRIGIFORMES
Họ Cú lợn	Family Tytonidae
Cú lợn lưng xám	<i>Tyto alba</i>
Cú lợn lưng nâu	<i>Tyto capensis</i>
Họ Cú mèo	Family Strigidae
Cú mèo khoang cổ	<i>Otus bakkamoera</i>
Cú vọ lưng nâu	<i>Ninox scutulata</i>
Dù di phương Đông	<i>Ketupa zeylonensis</i>

	1	2	3	4	5	6
Black-necked Crane	I	VU	o	o	o	100
Bustards						
Bengal Florican	I	CR	CR	IB	o	100
Sandpipers						
Spotted Greenshank	I	EN	EN	o	o	102
Gulls, Terns						
Relict Gull	I	NE	DD	o	o	102
Pigeons						
Pale-capped Pigeon	o	VU	EN	IB	o	104
Niobar Pigeon	I	NT	DD	IB	o	104
Parrots						
Vernal Hanging Parrot	II	LC	o	IB	o	106
Alexandrine Parakeet	II	LC	o	IB	o	106
Grey-headed Parakeet	II	LC	o	IB	o	108
Blossom-headed Parakeet	II	LC	o	IB	o	108
Red-breasted Parakeet	II	LC	o	IB	o	108
Cuckoos						
Coral-billed Ground Cuckoo	o	LC	VU	IB	o	110
Barn Owls						
Barn Owl	II	LC	o	IB	o	110
Grass Owl	II	LC	VU	IB	X	110
Owls						
Collared Scops Owl	II	LC	o	o	X	112
Brown Hawk Owl	II	LC	o	o	X	112
Brown Fish Owl	II	LC	o	IB	X	114

LỚP CHIM**BIRDS**

Dù di hung
Dù di kétupu

Ketupa (Bubo flavipes)
Ketupa (Bubo ketupu)

BỘ YẾN**ORDER APODIFORMES**

Họ Yến
Yến sào

Family Apodidae
Collocalia germani
(*Collocalia fuciphaga*)
(*Aerodramus fuciphagus*)

BỘ SÁ**ORDER CORACIIFORMES**

Họ Hống hoàng
Hống hoàng
Niệc nâu
Niệc cổ hung
Niệc mỏ vàng

Family Bucerotidae
Buceros bicornis
Anorhynchus (Ptilonemus) tickelli
Aceros nipalensis
Aceros (Rhyticeros) undulatus

BỘ SẾ**ORDER PASSERIFORMES**

Họ Đớp ruồi
Chích chòe lửa
Thiên đường đuôi phướn
Thiên đường đuôi đen
Họa mi
Khuướ cánh đỏ
Khuướ ngực dóm
Khuướ đầu đen
Khuướ đầu xám
Khuướ đầu đen má xám
Kim oanh tai bạc
Kim oanh mỏ đỏ

Family Muscicapidae
Copsychus malabaricus
Terpsiphone paradisi
Terpsiphone atrocaudata
Garrulax canorus
Garrulax formosus
Garrulax menurus
Garrulax milleti
Garrulax vassali
Garrulax yersini
Leiothrix argenteauris
Leiothrix lutea

Họ Sáo
Yểng

Family Sturnidae
Gracula religiosa

LỚP BÒ SÁT / LƯƠNG CỬ**REPTILS / AMPHIBIANS****BỘ CÁ SẤU****ORDER CROCODYLIA**

Họ Cá sấu
Cá sấu hoa cà

Family Crocodylidae
Crocodylus porosus

BẢNG TRA CẦU CÁC LOẠI

	1	2	3	4	5	6
Tawny Fish Owl	II	LC	o	o	X	114
Buffy Fish Owl	II	LC	o	o	X	114
Swifts, Needletails						
Edible-nest Swiftlet	o	LC	o	IIB	o	116
Hornbills						
Great Hornbill	I	NT	VU	IIB	o	116
Brown Hornbill	o	NT	VU	IIB	o	116
Rufous-necked Hornbill	I	VU	CR	IIB	o	118
Wreathed Hornbill	II	LC	VU	IIB	o	118
Trushes, Flycatchers, Babblers						
White-rumped Shama	o	LC	o	IIB	o	120
Asian Paradise Flycatcher	II	LC	o	o	o	120
Black Paradise Flycatcher	II	NT	o	o	o	120
Hwamei	II	LC	o	o	o	122
Crimson-winged Laughingthrush	o	LC	o	IIB	o	122
Spot-breasted Laughingthrush	o	LC	LR	IIB	o	122
Black-hooded Laughingthrush	o	NT	LR	IIB	o	124
White-cheeked Laughingthrush	o	LC	o	IIB	o	124
Collared Laughingthrush	o	EN	EN	IIB	o	124
Silver-eared Mesia	II	LC	o	o	o	126
Red-billed Leiothrix	II	LC	o	o	o	126
Starlings, Mynas						
Hill Myna	II	LC	o	IIB	o	126
Crocodiles						
Saltwater Crocodile	I	NE	EW	IIB	o	128

LỚP BÒ SÁT / LƯƠNG CÚ

REPTILS / AMPHIBIANS

Cá sấu Xiêm	<i>Crocodylus siamensis</i>
BỘ CỎ VÂY	ORDER SQUAMATA
Họ Kỳ đà	Family Varanidae
Kỳ đà vân	<i>Varanus bengalensis</i>
Kỳ đà hoa	<i>Varanus salvator</i>
Họ rắn nước	Family Colubridae
Rắn sọc dưa	<i>Elaphe radiata</i>
Rắn ráo thường	<i>Ptyas korros</i>
Rắn ráo trâu	<i>Ptyas mucosus</i>
Họ rắn hổ	Family Elapidae
Rắn cạp nia Nam	<i>Bungarus candidus</i>
Rắn cạp nong	<i>Bungarus fasciatus</i>
Rắn cạp nia Bắc	<i>Bungarus multicinctus</i>
Rắn cạp nia đầu vàng	<i>Bungarus flaviceps</i>
Rắn hổ mang	<i>Naja naja</i>
Rắn hổ mang Xiêm	<i>Naja siamensis</i>
Rắn hổ mang chúa	<i>Ophiophagus hannah</i>
Họ Rắn lục	Family Viperidae
Rắn lục cườm	<i>Trimeresurus (Protobothrops) mucrosquamatus</i>
Rắn lục mép trắng	<i>Trimeresurus albolabris</i>
Rắn lục sừng	<i>Trimeresurus cornutus</i>
Rắn lục giác đơn	<i>Trimeresurus jerdoni</i>
Rắn lục mào róp	<i>Trimeresurus macrops</i>
Rắn lục núi	<i>Trimeresurus (Ovophis) monticola</i>
Rắn lục miền Nam	<i>Trimeresurus popeorum (vogeli, gumprechtii)</i>
Rắn lục xanh	<i>Trimeresurus stejnegeri</i>
Rắn lục hoa cân	<i>Trimeresurus wagleri</i>
Họ trăn	Family Boidae
Trăn cộc	<i>Python curtus</i>
Trăn mốc	<i>Python molurus</i>
Trăn gấm	<i>Python reticulatus</i>

	1	2	3	4	5	6
Siamese Crocodile	I	CR	CR	IIB	o	128
Monitor Lizards						
Clouded Monitor	I	NE	EN	IIB	o	130
Water Monitor	I	NE	EN	IIB	o	130
Colubrid Snakes						
Radiated Rat Snake	o	NE	VU	IIB	X	132
Indochinese Rat Snake	o	NE	EN	o	X	132
Common Rat Snake	II	NE	EN	IIB	X	132
Etlapid snakes						
Blue Krait / Malayan Krait	o	NE	o	IIB	o	134
Banded Krait	o	NE	EN	IIB	X	134
Many-banded Krait	o	NE	o	IIB	o	134
Red-headed Krait	o	NE	o	IIB	o	136
Monocellate Cobra	II	NE	EN	IIB	X	136
Siamese Cobra	II	NE	o	o	o	138
King Cobra	II	NE	CR	IIB	o	138
Vipers						
Chinese Habu	o	NE	o	o	X	140
White-lipped Pit-viper	o	NE	o	o	X	140
Horned Tree Viper	o	NE	o	o	X	140
Jerdon's Viper/Oriental Pit-viper	o	NE	o	o	X	142
Macrop's Viper	o	NE	o	o	X	142
Mountain Pit-viper	o	NE	o	o	X	142
Pope's Pit-viper	o	NE	o	o	X	144
Bamboo Pit-viper	o	NE	o	o	X	144
Wagler's Pit-Viper	o	NE	o	o	X	144
Pythons						
Blood Python	o	NE	o	IIB	o	146
Burmese Python	o	NE	CR	IIB	X	146
Reticulated Python	o	NE	CR	IIB	X	146

LỚP BÒ SÁT / LƯƠNG CỰ

REPTILS / AMPHIBIANS

BỘ RÙA

Họ rùa đầu to

Rùa đầu to

ORDER TESTUDINES

Family Platysternidae

Platysternum megacephalum

Họ Rùa đầm

Rùa hộp ba vạch

Rùa đất lớn

Rùa rừng

Rùa ba gò

Rùa trung bộ

Rùa cạm

Rùa sa nhân

Rùa cổ bự

Family Bataguridae

*Cuora trifasciata**Heosemys grandis**Hieremys annandali**Matayemys subtrijuga**Mauremys annamensis**Mauremys mutica**Ptychocheilus mouhotii**Siebenrockiella crassicaulis*

Họ rùa cạn

Rùa núi vàng

Rùa núi viền

Family Testudinidae

*Indotestudo elongata**Manouria impressa*

BỘ CỎ ĐUÔI

Họ Cá cóc

Cá cóc Tam Đảo

ORDER CAUDATA

Family Salamandridae

Paramesotriton deloustali

CÔN TRÙNG

INSECTS

BỘ CÁNH CỨNG

Họ Sừng hươu

Cặp kim sừng cong

Cặp kim lớn

Cặp kim lưới hái

Cặp kim sừng đao

ORDER COLEOPTERA

Family Lucanidae

*Dorcus curvidens**Dorcus grandis**Dorcus antaeus**Eurytrachelteulus titanus*

Họ Bọ hung

Cua bay hoa

Cua bay đen

Bọ hung nấm sừng

Family Scarabaeidae

*Cheriotonus battareli**Cheriotonus jansoni**Eupatorus gracilicornis*

	1	2	3	4	5	6
Big-headed Turtles						
Big-headed Turtle	II	EN	EN	IIB	o	148
Box Turtles/Pond Turtles						
Three-striped Box Turtle	II	EN	CR	IB	o	148
Giant Asian Pond Turtle	II	NT	VU	IB	o	148
Yellow-headed Temple Turtle	II	VU	EN	IIB	o	150
Snail-eating Turtle	II	VU	VU	o	o	150
Vietnamese Pond Turtle	II	NE	CR	IIB	o	150
Asian Yellow Pond Turtle	II	NE	o	o	o	152
Keeled Box Turtle	II	NE	o	o	o	152
Black March Turtle	II	NE	o	o	o	152
Tortoises						
Elongated Tortoise	II	VU	EN	IB	o	154
Impressed Tortoise	II	VU	VU	IIB	o	154
Salamander						
Vietnamese Salamander	o	VU	EN	IIB	o	154
Stag beetles						
	o	NE	CR	IIB	o	156
	o	NE	o	IIB	o	156
	o	NE	EN	IIB	o	156
	o	NE	EN	IIB	o	156
Dung beetles						
	o	NE	EN	IIB	o	158
	o	NE	EN	IIB	o	158
	o	NE	VU	IIB	o	158

CÔN TRÙNG**INSECTS****BỘ BỌ NGỰA**

Họ Bọ lá

Bọ lá

ORDER MANTOPTERA

Family Phyllidae

*Phyllium succiflorum***BỘ BƯỚM**

Họ Bướm Phượng

Bướm phượng đuôi kiếm răng nhọn

Bướm phượng đuôi kiếm răng tù

Bướm phượng cánh chìm chân liền

Bướm phượng cánh chìm

ORDER LEPIDOPTERA

Family Papilionidae

*Teinopalpus aureus**Teinopalpus imperialis**Troides helena cerberus**Troides aeacus*

Họ Bướm rừng

Bướm rừng đuôi trái đào

Family Amathusiidae

Zeuxidia masoni

	1	2	3	4	5	6
Leaf Insects						
Leaf Insect	o	NE	VU	IIB	o	160
Swallowtails						
Golden Kaiser-I-Hind	II	DD	VU	IIB	o	160
Kaiser-I-Hind	II	NE	EN	IIB	o	160
Common Birdwing	II	NE	VU	IIB	o	162
Golden Birdwing	II	NE	VU	o	o	162
Amathusiids						
Mason's Saturn	o	NE	DD	IIB	o	162

Bào gấm	24	Cheo cheo	52	Gà tiền mặt vàng	95
Bào hoa mai	26	Cheo cheo napu	52	Gấu chó	30
Beo lửa	24	Chích chòe lửa	120	Gấu ngựa	30
Bò rừng	58	Chó rừng	28	Già đẫy nhỏ	66
Bò tót	58	Chóat lòn mỏ vàng	102	Hạc cổ trắng	66
Bò xám	58	Cò lạo xám	66	Họa mi	122
Bọ hung năm sừng	158	Cò thia	68	Hổ	26
Bọ là	160	Cóc biển bụng trắng	64	Hồng hoàng	116
Bò câu nâu	104	Cồng	98	Hươu vàng	54
Bồ câu Nicôla	104	Cu lợn lưng nâu	110	Hươu xạ	56
Bướm phượng cánh chim	162	Cu lợn lưng xám	110	Khỉ đuôi dài	40
Bướm phượng cánh chim chân lùn	162	Cu mèo khoang cổ	112	Khỉ đuôi lợn	40
Bướm phượng đuôi kiếm răng nhọn	160	Cu vọ lưng nâu	112	Khỉ mặt đỏ	38
Bướm phượng đuôi kiếm răng tù	160	Cua bay đen	156	Khỉ mốc	38
Bướm rặng đuôi trái đào	162	Cua bay hoa	156	Khỉ vàng	40
Cá cóc Tam Đảo	154	Củ lòn	38	Khuẩu cánh đỏ	122
Cá sấu hoa cà	128	Củ nhỏ	38	Khuẩu đầu đen	124
Cá sấu xám	128	Điểu ăn ong	72	Khuẩu đầu đen má xám	124
Cáo	28	Điểu hầu	74	Khuẩu đầu xám	124
Cạp kim lưỡi hái	156	Điểu hoa Miến Điện	80	Khuẩu ngực dóm	122
Cạp kim lòn	156	Điểu lửa	74	Kim oanh mỏ đỏ	126
Cạp kim sừng đao	156	Điểu muỗi	74	Kim oanh tai bạc	126
Cạp kim sừng cong	156	Điểu mỏ	72	Kỳ đà hoa	130
Cắt Amua	88	Điểu núi	82	Kỳ đà vân	130
Cắt Ấn Độ	90	Điểu trắng	72	Mang lùn	56
Cắt bụng hung	90	Điểu xám	64	Mang Trường Sơn	56
Cắt lưng hung	88	Đơi ngựa lớn	36	Mèo cá	24
Cắt lưng xám	88	Du di hung	114	Mèo gấm	22
Cắt lòn	90	Du di khépu	114	Mèo ri	22
Cắt nhỏ bụng hung	86	Du di phương Đông	114	Mèo rừng	22
Cắt nhỏ bụng trắng	86	Đại bàng đầu nâu	60	Mòng bể relic	102
Cắt nhỏ họng trắng	86	Đại bàng biển bụng trắng	64	Nai cà lông	54
Cắt Trung Quốc	88	Đại bàng Mã Lai	64	Ngan cánh trắng	70
Cây bay	36	Đại bàng mỏ trắng	62	Niệc cổ hung	118
Cây gấm	20	Đôi	52	Niệc mỏ vân	118
Cây giống	28	Gà lôi hồng tía	92	Niệc nâu	116
Cây giống sọc	28	Gà lôi Hà Tĩnh	94	Ô cá	70
Cây hương	20	Gà lôi mỏ đen	94	Ô tác	100
Cây mực	28	Gà lôi mỏ trắng	94	Phượng đất	110
Cây vằn Bắc	20	Gà lôi trắng	92	Quắm cánh xanh	68
Chà và chân đen	48	Gà so cổ hung	98	Quắm lòn	68
Chà và chân nâu	48	Gà so ngực gù	98	Rái cá lông mượt	32
Chà và chân xám	48	Gà tiền mặt đỏ	96	Rái cá lông mịn	32

Rái cá thường	32	Sỏi lửa	28
Rái cá vuốt bé	32	Tê giác một sừng	62
Rắn cạp nia Bắc	134	Tê tê Java	16
Rắn cạp nia đầu vàng	136	Tê tê vàng	16
Rắn cạp nia Nam	134	Thiên đường đuôi đen	120
Rắn cạp nong	134	Thiên đường đuôi phượng	120
Rắn hổ mang	136	Thỏ vằn	10
Rắn hổ mang chúa	138	Trâu rừng	60
Rắn hổ mang xiêm	138	Trần cóc	146
Rắn lục cườm	140	Trần gấm	146
Rắn lục giếc đốm	142	Trần mốc	146
Rắn lục hoa cà	144	Triết bụng vàng	34
Rắn lục mốc rộp	142	Triết chỉ lưng	34
Rắn lục mép trắng	140	Triết nâu	34
Rắn lục miền Nam	144	Tri sao	96
Rắn lục núi	142	Ưng Ấn Độ	78
Rắn lục sừng	140	Ưng bụng hung	78
Rắn lục xanh	144	Ưng lớn	80
Rắn ráo thường	132	Ưng lưng đen	78
Rắn ráo trâu	132	Ưng mây trắng	78
Rắn sọc dưa	132	Ưng Nhật Bản	78
Rùa ba gó	150	Ưng xám	78
Rùa càm	152	Vẹt đầu hồng	108
Rùa cổ trụ	152	Vẹt đầu xám	108
Rùa đầu to	148	Vẹt lùn	106
Rùa đất lớn	148	Vẹt mỏ vàng	106
Rùa hộp ba vạch	148	Vẹt ngực đỏ	108
Rùa núi vàng	154	Voi châu Á	62
Rùa núi viền	154	Vọc bạc	44
Rùa rùa	150	Vọc bạc Đông Dương	44
Rùa sa nhân	152	Vọc bạc trung bộ	44
Rùa trung bộ	150	Vọc Cát Bà	46
Sáo la	60	Vọc Hà Tĩnh	42
Sơn dương	60	Vọc má trắng	42
Sếu đầu đỏ	100	Vọc móng trắng	46
Sếu xám	100	Vọc mũi hếch	46
Sóc bay bé	14	Vọc xám	44
Sóc bay Côn Đảo	12	Vượn đen má trắng	50
Sóc bay đen trắng	12	Vượn đen huyền	50
Sóc bay sao	14	Vượn má vàng	50
Sóc bay trâu	14	Yến	126
Sóc bay xám	12	Yến sào	116
Sóc đen	10		

<i>Accipiter badius</i>	76	<i>Cheritonorus battarei</i>	158	<i>Grus nigricollis</i>	100
<i>Accipiter gentilis</i>	80	<i>Chrotogale owstoni</i>	20	<i>Haliaeetus leucogaster</i>	84
<i>Accipiter gularis</i>	79	<i>Ciconia episcopus</i>	66	<i>Haliaeetus indus</i>	74
<i>Accipiter nisus</i>	78	<i>Circus melanoleucos</i>	74	<i>Heliarctos malayanus</i>	30
<i>Accipiter soloensis</i>	76	<i>Collocalia fuciphaga</i>	116	<i>Hememyz grandis</i>	149
<i>Accipiter tigrigatus</i>	76	<i>Collocalia germani</i>	116	<i>Hieraaetus fasciatus</i>	82
<i>Accipiter virgatus</i>	78	<i>Columba punicea</i>	104	<i>Hieronymus annandali</i>	150
<i>Aceros nipalensis</i>	118	<i>Corychus malabericus</i>	120	<i>Houbaropsis bengalensis</i>	100
<i>Aceros undulatus</i>	118	<i>Crocodylus porosus</i>	128	<i>Hylobates concolor</i>	50
<i>Aerodramus fuciphagus</i>	116	<i>Crocodylus siamensis</i>	128	<i>Hylobates gabrielae</i>	50
<i>Amblyonyx chinensis</i>	32	<i>Cuon alpinus</i>	28	<i>Hylobates leucogenys</i>	50
<i>Anomhinus tickelli</i>	116	<i>Cuora infasciata</i>	148	<i>Hypopetes abingeri</i>	12
<i>Aonyx chinensis</i>	32	<i>Cynocephalus variegatus</i>	36	<i>Hypopetes lepides</i>	12
<i>Aquila heliaca</i>	80	<i>Dorcus antaeus</i>	156	<i>Hypopetes phayrei</i>	12
<i>Atorophila charltoni</i>	98	<i>Dorcus curvidens</i>	156	<i>Hypopetes spadicus</i>	14
<i>Atorophila davidi</i>	98	<i>Dorcus grandis</i>	156	<i>Ictiniaetus malayensis</i>	84
<i>Arctio binturong</i>	18	<i>Elanus caeruleus</i>	72	<i>Indolestudo elongata</i>	154
<i>Ardea cinerea</i>	64	<i>Elaphe radiata</i>	132	<i>Ketupa flavipes</i>	114
<i>Aviceda leuphotes</i>	72	<i>Elephas maximus</i>	62	<i>Ketupa ketupu</i>	114
<i>Axix porcinus</i>	54	<i>Eupatorus gracilicornis</i>	158	<i>Ketupa zeylonensis</i>	114
<i>Bos barteleng</i>	58	<i>Eupodotis bengalensis</i>	100	<i>Larus relictus</i>	102
<i>Bos gaurus</i>	58	<i>Eurytrachelaeus titanus</i>	156	<i>Leiothrix argentauris</i>	126
<i>Bos javanicus</i>	58	<i>Falco amurensis</i>	88	<i>Leiothrix lutea</i>	126
<i>Bos sauveli</i>	58	<i>Falco columbarius</i>	88	<i>Leptoptilos javanicus</i>	66
<i>Bubalus arnee</i>	60	<i>Falco jugger</i>	90	<i>Lophura diardi</i>	92
<i>Bubalus bubalis</i>	60	<i>Falco peregrinus</i>	90	<i>Lophura edwardsi</i>	94
<i>Bubo flavipes</i>	114	<i>Falco severus</i>	90	<i>Lophura hatthensis</i>	94
<i>Bubo ketupu</i>	114	<i>Falco subbuteo</i>	88	<i>Lophura imperialis</i>	94
<i>Buceros bicornis</i>	116	<i>Falco tinnunculus</i>	88	<i>Lophura nychemera</i>	82
<i>Bungarus candidus</i>	134	<i>Felis bengalensis</i>	22	<i>Loriculus vernalis</i>	106
<i>Bungarus fasciatus</i>	134	<i>Felis chaus</i>	22	<i>Lutra lutra</i>	32
<i>Bungarus flaviceps</i>	136	<i>Felis marmorata</i>	22	<i>Lutra perspicillata</i>	32
<i>Bungarus multicinctus</i>	134	<i>Felis temminckii</i>	24	<i>Lutra sumatrana</i>	32
<i>Cairina scutulata</i>	70	<i>Felis viverrinus</i>	24	<i>Lutrogale perspicillata</i>	32
<i>Caloenas nicobarica</i>	104	<i>Fregata andrewsi</i>	64	<i>Macaca leonina</i>	40
<i>Canimuntiacus fuscongensis</i>	56	<i>Garrulax canorus</i>	122	<i>Macaca nemestrina</i>	40
<i>Canis aureus</i>	28	<i>Garrulax formosus</i>	122	<i>Macaca arctoides</i>	38
<i>Capricornis sumatraensis</i>	60	<i>Garrulax menulius</i>	122	<i>Macaca assamensis</i>	38
<i>Carpococcyx renauldi</i>	110	<i>Garrulax millei</i>	124	<i>Macaca fascicularis</i>	40
<i>Catopuma temminckii</i>	24	<i>Garrulax vassali</i>	124	<i>Macaca mulatta</i>	40
<i>Cervus etli</i>	54	<i>Garrulax yersini</i>	124	<i>Malayemys subtrijuga</i>	150
<i>Cervus porcinus</i>	54	<i>Gracula religiosa</i>	126	<i>Manis javanica</i>	16
<i>Cheritonorus jansoni</i>	158	<i>Grus antigone</i>	100	<i>Manis pentadactyla</i>	16

<i>Manouria impressa</i>	154	<i>Potherix insignis</i>	86	<i>Tachypithecus francosi</i>	42
<i>Mauremys annamensis</i>	150	<i>Polyplectron bicaratum</i>	96	<i>Tachypithecus gemaini</i>	44
<i>Mauremys mutica</i>	152	<i>Polyplectron gemaini</i>	96	<i>Tachypithecus hatrhensis</i>	42
<i>Megamuntiacus vuquangensis</i>	56	<i>Prionailurus bengalensis</i>	22	<i>Tachypithecus laotum hatrhensis</i>	42
<i>Microherax caeruleuscent</i>	86	<i>Prionailurus viverrinus</i>	24	<i>Tachypithecus margarita</i>	44
<i>Microherax melanoleucus</i>	86	<i>Prionodon pardicolor</i>	20	<i>Tachypithecus phayrei</i>	44
<i>Milvus migrans</i>	74	<i>Protobothrops mucrosquamatus</i>	140	<i>Tachypithecus poliocephalus</i>	46
<i>Moschus berzowski</i>	56	<i>Pseudis davisoni</i>	68	<i>Tachypithecus villosus</i>	44
<i>Muntiacus truongsonensis</i>	56	<i>Pseudis gigantea</i>	68	<i>Tragulus javanicus</i>	52
<i>Mustela kathiah</i>	34	<i>Pseudoryx nghetinhensis</i>	60	<i>Tragulus napu</i>	52
<i>Mustela nivalis</i>	34	<i>Ptilactula alexandri</i>	108	<i>Trimeresurus albolabris</i>	140
<i>Mustela sibirica</i>	34	<i>Ptilactula eupatria</i>	106	<i>Trimeresurus cornutus</i>	140
<i>Mycleria cinerea</i>	66	<i>Ptilactula finschi</i>	108	<i>Trimeresurus gumpeltzi</i>	144
<i>Nasomorphedus sumatraensis</i>	60	<i>Ptilactula roseata</i>	108	<i>Trimeresurus jordani</i>	142
<i>Naja atra</i>	136	<i>Pteropus vampirus</i>	36	<i>Trimeresurus macrops</i>	142
<i>Naja kaouthia</i>	136	<i>Phalanger tickelli</i>	116	<i>Trimeresurus monticola</i>	142
<i>Naja naja</i>	136	<i>Phyas korros</i>	132	<i>Trimeresurus mucrosquamatus</i>	140
<i>Naja siamensis</i>	138	<i>Phyas mucosus</i>	132	<i>Trimeresurus piperum</i>	144
<i>Neofelis nebulosa</i>	24	<i>Pygathrix cinerea</i>	48	<i>Trimeresurus steyngeri</i>	144
<i>Neotragus timminsi</i>	10	<i>Pygathrix nemaeus</i>	48	<i>Trimeresurus vogeli</i>	144
<i>Ninox scutulata</i>	112	<i>Pygathrix nigripes</i>	48	<i>Trimeresurus waigali</i>	144
<i>Nomascus concolor</i>	50	<i>Python curtus</i>	146	<i>Tringa guttifer</i>	102
<i>Nomascus gabrielae</i>	50	<i>Python molurus</i>	146	<i>Troides anacus</i>	162
<i>Nomascus leucogenys</i>	50	<i>Python reticulatus</i>	146	<i>Troides holmsi</i>	162
<i>Nycticebus coucang</i>	38	<i>Pyxida mouhoti</i>	152	<i>Tupaia belangeri</i>	52
<i>Nycticebus bengalensis</i>	38	<i>Ratufa bicolor</i>	10	<i>Tyto alba</i>	110
<i>Nycticebus pygmaeus</i>	38	<i>Rhinardia ocellata</i>	96	<i>Tyto capensis</i>	110
<i>Ophiophagus hannah</i>	138	<i>Rhinoceros sondaicus</i>	62	<i>Ursus malayanus</i>	30
<i>Otus bakkamoera</i>	112	<i>Rhinopithecus avunculus</i>	46	<i>Ursus thibetanus</i>	30
<i>Oryzopsis monticola</i>	142	<i>Rhyticeros undulatus</i>	118	<i>Varanus bengalensis</i>	130
<i>Pardalis halaris</i>	70	<i>Selenarctos thibetanus</i>	30	<i>Varanus nebulosus</i>	130
<i>Panthera pardus</i>	26	<i>Sebenrockiella crassicolis</i>	152	<i>Varanus salvator</i>	130
<i>Panthera tigris</i>	26	<i>Spilonia cheela</i>	80	<i>Viverra megaspila</i>	18
<i>Paranescobion doboussi</i>	154	<i>Spizaetus nipalensis</i>	82	<i>Viverra zibetha</i>	18
<i>Pardofelis marmorata</i>	22	<i>Teinopalpus aureus</i>	160	<i>Viverricula indica</i>	20
<i>Pardofelis nebulosa</i>	24	<i>Teinopalpus imperialis</i>	160	<i>Vulpes vulpes</i>	28
<i>Pavo muticus</i>	98	<i>Tepsiphone atrocaudata</i>	120	<i>Zeuzidia masoni</i>	162
<i>Pernis ptilorhynchus</i>	72	<i>Tepsiphone paradiisi</i>	120		
<i>Petaurista elegans</i>	14	<i>Thaumatobis gigantea</i>	68		
<i>Petaurista petaurista</i>	14	<i>Tachypithecus cristatus</i>	44		
<i>Phyllium succoflorum</i>	160	<i>Tachypithecus barbei</i>	44		
<i>Plataea minor</i>	68	<i>Tachypithecus crepusculus</i>	44		
<i>Platysemum megacephalum</i>	148	<i>Tachypithecus defacour</i>	46		

Alexandrine Parakeet	106	Crested Serpent-Eagle	80	Grey-headed Parakeet	108
Amur Falcon	88	Christmas Island Frigatebird	64	Grey-shanked Douc Langur	48
Annamese Silvered Langur	44	Clouded Leopard	24	Hairy-nosed Otter	32
Annamite Striped Rabbit	10	Clouded Monitor	130	Harsh Langur	42
Asian Elephant	62	Collared Falconet	86	Hill Myna	126
Asian Paradise Flycatcher	120	Collared Laughingthrush	124	Hog Deer	54
Asian Yellow Pond Turtle	152	Collared Scops Owl	112	Horned Tree Viper	140
Asiatic Black Bear	30	Common Birdwing	162	Howler	122
Assamese Macaque	38	Common Kestrel	88	Imperial Eagle	80
Black-striped Weasel	34	Common Rat Snake	132	Imperial Pheasant	94
Bamboo Pit-Viper	144	Coral-billed Ground Cuckoo	110	Impressed Tortoise	154
Banded Krait	134	Crested Argus	96	Indian Giant Flying Squirrel	14
Banteng	58	Crested Goshawk	76	Indochinese Flying Squirrel	12
Barn Owl	110	Grimson-winged Laughingthrush	122	Indochinese Rat Snake	130
Bengal Florican	100	Dalacour's Langur	46	Indochinese Silvered Langur	44
Besra	78	Dhole	28	Japanese Sparrowhawk	78
Big-headed Turtle	148	Edible-nest Swiftlet	116	Javan Rhinoceros	62
Binturong	18	Edward's Pheasant	94	Jerdon's Viper	144
Black Baza	72	Eld's Deer	54	Jungle Cat	22
Black Crested Gibbon	50	Elongated Tortoise	154	Kaiser-I-Hind	160
Black Eagle	84	Eurasian Hobby	88	Keelod Box Turtle	152
Black Giant Squirrel	10	Eurasian Otter	32	King Cobra	138
Black Kite	74	Fishing Cat	24	Kouprey	58
Black Marsh Turtle	152	Francois' Langur	42	Laggar Falcon	90
Black Paradise Flycatcher	120	Gaur	58	Large Flying Fox	36
Black-faced Spoonbill	68	Germain's Peacock Pheasant	96	Large Indian Civet	18
Black-hooded Laughingthrush	124	Giant Asian Pond Turtle	148	Large Spotted Civet	18
Black-necked Crane	100	Giant Ibis	68	Leaf Insect	160
Black-shanked Douc Langur	48	Giant Murtyac	56	Least Weasel	34
Black-shouldered Kite	72	Golden Birdwing	162	Leopard	26
Blood Python	146	Golden Cat	24	Leopard Cat	22
Blossom-headed Parakeet	108	Golden Jackal	28	Lesser Adjutant	66
Blue Krait	134	Golden Kaiser-I-Hind	160	Lesser Mouse Deer	52
Bonelli's Eagle	82	Golden-headed Langur	46	Long-tailed Macaque	40
Brahminy Kite	74	Grass Owl	110	Macrops Viper	144
Brown Fish Owl	114	Great Hornbill	116	Malayan Flying Lemur	36
Brown Hawk Owl	112	Greater Mouse Deer	52	Malayan Krait	134
Brown Hornbill	116	Green Peafowl	98	Malayan Pangolin	16
Buffy Fish Owl	114	Grey Peacock	96	Malayan Sun Bear	30
Burmese Python	146	Grey Frog Hawk	76	Many-banded Krait	134
Chestnut-Necked Partridge	98	Grey Heron	64	Mottled Cat	22
Chinese Haba	140	Grey Langur	44	Mason's Saturn	162
Chinese Pangolin	16	Grey-cheeked Flying Squirrel	12	Merle	88

Milky Stork	66	Siamese Fireback	92
Monocellate Cobra	136	Silver Pheasant	92
Mountain Hawk Eagle	82	Silver-eared Mesit	126
Mountain Pit-Viper	144	Silvered Langur	44
Musk Deer	56	Slow Loris	38
Nicobar Pigeon	104	Small Indian Civet	20
Northern Goshawk	80	Smooth Coated Otter	32
Northern Sparrow Hawk	78	Snail-eating Turtle	150
Northern Tree Shrew	52	Spot-breasted Laughingthrush	122
Orange-necked Partridge	98	Spotted Giant Flying Squirrel	14
Oriental Honey-Buzzard	72	Spotted Greenshank	102
Oriental Hobby	90	Spotted Linsang	20
Oriental Pit-Viper	142	Stump-tailed Macaque	38
Oriental Small-clawed Otter	32	Tawny Fish Owl	114
Osprey	70	Tenasserim Langur	44
Owston's Palm Civet	20	Three-striped Box Turtle	148
Pale-capped Pigeon	104	Tiger	26
Particoloured Flying Squirrel	12	Tonkin Snub-nosed Monkey	46
Peregrine Falcon	90	Trung Son Muntjac	56
Phayre's Langur	44	Vernal Hanging Parrot	106
Pied Falconet	86	Vietnamese Pheasant	94
Pied Harrier	74	Vietnamese Pond Turtle	150
Pig-tailed Macaque	40	Vietnamese Salamander	154
Popo's Pit-Viper	144	Wagler's Pit-Viper	144
Pygmy Loris	38	Water Monitor	130
Radiated Rat Snake	132	White-bellied Sea Eagle	84
Red Fox	28	White-cheeked Crested Gibbon	50
Red-billed Leiothrix	126	White-cheeked Laughingthrush	124
Red-breasted Parakeet	108	White-lipped Pit-Viper	140
Red-cheeked Flying Squirrel	14	White-rumped Pygmy Falcon	86
Red-headed Krait	136	White-rumped Shama	120
Red-shanked Douc Langur	48	White-shouldered Ibis	68
Rolick Gull	102	White-winged Duck	70
Reticulated Python	146	Wild Water Buffalo	60
Rhesus Macaque	40	Woolly-necked Stork	66
Rufous-necked Hornbill	118	Wreathed Hornbill	118
Saltwater Crocodile	128	Yellow-bellied Wessel	34
Saola	60	Yellow-cheeked Crested Gibbon	50
Sarus Crane	100	Yellow-headed Temple Turtle	150
Serow	60		
Shikra	76		
Siamese Cobra	138		
Siamese Crocodile	128		

- BirdLife International (2000): Threatened birds of the World. UK. Lynx Edicions and BirdLife International, Barcelona and Cambridge.
- Corbet, G. B. & Hill, J. E. (1992): The Mammals of the Indomalayan Region: A Systematic Review. Oxford University Press, New York.
- Dương Huy Huỳnh, Đào Văn Tiến, Cao Văn Sung, Phạm Trọng Ánh, Hoàng Minh Khiên (1994): Danh lục các loài thú (Mammalia) Việt Nam. Nhà Xuất bản "Khoa học và Kỹ thuật", Hà Nội.
- del Hoyo, J., Elliot, A. & Sargatal, J. (eds.) (1992-2002): Handbook of the Birds of the World. Vol. 1-7. Lynx Edicions, Barcelona.
- del Hoyo, J., Elliot, A. & Christie, D. A. (eds.) (2003-2006): Handbook of the Birds of the World. Vol. 8-11. Lynx Edicions, Barcelona.
- Duff, A. & Lawson, A. (2004): Mammals of the World - A Checklist. A & C Black, London.
- Eritzoe, J. (1993): The Birds of CITES, and How to identify Them. The Lutherworth Press, Cambridge.
- Groves, C. P. (2001): Primate Taxonomy. Smithsonian Institution Press, Washington and London.
- King, B., Woodcock, M., & Dickinson, E. C. (1975): A Field Guide to the Birds of South-East Asia. William Collins Sons & Co, Glasgow.
- Kuznetsov, G. V. (2006): Mammals of Vietnam. KMK Scientific Press, Moscow. (Tiếng Nga).
- Manthey, U. & Grossmann, W. (1997): Amphibien und Reptilien Südostasiens. Natur und Tier - Verlag, Münster. (Tiếng Đức).
- Bộ Khoa học và Công nghệ & Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam, (2007): Sách đỏ Việt Nam. Phần 1. Động vật. Nhà Xuất bản Khoa học Tự nhiên và Công nghệ Hà Nội.
- Monastyrskii, A. L. (2007): Butterflies of Vietnam - Papilionidae. Dolphin Media Co, Hanoi.
- Mountford, G. & Ariotti, N. (1988): Rare Birds of the World. The Stephens Greene Press, Lexington.
- Nadler, T., Mombert, F., Nguyễn Xuân Động & Lormee, N. (2003): Leaf Monkeys. Vietnam Primate Status Review 2002 - Part 2. Fauna & Flora International-Vietnam Program and Frankfurt Zoological Society, Hanoi.
- Nguyễn Cừ, Lê Trọng Trai, Philipps, K. (2000): Chim Việt Nam. Nhà Xuất bản Lao Động, Hà Nội.
- Nguyễn Văn Sáng, Hồ Thu Cúc, Nguyễn Quảng Trường (2005): Danh lục Ếch nhái và Bò sát Việt Nam. Nhà Xuất bản Nông Nghiệp, Hà Nội.
- Robson, C. (2000): A Field Guide to the Birds of South-East Asia. New Holland Publishers, London, Cape Town, Sydney, Auckland.

Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES)

Nhằm điều tiết việc buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hiếm, nguy cấp hoặc bị đe dọa, một Công ước quốc tế đã được chấp thuận vào tháng 3/1973. Việt Nam là quốc gia thành viên ký Công ước này từ tháng 4/1994. Tất cả các quốc gia thành viên chấp thuận thực thi công ước này.

Một bộ phận của Công ước này là 3 Phụ lục (I, II, III) liệt kê các loài động vật, thực vật hiếm, nguy cấp hoặc bị đe dọa. Mỗi Phụ lục có những qui chế riêng về việc buôn bán quốc tế đối với các loài thuộc Phụ lục đó. PHỤ LỤC 2 giới thiệu các loài động vật của Việt Nam được liệt kê trong các Phụ lục của Công ước CITES.

Danh lục các loài liệt kê trong các Phụ lục được định kỳ thay đổi cập nhật. Danh lục chính thức có lưu tại Văn phòng CITES Việt Nam (xem hộp ở phần cuối của chương này).

Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES)
(Trích đoạn)

Các quốc gia ký Công ước, nhận thức được rằng những loài động vật, thực vật hoang dã với vẻ đẹp phong phú và đa dạng của chúng là một bộ phận không thể thay thế được của các hệ sinh thái tự nhiên của Trái đất, chúng phải được bảo vệ cho thế hệ hôm nay và các thế hệ mai sau.

Ý thức được sự cấp thiết phải có các biện pháp thích hợp để đạt được mục tiêu trên đã thống nhất như sau:

Định nghĩa

- "Loài" nghĩa là bất kỳ loài hoặc phân loài nào.
- "Mẫu vật" nghĩa là bất kỳ con vật nào dù sống hay đã chết; trong trường hợp là động vật của các loài thuộc các Phụ lục còn là bất kỳ bộ phận nào có thể nhận biết được hoặc các sản phẩm từ chúng.
- "Buôn bán" nghĩa là xuất khẩu, tái xuất khẩu và nhập khẩu.
- "Tái xuất khẩu" nghĩa là xuất khẩu bất kỳ vật mẫu nào trước đó được nhập khẩu vào.

Những nguyên tắc cơ bản

Phụ lục I của Công ước bao gồm những loài bị đe dọa diệt vong do hoặc có thể do buôn bán. Việc buôn bán vật mẫu của những loài này phải tuân theo những qui chế đặc biệt nghiêm ngặt nhằm tránh gây nguy hại đến sự tồn tại của chúng và chỉ được phép trong một số trường hợp ngoại lệ.

Qui chế buôn bán vật mẫu của các loài thuộc Phụ lục I

Việc xuất khẩu bất kỳ mẫu vật nào của một loài thuộc Phụ lục I phải được sự cho phép trước và phải xuất trình giấy phép xuất khẩu. Giấy phép xuất khẩu chỉ có thể được cấp khi có đầy đủ các điều kiện sau:

- Cơ quan thẩm quyền khoa học của nước xuất khẩu đã xác nhận rằng việc xuất khẩu này không đe dọa sự tồn tại của loài đó;
- Cơ quan thẩm quyền quản lý của nước xuất khẩu phải được giải trình đầy đủ là mẫu vật được thu thập phù hợp với luật pháp quốc gia về bảo vệ động vật, thực vật hoang dã.
- Cơ quan thẩm quyền quản lý của nước xuất khẩu phải được giải trình đầy đủ giấy phép nhập khẩu đã được cấp cho mẫu vật đó.

Việc nhập khẩu bất kỳ mẫu vật nào thuộc Phụ lục I phải được sự cho phép trước và phải xuất trình giấy phép nhập khẩu và chứng chỉ xuất khẩu hoặc tái xuất khẩu. Giấy phép nhập khẩu chỉ được cấp khi có đủ các điều kiện sau:

- Cơ quan thẩm quyền khoa học của nước nhập khẩu đã xác nhận rằng việc nhập khẩu là phục vụ các mục đích không gây tổn hại đến sự tồn tại của các loài liên quan;

- b) Cơ quan thẩm quyền khoa học của nước nhập khẩu được giải trình đầy đủ là nơi nhận các mẫu vật sống đã chuẩn bị tốt các phương tiện để nuôi giữ và chăm sóc các mẫu vật đó.
- c) Cơ quan thẩm quyền quản lý của nước nhập khẩu phải được giải trình đầy đủ rằng loài đó sẽ không bị sử dụng cho mục đích thương mại.

Việc tái xuất khẩu bất kỳ mẫu vật nào thuộc Phụ lục I phải được sự cho phép trước và phải xuất trình chứng chỉ tái xuất khẩu. Giấy phép tái xuất khẩu chỉ được cấp khi có đủ các điều kiện sau:

- a) Cơ quan thẩm quyền khoa học của nước tái xuất khẩu được giải trình đầy đủ là bất kỳ mẫu vật sống nào đã được chuẩn bị phù hợp với các điều khoản của Công ước này.
- b) Cơ quan thẩm quyền quản lý của nước tái xuất khẩu phải được giải trình đầy đủ là bất kỳ mẫu vật sống nào cũng sẽ được chuẩn bị và vận chuyển sao cho giảm thiểu tối đa nguy cơ gây thương tích, tổn thất sức khỏe hoặc đối xử thô bạo đối với mẫu vật.
- c) Cơ quan thẩm quyền quản lý của nước tái xuất khẩu phải được giải trình đầy đủ là giấy phép nhập khẩu cho bất kỳ mẫu vật sống nào đã được cấp.

Quy chế buôn bán mẫu vật của các loài thuộc Phụ lục II

Việc xuất khẩu bất kỳ mẫu vật nào của một loài thuộc Phụ lục II phải được sự cho phép trước và phải xuất trình giấy phép xuất khẩu. Giấy phép xuất khẩu chỉ có thể được cấp khi có đầy đủ các điều kiện sau:

- a) Cơ quan thẩm quyền khoa học của nước xuất khẩu phải được giải trình đầy đủ là việc xuất khẩu đó sẽ không gây tổn hại đến sự tồn tại của loài đó;
- b) Cơ quan thẩm quyền quản lý của nước xuất khẩu phải được giải trình đầy đủ là mẫu vật được thu thập phù hợp với luật pháp quốc gia về bảo vệ động vật, thực vật hoang dã;
- c) Cơ quan thẩm quyền quản lý của nước xuất khẩu phải được giải trình là bất kỳ mẫu vật sống nào cũng sẽ được chuẩn bị và vận chuyển bằng cách giảm thiểu tối đa các nguy cơ gây thương tích, tổn hại sức khỏe hoặc đối xử thô bạo đối với mẫu vật.

Việc nhập khẩu bất kỳ mẫu vật nào của các loài thuộc Phụ lục II phải có sự cho phép trước và phải xuất trình giấy phép xuất khẩu hoặc chứng chỉ tái xuất khẩu.

Việc tái xuất khẩu của bất kỳ mẫu vật nào của các loài thuộc Phụ lục II phải được sự cho phép trước và phải xuất trình chứng chỉ tái xuất khẩu. Chứng chỉ tái xuất khẩu chỉ được cấp khi có đủ các điều kiện sau:

- a) Cơ quan thẩm quyền quản lý của nước tái xuất khẩu phải được giải trình đầy đủ là bất kỳ mẫu vật sống nào cũng sẽ được chuẩn bị phù hợp với các điều khoản của Công ước này;
- b) Cơ quan thẩm quyền quản lý của nước tái xuất khẩu phải được giải trình đầy đủ là bất kỳ mẫu vật sống nào cũng sẽ được chuẩn bị và vận chuyển theo cách giảm thiểu tối đa nguy cơ gây thương tích, tổn hại sức khỏe hoặc đối xử thô bạo đối với mẫu vật.

Quy chế buôn bán mẫu vật của các loài thuộc Phụ lục III

Việc xuất khẩu bất kỳ mẫu vật nào của một loài thuộc Phụ lục III từ các nước đã đưa loài đó vào Phụ lục III phải được sự cho phép trước và phải xuất trình giấy phép xuất khẩu. Giấy phép xuất khẩu chỉ có thể được cấp khi có đầy đủ các điều kiện sau:

- a) Cơ quan thẩm quyền quản lý của nước xuất khẩu phải được giải trình đầy đủ là mẫu vật được thu thập phù hợp với luật pháp quốc gia về bảo vệ động vật, thực vật hoang dã;
- b) Cơ quan thẩm quyền quản lý của nước xuất khẩu phải được giải trình đầy đủ là bất kỳ mẫu vật sống nào cũng sẽ được chuẩn bị và vận chuyển theo cách giảm thiểu tối đa nguy cơ gây thương tích, tổn hại sức khỏe hoặc đối xử thô bạo đối với mẫu vật.

Việc nhập khẩu bất kỳ mẫu vật nào của các loài thuộc Phụ lục III phải có sự cho phép trước và phải xuất trình chứng chỉ nguồn gốc và nếu nhập khẩu từ nước đã đưa loài đó vào Phụ lục III thì phải xuất trình thêm giấy phép xuất khẩu.

Trường hợp tái xuất khẩu, phải có chứng chỉ của cơ quan thẩm quyền quản lý của nước tái xuất khẩu cấp xác nhận rằng mẫu vật đã được xử lý tại nước đó hoặc đang được tái xuất khẩu sẽ được nước nhập khẩu tiếp nhận, đó là bằng chứng đảm bảo các điều khoản của Công ước này liên quan đến mẫu vật quan tâm được tuân thủ.

Những biện pháp các quốc gia thành viên cần thực hiện

Các nước thành viên cần tiến hành các biện pháp thích hợp để thi hành có hiệu lực các điều khoản của Công ước này và để ngăn chặn việc buôn bán vi phạm Công ước. Đó là các biện pháp sau:

- Xử phạt việc buôn bán hoặc lưu trữ hoặc cả hai.
- Tịch thu hoặc trả lại cho nước xuất khẩu các mẫu vật đó.

Các Cơ quan Thẩm quyền Quản lý và Cơ quan Thẩm quyền Khoa học

Để thực hiện Công ước này mỗi nước thành viên cần thành lập:

- Một hoặc nhiều hơn Cơ quan thẩm quyền quản lý có đủ thẩm quyền cấp giấy phép

Cơ quan Thẩm quyền Quản lý của Việt Nam là:

Cục Kiểm lâm

Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn

Số 2, phố Ngọc Hà, Ba Đình, Hà Nội

- Một hoặc nhiều hơn Cơ quan Thẩm quyền Khoa học

Các Cơ quan Thẩm quyền Khoa học của Việt Nam

1. Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật

Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam

Số 18, Đường Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội.

2. Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường

Đại học Quốc gia Hà Nội

19 Lê Thánh Tông, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

3. Viện Khoa học Lâm nghiệp

Đống Ngạc, Từ Liêm, Hà Nội.

4. Viện Nghiên cứu Hải sản

Số 224, phố Lê Lai, Hải Phòng.

DANH LỤC ĐỎ CỦA IUCN VỀ CÁC LOÀI BỊ ĐE ĐỌA

IUCN - Hiệp hội Bảo tồn Thế giới, thông qua Ủy ban về Sự tồn tại loài (SSC) đã có lịch sử hơn 40 năm đánh giá tình trạng bảo tồn của các loài, phân loài, dạng và thậm chí các tiểu quần thể lựa chọn trên phạm vi toàn cầu để xác định rõ những bậc phân loại bị đe dọa tuyệt chủng và từ đó xúc tiến công tác bảo tồn.

Các bậc phân loại được đánh giá đưa vào Danh lục Đỏ của IUCN là những đối tượng mang tính đa dạng di truyền và quan trọng cho các hệ sinh thái. Thông tin về trạng thái bảo tồn và vùng phân bố của chúng là cơ sở để đưa ra các quyết định về bảo tồn đa dạng sinh học từ cấp địa phương cho đến cấp toàn cầu. Việc đánh giá các bậc phân loại được thực hiện thông qua tư vấn của các chuyên gia hiểu biết nhiều về tình trạng của các bậc phân loại đó.

Các bậc phân hạng và các tiêu chí được xây dựng dưới dạng một hệ thống phân hạng các loài có nguy cơ tuyệt chủng toàn cầu cao để hiểu.

Danh lục Đỏ của IUCN về các loài bị đe dọa cung cấp các thông tin về bậc phân loại, tình trạng bảo tồn và phân bố của các bậc phân loại đã được đánh giá toàn cầu sử dụng "Các tiêu chí và các bậc phân hạng của Danh lục Đỏ IUCN". Hệ thống này được thiết kế để xác định nguy cơ tuyệt chủng tương đối và mục đích chính của Danh lục Đỏ IUCN là thống kê và nêu rõ các bậc phân loại đang đối mặt với nguy cơ tuyệt chủng toàn cầu cao (nghĩa là, những bậc phân loại được đánh giá là **Cực kỳ nguy cấp**, **Nguy cấp** và **Sẽ nguy cấp**). Danh lục Đỏ IUCN cũng bao gồm cả thông tin về các bậc phân loại được đánh giá là đã **Tuyệt chủng** hoặc **Tuyệt chủng trong thiên nhiên**; về các bậc phân loại chưa thể đánh giá được vì thiếu thông tin (**bậc Thiếu số liệu**), và các bậc phân loại gần đạt đến mức ngưỡng đe dọa hoặc sẽ bị đe dọa nếu không có các chương trình bảo tồn đang được thực hiện (**bậc Gần đe dọa**).

Việc xếp bậc Cực kỳ nguy cấp, Nguy cấp hoặc Sẽ nguy cấp dựa vào một loạt các tiêu chí định lượng, mà chỉ cần đáp ứng một trong các tiêu chí này là bậc phân loại đã được xếp vào bậc đe dọa đỏ (các tiêu chí này không nêu ở đây).

CỰC KỶ NGUY CẤP (CR)

Một bậc phân loại được xếp bậc Cực kỳ nguy cấp khi có đủ bằng chứng chứng tỏ rằng nó thoả mãn một trong các tiêu chí của bậc Cực kỳ nguy cấp, và vì vậy, nó được xem là đang đối mặt với nguy cơ tuyệt chủng trong thiên nhiên cực kỳ cao.

NGUY CẤP (EN)

Một bậc phân loại được xếp bậc Nguy cấp khi có đủ bằng chứng chứng tỏ rằng nó thoả mãn một trong các tiêu chí của bậc Nguy cấp, và vì vậy, nó được xem là đang đối mặt với nguy cơ tuyệt chủng trong thiên nhiên rất cao.

SẼ NGUY CẤP (VU)

Một bậc phân loại được xếp bậc Sẽ nguy cấp khi có đủ bằng chứng chứng tỏ rằng nó thoả mãn một trong các tiêu chí của bậc Sẽ nguy cấp, và vì vậy, nó được xem là đang đối mặt với nguy cơ tuyệt chủng trong thiên nhiên cao.

ÍT NGUY CẤP (LR)

Một bậc phân loại được xếp bậc Gần bị đe dọa khi đối chiếu với các tiêu chí phân bậc đe dọa thì không đủ điều kiện để xếp vào các bậc Cực kỳ nguy cấp, Nguy cấp hoặc Sẽ nguy cấp nhưng lại gần đạt hoặc dường như sẽ đạt tới các bậc đe dọa đầy trong tương lai gần.

ÍT LO NGẠI (LC)

Một bậc phân loại được xếp bậc ít lo ngại khi đối chiếu với các tiêu chí phân bậc đe dọa thì không đủ điều kiện để xếp vào các bậc Cực kỳ nguy cấp, Nguy cấp, Sẽ nguy cấp hoặc Gần đe dọa.

Các bậc phân loại có phân bố rộng và phong phú được đưa vào bậc này.

THIẾU SỐ LIỆU (DD)

Một bậc phân loại được xếp bậc Thiếu số liệu khi không có các thông tin phù hợp để đánh giá trực tiếp hay gián tiếp mức đe dọa tuyệt chủng của nó dựa vào sự phân bố và/hoặc tình trạng quần thể. Cho đến khi có đủ số liệu để xếp bậc, thì các bậc phân loại thuộc bậc này không nên xem là không bị đe dọa. Có thể nó cần được chú ý như các bậc phân loại bị đang bị đe dọa, ít nhất cho đến khi tình trạng của nó được làm rõ.

KHÔNG ĐÁNH GIÁ (NE)

Một bậc phân loại được xếp bậc Không đánh giá khi nó chưa được xem xét đối chiếu với các tiêu chí xếp bậc đe dọa.

TUYỆT CHỦNG NGOÀI THIÊN NHIÊN (EW)**TUYỆT CHỦNG (EX)**

NGHỊ ĐỊNH**Về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm****CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn,

NGHỊ ĐỊNH:*Chương I***NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng:**

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị định này quy định về quản lý và Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm từ rừng Việt Nam.

2. Đối tượng áp dụng: cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động liên quan đến quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm trên lãnh thổ Việt Nam quy định tại Nghị định này.

Trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định tại Nghị định này thì áp dụng theo quy định của điều ước quốc tế đó.

Điều 2. Phân nhóm thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm:**1. Giải thích từ ngữ:**

Loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm là loài thực vật, động vật có giá trị đặc biệt về kinh tế, khoa học và môi trường, số lượng còn ít trong tự nhiên hoặc có nguy cơ bị tuyệt chủng, thuộc danh mục các loài thực vật, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm do Chính phủ quy định.

2. Thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm được phân thành hai nhóm (có danh mục kèm theo) như sau:

a) *Nhóm I*: nghiêm cấm khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại, gồm những loài thực vật rừng, động vật rừng có giá trị đặc biệt về khoa học, môi trường hoặc có giá trị cao về kinh tế, số lượng quần thể còn rất ít trong tự nhiên hoặc có nguy cơ tuyệt chủng cao.

Thực vật rừng, động vật rừng Nhóm I được phân thành:

Nhóm I A, gồm các loài thực vật rừng.

Nhóm I B, gồm các loài động vật rừng.

b) *Nhóm II*: hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại, gồm những loài thực vật rừng, động vật rừng có giá trị về khoa học, môi trường hoặc có giá trị cao về kinh tế, số lượng quần thể còn ít trong tự nhiên hoặc có nguy cơ tuyệt chủng.

Thực vật rừng, động vật rừng Nhóm II được phân thành:

Nhóm II A, gồm các loài thực vật rừng.

Nhóm II B, gồm các loài động vật rừng.

Điều 3. Chính sách của Nhà nước về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm:

1. Nhà nước đầu tư để quản lý, bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm tại các khu rừng đặc dụng, các hoạt động cứu hộ đối với thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm bị xử lý tịch thu.
2. Hỗ trợ khắc phục thiệt hại do động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm từ tự nhiên gây ra cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân ở ngoài các khu rừng đặc dụng, các hộ gia đình, cá nhân đang cư trú hợp pháp trong các khu rừng đặc dụng (được chính quyền cấp xã, nơi có rừng đặc dụng xác nhận) theo quy định của pháp luật.
3. Nhà nước khuyến khích, hỗ trợ, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đầu tư quản lý, bảo vệ và phát triển thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.

Chương II

**QUẢN LÝ THỰC VẬT RỪNG, ĐỘNG VẬT RỪNG
NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM**

Điều 4. Theo dõi diễn biến thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm:

1. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức thực hiện đánh giá tình trạng thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm tại địa phương; tổng hợp trên địa bàn cùng với việc thống kê rừng, kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng quy định tại Điều 32 của Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004 và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.
2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo, hướng dẫn việc nghiên cứu, đánh giá tình trạng thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; tổng hợp trong toàn quốc cùng với việc thống kê rừng, kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng quy định tại Điều 32 của Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004.

Điều 5. Bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm:

1. Những khu rừng có thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm phân bố tập trung thì được đưa vào xem xét thành lập khu rừng đặc dụng theo quy định của pháp luật.

Đối với thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm sinh sống ở ngoài các khu rừng đặc dụng phải được bảo vệ theo quy định của Nghị định này và quy định hiện hành của pháp luật.

2. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tiến hành hoạt động sản xuất, xây dựng công trình, điều tra, thăm dò, nghiên cứu, tham quan, du lịch và các hoạt động khác trong khu rừng có thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm phải thực hiện các quy định tại Nghị định này và pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Nghiêm cấm những hành vi sau đây:

- a) Khai thác thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; săn, bắn, bẫy, bắt, nuôi nhốt, giết mổ động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm trái quy định tại Nghị định này và quy định hiện hành của pháp luật.
- b) Vận chuyển, chế biến, quảng cáo, kinh doanh, sử dụng, tàng trữ, xuất khẩu, nhập khẩu thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm trái với quy định tại Nghị định này và quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 6. Khai thác thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm từ:

1. Khai thác thực vật rừng, động vật rừng Nhóm I:

Thực vật rừng, động vật rừng Nhóm I chỉ được khai thác vì mục đích nghiên cứu khoa học (kể cả để tạo nguồn giống ban đầu phục vụ cho nuôi sinh sản, trồng cây nhân tạo), quan hệ hợp tác quốc tế.

Việc khai thác thực vật rừng, động vật rừng Nhóm I không được làm ảnh hưởng tiêu cực đến việc bảo tồn các loài đó trong tự nhiên và phải có phương án được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn phê duyệt.

2. Khai thác thực vật rừng, động vật rừng Nhóm II:

a) Khai thác thực vật rừng, động vật rừng Nhóm II trong các khu rừng đặc dụng:

- Chỉ được khai thác vì mục đích nghiên cứu khoa học (kể cả để tạo nguồn giống ban đầu phục vụ cho nuôi sinh sản, trồng cây nhân tạo), quan hệ hợp tác quốc tế.
- Việc khai thác thực vật rừng, động vật rừng Nhóm II trong các khu rừng đặc dụng không được làm ảnh hưởng tiêu cực đến việc bảo tồn các loài đó và phải có phương án được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn phê duyệt.

b) Khai thác thực vật rừng, động vật rừng Nhóm II ngoài các khu rừng đặc dụng:

- Thực vật rừng Nhóm II A ngoài các khu rừng đặc dụng chỉ được khai thác theo quy định tại Quy chế khai thác gỗ và lâm sản khác, do Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ban hành.
- Động vật rừng Nhóm II B ngoài các khu rừng đặc dụng chỉ được khai thác vì mục đích nghiên cứu khoa học (kể cả để tạo nguồn giống ban đầu phục vụ nuôi sinh sản), quan hệ hợp tác quốc tế.

Việc khai thác động vật rừng Nhóm II B ngoài các khu rừng đặc dụng không được làm ảnh hưởng tiêu cực đến việc bảo tồn của các loài đó trong tự nhiên và phải có phương án được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn phê duyệt đối với những khu rừng do các tổ chức trực thuộc Trung ương quản lý hoặc được ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt đối với những khu rừng do các tổ chức, cá nhân thuộc địa phương quản lý.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thủ tục, trình tự để phê duyệt phương án khai thác thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm từ tự nhiên.

Điều 7. Vận chuyển, cất giữ thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm từ tự nhiên và sản phẩm của chúng:

Thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và sản phẩm của chúng được khai thác từ tự nhiên, khi vận chuyển, cất giữ phải theo các quy định sau:

1. Có đầy đủ giấy tờ chứng minh nguồn gốc khai thác hợp pháp theo quy định tại Điều 6 Nghị định này, các giấy tờ khác theo quy định hiện hành của pháp luật về xử lý tang vật vi phạm (đối với trường hợp thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và sản phẩm của chúng được xử lý tịch thu trong các vụ vi phạm hành chính hoặc vụ án hình sự).
2. Khi vận chuyển động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và sản phẩm của chúng ra ngoài địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải có Giấy phép vận chuyển đặc biệt do cơ quan kiểm lâm cấp tỉnh cấp.
3. Khi vận chuyển thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và sản phẩm của chúng phải thực hiện theo quy định của Nhà nước về kiểm tra, kiểm soát lâm sản. Riêng gỗ Nhóm I A và Nhóm II A khai thác từ rừng tự nhiên trong nước, ngoài các thủ tục quy định tại khoản 1 Điều này còn có dấu bùa kiểm lâm theo quy định về quy chế quản lý bùa kiểm lâm.

Điều 8. Phát triển thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm:

1. Hoạt động trồng cây nhân tạo thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, quá cảnh, nhập nội từ biển, trồng cây nhân tạo, nuôi sinh sản các loài thực vật hoang dã, động vật hoang dã nguy cấp.
2. Khai thác, vận chuyển, cất giữ thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm được nuôi sinh sản, trồng cây nhân tạo và sản phẩm của chúng phải có giấy tờ chứng minh nguồn gốc theo quy định của pháp luật về xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, quá cảnh, nhập nội từ biển, trồng cây nhân tạo, nuôi sinh sản các loài thực vật hoang dã, động vật hoang dã nguy cấp.

Điều 9. Chế biến, kinh doanh thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và sản phẩm của chúng:

1. Nghiêm cấm chế biến, kinh doanh thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I A, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I B và Nhóm II B từ tự nhiên và sản phẩm của chúng vì mục đích thương mại (trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này).

2. Được phép chế biến, kinh doanh vì mục đích thương mại đối với các đối tượng sau:

- Các loài động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và sản phẩm của chúng có nguồn gốc nuôi sinh sản; các loài động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II B là tang vật xử lý tịch thu theo quy định hiện hành của Nhà nước, không còn khả năng cứu hộ, thả lại môi trường.
- Thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I A là tang vật xử lý tịch thu theo quy định hiện hành của Nhà nước; thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II A từ tự nhiên, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc trồng cấy nhân tạo.

Tổ chức, cá nhân chế biến kinh doanh thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm vì mục đích thương mại phải bảo đảm các quy định sau:

- a) Có đăng ký kinh doanh về chế biến, kinh doanh thực vật rừng, động vật rừng và sản phẩm của chúng, do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.
- b) Thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và sản phẩm của chúng có nguồn gốc hợp pháp theo quy định tại các Điều 6, 7 và 8 Nghị định này.
- c) Mô số theo dõi nhập, xuất thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và sản phẩm của chúng theo quy định thống nhất của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và chịu sự giám sát, kiểm tra của cơ quan kiểm lâm theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 10. Xử lý vi phạm:

1. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm các quy định về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm quy định tại Nghị định này thì căn cứ tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý hành chính, cá nhân có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định hiện hành của pháp luật.

2. Tang vật vi phạm, vật chứng là thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và sản phẩm của chúng được quản lý và xử lý theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, pháp luật về tổ tụng hình sự và quy định sau:

- a) Thực vật, động vật sống tạm giữ trong quá trình xử lý phải được chăm sóc, cứu hộ phù hợp và bảo đảm các điều kiện về an toàn.
- b) Thực vật, động vật sống tạm giữ được cơ quan kiểm dịch xác nhận là bị bệnh có nguy cơ gây thành dịch phải tiêu hủy ngay theo các quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 11. Xử lý các trường hợp động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm xâm hại hoặc đe dọa tính mạng, tài sản của nhân dân:

1. Trong mọi trường hợp động vật rừng đe dọa xâm hại tài sản hoặc tính mạng của nhân dân; tổ chức, hộ gia đình, cá nhân phải áp dụng trước các biện pháp xua đuổi, không gây tổn thương đến động vật rừng.

2. Trường hợp động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm trực tiếp tấn công đe dọa đến tính mạng nhân dân ở ngoài các khu rừng đặc dụng, sau khi đã áp dụng các biện pháp xua đuổi nhưng không có hiệu quả thì báo cáo Chủ tịch ủy ban nhân dân huyện, thị xã hoặc thành phố trực thuộc tỉnh (gọi tắt là ủy ban nhân dân cấp huyện) xem xét, quyết định cho phép được bẫy, bắn tự vệ để bảo vệ tính mạng nhân dân.

Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp huyện trực tiếp chỉ đạo tổ chức việc bẫy, bắn động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm để tự vệ khi chúng trực tiếp tấn công đe dọa tính mạng nhân dân.

Đối với những động vật đặc biệt quý hiếm như: Voi (*Elephas maximus*), Tê giác (*Rhinoceros sondaicus*), Hổ (*Panthera tigris*), Báo hoa mai (*Panthera pardus*), Báo gấm (*Neofelis nebulosa*), Gấu (*Ursus (Helarctos) malayanus*; *Ursus (Selenarctos) thibetanus*), Bò Tót (*Bos gaurus*), Bò xám (*Bos sauveli*), Bò rừng (*Bos javanicus*), Trâu rừng (*Bubalus arnee*), phải báo cáo chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét; nếu không còn khả năng áp dụng được những biện pháp khác (xua đuổi, di chuyển đi vùng rừng khác...) để bảo vệ tính mạng nhân dân thì Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cho phép áp dụng biện pháp bẫy, bắn tự vệ, sau khi đã có sự đồng ý của Bộ trưởng các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Tài nguyên và Môi trường.

Tổ chức được giao nhiệm vụ bẫy, bắn động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm để tự vệ khi chúng trực tiếp tấn công đe dọa tính mạng nhân dân có trách nhiệm giữ nguyên hiện trường, lập biên bản để xử lý và báo cáo cấp trên trực tiếp trong thời gian không quá 5 ngày làm việc:

- a) Nếu động vật rừng đã bẫy, bắn bị chết hoặc bị thương không thể cứu chữa được thì lập biên bản bàn giao cho cơ quan nghiên cứu khoa học xử lý làm tiêu bản để phục vụ đào tạo, nghiên cứu hoặc tổ chức tiêu huỷ bảo đảm làm sạch môi trường.
- b) Nếu động vật rừng đã bẫy, bắn bị thương có thể cứu chữa thì chuyển cho cơ sở cứu hộ động vật rừng hoặc cơ quan kiểm lâm quản lý địa bàn để nuôi cứu hộ hồi phục, thả lại rừng.
- c) Nếu động vật rừng đã bẫy, bắt khoẻ mạnh thì tổ chức thả ngay lại rừng được quy hoạch là rừng đặc dụng (khu bảo tồn thiên nhiên, Vườn quốc gia) phù hợp với môi trường sống của chúng.

Mọi trường hợp bẫy, bắn động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm không đúng quy định tại Điều này đều bị coi là vi phạm quy định của Nhà nước về quản lý động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và bị xử lý theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 12. Quyền, nghĩa vụ của chủ rừng:

Chủ rừng có các quyền và nghĩa vụ theo quy định hiện hành của pháp luật. Ngoài ra chủ rừng có các quyền và nghĩa vụ đối với thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm như sau:

1. Được khai thác các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm theo quy định tại Điều 6 Nghị định này.
2. Được nhà nước hỗ trợ, bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp về đầu tư quản lý, bảo vệ và phát triển thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.
3. Xây dựng và thực hiện phương án quản lý, bảo vệ và phát triển thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm trên diện tích rừng, đất rừng được giao.
4. Theo dõi và báo cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về tình trạng thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm theo quy định tại điểm a và b khoản 2 Điều 32 của Luật Bảo vệ và Phát triển rừng trên diện tích rừng, đất rừng được Nhà nước giao, cho thuê.
5. Xây dựng nội quy, lập bảng niêm yết bảo vệ đối với từng khu rừng có các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 13. Trách nhiệm hướng dẫn và thi hành:

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm:
 - a) Hướng dẫn, tổ chức triển khai và kiểm tra việc thực hiện Nghị định này.
 - b) Định kỳ hàng năm, báo cáo Chính phủ về tình hình quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.
2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Điều 14. Hiệu lực thi hành:

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.
2. Nghị định này thay thế Nghị định số 18/HĐBT ngày 17 tháng 01 năm 1992 của Hội đồng Bộ trưởng quy định Danh mục thực vật rừng, động vật rừng quý, hiếm và chế độ quản lý, bảo vệ và Nghị định số 48/2002/ND-CP ngày 22 tháng 4 năm 2002 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Danh mục thực vật, động vật hoang dã quý, hiếm ban hành kèm theo Nghị định số 18/HĐBT ngày 17 tháng 01 năm 1992 của Hội đồng Bộ trưởng quy định Danh mục thực vật rừng, động vật rừng quý, hiếm và chế độ quản lý, bảo vệ./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;

TM. CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG

(đã ký)

Phan Văn Khải

- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Học viện Hành chính quốc gia;
- VPCP: BTCN, TBNC, các PCN, BNC, Website Chính phủ, Ban Điều hành 112,
Người phát ngôn của Thủ tướng Chính phủ, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, NN (Sb), A.

DANH MỤC
THỰC VẬT RỪNG, ĐỘNG VẬT RỪNG NGUYỄN CẤP, QUỶ, HIẾM

(Ban hành kèm theo Nghị định số 32/2006/NĐ-CP
ngày 30 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ)

NHÓM I: Thực vật rừng, động vật rừng nghiêm cấm khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại

I A. Thực vật rừng

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
	NGÀNH THÔNG	PINOPHYTA
1	Hoàng đàn	<i>Cupressus torulosa</i>
2	Bách Đài Loan	<i>Taiwania cryptomerioides</i>
3	Bách vàng	<i>Xanthocyparis vietnamensis</i>
4	Vân Sam Phan xi păng	<i>Abies delavayi fansipanensis</i>
5	Thông Pà cò	<i>Pinus kwangtungensis</i>
6	Thông đỏ nam	<i>Taxus wallichiana (T. baccata wallichiana)</i>
7	Thông nước (Thuỷ tùng)	<i>Glyptostrobus pensilis</i>
	NGÀNH MỘC LAN	MAGNOLIOPHYTA
	Lớp mộc lan	Magnoliopsida
8	Hoàng liên gai (Hoàng mù)	<i>Berberis julianae</i>
9	Hoàng mộc (Nghêu hoa)	<i>Berberis wallichiana</i>
10	Mun sọc (Thị bong)	<i>Diospyros salletii</i>
11	Sua (Huê mộc vàng)	<i>Dalbergia tonkinensis</i>
12	Hoàng liên Trung Quốc	<i>Coptis chinensis</i>
13	Hoàng liên chân gà	<i>Coptis quinquesecta</i>
	Lớp hành	Liliopsida
14	Các loài Lan kim tuyến	<i>Anoectochilus spp.</i>
15	Các loài Lan hài	<i>Paphiopedilum spp.</i>

I B. Động vật rừng

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
	LỚP THÚ	MAMMALIA
	Bộ cánh da	Dermoptera
1	Chồn bay (Cây bay)	<i>Cynocephalus variegatus</i>
	Bộ khỉ hấu	Primates
2	Cu li lớn	<i>Nycticebus bengalensis (N. coucang)</i>
3	Cu li nhỏ	<i>Nycticebus pygmaeus</i>
4	Vọc chà vá chân xám	<i>Pygathrix cinerea</i>

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
5	Vọc chà vá chân đỏ	<i>Pygathrix nemaeus</i>
6	Vọc chà vá chân đen	<i>Pygathrix nigripes</i>
7	Vọc mũi hếch	<i>Rhinopithecus avunculus</i>
8	Vọc xám	<i>Trachypithecus barbei (T. phayrei)</i>
9	Vọc mõng trắng	<i>Trachypithecus delacouri</i>
10	Vọc đen má trắng	<i>Trachypithecus francoisi</i>
11	Vọc đen Hà Tĩnh	<i>Trachypithecus hatinhensis</i>
12	Vọc Cát Bà (Vọc đen đầu vàng)	<i>Trachypithecus poliocephalus</i>
13	Vọc bạc Đông Dương	<i>Trachypithecus villosus (T. cristatus)</i>
14	Vượn đen tuyến tây bắc	<i>Nomascus (Hylobates) concolor</i>
15	Vượn đen má hung	<i>Nomascus (Hylobates) gabriellae</i>
16	Vượn đen má trắng	<i>Nomascus (Hylobates) leucogenys</i>
17	Vượn đen tuyến đông bắc	<i>Nomascus (Hylobates) nasutus</i>
	Bộ thú ăn thịt	Carnivora
18	Sói đỏ (Chó sói lửa)	<i>Cuon alpinus</i>
19	Gấu chó	<i>Ursus (Helarctos) malayanus</i>
20	Gấu ngựa	<i>Ursus (Selenarctos) thibetanus</i>
21	Rái cá thường	<i>Lutra lutra</i>
22	Rái cá lông mũi	<i>Lutra sumatrana</i>
23	Rái cá lông mượt	<i>Lutrogale (Lutra) perspicillata</i>
24	Rái cá vuốt bê	<i>Amblyonyx (Aonyx) cinereus (A. cinerea)</i>
25	Chồn mực (Cây đen)	<i>Arctictis binturong</i>
26	Beo lửa (Beo vàng)	<i>Catopuma (Felis) temminckii</i>
27	Mèo ri	<i>Felis chaus</i>
28	Mèo gấm	<i>Pardofelis (Felis) marmorata</i>
29	Mèo rừng	<i>Prionailurus (Felis) bengalensis</i>
30	Mèo cá	<i>Prionailurus (Felis) viverrina</i>
31	Báo gấm	<i>Neofelis nebulosa</i>
32	Báo hoa mai	<i>Panthera pardus</i>
33	Hổ	<i>Panthera tigris</i>
	Bộ có vòi	Proboscidea
34	Voi	<i>Elephas maximus</i>
	Bộ móng guốc ngón lẻ	Perissodactyla
35	Tê giác một sừng	<i>Rhinoceros sondaicus</i>
	Bộ móng guốc ngón chẵn	Artiodactyla
36	Hươu vàng	<i>Axis (Cervus) porcinus</i>
37	Nai cá long	<i>Cervus eldi</i>
38	Mang lớn	<i>Megamuntiacus vuquangensis</i>
39	Mang Trường Sơn	<i>Muntiacus truongsonensis</i>
40	Hươu xạ	<i>Moschus berezovskii</i>

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
41	Bò lót	<i>Bos gaurus</i>
42	Bò rừng	<i>Bos javanicus</i>
43	Bò xám	<i>Bos sauveli</i>
44	Trâu rừng	<i>Bubalus arnee</i>
45	Sơn dương	<i>Naemorhedus (Capricornis) sumatraensis</i>
46	Sao la	<i>Pseudoryx nghetinhensis</i>
	Bộ thỏ rừng	Lagomorpha
47	Thỏ vằn	<i>Nesolagus timinsi</i>
	LỚP CHIM	AVES
	Bộ bồ nông	Pelecaniformes
48	Già đẫy nhỏ	<i>Leptoptilos javanicus</i>
49	Quắm cánh xanh	<i>Pseudibis davisoni</i>
50	Cò thia	<i>Platalea minor</i>
	Bộ sếu	Gruiformes
51	Sếu đầu đỏ (Sếu cổ trụi)	<i>Grus antigone</i>
	Bộ gà	Galiformes
52	Gà tiến mặt vàng	<i>Polyplectron bicalcaratum</i>
53	Gà tiến mặt đỏ	<i>Polyplectron germaini</i>
54	Trĩ sao	<i>Rheinardia ocellata</i>
55	Cồng	<i>Pavo muticus</i>
56	Gà lôi hồng tía	<i>Lophura diardi</i>
57	Gà lôi mỏ trắng	<i>Lophura edwardsi</i>
58	Gà lôi Hà Tĩnh	<i>Lophura hatinhensis</i>
59	Gà lôi mỏ đen	<i>Lophura imperialis</i>
60	Gà lôi trắng	<i>Lophura nycthemera</i>
	LỚP BÒ SÁT	REPTILIA
	Bộ có vẩy	Squamata
61	Hổ mang chúa	<i>Ophiophagus hannah</i>
	Bộ rùa	Testudinata
62	Rùa hộp ba vạch	<i>Cuora trifasciata</i>

NHÓM II: Thực vật rừng, động vật rừng hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại

II A. Thực vật rừng

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
	NGÀNH THÔNG	PINOPHYTA
1	Đinh tùng (Phỉ ba mũi)	<i>Cephalotaxus mannii</i>
2	Bách xanh (Tùng hương)	<i>Calocedrus macrolepis</i>
3	Bách xanh đá	<i>Calocedrus rupestris</i>

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
4	Pơ mu	<i>Fokienia hodginsii</i>
5	Du sam	<i>Keteleeria evelyniana</i>
6	Thông Đà Lạt (Thông 5 Đà Lạt)	<i>Pinus dalatensis</i>
7	Thông lá dẹt	<i>Pinus krempfi</i>
8	Thông đỏ bắc (Thanh lung)	<i>Taxus chinensis</i>
9	Sa mộc đầu	<i>Cunninghamia konishii</i>
	Lớp tuế	Cycadopsida
10	Các loài Tuế	<i>Cycas spp.</i>
	NGÀNH MỘC LAN	MAGNOLIOPHYTA
	Lớp mộc lan	Magnoliopsida
11	Sâm vú diệp (Vú diệp tam thất)	<i>Panax bipinnatifidum</i>
12	Tam thất hoang	<i>Panax stipuleanatum</i>
13	Sâm Ngọc Linh (Sâm Việt Nam)	<i>Panax vietnamensis</i>
14	Các loài Tế tân	<i>Asarum spp.</i>
15	Thiết đỉnh	<i>Markhamia stipulata</i>
16	Gỗ đỏ (Cà te)	<i>Azella xylocarpa</i>
17	Lim xanh	<i>Erythrophloeum fordii</i>
18	Gụ mật (Gỗ mật)	<i>Sindora siamensis</i>
19	Gụ lau	<i>Sindora tonkinensis</i>
20	Đảng sâm (Sâm leo)	<i>Codonopsis javanica</i>
21	Trại ly (Rươi)	<i>Garcinia fagraeoides</i>
22	Trắc (Cẩm lai nam)	<i>Dalbergia cochinchinensis</i>
23	Cẩm lai (Cẩm lai bà rịa)	<i>Dalbergia oliveri</i> (<i>D. bariensis</i> , <i>D. mammosa</i>)
24	Giáng hương (Giáng hương trái to)	<i>Pterocarpus macrocarpus</i>
25	Gù hương (Quế balansa)	<i>Cinnamomum balansae</i>
26	Re xanh phần (Re hương)	<i>Cinnamomum glaucescens</i>
27	Vù hương (Xả xỉ)	<i>Cinnamomum parthenoxylon</i>
28	Vàng đắng	<i>Coccoloba fenestratum</i>
29	Hoàng đằng (Nam hoàng liên)	<i>Fibraurea tinctoria</i> (<i>F. chloroleuca</i>)
30	Các loài Bình vôi	<i>Stephania spp.</i>
31	Thổ hoàng liên	<i>Thalictrum foliolosum</i>
32	Nghiến	<i>Excentrodendron tonkinensis</i> (<i>Burretiodendron tonkinensis</i>)
	Lớp hành	Liliopsida
33	Hoàng tinh hoa trắng (Hoàng tinh cách)	<i>Disporopsis longifolia</i>
34	Bách hợp	<i>Lilium brownii</i>
35	Hoàng tinh vòng	<i>Polygonatum kingianum</i>
36	Thạch斛 (Hoàng phi hộc)	<i>Dendrobium nobile</i>
37	Cây một lá (Lan một lá)	<i>Nervilia spp.</i>

II B. Động vật rừng

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
	LỚP THÚ	MAMMALIA
	Bộ dơi	Chiroptera
1	Dơi ngựa lớn	<i>Pteropus vampyrus</i>
	Bộ khỉ hầu	Primates
2	Khỉ mặt đỏ	<i>Macaca arctoides</i>
3	Khỉ mốc	<i>Macaca assamensis</i>
4	Khỉ đuôi dài	<i>Macaca fascicularis</i>
5	Khỉ đuôi lợn	<i>Macaca leonina (M. nemestrina)</i>
6	Khỉ vàng	<i>Macaca mulatta</i>
	Bộ thú ăn thịt	Carnivora
7	Cáo lửa	<i>Vulpes vulpes</i>
8	Chó rừng	<i>Canis aureus</i>
9	Triệt bụng vàng	<i>Mustela kathiah</i>
10	Triệt nâu	<i>Mustela nivalis</i>
11	Triệt chỉ lưng	<i>Mustela strigidorsa</i>
12	Cầy giông sọc	<i>Viverra megaspila</i>
13	Cầy giông	<i>Viverra zibetha</i>
14	Cầy hương	<i>Viverricula indica</i>
15	Cầy gấm	<i>Prionodon pardicolor</i>
16	Cầy vằn bắc	<i>Chrotogale owstoni</i>
	Bộ móng guốc chẵn	Artiodactyla
17	Cheo cheo	<i>Tragulus javanicus</i>
18	Cheo cheo lớn	<i>Tragulus napu</i>
	Bộ gặm nhấm	Rodentia
19	Sóc bay đen trắng	<i>Hylapetes alboniger</i>
20	Sóc bay Côn Đảo	<i>Hylapetes lepidus</i>
21	Sóc bay xám	<i>Hylapetes phayrei</i>
22	Sóc bay bé	<i>Hylapetes spadiceus</i>
23	Sóc bay sao	<i>Petaurista elegans</i>
24	Sóc bay lớn	<i>Petaurista petaurista</i>
	Bộ tê tê	Pholidota
25	Tê tê Java	<i>Manis javanica</i>
26	Tê tê vàng	<i>Manis pentadactyla</i>
	LỚP CHIM	AVES
	Bộ hạc	Ciconiiformes
27	Hạc cổ trắng	<i>Ciconia episcopus</i>
28	Quắm lớn	<i>Thaumabitis (Pseudibis) gigantea</i>

	Bộ ngỗng	Anseriformes
29	Ngan cánh trắng	<i>Cairina scutulata</i>
	Bộ sếu	Gruiformes
30	Ô tác	<i>Houbaropsis bengalensis</i>
	Bộ cắt	Falconiformes
31	Diều hoa Miền Điện	<i>Spilornis cheela</i>
32	Cắt nhỏ họng trắng	<i>Polytherax insignis</i>
	Bộ gà	Galiformes
33	Gà so cổ hung	<i>Arborophila davidi</i>
34	Gà so ngực gụ	<i>Arborophila charitonii</i>
	Bộ cu cu	Cuculiformes
35	Phuồng đất	<i>Carpococcyx renauldi</i>
	Bộ bồ câu	Columbiformes
36	Bồ câu nâu	<i>Columba punicea</i>
	Bộ yến	Apodiformes
37	Yến hàng	<i>Collocalia germani</i>
	Bộ sả	Coraciiformes
38	Hồng hoàng	<i>Buceros bicornis</i>
39	Niệc nâu	<i>Annorhinus tickelli</i>
40	Niệc cổ hung	<i>Aceros nipalensis</i>
41	Niệc mỏ vằn	<i>Aceros undulatus</i>
	Bộ vẹt	Psittaciformes
42	Vẹt má vàng	<i>Psittacula eupatria</i>
43	Vẹt đầu xám	<i>Psittacula finschii</i>
44	Vẹt đầu hồng	<i>Psittacula roseata</i>
45	Vẹt ngực đỏ	<i>Psittacula alexandri</i>
46	Vẹt lùn	<i>Loriculus verlanis</i>
	Bộ cú	Strigiformes
47	Cú lợn lưng xám	<i>Tyto alba</i>
48	Cú lợn lưng nâu	<i>Tyto capensis</i>
49	Dù di phương đông	<i>Ketupa zeylonensis</i>
	Bộ sẻ	Passeriformes
50	Chích choè lửa	<i>Copsychus malabaricus</i>
51	Khuồu cánh đỏ	<i>Garrulax formosus</i>
52	Khuồu ngực đỏm	<i>Garrulax merulinus</i>
53	Khuồu đầu đen	<i>Garrulax milleti</i>
54	Khuồu đầu xám	<i>Garrulax vassali</i>
55	Khuồu đầu đen má xám	<i>Garrulax yersini</i>
56	Nhông (Yến)	<i>Gracula religiosa</i>

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
	LỚP BÒ SÁT	REPTILIA
	Bộ có vảy	Squamata
57	Kỳ đà vân	<i>Varanus bengalensis (V. nebulosa)</i>
58	Kỳ đà hoa	<i>Varanus salvator</i>
59	Trăn cột	<i>Python curtus</i>
60	Trăn đất	<i>Python molurus</i>
61	Trăn gấm	<i>Python reticulatus</i>
62	Rắn sọc dưa	<i>Elaphe radiata</i>
63	Rắn ráo trâu	<i>Ptyas mucosus</i>
64	Rắn cạp nia nam	<i>Bungarus candidus</i>
65	Rắn cạp nia đầu vàng	<i>Bungarus flaviceps</i>
66	Rắn cạp nia bắc	<i>Bungarus multicinctus</i>
67	Rắn cạp nong	<i>Bungarus fasciatus</i>
68	Rắn hổ mang	<i>Naja naja</i>
	Bộ rùa	Testudinata
69	Rùa đầu to	<i>Platysternum megacephalum</i>
70	Rùa đất lớn	<i>Heosemys grandis</i>
71	Rùa rằn (Càng đước)	<i>Hieremys annandali</i>
72	Rùa trung bộ	<i>Mauremys annamensis</i>
73	Rùa núi vàng	<i>Indotestudo elongata</i>
74	Rùa núi viền	<i>Manouria impressa</i>
	Bộ cá sấu	Crocodylia
75	Cá sấu hoa cà	<i>Crocodylus porosus</i>
76	Cá sấu nước ngọt (Cá sấu Xiêm)	<i>Crocodylus siamensis</i>
	LỚP ÉCH NHÁI	AMPHIBIAN
	Bộ có đuôi	Caudata
77	Cá cóc Tam Đảo	<i>Paramesotriton deloustali</i>
	LỚP CÔN TRÙNG	INSECTA
	Bộ cánh cứng	Coleoptera
78	Cạp Kim sừng cong	<i>Dorcus curvidens</i>
79	Cạp kim lớn	<i>Dorcus grandis</i>
80	Cạp kim song lưới hải	<i>Dorcus antaeus</i>
81	Cạp kim song đao	<i>Eurytracheuteulus litaneus</i>
82	Cua bay hoa nâu	<i>Cheriotonus battarei</i>
83	Cua bay đen	<i>Cheriotonus jansoni</i>
84	Bọ hung năm sừng	<i>Eupacrus gravilicornis</i>
	Bộ cánh vẩy	Lepidoptera
85	Bướm Phượng đuôi kiếm răng nhọn	<i>Teinopalpus aureus</i>
86	Bướm Phượng đuôi kiếm răng tù	<i>Teinopalpus imperialis</i>
87	Bướm Phượng cánh chim chân lùn	<i>Troides helena coberus</i>

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
88	Bướm rừng đuôi trái đào	<i>Zeuxidia masoni</i>
89	Bọ lá	<i>Phyllium succiflorum</i>

Số: 140/ 2000/QĐ/BNN-KL

Hà Nội, ngày 21 tháng 12 năm 2000

**QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

Về việc công bố bản danh mục một số loài động vật hoang dã là thiên địch của chuột

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

- Căn cứ Nghị định số 73/CP ngày 01/11/1995 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Căn cứ Chỉ thị số 09/1998/CT-TTg ngày 18/02/1998 của Thủ tướng Chính phủ về các biện pháp cấp bách diệt trừ chuột bảo vệ mùa màng;
- Trên cơ sở Thông tư số 05/1998/TT/BNN-BVTV ngày 06/5/1998 của Bộ Nông nghiệp và PTNT và hướng dẫn triển khai thi hành Chỉ thị số 09/1998/CT-TTg ngày 18/02/1998 của Thủ tướng Chính phủ;
- Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm Lâm

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Nay ban hành kèm theo quyết định này "Danh mục một số loài động vật hoang dã là thiên địch của chuột".

Điều 2: Nghiêm cấm việc khai thác từ tự nhiên các loài động vật hoang dã có tên trong danh mục này, các hành vi vi phạm đều bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

Riêng đối với 02 loài rắn đất và rắn hoa (nua) thuộc giống Python và loài rắn hổ mang thường (Naja naja) là những loài động vật hoang dã có thể gây nuôi, nhân giống, sinh sản tại trại nuôi hợp pháp thì được phép kinh doanh sử dụng con sống và các sản phẩm của chúng. Việc kinh doanh con sống và các sản phẩm động vật hoang dã nuôi phải có xác nhận trại nuôi và chứng nhận kiểm tra nguồn gốc gây nuôi sinh sản từng lô hàng cụ thể của Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4: Các ông Chánh văn phòng, Thủ trưởng các Cục, Vụ, Viện thuộc Bộ, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chi Cục trưởng Chi cục Kiểm lâm ở các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cá nhân, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng CP (để b/c)
- UBND các tỉnh, thành phố (để phối hợp)
- Bộ trưởng (để b/c)
- Như điều 4
- Lưu VT, KL(2)

KT/ BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

THỨ TRƯỞNG

(Đã ký)

Nguyễn Văn Đăng

DANH MỤC MỘT SỐ ĐỘNG VẬT HOANG DÃ LÀ THIÊN ĐỊCH CỦA CHUỘT

(Ban hành kèm theo Quyết định số 140/2000/BNN-KL ngày 21 tháng 12 năm 2000)

Ghi chú: +++ : Thức ăn chính là chuột

++ : Ăn nhiều chuột

TT	TÊN PHỔ THÔNG	TÊN KHOA HỌC	VÙNG SỐNG	MỨC ĐỘ AN CHUỘT	KHẢ NĂNG NUÔI SINH SẢN NHÂN GIỐNG TẠI TRẠI HIỆN NAY	CÁC NGUY CƠ ĐE ĐỌA NGOÀI TỰ NHIÊN
I. Rắn						
1	Rắn độc đũa Tên khác: Rắn chuột/Hổ ngựa/ Rắn Rồng/Mô vò/ (Lớp bò sát)	<i>Elaphe radiata</i>	Phổ biến toàn Việt Nam, đồng bằng nông thôn, trung du, miền núi	+++	Không	Bị săn bắt quá mức (thực phẩm), Chết vì ăn phải chuột bị đánh bả độc
2	Rắn ráo thường Tên khác: Rắn Lái (Lớp bò sát)	<i>Ptyas korros</i>	Phổ biến toàn Việt Nam, Đồng bằng trung du phong phú	++	Không	Bị săn bắt quá mức để ăn thịt và ngâm rượu thuốc, xuất lậu qua biên giới
3	Rắn ráo trâu Tên khác: Hổ trâu / Hổ chuột / Hổ heo / (Lớp bò sát)	<i>Ptyas mucosus</i>	Phổ biến toàn Việt Nam, Đồng bằng trung du phong phú	+++	Không	Bị săn bắt quá mức để ăn thịt và ngâm rượu thuốc, xuất lậu qua biên giới, ăn phải chuột bị bả
4	Rắn hổ mang thường Tên khác: Hổ phi / Mang phi / (Lớp bò sát)	<i>Naja naja</i> (Rắn độc)	Phổ biến toàn Việt Nam, từ miền núi đến đồng bằng	++	Rất tốt, thành nghề truyền thống nhiều vùng, hương kinh tế có triển vọng	Bị săn bắt quá mức để làm thực phẩm và làm thuốc, xuất lậu qua biên giới
5	Rắn cạp nong Tên khác: Mai gấm / Rắn đen vàng (Lớp bò sát)	<i>Bungarus fasciatus</i> (Rắn độc)	Phổ biến toàn Việt Nam, vùng đồng bằng ướt	++	Có khả năng nuôi sinh sản	Bị săn bắt quá mức để ăn thịt, làm thuốc, xuất lậu qua biên giới
6	Các loài thuộc Giống rắn lục (Lớp bò sát)	<i>Trimeresurus</i> (Rắn độc)	Phổ biến toàn Việt Nam, Trung du khô hạn đến đồng bằng ẩm cây bụi	++	Không	Ít bị săn bắt

TT	TÊN PHỔ THÔNG	TÊN KHOA HỌC	VÙNG SỐNG	MỨC ĐỘ AN CHUỘT	KHẢ NĂNG NUÔI SINH SẢN NHÂN GIỐNG TẠI TRẠI HIỆN NAY	CÁC NGUY CƠ ĐE ĐOÀ NGOÀI TỰ NHIÊN
7	Trăn đất Tên khác : Trăn mốc / Trăn mắt vòng / (Lớp bò sát)	<i>Python molurus</i>	Phổ biến toàn Việt Nam nhưng chủ yếu là Trung và Nam bộ	++	Hình thành nghề truyền thống, rất phát triển ở phía Nam, hướng kinh tế rõ rệt	Bị săn bắt quá mức ngoài tự nhiên. Giảm sút vùng sống
8	Trăn hoa Tên khác : Nưa / Trăn gấm / (Lớp bò sát)	<i>Python reticulatus</i>	Phổ biến trung bộ trở vào Nam, rất thích hợp Nam bộ	++	Hình thành nghề truyền thống, rất phát triển ở phía Nam, hướng kinh tế rõ rệt	Bị săn bắt quá mức ngoài tự nhiên. Giảm sút vùng sống
II. Chim						
9	Cú lợn trắng (Chim lợn) (Bộ cú)	<i>Tyto alba</i>	Phổ biến ở các thành phố thị xã trên toàn quốc	+++	Không	Ít bị săn bắt, có thể chết vì ăn phải chuột đã ăn phải bả độc
10	Cú lợn vàng (Cú lợn lưng nâu) (Bộ cú)	<i>Tyto capensis</i>	Phổ biến vùng trung du toàn quốc	+++	Không	Ít bị săn bắt, có thể chết vì ăn phải chuột đã ăn phải bả độc
11	Cú mèo (Bộ cú)	<i>Otus bakkamoena</i>	Phổ biến toàn quốc	+++	Không	Bị xua đuổi vì mê tin, có thể bị chết do ăn chuột đã ăn phải bả độc
12	Giống thú thi (Dù di) vài loài (Bộ cú)	<i>Kestrel</i>	Vùng núi và trung du toàn quốc	++	Không	Ít bị săn bắt Suy giảm rừng cây lớn

TT	TÊN PHỔ THÔNG	TÊN KHOA HỌC	VÙNG SỐNG	MỨC ĐỘ AN CHUỘT	KHẢ NĂNG NUÔI SINH SẢN NHÂN GIỐNG TẠI TRẠI HIỆN NAY	CÁC NGUY CƠ ĐE ĐOÀ NGOÀI TU NHIÊN
13	Cú vọ lưng nâu (Bộ cú)	<i>Ninox scutulata</i>	Phân bố rộng toàn quốc. Chủ yếu đồng bằng và trung du	+++	Không	Ít bị đánh bắt, có thể chết vì ăn chuột đã ăn phải bả độc
14	Nhiều loài Cắt, Diều hâu (Bộ diều)	Họ Falconidae	Toàn Việt Nam, mùa đông xuất hiện nhiều vùng đồng bằng trung du	++	Không	Đôi khi bị săn bắt, bẫy
15	Diệc xám (Bộ cò)	<i>Ardea cinerea</i>	Nhiều cá thể mùa đông di trú về Việt Nam, phổ biến ở đồng bằng	++	Không	Luôn bị đe dọa săn bắn Vùng kiếm ăn bị thu hẹp
16	Mèo rừng (3 loài) (Bộ ăn thịt)	1. <i>Felis bengalensis</i> 2. <i>Felis viverrina</i> 3. <i>Felis marmorata</i>	Trung du vùng núi, toàn Việt Nam	+++	Không	Bị săn bắn, bẫy bắt, bị thu hẹp môi trường sống
17	Triết bụng vàng (Bộ ăn thịt)	<i>Mustela kathiah</i>	Phổ biến rộng ở Việt Nam, mọi vùng	++	Không	Bị săn bắt quá mức để xuất khẩu lông và làm đặc sản
18	Triết chỉ lưng (Bộ ăn thịt)	<i>Mustela strigidorsa</i>	Phổ biến cả nước, trung và nam nhiều hơn	++	Không	Bị săn bắt quá mức để xuất khẩu lông và làm đặc sản
19	Cầy hương (Bộ ăn thịt)	<i>Viverricula indica</i>	Phổ biến toàn quốc. Trung du nhiều	++	Có triển vọng	Bị săn bắt quá mức để xuất khẩu lông và làm đặc sản Thu hẹp vùng sống

KT/ BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
 THỦ TRƯỞNG
 (Đã ký)
 Nguyễn Văn Đăng

